

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
2	Đặng Tiến Đông	Trộn đường		1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
3	Đặng Xuân Phong	Khu dân cư Bàn Thành (N1: lộ giới 13m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
4	Đào Duy Từ	Cua Bả Canh	Nghĩa Trang	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
		Đoạn còn lại		1.512.000	756.000	681.000	567.000	511.000	426.000	384.000
5	Đào Phan Duân	Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (đường ĐS2, lộ giới 17m; đường ĐS3, lộ giới 13 m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
		Khu quy hoạch dân cư Đội 4 - Bằng Châu (đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 16m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đinh Văn Nhung	Trộn đường (Đường nội bộ Gò Dũm)		3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
7	Đô Đốc Bảo	Đường Đô Đốc Long	Giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa	2.352.000	1.176.000	1.059.000	882.000	794.000	662.000	596.000
		Đoạn còn lại		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
8	Đô Đốc Lân	Trộn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
9	Đô Đốc Lộc	Trộn đường		5.712.000	2.856.000	2.571.000	2.142.000	1.928.000	1.607.000	1.447.000
10	Đô Đốc Long (thuộc QL1A)	Nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ)	Cầu Vạn Thuận 2	3.864.000	1.932.000	1.739.000	1.449.000	1.305.000	1.087.000	979.000
		Đoạn còn lại		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
11	Đô Đốc Mưu	Trộn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
12	Đô Đốc Tuyết	Trộn đường		1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
13	Hồng Lĩnh, đường chính đi Nhơn Hậu (Trục Phương Danh)	Đường Huỳnh Đăng Thơ	Đường Võ Văn Dũng	8.904.000	4.452.000	4.007.000	3.339.000	3.006.000	2.505.000	2.255.000
		Đường Võ Văn Dũng	Ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân	6.720.000	3.360.000	3.024.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000
		Ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Văn Sở	5.880.000	2.940.000	2.646.000	2.205.000	1.985.000	1.654.000	1.489.000
		Đường Ngô Văn Sở	Giáp xã Nhơn Hậu	3.864.000	1.932.000	1.739.000	1.449.000	1.305.000	1.087.000	979.000
14	Huyện Trần Công Chúa	Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp		5.376.000	2.688.000	2.420.000	2.016.000	1.815.000	1.512.000	1.361.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cánh Tiên - Khu QHDC Bả Cánh								
		Nhà ông Phan Trường Chinh	Nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
15	Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ)	Cầu Đập Đá cũ	Giáp đường Hồng Lĩnh	6.216.000	3.108.000	2.798.000	2.331.000	2.098.000	1.749.000	1.575.000
		Đường Hồng Lĩnh	Giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ	10.416.000	5.208.000	4.688.000	3.906.000	3.516.000	2.930.000	2.637.000
16	Lê Công Miễn	Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS2, lộ giới 14m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
17	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1)	Cầu Đập Đá mới	Đường Nguyễn Nhạc	11.760.000	5.880.000	5.292.000	4.410.000	3.969.000	3.308.000	2.978.000
		Đường gom (Từ đường Nguyễn Nhạc	Đường Huyền Trần Công Chúa)	7.560.000	3.780.000	3.402.000	2.835.000	2.552.000	2.127.000	1.915.000
		Đường Huyền Trần Công Chúa	Đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	7.896.000	3.948.000	3.554.000	2.961.000	2.665.000	2.221.000	1.999.000
18	Lê Văn Trung	Khu dân cư Bàn Thành (N2: Lộ giới 13m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
19	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Ngô Văn Sở	Đường Huỳnh Đặng Thơ	Giáp Đường Hồng Lĩnh	5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
		Đường Hồng Lĩnh	Giáp đường Nguyễn Bèo	2.352.000	1.176.000	1.059.000	882.000	794.000	662.000	596.000
		Đường Nguyễn Bèo	Giáp xã Nhơn Hậu	1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
21	Nguyễn Bá Huân	Trộn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
22	Nguyễn Bèo	Trộn đường, lộ giới 9m		1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
23	Nguyễn Huy Lượng	Đường Lê Duẩn	Đường Đô Đốc Lộc	7.947.000	3.974.000	3.577.000	2.981.000	2.683.000	2.236.000	2.013.000
		Đoạn còn lại		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
24	Nguyễn Lữ	Giáp đường Lê Duẩn	Khu dân cư lò gạch Bằng Châu	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
		Khu dân cư lò gạch Bằng Châu	Khu QHDC Đội 4 Bằng Châu	3.675.000	1.838.000	1.655.000	1.379.000	1.242.000	1.035.000	932.000
		Các lô đất của khu QHDC Đội 4 Bằng Châu quay mặt đường Nguyễn Lữ		7.350.000	3.675.000	3.308.000	2.757.000	2.482.000	2.068.000	1.862.000
		Các lô đất của Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu		7.350.000	3.675.000	3.308.000	2.757.000	2.482.000	2.068.000	1.862.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		quay mặt đường Nguyễn Lữ								
		Đoạn còn lại		2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
25	Nguyễn Nhạc	Đường Lê Duẩn	đường Đào Duy Từ (lộ giới 30m)	7.056.000	3.528.000	3.176.000	2.646.000	2.382.000	1.985.000	1.787.000
		Đường Đào Duy Từ	Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
		Số nhà 45 (Nhà ông Phước)	Hết đường Nguyễn Nhạc	2.688.000	1.344.000	1.210.000	1.008.000	908.000	756.000	681.000
26	Nguyễn Thị Dung	Trọn đường		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
27	Nguyễn Thiếp	Trọn đường		4.536.000	2.268.000	2.042.000	1.701.000	1.531.000	1.276.000	1.149.000
28	Nguyễn Trường Tộ	Trọn đường		4.368.000	2.184.000	1.966.000	1.638.000	1.475.000	1.229.000	1.107.000
29	Trần Quang Diệu	Trọn đường		3.024.000	1.512.000	1.361.000	1.134.000	1.021.000	851.000	766.000
30	Trần Văn Kỳ	Trọn đường		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
31	Võ Đình Tú	Trọn đường		1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
32	Võ Huy Tấn	Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS3, lộ giới 16m)		5.544.000	2.772.000	2.495.000	2.079.000	1.872.000	1.560.000	1.404.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Võ Văn Dũng	Đường Lê Duẩn	Đường Hồng Lĩnh	6.720.000	3.360.000	3.024.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000
		Đường Hồng Lĩnh	Đường Ngô Văn Sở	5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
34	Vũ Đình Huân	Điểm dân cư Đới 4, khu vực Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 16 m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
		Khu quy hoạch dân cư đới 4 - Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 17m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
35	Vũ Thị Đức	Trộn đường		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
36	Tuyến Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng đi Nhơn Hậu	Nhà ông Lâu CCN Gò Đá Trắng	2 Voi đá Nhơn Hậu	1.311.000						
37	Tuyến QL19B (Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Nhơn Thành	Cây xăng Hoa Dũng	5.500.000						
		Cây xăng Hoa Dũng	Cụm CN đới Hòa Sơn	5.000.000						
		Cụm Công Nghiệp Đới Hòa Sơn	Giáp địa phận Tây Sơn	4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	Đường sắt	Giáp bên đò đầu chùa Hòa Quang (thôn Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ)	2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
39	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Phường An Nhơn Bắc	Giáp ranh giới phường An Nhơn Đông	6.090.000	3.045.000	2.741.000	2.284.000	2.056.000	1.713.000	1.542.000
40	Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình	Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình, Lộ giới 9m		1.260.000						
41	Đường trung tâm xã (Bắc nam số 1)	ĐH34	Cầu Khánh Mỹ	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		QL19B	ĐH34	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
42	Đường từ Chi bộ Hồng Lĩnh đến ngã 3 nhà ông Tố	Chi bộ Hồng Lĩnh, Lộ giới 9m	Ngã 3 nhà ông Tố, Lộ giới 9m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
43	Đường từ Cống Thừa Tô Tân Nghị đến Cầu Cả Lựu Tân Đức	Cống Thừa Tô Tân Nghị, Lộ giới 6m	Cầu Cả Lựu Tân Đức, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
44	Đường từ đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận Đức) đến quán cà phê Hoa Giấy)	Đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận Đức), Lộ giới 7m	Quán cà phê Hoa Giấy), Lộ giới 7m	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
45	Đường từ ngã 3 Vườn Đào đến Công viên trung tâm xã	Ngã 3 Vườn Đào, Lộ giới 6m	Công viên trung tâm xã, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
46	Đường từ QL19B (Cây xăng Hoa Dũng) đến Công Thừa Tô Tân Nghị	QL19B (Cây xăng Hoa Dũng), QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m	Công Thừa Tô Tân Nghị, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m	1.575.000	788.000	710.000	591.000	532.000	444.000	400.000
47	Đường từ QL19B đến Cụm công nghiệp Tân Đức	QL19B, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m	Cụm công nghiệp Tân Đức, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
48	Đường từ Quán cà phê Hoa Giấy đến cầu Cả Lựu	Quán cà phê Hoa Giấy, Lộ giới 6m	Cầu Cả Lựu, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
49	Đường từ trường Tiểu học Tân Kiều đến Đập Bình Thạnh	Trường Tiểu học Tân Kiều, Lộ giới 6m	Đập Bình Thạnh, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
50	Trước Trụ sở UBND phường (cũ)	Khu phía Bắc		5.208.000						
		Khu phía Nam		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
51	Khu vực Chợ Đập Đá	Phía Đông và phía Tây chợ		7.896.000	3.948.000	3.554.000	2.961.000	2.665.000	2.221.000	1.999.000
		QL 1A vào chợ (Cổng Nam)		7.896.000	3.948.000	3.554.000	2.961.000	2.665.000	2.221.000	1.999.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Tuyến An Tràng - Tây Vinh	Cầu Thị Lụa	Cầu An Tràng	3.150.000						
		Cầu An Tràng	Tây Vinh	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
53	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Ngã 3 chùa Bửu Tháp	Giáp bên đò đầu chùa Hòa Quang (tổ dân phố Hòa Phong)	2.200.000	1.100.000	990.000	825.000	743.000	619.000	558.000
54	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu (cũ)	Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu		2.100.000						
		Đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh)	Nhà ông Tường	3.360.000						
55	Từ nhà ông Tùng đến giáp đường Bắc Nam số 2	Nhà ông Tùng	Đường Bắc Nam số 2	1.050.000						
56	Tuyến 2 con voi đá đến cổng thành Hoàng Đế	2 con voi đá	Cổng thành Hoàng Đế	1.000.000						
57	Tuyến Cổng làng nghề Gõ mỹ nghệ cầu Gò Quan	Nhà ông Tường	Miếu Thạch Bàn	2.730.000						
58	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu (Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu) (cũ)	Giáp phường Đập Đá	Đường sắt	5.670.000	2.835.000	2.552.000	2.127.000	1.915.000	1.596.000	1.437.000
		Đường sắt	Nhà Huỳnh Ngọc Dung	3.780.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000	1.064.000	958.000
		Nhà Huỳnh Ngọc Dung	Cầu Thị Lụa	3.465.000	1.733.000	1.560.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Tuyến đường giao thông phía Tây chợ Nhon Hậu	Phía Tây chợ Nhon Hậu	Khu dân cư xóm Tiễn Nhon Hậu	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
60	Tuyến Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân)	Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân)		1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
61	Tuyến giao thông từ nhà ông Quyền đến nhà bà Thạnh	Tuyến giao thông nhà ông Quyền	Nhà bà Thạnh	809.000	405.000	365.000	304.000	274.000	228.000	206.000
62	Tuyến giao thông Từ nhà ông Thanh (Vân Sơn) đến nhà bà Thạnh (Bắc Nhạn Tháp)	Tuyến giao thông nhà ông Thanh (Vân Sơn)	Nhà bà Thạnh (Bắc Nhạn Tháp)	809.000	405.000	365.000	304.000	274.000	228.000	206.000
63	Tuyến giao thông từ nhà ông Thảo đến Đàn Nam Giao	Nhà ông Nguyễn Thành Trung	Đàn Nam Giao	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
64	Tuyến giáp đường Huyện Trần Công Chúa đến Đàn Nam Giao	Giáp đường Huyện Trần Công Chúa	Đàn Nam Giao	788.000	394.000	355.000	296.000	267.000	222.000	200.000
65	Tuyến giáp Tây Phương Danh đến nhà ông Nguyễn Quang Vinh	Tây Phương Danh	Nhà ông Nguyễn Quang Vinh	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
66	Tuyến ngã 3 tháp Cánh Tiên đến nhà ông Lê Văn Sáu	Ngã 3 tháp Cánh Tiên	Nhà ông Lê Văn Sáu	945.000	473.000	426.000	355.000	320.000	267.000	241.000
67	Tuyến Nhà ông 7 Thành đến Miếu An Xuân	Nhà ông 7 Thành	Miếu An Xuân	770.000	385.000	347.000	289.000	261.000	217.000	196.000
68	Tuyến nhà ông Dững đến cầu Đại Hòa	Nhà ông Dững	Cầu Đại Hòa	900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
69	Tuyến nhà ông Minh đến nhà ông Thã	Nhà ông Minh	Nhà ông Thã	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
70	Tuyến nhà ông Quận đến Trường Trung học cơ sở	Nhà ông Quận	Trường Trung học cơ sở	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
71	Tuyến Nhà ông Tùng đến Bầu Sen	Nhà ông Tùng	Bầu Sen	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
72	Tuyến nhà Văn hóa thôn Nam Tân đến giáp đường Huyện Trân Công Chúa	Nhà Văn hóa thôn Nam Tân	Giáp đường Huyện Trân Công Chúa	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
73	Tuyến nhà Văn hóa xã đến nhà ông Chánh	Nhà Văn hóa xã	Nhà ông Chánh	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
74	Tuyến từ giáp đường ĐH35 đến Đê Thạnh Danh	Giáp đường ĐH35	Đê Thạnh Danh	900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận đến nhà ông Việt	Nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận	Nhà ông Việt	900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
76	Tuyến đường từ công làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ đến cầu Gò Quan	Miếu Thạch Bàn	Cầu Gò Quan	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
77	Từ nhà Việt đến nhà ông Thảo	Nhà Việt	Nhà ông Thảo	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
78	Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu	Đường QH số 86 lộ giới 16m		4.725.000						
79	Khu dân cư Bàn Thành	Đường C1, lộ giới 22m		6.216.000						
		Đường C2, lộ giới 16m		5.544.000						
		Đường N3, lộ giới 14m		5.208.000						
80	Khu dân cư Đông Bàn Thành	Đường ĐS4, ĐS5, lộ giới 14m		5.208.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 30m		5.208.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 22m		6.216.000						
		Đường ĐS8, lộ giới 16m		5.544.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Đường DS9, lộ giới 30m		7.056.000			
81	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá	Đường quy hoạch DS1 lộ giới 35m (Khu OLK01 và Khu OLK02 gồm: Từ lô số 01 đến lô số 06)		15.750.000						
		Đường quy hoạch DS1 lộ giới 35m (Khu OSH) và DS9, lộ giới 30m		14.700.000						
		Đường quy hoạch DS2, DS6, lộ giới 15m		12.075.000						
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 22m và DS8, lộ giới 15m		13.125.000						
		Đường quy hoạch DS4, DS7, lộ giới 16m		12.075.000						
		Đường quy hoạch DS5		18.900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		(Đường gom), lộ giới 13,7m								
82	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Đoạn tiếp giáp khu QHDC Đông Bàn Thành 2: Đường ĐS4, lộ giới 16m		12.075.000						
		Đường ĐS1, ĐS11, ĐS12, lộ giới 15m		12.075.000						
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 16m		12.075.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 30m		12.600.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 16m		10.500.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 15m		11.025.000						
		Đường ĐS8, lộ giới 17m (Trừ các vị trí bố trí Tái định cư)		11.500.000						
		Đường ĐS10, lộ giới 15m		10.000.000						
		Đường ĐS2, ĐS6, ĐS4, lộ giới 16m		11.500.000						
83	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (giai đoạn 2)	Đường ĐS2, ĐS6, ĐS4, lộ giới 16m		11.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS5, lộ giới 30m		12.000.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 15m		10.500.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 10m		10.000.000						
84	Khu dân cư Văn hóa làng rèn Tây Phương Danh	Đường nội bộ trong khu dân cư lộ giới 10 m		2.352.000						
85	Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh	Các lô đất quay mặt đường nội bộ có lộ giới < hoặc = 14 m		5.040.000						
86	Khu quy hoạch dân cư Lò Gạch, Bằng Châu	Đường DS1, lộ giới 16m		4.200.000						
		Đường DS2, lộ giới 9m		2.520.000						
87	Các đường rẽ nhánh thuộc khu đô thị mới	Lộ giới \geq 8m		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
88	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mới (lộ giới 12- 18m)		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
89	Các điểm dân cư xen kẹt phường Đập Đá (cũ)	Điểm dân cư xen kẹt phía Đông đường Lê Duẩn		15.750.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Điểm dân cư xen kẹt Tô 12 khu vực Bắc Phương Danh		7.350.000						
		Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bắc Phương Danh		6.300.000						
		Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tây Phương Danh (vị trí 2)		5.775.000						
90	Các điểm dân cư xen kẹt Đập Đá (cũ)	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Nam Phương Danh		6.000.000						
91	Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đê từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành (cũ)	Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đê từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá	Giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành (cũ)	1.323.000						
92	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (TĐC)	Các lô đất tái định cư đường ĐS8, lộ giới 17m		4.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Khu dân cư Đông Bản Thành 3 (giai đoạn 2) (TĐC)	Đường ĐS8, lộ giới 17m		4.800.000						
94	Khu dân cư phía bắc UBND xã Nhơn Mỹ năm 2019	Đường DS2 (lộ giới 14m)		3.150.000						
		Đường DS3 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS5 (lộ giới 14m)		3.150.000						
		Đường DS4 (Lộ giới 12m)		2.625.000						
95	Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã	Đường DS1, lộ giới 16m		5.250.000						
		Đường DS2, lộ giới 12m và DS3, lộ giới 14m		4.725.000						
96	Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017	Đường DS3 (lộ giới 12m)		2.625.000						
97	Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017	Đường DS2, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường DS4, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường DS5, lộ giới 14m		3.150.000						
98	Khu dân cư Thuận Đức năm 2014	Đường DS1 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS2 (lộ giới 12m)		2.625.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS3 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS4 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS4 (lộ giới 14m)		3.150.000						
99	Điểm quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía đông nam UB xã Nhơn Mỹ) (cũ)	Được trước UBND xã Nhơn Mỹ (cũ), lộ giới 20m		6.000.000						
		Đường QH D1 và đường bê tông hiện trạng		5.000.000						
100	Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía Nam trước trường THCS xã Nhơn Mỹ)	Các lô đất quay ra đường DH 34		6.000.000						
		Đường QH lộ giới 12m		4.000.000						
101	Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã (TĐC)	Đường DS1, lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường DS2 (lộ giới 12m) và đường DS3 (lộ giới 14m)		2.500.000						
102	Khu tái định cư thôn Tân Nghi, phường An Nhơn	Đường DS5, lộ giới 15m (đường gom)		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	Đường ĐS3, lộ giới 15m		3.500.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 15m		3.500.000						
103	Khu tái định cư Thuận Đức, phường An Nhơn phục vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku	Đường Bắc Nam số 1 (lộ giới 20m)		3.500.000						
		Đường D3, lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường D3, lộ giới 14m		2.500.000						
104	Khu tái định cư Thiết Tràng 2, phường An Nhơn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	Đường Bắc Nam số 1		3.500.000						
		Đường N1, N2 lộ giới 14m		2.500.000						
		Đường Bắc Nam số 1		3.500.000						
		Đường D1, D2, D3 lộ giới 14m		2.500.000						
105	Điểm dân cư Bắc Nhạn Tháp	Đường QH DS1, lộ giới 14m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH DS2, lộ giới 13m		4.000.000						
106	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Đường QH DS2, lộ giới 16m		5.700.000						
107	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 3)	Đường QH DS1 lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường QH DS5, lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường QH N11, lộ giới 16m		5.700.000						
108	Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu)	Đường quy hoạch DS2, DS3, lộ giới 16m		7.200.000						
109	Khu QHDC Ngãi Chánh 3	Các đường nội bộ trong khu QH lộ giới 12m		4.250.000						
		Đường DS1 lộ giới 15m		4.250.000						
110	Khu QHDC Ngãi Chánh 4	Đường DS2, lộ giới 16m		5.700.000						
111	Khu QHDC xen kẹt vị trí 2 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.050.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	Khu QHDC xen kẹt vị trí 3 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.155.000						
113	Khu QHDC xen kẹt vị trí 4 thôn Vân Sơn	Đường DS1, lộ giới 12m; DS2, lộ giới 7m		2.835.000						
114	Khu QHDC xen kẹt vị trí 5 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.680.000						
115	Khu QHDC xen kẹt vị trí 6 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.050.000						
116	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu (cũ)	Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)		2.625.000						
		Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông		2.100.000						
		Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam		2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
117	Khu tái định cư xã Nhơn Hậu	Đường QH DS1, lộ giới 14m		2.100.000						
		Đường QH DS2, lộ giới 13m		1.785.000						
118	Khu TĐC thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	Đường Bắc Nam số 3, lộ giới 32m		4.200.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 15m; ĐS2, lộ giới 16m và ĐS4, lộ giới 22m		1.575.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 17m		1.470.000						
119	Khu sản xuất tập trung làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	Đường ĐS2, lộ giới 13m		1.050.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 11m		840.000						
		Đường ĐS4, lộ giới 9,5m		735.000						
120	Dân cư xen kẹt xã Nhơn Hậu: Vị trí phía nam Bàu Sen	Đường QH DS1 lộ giới 15m		7.000.000						
		Đường QH DS2 lộ giới 14,5m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Đường DS3 lộ giới 8m		3.000.000			
121	Dân cư xen kẹt xã Nhon Hậu: Vị trí phía nam chợ Nhon Hậu	Đường bê tông lộ giới 13,5m		3.000.000						
122	Khu dân cư Đông - Bắc công viên Vân Sơn	Đường QH DS2, DS3, DS5 lộ giới 13,5m		4.000.000						
		Đường QH D9, lộ giới 13,5m		5.000.000						
123	Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017	Đường DS3 (lộ giới 12m) các lô đất tái định cư		2.500.000						
124	Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017	Đường DS4, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)		2.500.000						
125	Phường Đập Đá (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		1.260.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		1.092.000						
		Các tuyến đường có lộ giới < 3m		882.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
126	Khu tái định cư Thuận Đức, phường An Nhơn phục vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku	Đường N2, lộ giới 16m		3.000.000						
127	Điểm dân cư phía tây Bàu Sen	Đường Hồ Sen QH lộ giới 13,5m		5.000.000						
128	Khu dân cư dịch vụ Ngã Chánh	Đường Bắc Nam số 3		7.000.000						
		Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3, D4, D5, lộ giới 16m		6.500.000						
		Đường QH D8, lộ giới 30m		7.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Đỗ Nhuận	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
2	Lê Văn Hưng	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
3	Ngô Tất Tố	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
4	Nguyễn Tri Phương	Đường Phạm Hùng	Nhà bà Oanh	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
		Nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ)	Nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
5	Nguyễn Văn Trỗi	Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba Đình Tiên Hội	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đình Tiên Hội	Chợ Gò Găng	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Nhà bà Sương	Nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
6	Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiên)	Km 0	Km 0 + 600	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
		Km 0 + 600	Giáp cầu Bờ Kính	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1)	Cầu Vạn Thuận 2	Nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành)	7.140.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000
		Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) (cũ)	Giáp ranh giới huyện Phù Cát (cũ)	7.460.000	3.730.000	3.360.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
8	Trương Định	Trộn đường		3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
9	Trương Hán Siêu	Trộn đường		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
10	Trương Hán Siêu (nối dài)	QL19	Nhà ông Trương Khánh Dũng, lộ giới 16m	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
11	Trương Văn Đa	Giáp QL1	Cầu Lỗ Lợi (trừ Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành) và Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Quán cà phê ông làm	Giáp đường trục kinh tế	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Nhà ông Nguyễn Xuân Ba	Nhà ông Dương Ca	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Lê Thị Phượng	Giáp trực kinh tế		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000
	Đoạn còn lại		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000	
12	Võ Trứ	Tron đường, lộ giới 12m		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
13	Võ Văn Kiệt (Tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Quốc lộ 1	Giáp đường sắt	8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường sắt	Giáp địa phận Nhơn Mỹ	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
14	Đường ĐT 631	Từ tuyến tránh QL 1A đến giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)		3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Giáp ranh UBND xã Nhơn Phong	Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện)	Giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	Giáp xã Phước Thắng-Tuy Phước (trừ Khu	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023)							
15	Tuyến đường chợ Cánh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)		3.310.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000
16	Đoạn đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện) đến đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37	Đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện)	Đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
17	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Cầu chữ Y	Nhà ông Trần Trung Nguyên	630.000	320.000	290.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Đường nội bộ xung quanh Chợ Nhơn Thiện		610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cầu chữ Y	Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Công viên xã Nhơn Hạnh	Giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân	1.110.000	560.000	510.000	420.000	380.000	320.000	290.000
		Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Thiện năm 2010, 2013, 2015		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Đoạn đường từ cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) đến thôn Dương Thành, xã Phước Thắng		1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
		Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
		Đường rẽ vào cụm công nghiệp xã Nhơn Phong		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
18	Các tuyến đường trong khu vực	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Nhà ông Phạm Văn Phú - (KV Nhơn Thuận).	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Giáp cầu An Lợi mới	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Gò Ty	Nhà ông Sanh (KV Nhơn Thuận)	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Nhà ông Sanh	Giáp Chánh Mẫn (KV Nhơn Thuận)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
19	Đường liên huyện ĐT - An Nông, Phù Cát	Trộn đường		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
20	Đường trục kinh tế ĐT 631 - Cát Nhơn, Phù Cát	Trộn đường		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
21	Đường liên thôn Thanh Giang - Tam Hòa	Trộn đường		2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
22	Đường Trục Khu kinh tế	Giáp đường Phạm Hùng (trộn đường)		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
23	Khu vực Tiên Hội	Xung quanh bãi đậu xe, rẽ nhánh đường Phạm Văn Đồng		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Ngã ba Gò Găng	Chùa Long Hưng	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
24	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám	Các lô đất quay mặt đường		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Hào, khu vực Lý Tây	DS1, lộ giới 16m								
		Các lô đất quay mặt đường DS2 và đường nội bộ		3.680.000						
25	Điểm TĐC khu vực Vĩnh Phú, phường Nhơn Thành	Đường Bắc Nam số 2, lộ giới 32m		3.600.000						
		Đường Quốc lộ 19B, lộ giới 30m		6.000.000						
26	Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành)	Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa (lộ giới 17m)		8.400.000						
		Các lô đất đường nội bộ		7.880.000						
27	Khu QHDC gần Chợ Gò Găng	Các đường trong Khu quy hoạch QHDC		4.000.000						
28	Khu QHDC Lý Tây	Các lô đất đường nội bộ		4.000.000						
29	Khu QHDC Phú Thành	Các lô đất đường nội bộ		3.000.000						
30	Khu QHDC sau trường THCS Nhơn Thành	Các đường trong khu QHDC lộ giới 14m		6.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành	Các lô đất quay mặt đường DS2, lộ giới 16m		6.300.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS3, lộ giới 14m		6.090.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS4, DS5, DS6, lộ giới 16m		5.780.000						
		Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa, lộ giới 16m		6.300.000						
32	Khu QHDC Vạn Thuận 1	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m		7.880.000						
		Các đường còn lại 12m		6.000.000						
33	Khu QHDC Vạn Thuận 2	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m		7.880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các đường còn lại 12m			6.000.000					
34	Khu tái định cư phường Nhơn Thành phục vụ dự án đường trục khu kinh tế nổi dài, đoạn từ km4+00 - km18+500	Đường Gò Găng - Cát Tiên (Lộ giới 45m)		12.600.000						
		Các tuyến đường nội bộ ĐS 1, ĐS 2, ĐS 3, ĐS 4, ĐS 5		7.000.000						
35	Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lợi (TĐC)	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Giáp cầu An Lợi mới	4.000.000						
36	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám Hào, khu vực Lý Tây (TĐC)	Các lô đất quay mặt đường Võ Trứ		3.150.000						
37	Điểm xen kẹt thôn Tam Hòa (trước nhà ông Lân)	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 33m		7.350.000						
38	Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 2)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m		3.310.000						
39	Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 4)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m		3.310.000						
40	Điểm xem kẹt thôn Thanh Giang (vị trí 3)	Đường quy hoạch, lộ giới 18m		2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch, lộ giới 8m		1.050.000						
41	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý	Đường ĐT 631, lộ giới 30m		7.000.000						
		Đường Quy hoạch DS1, lộ giới 16m		6.000.000						
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m		6.000.000						
		Đường Quy hoạch DS3, lộ giới 18m		6.500.000						
42	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng	Đường QH DS1, lộ giới 20m		9.900.000						
		Đường QH DS1, lộ giới 16 m		7.200.000						
		Đường DS2, lộ giới 16m - 20m		7.200.000						
		Đường DS3, lộ giới 15m		6.300.000						
		Đường DS4, lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường DS5 lộ giới 14m		5.850.000						
		Đường DS6 lộ giới 14m		5.850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS7 lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường DS8, lộ giới 13m		6.300.000						
43	Khu dân cư Liêm Định - Nhơn Phong	Đường quy hoạch nội bộ DS1, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS3, lộ giới 18m		6.150.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS4, lộ giới 14m		6.620.000						
44	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 30m		7.350.000						
45	Khu dân cư phía Tây Trường Tiểu học Liêm Lợi, xã Nhơn Phong	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m		6.620.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 18m		6.150.000						
46	Khu dân cư thôn Thanh Giang	Đường quy hoạch 2,3,4,5,6 lộ giới 12m		4.200.000						
47	Khu dân cư thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong (cũ)	Đường số 2, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 3, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 4, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 5, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 6, lộ giới 9m		5.840.000						
48	Khu quy hoạch dân cư dưới trường Hòa Bình, thôn Trung Lý (cũ)	Đường quy hoạch nội bộ DS1 lộ giới 18m		7.350.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường QH DS4, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường quy hoạch nội bộ		3.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					DS3 lộ giới 12m					
49	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý (TĐC)	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)		3.500.000						
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m (Các lô đất phục vụ tái định cư)		2.450.000						
		Các lô đất phục vụ tái định cư (Đường DS3)		1.720.000						
		Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường DS3)		1.750.000						
50	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liên Định	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)		3.680.000						
51	Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang	Quay mặt đường ĐT 631		3.680.000						
52	Khu dân cư thôn Bình An năm 2021	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9m		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 12m		3.150.000						
		Đường quy hoạch DS 3, lộ giới 13 m		4.200.000						
		Đường quy hoạch DS 4, lộ giới 12 m		4.200.000						
		Đường quy hoạch DS 5, lộ giới 9 m		3.150.000						
53	Khu dân cư thôn Hoà Đông năm 2018	Đường ĐH 37, lộ giới 12m		630.000						
54	Khu dân cư thôn Lộc Thuận năm 2018	Đường DS 1, lộ giới 9m		2.630.000						
		Đường DS 2, lộ giới 5m		2.630.000						
55	Khu dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2016	Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 10,5m		1.260.000						
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 9m		1.160.000						
		Đường quy hoạch DS 3, lộ giới 12m		1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS 4, lộ giới 9m		1.160.000						
56	Khu dân cư thôn Thanh Mai năm 2016	Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 13m		630.000						
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 13m		630.000						
57	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023	Đường DT 631, lộ giới 30 m		7.500.000						
		Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01, Khu C đến lô số 09, Khu D)		5.500.000						
		Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01 đến lô số 14, Khu A)		5.000.000						
		Đường quy hoạch DS 3, lộ giới 18 m		5.000.000						
		Đường quy hoạch DS 4, lộ giới 16 m (từ lô số 09 đến lô số 14, Khu E)		7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023 (TĐC)	Đường ĐT 631 (lô 14 - lô 15 thuộc khu E) phục vụ tái định cư		3.500.000						
59	Khu quy hoạch dân cư thôn Định Thuận năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS1, lộ giới 9m		3.500.000						
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS2, lộ giới 9m		1.260.000						
60	Khu quy hoạch dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2018	Đường quy hoạch ĐS 1, ĐS 3, lộ giới 12m		610.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m		610.000						
61	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Thiện (Vị trí A)	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9 m		5.150.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 9 m		5.150.000						
62	Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS 1, lộ giới 15m		610.000						
		Đường quy hoạch nội bộ		610.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		ĐS 3 lộ giới 13m								
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS 4 lộ giới 12m		610.000						
63	Khu Tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án Xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	Đường ĐS2 (đường gom) giáp QL 19B, lộ giới 15m	Giao với ĐS1	4.500.000						
		Đường ĐS4, ĐS5 lộ giới 15m	Giao với ĐS2	2.600.000						
		Đường ĐS3, ĐS7 lộ giới 19m		4.500.000						
64	Điểm dân cư xen kết tổ dân phố Hòa Tây, phường An Nhơn Bắc	Đường đi khu dân cư hiện trạng lộ giới quy hoạch 14m		2.200.000						
		Đường DS91 lộ giới quy hoạch 14m		2.700.000						
65	Khu dân cư Châu Thành (Lò Gạch cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 12m trọn đường		6.000.000						
		Đường ĐS2, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS3, Lộ giới 12m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS4, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS6, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường ĐS9, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS10, Lộ giới 15m		5.500.000						
		Đường ĐS11, Lộ giới 12m		5.000.000						
66	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Thành (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		930.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		800.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		630.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Cao Bá Quát (Tuyến Quốc lộ 1 cũ)	Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng	Giáp cầu Đập Đá cũ	3.450.000	1.730.000	1.560.000	1.300.000	1.170.000	980.000	890.000
2	Cao Thắng	Đường Trường Chinh	Nhà bà Vân	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000
3	Chu Văn An	Đường Trường Chinh	Giáp nhà ông Phan Văn Nho	3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Đường Thị Đội	Giáp khu dân cư Đội 9 Hoà Cư	950.000	480.000	440.000	360.000	330.000	270.000	250.000
4	Cù Chính Lan	Đường Trường Chinh	Hết nhà bà Lương Thị Đào	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
5	Hoàng Văn Thụ	Đường Trường Chinh	Giáp đường Chu Văn An	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đường Chu Văn An	Điểm DC Hoà Cư	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Đường Chu Văn An	Giáp đường Ngô Đức Đệ (thuộc dự án nâng cấp đường Đê bao giai đoạn 2)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000
6	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
		Lộ giới 18m (Từ N14 đến N25) và ĐS 12, lộ giới 16m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
7	Lê Lai (trừ Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019)	Đường Trường Chinh	Giáp nhà ông Tới (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Nhà ông Tới	Cầu bờ Giảng (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Lương Định Của (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Đường Trường Chinh	Giáp ranh giới xã Nhơn An	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
9	Ngô Đức Đệ (ĐT 636)	Đường sắt (giáp đường Ngô Đức Đệ, phường Bình Định)	Giáp ranh giới Nhơn Khánh (trừ Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
10	Nguyễn Du (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Đường Sắt	Giáp đường Trường Chinh	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
11	Tôn Thất Tùng	Đường Trường Chinh	Giáp quán cà phê Hương Việt	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Quán cà phê Hương Việt	Giáp tuyến tránh QL1A	2.940.000	1.470.000	1.330.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000
12	Tôn Thất Tùng nổi dài	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nổi dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4)		9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn		9.500.000	4.750.000	4.280.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Thất Tùng nổi dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7)								
		Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nổi dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) - Phục vụ Tái định cư		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nổi dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) Phục vụ tái định cư - Từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc Khu TĐC02		3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nổi dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7) từ lô 01-11 Khu LK 07 - Phục vụ tái định cư		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
13	Trường Chinh (Quốc lộ 1)	Giáp ranh phường Bình Định	Nam Cầu An Ngãi 3	6.750.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000	1.910.000	1.720.000
		Bắc cầu An Ngãi 3	Nam Cầu An Ngãi 1	6.150.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
		Bắc cầu An Ngãi 1	Nam Cầu Cẩm Tiên 1	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Bắc cầu Cẩm Tiên 1	Giáp cầu Đập Đá	6.750.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000	1.910.000	1.720.000
14	Đường ĐT 631	Ngã ba Bến xe ngựa	Giáp tuyến tránh quốc lộ 1A (cả nhánh rẽ vào Cụm công nghiệp Thanh Liên)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến tránh QL 1A	Giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
15	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An	Giáp cầu Phú Đá	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Phường Bình Định	Giáp ranh giới xã Nhơn An (thuộc phường Bình Định và Nhơn Hưng) và đoạn từ ranh giới phường Đập Đá với xã Nhơn An đến phường Nhơn Thành (thuộc phường Đập Đá và Nhơn Thành)	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.970.000	1.640.000	1.480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Đường Háo Đức 1	CỔng làng mai Háo Đức	Giáp tuyến tránh QL1A lộ giới 9m	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
18	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Bắc	Nhà Bùi Thanh Long	Ngõ nhà bà Lê Thị Nhỏ lộ giới 9m	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
19	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Thanh Liêm quay mặt phía Bắc	ĐT636	Nhà ông Nguyễn Thái Bửu lộ giới 9m	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
20	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Quốc lộ	Đường nội bộ		3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
21	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Trung Định	Đường nội bộ		3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
22	Các tuyến đường chưa đặt tên	HTX NN cũ	Đường ĐT 631	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
		Nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (đường Tân	Khu giết mổ tập trung	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Dân - Bình Thạnh)								
23	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	Đường Tân Dương 1, Tân Dân 1 (Từ giáp ranh giới phường Nhơn Hưng đến giáp cầu Phú Đa) (cũ)		2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
24	Đường Tân Dân 1	Từ cổng chào Tân Dân	Tới cầu Phú Đa	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Từ cầu Phú Đa	Giáp Háo Lễ (Tuy Phước Bắc)	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
25	Đường Trung Định 1	Cổng làng thôn Trung Định	Giáp Cầu Bà Trương	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
26	Tân Dương 1	Trộn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
27	Tân Dương 2	UBND xã Nhơn An (cũ)	Giáp Cầu Bà Trương	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
28	Tuyến bê tông khu vực Chánh Thạnh	Đường Trường Chinh	Cây Gòn	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
29	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch lộ giới 16m		5.500.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 12,5 m - 13,5m		4.700.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 25m		6.000.000						
30	Khu dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch Đ3 lộ giới 12m		3.200.000						
		Các lô đất quay mặt đường Đ2, Đ6 và Đ8, lộ giới 12m - 14m		3.200.000						
31	Khu dân cư An Ngãi	Đường ĐS1, lộ giới 12m		3.000.000						
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 13m		3.000.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 12m		950.000						
32	Điểm dân cư xen kết An Ngãi	Đường nội bộ lộ giới 9m		880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy	Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy		6.150.000						
34	Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng	Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông		1.420.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn		880.000						
35	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch DS2, lộ giới 16m		7.900.000						
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m		7.500.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		8.200.000						
		Các lô đất quay mặt đường Ngô		9.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đức Đệ, lộ giới 30m								
36	Khu QHDC của Công ty TNHH ĐTXD&TMDV Yên Tùng, Phường Nhơn Hưng	Đường Trường Chinh	Hết Khu dân cư Yên Tùng, lộ giới 18m	2.680.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		3.150.000						
		Đường N4.1, lộ giới 22,41 m		2.680.000						
37	Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019	Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 14m		4.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS3, lộ giới 16m		5.200.000						
		Đường quy hoạch ĐS4, lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS5, lộ giới 16m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch Lê Lai, lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 14m		5.500.000						
38	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 1)	Các lô đất quay mặt đường DS2 và DS3, lộ giới 12m		3.000.000						
39		Các lô đất quay mặt đường DS1, DS4, DS9, lộ giới 12m		2.500.000						
40		Các lô đất quay mặt đường DS10 và DS11, lộ giới 12m		2.000.000						
41		Các lô đất quay mặt đường DS12, lộ giới 5m		1.700.000						
42		Khu QHDC Phò An năm 2013	Đường quy hoạch ĐS1, ĐS2, ĐS3 lộ giới 10m		880.000					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2)	Khu quy hoạch DS2 (lộ giới 12m) DS5, DS7, DS8 (lộ giới 10m)		4.300.000						
44	Điểm dân cư khu vực Phò An (vị trí xen kẹt: Cạnh nhà ông Bùi Văn Việt), phường Nhơn Hưng (cũ)	Đường nội bộ lộ giới 9m		4.300.000						
45	Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng (cũ)	Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m		9.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 16m		8.200.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		7.900.000						
46	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (cũ)	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Giáp	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Hết khu	7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		khu dân cư Yên Tùng)	dân cư N4A nối dài về phía Tây)							
		Đường liên phường (Bắc Nam số 3), lộ giới 32m		9.500.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		9.500.000						
		Đường N4.1, lộ giới 22,41m		8.800.000						
47	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (cũ)	Đường ĐS4, lộ giới 14,5m (Phục vụ tái định cư)		3.500.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 18m		8.800.000						
		Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, lộ giới 14m		8.000.000						
		Đường ĐS8 và ĐS12, lộ giới 14m và 16,5m		8.500.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m và 16,5m		9.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS10, lộ giới 16,5m		8.800.000						
		Đường ĐS11, lộ giới 12,5m		8.500.000						
		Đường ĐS13, lộ giới 16m		9.000.000						
		Đường ĐS14, lộ giới 12,5m		10.000.000						
48	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng) (cũ)	Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)		12.000.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		12.000.000						
		Đường D2, D3, D4, D6, D7, D8, N3, lộ giới 14m		7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N1, N4, N5, D5, lộ giới 16m		8.000.000						
		Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m		8.200.000						
		Đường D1, lộ giới 11m		6.000.000						
49	Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng)	Đường D1, lộ giới 19m		13.000.000						
		Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m		11.500.000						
		Đường N6, lộ giới 16m và 20m; đường N7, lộ giới 16m		11.500.000						
50	Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng (Phục vụ bố trí tái định cư)	Đường Nguyễn Du, lộ giới 17m		3.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng	Đường Nguyễn Du, lộ giới 17m		7.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		5.000.000						
52	Điểm dân cư khu vực Cẩm Văn (Vị trí đối diện nhà ông Nguyễn Dì)	Đường Lê Lai, lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường Lê Lai, lộ giới 12m		5.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		5.500.000						
53	Điểm dân cư xen kết (Tân Dân, Tân Dương, Trung Định)	Tân Dân (Đường quy hoạch ĐS1; ĐS2, lộ giới 11m; 09m		4.600.000						
		Tân Dương (Đường Tân Dân-Bình Thạnh), lộ giới 17m		6.000.000						
		Trung Định (Đường Trung Định 1), lộ giới 14m		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Trung Định (Đường quy hoạch DS4), lộ giới 12m		4.000.000			
54	Khu đô thị, thương mại và quảng trường An Nhơn Đông (giai đoạn 1)			8.000.000						
55	Các lô đất xen kẽ trong khu dân cư năm 2026			5.000.000						
56	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An)	Đường D10, lộ giới 14m		6.000.000						
		Đường D11, lộ giới 14m		8.500.000						
		Đường D12, lộ giới 14m		8.700.000						
		Đường D13, lộ giới 12,5m		10.000.000						
		Đường D9 lộ giới 16m		8.700.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		10.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N7, lộ giới 16m		8.700.000						
		Đường N8, lộ giới 8m		6.000.000						
		Đường N9, lộ giới 14m		9.500.000						
		Đường N10, lộ giới 14m		6.000.000						
57	Khu dân cư thôn Háo Đức	Đường DS1, DS2, DS3, DS4		1.500.000						
58	Khu dân cư thôn Thuận Thái	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5		2.450.000						
59	Khu QH dân cư Háo Đức (Trên cầu Ông Ồi, phía Nam đường)	Đường quy hoạch nội bộ		1.500.000						
60	Khu QH dân cư mới Thanh Liêm	Đường QH ĐS1 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)		4.000.000						
		Đường QH ĐS2 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)		3.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH ĐS3 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)		3.600.000						
61	Khu quy hoạch dân cư Tân Dân 3, xã Nhơn An Khu QHDC Thuận Thái 3, xã Nhơn An	Đường quy hoạch ĐS1 và ĐS3, lộ giới 9m		3.300.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 9m		3.300.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 12m		3.500.000						
62	Khu quy hoạch dân cư Tân Dương	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5, DS6 lộ giới 14m		1.260.000						
63	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Nhơn An	Khu A2 (Đường số 05 lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu A3 (Đường số 02 lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu A4 (Đường số 03, đường số 08 lộ giới 12 m)		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu A6 (Đường số 1 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A6 (Đường số 4 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A7 (Đường số 4 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A8 (Đường số 1, đường số 4, lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A8 (Đường số 10, lộ giới 10m)		5.000.000						
		Khu A9 (Đường số 01 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A9 (Đường số 10 lộ giới 10m)		5.000.000						
		Khu A10 (Đường số 04 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A10 (Đường số 10 lộ giới 10m)		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu A2 (Đường số 7 lộ giới 13m)		5.000.000						
64	Điểm dân cư thôn Tân Dân (Trước nhà bà Quy)	Khu A (Đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 13.5 m)		3.600.000						
65	Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía bắc sông Gò Chàm	Khu OLK - 01 (Đường ĐS1, lộ giới 17m; Đường ĐS2 lộ giới 14m)		6.000.000						
		Khu OLK - 02 (Đường ĐS2, lộ giới 14m; Đường ĐS3 lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu OLK - 03 (Đường ĐS2, lộ giới 14m)		5.000.000						
		Khu OLK - 04 (Đường ĐS2, lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu OLK - 05 (Đường ĐS1, lộ giới 17m)		5.000.000						
66	Điểm TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng tuyến đường			3.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ĐH41 tại xã Nhơn An									
67	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An) (TĐC)	Đường D10, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)		1.370.000						
		Đường D11, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)		1.580.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư)		4.000.000						
68	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư		2.100.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư		2.100.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 25m - phục vụ Tái định cư		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
69	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 17 m		3.300.000						
		Đường quy hoạch DS2 và DS3, lộ giới 16m		3.300.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		3.420.000						
70	Khu dân cư N4A nổi dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nổi dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Đoạn giáp khu dân cư Yến Tùng đến hết khu dân cư N4A nổi dài về phía Tây) Phục vụ tái định cư		1.800.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư)		3.700.000						
71	Khu dân cư đường Tôn Thất	Đường ĐS9, lộ giới 16,5m (từ		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Tùng nổi dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng	lô 70-84 Khu LK 07 - Phục vụ tái định cư)								
		Đường ĐS9, lộ giới 14m (Lô số 47 - Phục vụ tái định cư)		2.000.000						
72	Khu dân cư dọc đường N4A nổi dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)	Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nổi dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Các lô tái định cư)		7.500.000						
		Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m (các lô đất tái định cư)		2.500.000						
73	Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn	Đường D1, lộ giới 19m (Các lô đất tái định cư)		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Hung (Phường Bình Định và Nhơn Hưng)	Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m (Các lô đất tái định cư)		3.000.000						
74	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Hưng cũ	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		880.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		760.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		600.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Biên Cương	Tron đường Ngã ba Quốc lộ 19 đi vào Cụm CN Nhơn Hòa		4.150.000	2.080.000	1.880.000	1.560.000	1.410.000	1.170.000	1.060.000
2	Đường vào Tháp Bánh Ít (Quốc lộ 1)	Đường Nguyễn Văn Linh	Tháp Bánh Ít (ranh giới Tuy Phước)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
3	Lê Quý Đôn	Quốc lộ 19 (Trừ Điểm QHDC Tân Hòa điểm N1 Đến N2)	Giáp đường DS11 KDC 2 bên đường Trường Thi	4.950.000	2.480.000	2.240.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
4	Nguyễn Trung Trực	Đường Yết Kiêu (nhà bà Sáu Hường)	Đường Tú Xương	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Đường Tú Xương	Đường Lê Quý Đôn	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Đường Lê Quý Đôn	Đường DS7, KDC phía Tây Nam UBND phường "HTX"	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS7, KDC phía Tây Nam UBND phường "HTX"	Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa	5.500.000	2.750.000	2.480.000	2.070.000	1.870.000	1.560.000	1.410.000
		Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa	Ngã 4 nhà bà Mười	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Ngã 4 nhà bà Mười	Đường Trần Nguyên Hãn	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
5	Nguyễn Văn Linh	Cầu Gành	Nam cầu Tân An (Quốc lộ 1A)	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
6	Trần Khánh Dư	Tuyến đường lộ giới $\geq 5m$ từ Cầu ngoài Long Quang, phường Nhơn Hòa)	Giáp đường đường Nguyễn Trung Trực	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
7	Trần Nguyên Hãn	Đường hoàn trả	Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	Hết khu TĐC cao tốc đường sắt đường Trần Nguyên Hãn	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp khu TĐC cao tốc đường sắt đường Trần Nguyễn Hãn	Đường Nguyễn Trung Trực		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000
8	Trường Thi	Trộn đường (Từ Quốc lộ 19)	Cầu Trường Thi, phường Nhơn Hòa)	8.250.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
9	Tú Xương	Tuyến đường lộ giới $\geq 5m$ từ ngã ba nhà mười Mắm	Hết nhà ông Minh	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
10	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)	Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành)	Chân cầu vượt (Phía Tây)	5.990.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
		chân cầu vượt (Phía Tây)	Giáp Km19	5.880.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000
		giáp Km19	Km21 (Trước Lữ đoàn 573)	8.250.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
		Km21	Cầu Đen	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Cầu Đen	Giáp ranh giới Xã An Nhơn Tây	7.950.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Yết Kiêu	Tuyến đường lộ giới $\geq 5m$ từ Nhà ông Nhuận An Lộc	Hết nhà ông Tâm	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
12	Quốc lộ 19 đến giáp đường trục Đông Tây	Quốc lộ 19	Trần Ngọc Thạnh	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Trần Ngọc Thạnh	Giáp đường trục Đông Tây	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Quốc lộ 19	Giáp cầu Thọ Phước (Lộ giới 32 -14m)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
13	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu Thọ Phước	Cầu Thọ Phước	Giáp kênh N4	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Giáp kênh N4	Giáp xã An Nhơn Tây	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
14	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu kênh N4	Quốc lộ 19	Kênh mương đồng An Suong	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Kênh mương đồng An Suong	Cầu Kho	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cầu Kho	Cầu Bến Trảy		1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000
	Cầu Bến Trảy	Cầu Kênh N4	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000	
15	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
16	Đường ĐH 39	Quốc lộ 19	giáp cầu Dừa đi Nhơn Lộc, lộ giới 9m	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
17	Tuyến đường từ đường Trường Thi đến đường Tú Xương	Đường Trường Thi	Trụ sở TDP Nghiễm Hòa (đường Tú Xương)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Đường Trường Thi	Nhà ông Long	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
18	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước	Đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An)	Đập Thạnh Hòa	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Đập Thạnh Hòa	Giáp xã Tuy Phước	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước	Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A)	Giáp đoạn từ đập Thanh Hòa đến Giáp xã Tuy Phước	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A)	Ngã 3 nhà ông Ngọc	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Ngã 3 nhà ông Ngọc	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
20	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp đập Bà Tài	Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A)	Bờ tràn	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Bờ tràn	Đập Bà Tài	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		từ QL 19	Đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
21	Tuyến đường từ QL 19 đến giáp đường Trường Thị đi Phú Sơn (Trừ 3 lô điểm QHDC Gò Phai)	Từ đường khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	Đường Trường Thị đi Phú Sơn	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		QL 19	Đường Trần Nguyễn Hãn	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
22	Tuyến đường bê tông giáp QL 19 đi Thọ Sơn Tây	Quốc lộ 19 (quán bò Khang Khang)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Tường và tới nhà ông Đình Bích	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Quốc lộ 19 (nhà ông Bùi Quốc Tĩnh)	Nhà ông Đình Bích	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Quốc lộ 19 (nhà Phạm Công Quốc)	Sân vận động	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
23	Đường trục Đông Tây	Đường Trường Thị	Giáp KDC Tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
24	Tuyến đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	Từ khu TDC QL19	Giáp đường Lê Quý Đôn	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Tuyến từ Khu TĐC KCN Nhơn Hòa đến xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ	Cầu Suối Dài	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Cầu Suối Dài	Miếu Tây Viên	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Miếu Tây Viên	Giáp khu công nghiệp	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
		Ngã 4 Tây Viên	Giáp cầu sông An Tượng	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Giáp cầu sông An Tượng	Khu dân cư Thọ Mỹ	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
26	Điểm quy hoạch dân cư Gò Phai, khu vực Phú Sơn			3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.260.000	1.050.000	950.000
27	Khu dân cư An Lộc (bãi văn hóa cũ và trên công làng văn hóa Phú Quang)	Đường nội bộ lộ giới 16m		5.500.000						
28	Khu dân cư phía Tây - Nam trụ sở	Đường D6 (Lộ giới 13m) D7 (Lộ giới 12m)		5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	UBND phường (HTX)	Giáp đường Nguyễn Trung Trực		5.500.000						
29	Khu dân cư phía Tây - Nam trụ sở UBND phường	Đường D2 (Lộ giới 13.5m), D4 (Lộ giới 13m)		5.000.000						
		Đường D5 (Lộ giới 14m)		5.000.000						
		Đường D3 (Lộ giới 14m)		5.000.000						
		Đường D1 (Lộ giới 14m)		5.500.000						
		Đường N1 (lộ giới 17m)		5.500.000						
		Đường N4 (lộ giới 24m)		6.500.000						
		Đường N2 (Lộ giới 13m)		5.000.000						
		N3 (Lộ giới 14m)		5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS4, DS5, DS1a (Lộ giới 13m), DS2, DS8 (Lộ giới 14m), DS3 (Lộ giới 12m)		5.000.000						
30	Khu dân cư Hòa Nghị, phường Nhơn Hòa	Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ đường Trường Thi đến lô 32 khu B)		7.350.000						
		Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ lô 31 khu B đến hết đường)		6.830.000						
31	Khu dân cư khu vực Hòa Nghị, phường Nhơn Hòa	Đường DS1, lộ giới 16m		5.000.000						
32	Khu dân cư phía Đông Công ty Đức Minh Đạt, khu vực Trung Ái	Đường DS1, DS2, DS5 (lộ giới 16m)		4.500.000						
		Đường DS3, DS4, DS6 (lộ giới 14m)		4.000.000						
33	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm giống cây	Đường DS1, DS2, DS3, DS4 (lộ giới 6m)		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	trồng khu vực Trung Ái	Đường DS5 (lộ giới 16m)		4.500.000						
34	Khu dân cư Tân Hòa	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5 (lộ giới 14m)		5.000.000						
35	Điểm QHDC Tân Hòa	Đường Lê Quý Đôn (từ điểm N1 Đến N2)		7.500.000						
36	Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa	Giáp đường Nguyễn Trung Trực		5.500.000						
37	Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa	Đường ĐS4, lộ giới 14 m		5.500.000						
		Đường ĐS5; ĐS9 và ĐS10 lộ giới 14 m		5.500.000						
		Đường ĐS8; lộ giới 14 m		6.300.000						
		Đường QH DS02, lộ giới 14m		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH DS03, lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường QH DS06, lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường QH DS11 (Đường Lê Quý Đôn nối dài), lộ giới 24m		6.800.000						
38	Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa (Giai đoạn 3)	Đường QH DS02, lộ giới 14m		6.000.000						
		Đường QH DS03, lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường QH DS06, DS07, DS8, lộ giới 14m		5.500.000						
39	Khu tái định cư dự án Quốc lộ 1, khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa	Tuyến đường gom lộ giới 11m; song song với đường Quốc lộ 19		6.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nối Quốc lộ 19 và khu TĐC (lộ giới 25m)		6.620.000						
		Các đường còn lại (lộ giới 17m)		5.000.000						
40	Điểm TDC phục vụ CT đầu nối tuyến điện 110Kv sau Trạm biến áp 220Kv Phước An	Đường gom lộ giới 17		6.300.000						
41	Khu tái định cư khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa (cũ)	Tuyến đường gom lộ giới 11m; song song với đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)		4.620.000						
		Đường QH ĐS 2, lộ giới 17m		4.620.000						
42	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Tuyến đường gom lộ giới 16m; song song với đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)		10.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS1, lộ giới 15m		7.350.000						
		Đường DS2, lộ giới 15m		6.300.000						
		Đường DS3, lộ giới 13m		5.800.000						
		Đường DS4, lộ giới 13m		5.800.000						
		Đường DS5, lộ giới 15m		6.300.000						
43	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	Đường DS1, lộ giới 24m		5.990.000						
		Đường DS2, lộ giới 16m		5.040.000						
		Đường DS3, lộ giới 16m		4.520.000						
		Đường DS4, lộ giới 16m		4.520.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS5, lộ giới 16m		4.520.000						
44	Khu dân cư kết hợp tái định cư khu vực Hòa Nghị	Đường DS2 (lộ giới 14m)		7.350.000						
		Đường DS3 (lộ giới 14m)		6.830.000						
		Đường DS2 (trừ các lô đất phục vụ tái định cư), DS3, DS4, lộ giới 14m		6.830.000						
45	Khu dân cư phía Tây đường trục Đông - Tây Thọ Lộc 1	Đường quy hoạch DS1, DS5 (từ lô số B37 đến lô số B45) và DS6 (từ lô số E1 đến E6), lộ giới 18m		5.300.000						
		Đường quy hoạch DS2, DS4, DS5 (từ lô số B23 đến lô số B36) và DS6 (từ lô số		5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		E7 đến E20), lộ giới 18m								
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 13,5m		4.500.000						
		Đường trục Đông - Tây, lộ giới 32m		6.200.000						
46	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ cũ	Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m	Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m	7.000.000						
		Đường quy hoạch DS3; DS5; DS6 và DS8, lộ giới 16m		5.510.000						
		Đường quy hoạch DS1 và DS2 lộ giới 25m		6.000.000						
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 20m		5.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Khu dân cư xóm Quý Viên thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ	Nhà ông Nguyễn Cao Ly	hết Khu dân cư (lộ giới 12m, BTXM 6m)	2.500.000						
48	Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Các lô đất quay mặt đường DS1 từ N4-N7 (lộ giới 16m)		5.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS1 từ N3-N4 (lộ giới 16m)		5.300.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS7 từ N9-N14 (lộ giới 16m)		5.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS7 từ N8-N9 (lộ giới 16m)		4.200.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS5, DS6 (lộ giới 16m)		4.500.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS4 (lộ giới 16m)		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất quay mặt đường DS3, DS7 từ nút N14 đến N16 (lộ giới 16m)		5.000.000						
		Các lô đất đối diện khu dân cư trung tâm từ nút N1 đến N2 (lộ giới 25m)		6.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS2 từ N1 - N17 (lộ giới 20m)		5.500.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS2 từ N17 - N18 (lộ giới 20m)		5.200.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS8 (lộ giới 16m)		4.500.000						
49	Khu tái định cư KCN Nhơn Hòa	Quốc lộ 19	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ (lộ giới 18m)	4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nội bộ lộ giới 14m			4.000.000					
50	Khu tái định cư Cụm công nghiệp An Mơ gắn với quy hoạch dân cư tại xóm Thọ Thành Nam	Các lô đất quay mặt đường gom Quốc lộ 19 (lộ giới 14m)		5.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ (lộ giới 12m)		4.000.000						
51	Điểm dân cư phía Bắc chợ, xã Nhơn Thọ cũ (Chợ Đồn)	ĐS1 (lộ giới 18m)		5.300.000						
		ĐS2 (lộ giới 15m)		4.500.000						
		ĐS3 (lộ giới 15m)		4.500.000						
52	Khu TDC Trần Nguyên Hãn, phường An Nhơn Nam phục vụ GPMB dự án	ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS7, ĐS8 (Lộ giới 16m)		4.500.000						
		ĐS2 (Lộ giới 18m)		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ĐTXD đường sắt cao tốc Bắc Nam	ĐS1 (lộ giới 24m)		5.000.000						
53	Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ (cũ), thị xã An Nhơn	ĐS5 (Lộ giới 16m)		5.000.000						
54	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường An Nhơn Nam	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		1.150.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		990.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		780.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Cần Vương (Đường Đê Bao)	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Tăng Bạt Hổ	5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
		Đường Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Ngô Đức Đệ (ĐT 636)	3.310.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000
2	Chế Lan Viên	Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu Chuông lộ giới 17m		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
3	Đào Tấn	Tron đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
4	Đình Công Tráng	Lộ giới 12 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đội Cung	Trộn đường (đường ĐS3 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.550.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000	1.570.000	1.420.000
		Trộn đường (đường ĐS5 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
		Trộn đường (đường ĐS7 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
6	Đường 30/3	Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định	Đến đường Trần Phú (phía Bắc)	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	Đường xe lửa	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.410.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000	970.000	880.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Mai Xuân Thường	3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
		Đường Mai Xuân Thường	Giáp đường Trần Phú	5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
8	Hồ Bá Ôn	Lộ giới 15 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liên		5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
9	Hồ Sĩ Tạo	Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
10	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2.460.000	1.230.000	1.110.000	930.000	840.000	700.000	630.000
11	Kim Đồng	Trộn đường (đường số 8, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
12	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)		2.270.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000	650.000	590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Lê Bá Trinh	Trục chính Đ3 (lộ giới 14m) - Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu		4.710.000	2.360.000	2.130.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000
14	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thường	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thường	Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Thanh Niên	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
15	Lê Hồng Phong nổi dài	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp đường Cần Vương)		7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
16	Lê Trực	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
		Lộ giới 13 m - Khu QHDC		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Bắc sông Tân An								
		Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
17	Lê Trung Đình	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
18	Lê Văn Huân	Trộn đường, lộ giới 14 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
19	Lê Xuân Anh	Lộ giới 24 m: Trục từ Trần Phú (bưu điện) - Khu QHDC Bắc sông Tân An		7.230.000	3.620.000	3.260.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000
20	Lương Ngọc Quyên	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Nguyễn Thông	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
21	Lương Thế Vinh	Trộn đường		5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
22	Lương Văn Cang	Trộn đường (lộ giới 16m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		khu vực Kim Châu)								
23	Mai Dương	Trộn đường (Ngã 3 đường 30/3 giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)		4.040.000	2.020.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000
24	Mai Xuân Thường	Đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	Đường Lê Hồng Phong	8.910.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường Hàm Nghi	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
25	Ngô Đức Đệ	Trộn tuyến (từ Cầu xéo 'đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng")		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
26	Ngô Gia Tự	Cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	Giáp phía Đông Cầu chợ Chiều	10.760.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000
		Phía Tây Cầu chợ Chiều	Hết nhà số 156 (số mới 316)- cuối chợ Bình Định	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Nhà số 158 (số mới 318)	Giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Tri	10.020.000	5.010.000	4.510.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	Giáp Cầu Xéo	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
27	Nguyễn Bá Nghị	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
28	Nguyễn Đình Chiều	Trộn đường (Từ HTXNN đến giáp đường Thanh Niên)		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
29	Nguyễn Hữu Huân	Trộn đường (lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.550.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000	1.570.000	1.420.000
30	Nguyễn Khuyến	Trộn đường (đường số 6, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
31	Nguyễn Mân	Trộn đường		3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
32	Nguyễn Như Đỗ	Đường Nguyễn Sinh Sắc (nội dài)	Đường Lê Trực (đường số 7) KDC Bắc Tân An	6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
33	Nguyễn Sinh Sắc	Trộn đường (đường số 2,		6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu QHDC đường Thanh Niên)								
34	Nguyễn Sinh Sắc nổi dài	Đường Hàm Nghị	Đường Cần Vương	6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Gia Tự	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường sắt	6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
		Đoạn còn lại		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
36	Nguyễn Thông	Lộ giới 18 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
37	Nguyễn Trọng Trì	Trộn đường		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
38	Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam)	Giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	10.590.000	5.300.000	4.770.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000
39	Nguyễn Văn Cừ - Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nổi dài về phía Đông, phường Bình Định	Trần Phú	Đường 30/3	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
		Đường 30/3	Đường Nguyễn Văn Linh	18.900.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000	5.320.000	4.790.000
		Đường 30/3	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Phục vụ tái định cư)	11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp Phước Hung	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
40	Phạm Hồ	Trộn đường		3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.260.000	1.050.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Phạm Hồng Thái	Đường nội bộ 12m: Từ đường Đào Tấn	Đường Quang Trung	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
42	Phan Bá Vành	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
43	Phan Bội Châu	Trộn đường (đường số 4, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
44	Phan Chu Trinh	Trộn đường (đường số 3, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
45	Phan Đăng Lưu	Trộn tuyến (từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)		6.560.000	3.280.000	2.960.000	2.460.000	2.220.000	1.850.000	1.670.000
46	Phan Đình Phùng	Trộn đường (đường số 5, Khu QHDC đường Thanh Niên)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
47	Quang Trung	Đường Trần Phú đến đường 30/3		7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Trần Phú	Đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Số nhà số 14 cũ (số mới là 62)	Giáp đường Thanh Niên	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường Thanh Niên	Đông Ga Bình Định	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Đường Ngô Đức Đệ	Giáp đường xe lửa	2.840.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000
48	Tăng Bạt Hồ	Đường xe lửa	Cầu Long Quang (trừ đoạn thuộc Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu và Điểm quy hoạch dân cư xí nghiệp nước sạch, khu vực Kim Châu)	2.020.000	1.010.000	910.000	760.000	690.000	570.000	520.000
50	Thanh Niên	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Giáp đường Ngô Gia Tự	6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Trong ngã 4 Lê Hồng Phong	Đường Cán Vương (đường Đê Bao)	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
51	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Trần Cao Vân	Trộn đường (Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
53	Trần Phú	Bắc Cầu Tân An	Nam cầu Liêm Trực	10.500.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000	2.960.000	2.670.000
		Bắc Cầu Liêm Trực	Giáp đường Hàm Nghi	8.910.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Hàm Nghi	Giáp ranh phường Nhơn Hưng (cũ)	11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
54	Trần Quốc Toàn	Trộn đường (thuộc các đường còn lại - Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
55	Trần Quý Cáp	Trụ sở KV Mai Xuân Thưởng	Giáp Công ty Thuận Giao	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
56	Trần Thị Kỹ	Trộn đường		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
57	Trần Văn Ôn	Trộn đường (đường số 1, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
58	Võ Duy Dương	Đường Lê Hồng Phong	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tân	3.530.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn còn lại			1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000
59	Võ Thị Yên	Đường Lê Hồng Phong	Hết nhà ông Trương Ngọc Ảnh	3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
60	Võ Xán	Đường Trần Phú	Giáp cầu Tân An	5.360.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000	1.510.000	1.360.000
61	Yên Lan	Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)		2.690.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
62	Hồ Bá Ôn (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm Đường ĐS3, lộ giới 15 m)	Cửa hàng điện máy Thành Ty	Đường 30/3	5.200.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000	1.470.000	1.330.000
63	Lê Văn Huân (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm)	Đường ĐS2, lộ giới 14 m		5.100.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
		Đường số 3 (KDC Vĩnh Liêm)	Đường Lê Hồng Phong	5.100.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
64	Đường Bắc - Nam số 1 (tuyến QL19B - ĐT638)	Đoạn từ ĐT636 (Nhơn Khánh) đi ĐT638 (Nhơn Lộc), lộ giới 26m		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		ĐT636	Cầu Khánh Mỹ, lộ giới 26m	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Tuyến đường 1	ĐT 636 đi Nhơn Lộc (cầu Trường Cửu)		2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
		ĐT 636 đi ĐH 35, Nhơn Hậu		1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Tuyến đường từ ĐT 636 đi Nhơn Hậu (cầu Gò Quan)			2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
67	Đường ĐT636 (Tuyến Bình Định - Lai Nghi)	Cầu Chợ Huyện (giáp ranh phường An Nhơn Đông)	KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ)	Cầu Phụ Ngọc	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Cầu Phụ Ngọc	Cầu vượt cao tốc	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
		Cầu vượt cao tốc	Ngã tư đường Tây Tĩnh	5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
		Ngã tư đường Tây Tĩnh	Giáp ranh giới Bình Nghi - Tây Sơn	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
68	Đường An Thái 1	Từ đường ĐT638	Dốc bà 5 Phở	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
69	Đường An Thái 2	Cổng nhà ông Lân	Ngã tư An Thái (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ	1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			An Thái, đoạn từ cổng bà Long đến Ngã tư An Thái)							
		Ngã 4	Nhà Phạm Đắc An	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
		Nhà ông Lân	Nhà ông Nam	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
70	Đường An Thái 3	Đường Bình Định - Lai Nghi	Giáp cổng bà Long (đoạn trước UBND xã Nhơn Phúc cũ)	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
71	Đường An Thái 4	Cổng bà Long	đến ngã 3 đường Tây tỉnh ĐT638	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
		Nhà ông Văn Trọng Lãng	Cổng bà Long (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái)	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
72	Đường An Thái 5	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà bà Oanh)	Nhà ông Cường	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
73	Đường An Thái 6	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà ông Đồng)	Nhà bà Bình	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
74	Đường An Thái 7	Đường ĐT 636	Giáp đường An Thái 1	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Đường An Thái 8	Cổng làng nghề	Giáp đường An Thái 1	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
76	Đường An Thái 9	Nhà bà Phạm Thị Thu (giáp đường ĐT 636B	Đường ĐT 639B (đi qua nhà ông Lê Văn Sang)	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
77	Các đường bê tông (thuộc nhánh đường An Thái 9)	Đường An Thái 9	Đường ĐT 639B	1.350.000	680.000	620.000	510.000	460.000	390.000	360.000
78	Đường An Thái 10	Nhà ông Tô Thanh Hải	Đường ĐT 638	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
79	Đường dọc kè sông Kôn	Đoạn từ cầu An Thái- nhà ông Huỳnh Hón thôn Mỹ Thạnh		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
		Nhà ông Huỳnh Hón thôn Mỹ Thạnh	Hết thôn Mỹ Thạnh	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
80	Tuyến đường Hòa Mỹ	Trường Mẫu giáo	Xóm Đường	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
81	Đường Hòa Mỹ 2	Trường Mẫu giáo	Cầu Bàu Xã (có đi qua nhà văn hóa thôn Hòa Mỹ)	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
82	Đường liên thôn An Thái - Mỹ Thạnh	Đường ĐT 636 - Mỹ Thạnh 1 (đoạn nhà may		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Triệu Hào, lộ giới 8m)								
83	Đường liên thôn Mỹ Thạnh	Dốc 5 phở đến Xóm Cá		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
84	Đường Mỹ Thạnh 1	Dốc 5 Phở	Giáp đường cao tốc	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
85	Đường Nhơn Nghĩa Đông 1	Đường ĐT 639B	Đường ĐT 636B	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
		Cầu Phụ Ngọc cũ	Phân hiệu trường mầm non Phụ Ngọc	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
86	Đường Phụ Ngọc 1	Cầu Phụ Ngọc cũ	Cầu Phụ Ngọc mới	2.240.000	1.120.000	1.010.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Cầu Phụ Ngọc mới	Cầu Bà Có	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
87	Đường Phụ Ngọc 3	Giáp đường Phụ Ngọc 1	Giáo đường ĐT 636B	700.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
88	Đường Thái Thuận 1	Giáp đường ĐT638	Trường Tiểu Học Thái Thuận	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Trường tiểu học Thái thuận	ĐT 638	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
89	Đường Thắng Công 1	Giáp đường ĐT 639B	Trụ sở Thôn Thắng Công cũ	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
90	Đường bê tông trong KDC HTX Nông nghiệp	Đường 30/3 (HTX nông nghiệp)	đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (gần nhà ông Hồ Đình Anh)	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
91	Các đường bê tông khu vực Liêm Trục	Quốc lộ 1	Giáp thôn Tri Thiện, xã Phước Quang (giáp ranh huyện Tuy Phước) (cũ)	2.690.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Quốc lộ 1	Hết nhà ông Lê Văn Chức	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Quốc lộ 1	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thứ	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
92	Khu chợ Bình Định	Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ		8.930.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
93	Đường mới quy hoạch	Ngã 3 Trần Thị Kỳ	Giáp đường Võ Duy Dương	3.530.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000
		Ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)		3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
94	Điểm dân cư xen kẽ khu vực Kim Châu	Đường DS1 lộ giới 14m		7.500.000						
95	Điểm quy hoạch dân cư đôi diện	Trộn đường DS1, lộ giới 12m		3.680.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nước sạch, khu vực Kim Châu	Các lô đất tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)		5.250.000						
		Trộn đường DS1, lộ giới 14m		3.680.000						
		Các lô tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)		5.250.000						
		Trộn đường DS2, DS3, lộ giới 14m		3.360.000						
		Đường DS 4, lộ giới 14m		3.360.000						
		Đường DS5, lộ giới 14 m		5.040.000						
		Đường DS6, lộ giới 20 m		5.040.000						
Đường DS7, lộ giới 14 m		5.040.000								
96	Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm									
97	Đường nội bộ trong KDC Bắc đường Cần Vương, khu vực Liêm Trục	Trộn đường (từ đường số 11 CCN Bình Định về hướng Tây)		3.030.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Đường nội bộ trong KDC phía Nam CCN Bình Định	Đường số 11 của CCN Bình Định	Giáp đường Cần Vương (đường mặt sau nhà hàng Hoa Tân An 2)	5.210.000						
99	Đường nội bộ trong khu đất dự kiến phát triển tại tổ 4 Khu vực Kim Châu (Lầu Chuông)	Đường ĐS1, lộ giới 7m		2.860.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 10m		3.530.000						
100	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu	Trộn đường ĐS4 lộ giới 14m		4.540.000						
		Trộn đường ĐS6 lộ giới 14m		5.040.000						
101	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh và Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định	Đường gom Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ ngã ba đường Hồ Sĩ Tạo)	Giáp phường Nhơn Hưng, lộ giới 23m, tim đường về phía Đông	18.900.000						
		Đường QH ĐS1, ĐS7, lộ giới 20m		13.650.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH ĐS3, lộ giới 26m		12.290.000						
		Đường QH ĐS6, lộ giới 26m		13.650.000						
		Đường QH ĐS5, lộ giới 16m		13.230.000						
		Đường quy hoạch ĐS10, lộ giới 17,5m		12.600.000						
		Đường quy hoạch ĐS11, lộ giới 20,5m và ĐS13, lộ giới 25m		14.910.000						
		Đường quy hoạch ĐS12, lộ giới 17,5m		12.600.000						
		Đường quy hoạch ĐS2; ĐS4 lộ giới 16m và ĐS8 lộ giới 14m		10.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 28m		15.230.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đường quy hoạch ĐS7, lộ giới 20,5m		13.650.000				
102	Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu	Nội bộ Đ2, lộ giới 14m		3.360.000						
		Nội bộ Đ5, lộ giới 9m		3.030.000						
103	Khu QHDC Bắc sông Tân An	Đường ĐS9, lộ giới 13 m		6.220.000						
104	Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định	Trộn đường ĐS 2, lộ giới 13m		8.400.000						
		Trộn đường ĐS 20, lộ giới 14m		7.670.000						
		Trộn đường ĐS 4, lộ giới 16m		9.240.000						
		Trộn đường ĐS 5, lộ giới 20m (trừ các lô đất phục vụ tái định cư)		11.240.000						
		Trộn đường ĐS 5, lộ giới 20m (phục vụ tái định cư)		8.400.000						
		Trộn đường ĐS 7, lộ giới 13m		8.300.000						
		Trộn đường ĐS 8, lộ giới 16m		9.030.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trộn đường ĐS 9, lộ giới 14m		8.400.000						
		Trộn đường ĐS 10, lộ giới 16m		9.240.000						
		Trộn đường ĐS 12, lộ giới 13m		6.510.000						
		Trộn đường ĐS 13, lộ giới 10m		5.250.000						
105	Khu QHDC Tổ 10 Liêm Trục	Đường ĐS1, đoạn từ Võ Xán	Giáp đường Trần Phú	3.220.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 10 m		2.270.000						
106	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng đường Nguyễn Văn Linh		9.450.000						
		Đường quy hoạch rộng 14m (Từ đường 30/3)		4.540.000						
107	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường gom ĐT 636, lộ giới 16m		6.830.000						
		Đường nội bộ D2, lộ giới 28m		5.460.000						
		Đường nội bộ ĐS1, lộ giới 16m		4.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đường nội bộ N1, lộ giới 16m		5.250.000				
108	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Đường ĐT638, lộ giới 28m		7.350.000						
		Đường nội bộ ĐS 6, lộ giới 17m		7.350.000						
		Đường nội bộ ĐS1, ĐS2, lộ giới 16m		4.730.000						
109	Khu QH Khu dịch vụ và Dân cư phía Tây đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc.	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m		2.630.000						
110	Khu QHDC phía Đông đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS 8, lộ giới 12m		2.630.000						
111	Khu QHDC phía Nam đường ĐT 636, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m		2.630.000						
112	Khu QHDC phía Tây chùa Bửu	Đường QH nội bộ DS5, lộ giới 7m		1.160.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Quang, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS1, DS2 lộ giới 12m		2.730.000						
112	Điểm dân cư xen kết thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 1	Đường An Thái 4, lộ giới 28m		6.830.000						
113	Điểm dân cư xen kết thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 2	Đường QH ĐS1, lộ giới 10m		6.830.000						
114	Điểm dân cư xen kết thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 5 và 7	Đường An Thái 9, lộ giới 12m		6.830.000						
115	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường ĐS1, lộ giới 12m		3.150.000						
116	Khu dân cư Khánh Hoà 2016	Đường ĐS1, ĐS2, ĐS4 lộ giới 12m		2.630.000						
117	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐG1, đường gom (lộ giới 8m)		2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
118	Khu dân cư trung tâm xã	Đường ĐS1, lộ giới 14m		2.100.000						
		Đường ĐS1a, lộ giới 12m		2.100.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 18,2m		6.300.000						
119	Khu dân cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh			7.000.000						
120	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường ĐS1, lộ giới 20m		8.000.000						
121	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Tuyến 1.1 Lộ giới 32m		18.000.000						
		Tuyến 2.1 Lộ giới 24m		16.000.000						
		Tuyến 3.1 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 3.2 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 3.3 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 4.1 Lộ giới 18m		18.000.000						
		Tuyến 4.2 Lộ giới 18m		18.000.000						
		LK19; BT 01 và BT 02		16.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		(hướng Tây) Lộ giới 18m								
		Tuyến 4.4 Lộ giới 18m		18.000.000						
		Tuyến 4.4 và Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m		11.700.000						
		Tuyến 4.5 Lộ giới 18m		15.000.000						
		Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m		8.300.000						
		Tuyến 5.1 Lộ giới 18m		15.000.000						
		Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m		7.800.000						
		Tuyến đường hẻm rẽ nhánh 1, đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến		2.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì, Khu LK15 và LK16								
		Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16		9.880.000						
122	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Tái định cư)	Tuyến 4.4; Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m		9.000.000						
		Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m		6.500.000						
		Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m		6.000.000						
		Tuyến đường hẻm rẽ nhánh 1,		2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì, Khu LK15 và LK16								
		Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16		7.600.000						
123	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Bình Định (Khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Khánh giai đoạn 2)	Đường Gom (lộ giới 11,5m)		7.000.000						
		Đường DS3 (lộ giới 16m)		7.000.000						
		Đường DS4 (lộ giới 16m)		7.000.000						
		Đường ĐH39 (Trục chính Đông Tây số 1), lộ giới 32m		8.500.000						
124	Khu QHDC đường Lê Hồng	Lô đất số 02, Khu TĐC 01, Đường 30/3 (từ		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Phong nói dài về phía Đông	Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định đến đường Trần Phú)								
125	Khu tái định cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh	Đường kết nối ĐT.636 và ĐT.638, các lô đất thuộc khu A-ONT (lộ giới 28m)		4.500.000						
126	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường DS2, lộ giới 12m		8.500.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 12m		4.000.000						
		Đường ĐS4, DS5, DS6 lộ giới 14m		4.500.000						
127	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐS2, lộ giới 14m		2.630.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 12m		2.100.000						
		Đường ĐS4, lộ giới 20m		2.100.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 14m		8.820.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		5.990.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS7, lộ giới 20m		6.300.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m		5.250.000						
128	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường ĐG1, đường gom (16m)		6.300.000						
129	Phường Bình Định	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		1.260.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		1.100.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		890.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÔNG SƠN***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ba Đình	Trộn đường (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Độ)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám)		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
3	Bạch Đằng	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lê Kim Hoàng Tích	4.520.000	2.260.000	2.040.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000
		Quán ông Dũng	Giáp đường Đoàn Thị Điểm	4.520.000	2.260.000	2.040.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000
		Đường Lê Chân	Giáp vòng xoay cầu Phú Văn	1.470.000						
4	Biên Cương	Đường Hai Bà Trưng	Hết Trường Tiểu học Bông	10.820.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng							
		Giáp Trường Tiểu học Bông Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng	Giáp ngã tư đường Nguyễn Văn Linh	7.140.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh	Giáp ngã tư đường Lê Chân	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Đường Lê Chân	Đập Lại Giang	2.730.000	1.370.000	1.240.000				
5	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường (từ đường Bà Huyện Thanh Quan đến hết đường)		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
6	Chữ Đồng Tử	Trộn đường		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
7	Chu Huy Mân	Trộn đường (từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến hết đường)		7.670.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Chương Dương	Trộn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000				
9	Đại La	Đường Biên Cương	Đường Tố Hữu	3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
10	Đại Việt	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Đức Thọ	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
11	Đào Đình Luyện	Trộn đường		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
12	Đào Duy Anh	Trộn đường T9 (từ đường Đô Độc Lộc đến đường Lê Lai)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
13	Đình Bộ Lĩnh	Giáp đường Trần Phú	Giáp đường Đô Độc Mưu	2.940.000	1.470.000	1.330.000				
14	Đô Độc Bảo	Trộn đường (từ đường Quang Trung đến nhà ông Đô)		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
15	Đô Độc Lân	Trộn đường T7 (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Lai)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Đô Đốc Lộc	Trộn đường T1 (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
17	Đô Đốc Long	Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp Ga Bông Sơn)		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
18	Đô Đốc Mưu	Trộn đường (Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Hưng Đạo)		4.730.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
19	Đô Đốc Tuyết	Trộn đường (Từ đường Quang Trung đến giáp đường hết thửa đất ông Hòa)		5.460.000	2.730.000	2.460.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
20	Đỗ Nhuận	Trộn đường T3 (từ đường Đô Đốc Lân đến hết đường)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
21	Đoàn Khuê	Trộn đường (từ đường Nguyên Hồng đến		6.620.000	3.310.000	2.980.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		đường Nguyễn Thị Thập)								
22	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường (Từ đường Biên Cương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành)		3.780.000	1.890.000	1.710.000				
23	Đồng Khởi	Đường Trần Hung Đạo	Giáp đường Trần Văn An	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000		
		Đường Trần Văn An	Giáp đường Võ Văn Dũng	1.470.000						
24	Đức Thọ	Trộn đường (Từ đường 28/3 đến ngã tư đường Lê Lợi)		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
25	Điện Biên Phủ	Đường từ giáp Quốc lộ 1 mới	Cầu Phao	4.940.000						
		Đường từ Cầu Phao	Hết địa phận Hoài Nhơn	2.730.000						
		Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom		4.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO01, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m								
		Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO02, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m		4.730.000						
26	Đường 28/3	Trộn đường (từ đường Hai Bà Trung đến giao đường Đức Thọ)		8.720.000	4.360.000	3.930.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
27	Đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		5.670.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000
28	Đường gom Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Phú	Hết trường Cao đăng nghề	5.460.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
29	Nguyễn Văn Linh (đoạn có rào chắn)			3.280.000						
30	Giải Phóng	Trộn đường (từ đường Biên Cương đến đường Võ Đình Tú)		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
31	Hai Bà Trưng	Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Đinh Bộ Lĩnh)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
32	Hồ Xuân Hương	Trộn đường (từ giáp đường Trần Phú đến hết lô đất số 25 khu dân cư Hai Bà Trưng)		9.660.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000	2.730.000	2.460.000
		Đoạn còn lại		8.510.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
33	Hoàng Minh Thảo	Trộn đường (từ đường Đô Độc Tuyệt đến hết thửa đất ông Dũng và ông Ngọc)		2.520.000	1.260.000	1.140.000				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Hoàng Văn Thụ	Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
35	Hoàng Phương	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (trước nhà ông Phùng Bá Mận, khu phố Bình Chương)	Giáp bờ kè Bình Chương (Quán cà phê Hương Quỳnh)	2.210.000						
36	Hùng Vương	Địa phận phường Bồng Sơn		1.470.000						
37	Huỳnh Đăng Thơ	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường Ngọc Hân Công Chúa đường số 4, Cụm công nghiệp Bồng Sơn	5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
38	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường (từ lô số 01 đến lô số 32 khu dân cư đường Hai Bà Trưng)		8.510.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
39	Lê Chân	Trộn đường (từ giáp đường Bạch Đằng đến		1.890.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		giáp đường Ba Đình)								
40	Lê Lai	Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) T4		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
41	Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
42	Lê Thanh Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm	4.520.000	2.260.000	2.040.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000
		Đường Nguyễn Sinh Khiêm	Giáp đường Trần Văn Cận (hết nhà ông Nguyễn Thành Xuân)	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000		
		Đường Trần Văn Cận (giáp nhà ông Nguyễn Thành Xuân)	Giáp đường Mai Dương	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000		
43	Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Hết chợ hết nhà ông Lê Văn Cẩm	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Giáp nhà ông Lê Văn Cầm	Đường Đô Đốc Tuyết	9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000
44	Lê Văn Hưng	Trộn đường (từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng)		3.470.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000	1.180.000		
45	Lê Xuân Trữ	Trộn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Võ Văn Dũng)		1.790.000						
46	Lam Sơn	Cầu Ông Châu	Cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam	1.050.000						
		Cầu Lỗ Bung	Điểm sinh hoạt truyền thông cách mạng, khu phố Định Bình Nam	780.000						
47	Lê Văn Quý	Đường từ Quốc lộ 1 vào nhà anh hùng Lê Văn Quý, khu phố Văn Cang		1.050.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Lý Chiêu Hoàng	Bờ kè từ Trạm bơm Bình Chương	Cầu Phao	1.680.000						
49	Mai Dương	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hết nhà bà Dương Thị Nghị	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000		
		Nhà bà Dương Thị Nghị	Hết thửa đất ông Dương Văn Sáng	2.310.000						
50	Ngô Gia Tự	Trộn đường (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lê Thanh Nghị)		1.680.000						
51	Ngô Quyền	Trộn đường (từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trường Chinh)		4.730.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
52	Ngọc Hân Công Chúa	Đường Trần Hung Đạo	Hết nhà máy dăm gỗ Hoài Nhơn	2.520.000						
53	Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Nguyễn Khuyến	Giáp đường Chương Dương	2.420.000	1.210.000	1.090.000				
54	Nguyễn Duy Trình	Đầu mối đập Lại Giang	Cầu bà Mơ	2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
55	Nguyễn Hồng	Trộn đường		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
56	Nguyễn Khuyến	Đường Trường Chinh	Giáp ngã ba Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất bà Ngôn)	2.420.000						
		Ngã ba đường Nguyễn Đình Thi (hết nhà bà Ngôn)	Hết đường (hết thửa đất bà Ngàn)	1.790.000						
57	Nguyễn Sinh Khiêm	Trộn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Đông khởi)		4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
58	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Hai Bà Trung	Giáp đường Lê Lợi	10.820.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000
59		Đường Lê Lợi	Đường Lê Lai	10.290.000	5.150.000	4.640.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
60	Nguyễn Tất Thành	Đường Quang Trung	Giáp nhà ông Diện	12.810.000	6.410.000	5.770.000	4.810.000	4.330.000	3.610.000	3.250.000
		Nhà ông Diện đến	Vòng xoay cầu Phú Văn (hết thửa đất bà Ngô Thị Giữ)	8.610.000	4.310.000	3.880.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Vòng xoay cầu Phú Văn (giáp thửa đất bà Ngô Thị Giữ)	Giáp đường Biên Cương		7.560.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000
61	Nguyễn Thị Thập	Trộn đường (từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám)		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
62	Nguyễn Thượng Hiên	Trộn đường (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Thị Kỷ)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
63	Nguyễn Văn Linh	Đường từ phía bắc Cầu Bông Sơn	Giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm và hết trạm xăng dầu Bảy Cường	9.030.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000
		Ngã ba đường Nguyễn Sinh Khiêm và trạm xăng dầu Bảy Cường	Hết địa phận Bông Sơn (Giáp phường Hoài Nhơn Nam)	4.100.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.050.000
64	Nguyễn Du	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước Trụ sở	Nhà văn hóa khu phố Lại Khánh Nam	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		UBND phường Hoài Đức)								
65	Nguyễn Khoái	Trường Tiểu học số 2 Hoài Đức, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Nguyễn Khải, khu phố Lại Khánh Nam	1.050.000						
		Khu dân cư khu phố Lại Khánh: Tuyến đường có lộ giới 13m		2.900.000						
66	Nguyễn Phi Khanh	Tỉnh lộ ĐT 630 (Cổng làng văn hóa khu phố Bình Chương Nam)	Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam	3.500.000						
		Từ Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Nam	1.050.000						
67	Nguyễn Tuân	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (VLXD Ân Lan)	Giáp bờ kè Bình Chương (chân cầu Bông Sơn mới)	2.210.000						
68	Nguyễn Văn Linh	Đèo Phú Cũ	Giáp Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định	3.990.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định	Giáp Nam Cầu Bông Sơn mới	7.140.000			
69	Nguyễn Viết Xuân	Cầu đường sắt Diễn Khánh	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh (Diễn Khánh)	2.210.000						
70	Phan Đình Tuyển	Trộn đường (từ đường Hồ Xuân Hương đến công sân vận động)		3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000		
71	Phan Huy Ích	Trộn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)		1.890.000						
72	Phạm Văn Đồng	Nam Cầu Bông Sơn (cũ)	Giáp Cầu Đỏ	6.000.000						
		Đông Cầu Đỏ	Hết địa phận phường Hoài Đức	2.100.000						
		Khu tái định cư GPMB tuyến đường Bình Chương Hoài Mỹ (cũ)		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Quang Trung	Đường từ phía bắc Cầu Bông Sơn	Hết địa phận Bông Sơn (Giáp phường Hoài Nhơn Nam)	14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
		Ngã ba Quốc lộ 1A mới	Giáp Nam Cầu Bông Sơn cũ	7.140.000						
74	Tạ Quang Bửu	Đường Nguyễn Sinh Khiêm	Giáp đường Đồng Khởi	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
75	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Phú	Giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo	8.960.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hoàng Văn Thụ	11.130.000	5.570.000	5.020.000	4.180.000	3.770.000	3.140.000	2.830.000
76	Thi Sách	Trộn đường (hết phạm vi chợ)		9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
77	Thành Thái	Cầu Dị	Giáp đường ĐT 630	4.940.000						
78	Tô Hiệu	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp đường gom trường Cao đẳng nghề	4.410.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000
79	Tổ Hữu	Đường Đại La	Nhà bà Hòa	4.730.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Hòa	Giáp đường Tô Ký		2.520.000	1.260.000	1.140.000			
80	Tô Ký	Trộn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Biên Cương)		2.520.000	1.260.000	1.140.000				
81	Tôn Đức Thắng	Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) T2		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
82	Tôn Thất Tùng	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Huỳnh Thị Cửa, khu phố Lại Khánh Tây)	Lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ	1.260.000						
		Lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ	Nhà ông Trương Hữu Phước, khu phố Lại Khánh	880.000						
		Nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Đặng Nhân, khu phố Lại Đức	880.000						
		Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Đinh Công Hiền, khu phố		1.680.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Diễn Khánh: Thửa số 332, tờ 47) vào nhà ông Phạm Văn Thịnh, khu phố Diễn Khánh)								
83	Trần Bình Trọng	Đường Trần Phú	Đường Hai Bà Trung	3.780.000	1.890.000	1.710.000				
		Đường đường Hai Bà Trung	Đường Lê Lợi	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
84	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Quang Trung	Giáp ngã 4 đường Hai Bà Trung	14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
		Ngã 4 Hai Bà Trung	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ)	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ)	Hết nhà ông Phạm Phước Phương	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Đoạn còn lại	Hết địa phận Bồng Sơn	3.260.000	1.630.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000		
85	Trần Phú	Đường Quang Trung	Giáp đường Hồ Xuân Hương và	11.870.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			giáp đường hẻm nhà ông Mai							
		Giáp đường Hồ Xuân Hương và hẻm nhà ông Mai	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường Lê Thanh Nghị và hết đất của bà Lê Thị Hồng Nhưng	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
86	Trần Quang Diệu	Trộn đường (từ đường Trần Phú đến giáp đường Tăng Bạt Hổ)		8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000
87	Trần Thị Kỳ	Trộn đường		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
88	Trần Văn An	Trộn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)		1.470.000						
89	Trần Văn Cẩn	Đường phan Huy Ích	Giáp khu dân cư Thiết Đính Bắc	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu dân cư Thiết Định Bắc	Giáp đường Đồng khởi		6.500.000					
	Từ đường Đồng Khởi	Giáp đường Lê Xuân Trữ	1.800.000							
90	Trường Chinh	Ngã ba Quang Trung	Giáp đường sắt	7.560.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000
91		Đường sắt	Hết Bông Sơn (về phía đông)	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
92	Tuệ Tĩnh	Trộn đường		2.210.000						
93	Ung Văn Khiêm	Trộn đường		3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
94	Võ Đình Tú	Đường Bạch Đằng	Giáp đường Đại La	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
95	Võ Văn Dũng	Đường Lê Thanh Nghị	Giáp bản tin Hải Sơn	1.680.000						
		Bản tin Hải Sơn	Giáp đường Hùng Vương	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Đường Hùng Vương	Hết đường	1.680.000			
96	Võ Liễu	Ngã 3 Đồi Bà Lê	Trường Mầm non khu phố Định Bình	1.050.000						
		Đường từ Trường Mầm non khu phố Định Bình	Cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam	880.000						
97	Võ Chí Công	Giáp ngã 3 cầu Bông Sơn cũ	Giáp đường ĐT 630	6.510.000						
98	Vũ Ngọc Nhạ	Quốc lộ 1 (nhà bà Cao Thị Quý, khu phố Bình Chương Nam)	Giáp đường sắt	2.210.000						
99	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
101	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
102	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
103	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngại,	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngại, khu	Nhà bà Nguyễn Thị Minh Ánh,	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Anh, khu phố Lại Khánh Tây	phố Lại Khánh Tây)	khu phố Lại Khánh Tây							
104	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biên, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biên, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
105	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
106	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu phố Lại	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu	Nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khánh Tây) đến nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây	phố Lại Khánh Tây)								
107	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
108	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Ngô Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Ngô Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
109	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Minh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Đỗ Minh Thương, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Thương, khu phố Lại Khánh Tây									
120	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
121	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Cháp, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Huỳnh Văn Côi, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Cháp, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Huỳnh Văn Côi, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
122	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
124	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh)	Nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
125	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiếu, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiếu, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
126	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh)	Nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
127	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh)	Nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
128	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
129	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh (Thửa số	Nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh	1.050.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	166, tờ 17) đến nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh	(Thửa số 166, tờ 17)								
130	Đường từ nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17) đến nhà ông Trương Văn Cấn, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17)	Nhà ông Trương Văn Cấn, khu phố Lại Khánh	1.050.000						
131	Đường từ Tinh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng Công Phu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh	Tinh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng Công Phu, khu phố Lại Khánh)	Nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
132	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Nguyễn Tụ	Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương)	Nhà ông Nguyễn Tụ Cảnh, khu phố Bình Chương	1.790.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Cảnh, khu phố Bình Chương									
133	Từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương	Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương)	Nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương	1.050.000						
134	Đường từ Quốc lộ 1 (cách Trạm thu phí 200m về phía Nam) vào nhà ông Ngô Thanh Sơn, khu phố Văn Cang			1.470.000						
135	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Lệ, khu phố Văn Cang) vào nhà bà Trần Thị Khanh, khu phố Văn Cang			1.470.000						
136	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Triều, khu			1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phố Văn Cang) vào nhà ông Đặng Đức Kết, khu phố Văn Cang									
137	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Văn Cang) vào nhà ông Nguyễn Ngọc, khu phố Văn Cang			1.470.000						
138	Đường từ Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang) đến giáp đường sắt (nhà ông Đỗ Bình, khu phố Văn Cang)	Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang)	Giáp đường sắt (nhà ông Đỗ Bình, khu phố Văn Cang)	1.050.000						
139	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn, khu phố Diễn Khánh) vào nhà ông Trần Ty, khu phố Diễn Khánh			1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
140	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh) đến thanh minh, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh)	Thanh minh, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
141	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
142	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh	1.260.000						
143	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
144	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
145	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
146	Đường từ đường Bình Chương - Hoài Mỹ (Cầu Đò, khu phố Định Bình) vào nhà bà Cù Thị Phượng, khu phố Định Bình			1.050.000						
147	Đường BTXM khu phố Liêm Bình - Khu phố 5: Từ giáp đường Lê Lợi hết nhà	Giáp đường Lê Lợi	Hết nhà ông Dũng (giáp mương Lại Giang)	3.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ông Dũng (giáp mường Lại Giang)									
148	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thành) đến hết thửa đất của ông Trương Phương	Đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thành)	Hết thửa đất của ông Trương Phương	2.100.000						
149	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa) đến giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng	Đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa)	Giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng	2.100.000						
150	Đường BTXM khu phố 5 từ nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương đến giáp đường Lê Văn Hưng)	Nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương	Giáp đường Lê Văn Hưng)	2.310.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
151	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diệm) đến giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phú Đức	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diệm)	Giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phú Đức	8.400.000						
152	Đường sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng đến đường Thi Sách)	Sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng	Đường Thi Sách)	7.350.000						
153	Đường BTXM khu phố 5 từ nhà ông Châu đến nhà ông Hồi (từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bình Trọng)	Nhà ông Châu	Nhà ông Hồi (từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bình Trọng)	1.790.000						
154	Đường BTXM khu phố Trung Lương từ nhà bà Trinh đến nhà ông Giữ (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang)	Nhà bà Trinh	Nhà ông Giữ (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang)	1.790.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
155	Đường BTXM khu phố 2 từ giáp nhà bà Đính đến giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hồ đến đường Thi Sách)	Giáp nhà bà Đính	Giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hồ đến đường Thi Sách)	10.920.000						
156	Đường BTXM khu phố 5 tuyến từ nhà ông Chi đến nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai	Nhà ông Chi	Nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai	1.790.000						
157	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh đến thanh minh Lại Khánh	Nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh	Thanh minh Lại Khánh	1.050.000						
158	Đường N1- KDC Thiết Đính Bắc			5.250.000						
159		Nhà bà Tâm	Nhà ông Nghi, nhà bà Sáu	1.680.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Đường BTXM khu phố Thiết Đỉnh Bắc	Nhà ông Châu	Nhà ông Rân	1.680.000						
		Nhà ông A	Nhà ông Ninh	1.680.000						
		Nhà ông Bằng	Nhà ông Tiếp	1.680.000						
		Nhà ông Quốc	Nhà ông Đành và ông Tâm, ông Đâu, ông Bên	1.680.000						
160		Đường BTXM khu phố Liêm Bình	Đường Tố Hữu	Nhà bà Thoa	1.890.000					
161	Đường trong KDC Tây Bắc Chợ (đường từ Hoàng văn Thụ đến Đào Đình Luyện)			9.450.000						
162	Đường trong KDC khu phố 2	Đường lộ giới 11,5m		5.780.000						
		Đường lộ giới 13m		6.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
163	Đường trong KDC Tây - Bắc chợ	Lộ giới 12 m		9.450.000						
164	Khu dân cư thuộc dự án đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại Km 1145+540	Tuyến đường D3		7.350.000						
		Tuyến đường N1		6.300.000						
		Tuyến đường N2		6.300.000						
		Tuyến đường D2		7.350.000						
165	Khu dân cư Đồng Giồng phường Bồng Sơn	Tuyến đường có lộ giới 18m		6.300.000						
		Tuyến đường có lộ giới 11,5m		7.350.000						
166	Các đường còn lại khu phố Thiết Đỉnh Bắc và Nam (không tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A và Trần Hung Đạo)	Đường có lộ giới < 4m		950.000						
		Đường có lộ giới ≥ 4m		1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
167	Các tuyến đường còn lại trong phường Bồng Sơn cũ (trừ các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam; các tuyến đường đã có giá đất)	Các tuyến đường còn lại (có lộ giới < 3m)		1.050.000						
168	Khu dân cư khu phố Bình Chương (Đường quy hoạch cách tim 15,0 m)			8.000.000						
169	Tuyến đường có lộ giới 18m (Khu dân cư khu phố Lại Khánh)			3.360.000						
170	Khu dân cư khu phố Văn Cang (đường quy hoạch cách tim 12,0m)			3.000.000						
171	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu đô thị Bình	Tuyến đường quy hoạch N9 lộ giới 14,5m		3.950.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Chương Nam, phường Hoài Đức (cũ)	Tuyến đường quy hoạch N13 lộ giới 15,5m		4.450.000						
		Tuyến đường Quang Trung lộ giới 30m		7.140.000						
172	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường Bồng Sơn (Hoài Đức cũ)	Đường có lộ giới từ > 4m		730.000						
173		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		730.000						
174	Khu dân cư khu phố Định Bình (Tuyến đường có lộ giới 5 m)			2.000.000						
175	Khu dân cư khu phố Lại Khánh Nam (Tuyến đường có lộ giới 5 m)			1.600.000						
176	Khu dân cư khu phố Bình Chương (Phía sau Trụ sở phòng cháy chữa cháy)			3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
177	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường Bông Sơn (Hoài Đức cũ)	Đường có lộ giới < 3m		660.000						
178	Đường T8 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng	Đường Lê Lai	Hết đường (lộ giới 24m)	9.800.000						
179	Đường T5 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng	Trộn đường (lộ giới 24m)		9.800.000						
180	Đường T10 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng	Trộn đường (lộ giới 15m)		9.000.000						
181	Khu Tái định cư Thiết Đính Nam	Đường D1 lộ giới 16m		6.000.000						
		Đường N1, N2 lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường N3 lộ giới 39m		7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
182	Khu tái định cư Văn Cang - Diên Khánh	Đường D1 lộ giới 12m		3.800.000						
		Đường D2, lộ giới 16m		3.800.000						
183	Khu tái định cư Lại Khánh	Đường N1 lộ giới 39m		5.000.000						
		Đường N2, N3, N4, N5, N6 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường N4 lộ giới 18m		3.200.000						
		Đường N7 lộ giới 22m		3.600.000						
		Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7 lộ giới 16m		3.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Triệu	Đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Thị Yên	9.000.000						
		Đường Nguyễn Thị Yên	Giáp đường Lương Thế Vinh (KP. An Lộc 2)	7.000.000						
		Đường Lương Thế Vinh	Hết địa phận phường Hoài Nhơn	4.680.000						
2	Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp Tam Quan Nam	1.700.000						
3	Cao Thắng	Giáp đường Phùng Hưng	Ngã tư Võ Văn Kiệt	4.400.000						
4	Cao Thành	Giáp đường Mai Xuân Thưởng	Đường Nam Cao	2.500.000						
5	Châu Văn Liêm	Đường Nguyễn Thái Học	Nhà Hôn, khu phố An Lộc 1	1.700.000						
6	Cửu Lợi	Giáp đường Nguyễn Trân	Cầu chợ Cầu	4.400.000						
		Cầu chợ Cầu	Giáp Tân Mỹ	3.850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Đào Duy Từ	Đường Trần Quang Khanh	Giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000.000						
		Giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giáp đường Đào Tấn	4.000.000						
		Đường Đào Tấn	Cầu Bờ Đấp	1.500.000						
8	Đào Tấn	Nhà Bà Liên	Đường ĐT 638, khu phố Ngọc Sơn Nam	1.200.000						
9	Diên Hồng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Phùng Hưng	1.200.000						
10	Đinh Núp	Đường Ý Lan	Nghĩa địa khu phố An Dinh 1	1.700.000						
11	Đỗ Thanh	Giáp đường Huỳnh Triệp	Giáp đường Thái Lợi	2.500.000						
12	Đoàn Tính	Giáp đường Quang Trung	Cầu chui cao tốc	2.200.000						
		Cầu chui cao tốc	Hết đường Đoàn Tính	1.600.000						
13	Đổng Đa	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Thị Định	1.700.000						
14	Đường Cây số 7 Tài Lương	Nhà ông Nguyễn Văn Ân	Giáp đường Xô viết Nghệ Tĩnh, khu phố Tài Lương 3	3.000.000						
15	Đường kết nối	Ngã 6	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	7.000.000						
16	Hà Huy Tập	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Trường TH số 2 Cửu Lợi Đông	3.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Hồ Quý Ly	Nhà ông Nguyễn Công Bộ	Nhà ông Phan Trung Kỳ, khu phố Ngọc An Tây	1.200.000						
18	Hùng Vương	Giáp phường Hoài Tân	Giáp phường Hoài Hảo (ĐT. 638)	2.000.000						
19	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Chùa, khu phố Tài Lương 1	Cầu ông Rân, khu phố Tài Lương 3	7.500.000						
20	Huỳnh Triếp	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Trân	4.400.000						
21	Lê Đại Hành	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Giáp cầu chui đường kết nối	4.500.000						
		Cầu chui	Đường Bà Triệu	3.000.000						
22	Lê Quý Đôn	Đường Quang Trung	Nhà bà Trương Thị Vân Khánh	2.000.000						
		Nhà bà Trương Thị Vân Khánh	Giáp đường Trần Quang Khanh	1.500.000						
23	Lê Trung Đình	Đường Bà Triệu (cổng Thả)	Nhà ông Phan Văn Chương (Mỹ An 1)	1.700.000						
24	Lê Văn Hưu	Đường Nguyễn Thị Định	Nhà Mãi - khu phố Trường An 1	1.700.000						
25	Lương Thế Vinh	Đường Bà Triệu	Nhà Thuận, khu phố An Lộc 2	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
26	Mai Chí Thọ	Nhà ông Trần	Nhà ông Rai	2.500.000						
27	Mai Xuân Thường	Đường Cao Thành	Đường Võ Nguyên Giáp	3.300.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cao Thành	3.850.000						
28	Nam Cao	Nhà văn hóa khu phố Tăng Long 1	Nhà ông Vinh	2.500.000						
29	Ngô Tất Tố	Đường Ý Lan	Nhà Thảo, khu phố An Dinh 1	1.700.000						
30	Ngô Trọng Thiên	Ngã 4 nhà ông Đô	Hết nhà ông Trương Cho, khu phố Cửu Lợi Bắc	3.000.000						
31	Nguyễn Bá Tuyên	Ngã ba Nguyễn Huy Lượng	Nhà Trần Kim Thứ	1.500.000						
32	Nguyễn Chánh	Giáp đường Cao Thắng	Đường Phạm Đình Hồ	2.500.000						
33	Nguyễn Công Trứ	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực	2.080.000						
34	Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Đông	Nhà ông Hồ Bình, khu phố Tài Lương 2	3.500.000						
35	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	1.800.000						
36	Nguyễn Huy Lượng	Ngã ba đường Nguyễn Thái	Giáp đường Trần Đại Nghĩa	4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Học (máy gao Tuần)								
		Giáp đường Trần Đại Nghĩa	Giáp đường Nguyễn Bá Tuyên (nhà ông Lân)	2.500.000						
37	Nguyễn Thái Bình	Đường Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Nguyễn Thái Học	1.500.000						
38	Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Ỗ Lan	Giáp đường Nguyễn Thị Định (trừ đoạn qua khu dân cư Mỹ An 2)	3.500.000						
39	Nguyễn Thị Định	Giáp đường Lê Đại Hành	Giáp Ngã 6	2.400.000						
		Giáp Ngã 6	Hết đường Nguyễn Thị Định	2.800.000						
40	Nguyễn Thị Yên	Trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 (giáp đường Bà Triệu)	Chùa họ Lê	4.000.000						
41	Nguyễn Trãi	Tuyên đường từ Quang Trung	Vòng xoay	6.000.000						
42	Nguyễn Trần	Giáp đường Lê Đức Thọ	Đường Võ Nguyên Giáp	3.190.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Nguyễn Thị Định	1.700.000						
44	Nguyễn Trọng	Đường Phan Bội Châu	Ngã tư đường Nguyễn Trường Tộ	1.700.000						
45	Nguyễn Trung Trực	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Trọng	1.800.000						
46	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Mai Xuân Thưởng	1.700.000						
47	Nguyễn Văn Trỗi	Gò Diêm	Ngã tư trường Mẫu giáo, khu phố Ngọc An Trung	1.500.000						
48	Nguyễn Xuân Nhĩ	Ngã ba cầu chợ Ân	Giáp đường Phạm Đình Hồ	1.200.000						
49	Phạm Đình Hồ	Ngã tư Gò Dê	Đường Võ Văn Kiệt	2.500.000						
50	Phạm Hùng	Giáp đường Huỳnh Triếp	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.850.000						
51	Phạm Ngọc Thạch	Ngã tư đường Trần Đại Nghĩa	Giáp đường Nguyễn Huy Lượng	1.500.000						
52	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Nguyễn Tri Phương	1.500.000						
53	Phạm Thị Đào	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã 3 nhà Lê Tám, khu phố Lâm Trúc 2	1.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Phan Bội Châu	Đường Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Đình Thụ, phường Hoài Hương	1.800.000						
55	Phan Đình Phùng	Ngã ba cổng chào	Sông Xường	8.000.000						
56	Phan Trang	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp Tam Quan Nam	1.800.000						
57	Phù Đổng Thiên Vương	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết đường	1.200.000						
58	Phùng Hưng	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Cao Thắng	2.000.000						
59	Quang Dũng	Đường Bà triệu	Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800.000						
60	Quang Trung	Giáp phường Hoài Tân	Địa phận phường Hoài Hảo	10.500.000						
61	Tân Đà	Đường Nguyễn Thái Học	Nhà Hở, khu phố An Dinh 2	1.700.000						
62	Tôn Chất	Giáp đường Cửu Lợi	Nhà ông Lê Minh Chí	2.500.000						
63	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Thái Học	Giáp mương N2	1.800.000						
64	Trần Đại Nghĩa	Đường Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Huy Lượng	5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Trần Đức Hòa	Giáp đường Phan Đình Phùng	Nhà bà Đinh Thị Khánh	3.000.000						
		Nhà bà Đinh Thị Khánh	Giáp đường Di tích Cây số 7 Tài Lương	2.000.000						
66	Trần Lê	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Giáp đường Mai Xuân Thường	3.300.000						
67	Trần Quang Khanh	Đường Quang Trung	Cầu chùa khu phố Tài Lương 1	7.000.000						
		Cầu chùa	Đất ông Đặng Đức Thảo	3.000.000						
68	Văn Cao	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường Nguyễn Công Trứ	1.800.000						
69	Võ Nguyên Giáp	Tuyến đường Võ Nguyên giáp (thuộc địa phận phường Hoài Thanh cũ)		8.500.000						
		Tuyến đường Võ Nguyên Giáp (thuộc địa phận phường Tam Quan Nam cũ)		9.750.000						
70	Võ Phước	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Thị Đào	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
71	Võ Văn Kiệt	Địa phận phường Hoài Nhơn	Giáp biển	6.050.000						
72	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Quang Trung	Giáp đường Huyện Trân Công Chúa	7.500.000						
		Giáp đường Huyện Trân Công Chúa	Giáp đường ĐS1 tái định cư số 8	4.000.000						
		Đường ĐS1	Giáp đường ĐT.638	2.500.000						
73	Ỡ Lan	Cầu An Dinh (giáp phường Hoài Tân) (cũ)	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học	5.500.000						
		Ngã ba đường Nguyễn Thái Học	Giáp phường Hoài Xuân	4.000.000						
74	Các tuyến đường bê tông địa phận phường Hoài Thanh cũ (nay là phường Hoài Nhơn)	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 21m		5.500.000						
		Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 14m		4.950.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Văn Cao (nhà Nguyễn Thái Hòa - Mỹ An 1)	1.500.000						
		Đường Ngô Tất Tố (nhà Thảo - An Dinh 1)	Đường Ý Lan (nhà Biểu An Dinh 1)	1.200.000						
		Đường Nguyễn Trung Trực	Di tích địa đạo Gò Quánh	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồng - An Lộc 1)	Đường Nguyễn Bá Tuyên (nhà Tòng - An Lộc 1)	1.500.000						
		Đường đông Bà Sen (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định)	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.700.000						
		Đường đông Bà Lưới (Đoạn từ nhà Trần Đỡ)	Nhà Lý Hoài Lộc, trừ khu dân cư Tây Vỹ Nguyên Giáp	1.700.000						
		Đường Nguyễn Trọng (nhà Đông - Lâm Trúc 1)	Đường Võ Nguyên Giáp (nhà Biểu - Lâm Trúc 1)	1.800.000						
75	Các tuyến đường bê tông địa phận phường Tam Quan Nam cũ	Cầu chợ Ân Đền	Giáp Đường Võ Văn Kiệt	5.500.000						
		Ngã 4 giáp ĐườngĐT 639	Giáp Biển	4.620.000						

STT	Tên đường (nay là phường Hoài Nhơn)	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		(khách sạn Châu Phương)								
		Ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 (nhà ông Huỳnh, thôn Cửu Lợi Bắc)	Giáp Biên	3.000.000						
		Ngã 4 Trạm Điện Chòm rừng	Giáp Biên	2.500.000						
		Ngã 4 nhà ông Kim, khu phố Cửu Lợi Đông	Giáp Biên	2.500.000						
		Ngã 4 quán sửa xe ông Hùng, khu phố Cửu Lợi Đông	Hết Gò Lãng	2.500.000						
		Ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa), khu phố Cửu Lợi Đông	Giáp Biên	2.500.000						
		Ngã 4 nhà ông Tập, khu phố Cửu Lợi Bắc		2.500.000						
		Nhà ông Trường Đến	Nhà ông Có, khu phố Trung Hóa	3.300.000						
		Cầu bà Xạ	Nhà bà Hoãn, khu phố Trung Hóa	3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
76	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới $\geq 3m$ trở lên		800.000						
		Đường có lộ giới $< 3m$		750.000						
77	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới $\geq 3m$ trở lên		850.000						
		Đường có lộ giới $< 3m$		800.000						
78	Điểm tái định cư số 8, khu phố Ngọc Sơn Bắc	Các lô đất đường ĐS1 lộ giới 16m tiếp giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (từ lô số L1- L25)		5.280.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường Lê Quy Đôn lộ giới 16m (từ lô L26- L28)		4.620.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 11,5m (từ lô số L29 đến L32)		4.290.000						
79	Điểm tái định cư số 1, khu phố Tăng Long 2,	Tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m		6.105.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phường Tam Quan Nam phục vụ GPMB Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cũ (đoạn qua địa phận phường Tam Quan Nam)	Tuyến đường D1 lộ giới QH 14m		4.455.000						
		Lô đất số 01, khu NO-01 và lô đất số 07, khu NO-02, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới QH 14m		7.937.000						
		Lô đất số 16, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới QH 5m		7.326.000						
		Lô đất số 32, khu NO-01, ở vị trí ngã ba có		5.346.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới QH 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới QH 14m								
		Lô đất số 17, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới QH 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới QH 5m		4.901.000						
80	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cũ	Tuyến đường N1 (lộ giới 15m)		9.900.000						
		Tuyến đường N2 (lộ giới 16m)		8.000.000						
		Tuyến đường N3 (lộ giới 14m)		7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường D1 (lộ giới 16m)		8.000.000						
		Tuyến đường D2 (lộ giới 14m)		3.300.000						
81	KDC khu phố Ngọc An Trung	Tuyến đường có lộ giới 11,5m		4.950.000						
82	KDC khu phố Tài Lương 1 (trước nhà ông Nguyễn Văn Cường và ông Trương Minh Hải)	Đường D1 lộ giới 14m		4.070.000						
		Đường D2 lộ giới 14m		3.700.000						
		Đường N1(lộ giới 14m)		3.520.000						
83	KDC Rộc Ông Trĩ, khu phố Tài Lương 1			3.000.000						
84	Khu dân cư An Lộc 1	Tuyến đường nội bộ Khu dân cư An Lộc 1		2.500.000						
85	Khu dân cư Bắc Nguyễn Huy Lượng	Đường nội khu		3.000.000						
86	Khu dân cư Khu phố Ngọc An Trung (sân bãi Ngọc An)	Đường nội khu		4.200.000						
87	Khu dân cư khu phố Ngọc Sơn Nam (Gò ông Kề)	Đường nội khu		3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
88	Khu dân cư khu phố Tài Lương 2 (Phía Bắc nhà bà Nở)	Lô đất tiếp giáp đường chưa bê tông (lộ giới 3m)		1.900.000						
89	Khu dân cư khu phố Tài Lương 3 (trước nhà ông Sơn)	Lô đất tiếp giáp đường đã bê tông		3.000.000						
90	Khu dân cư khu phố Tăng Long 1 - giai đoạn 2	Đường nội bộ (lộ giới 16m)		3.500.000						
91	Khu dân cư Khu phố Tăng Long 1 - phía Nam đường Võ Văn Kiệt	Lô đất tiếp giáp đường hẻm thông ra đường Võ Nguyên Giáp (giáp khu dân cư hiện hữu)		4.500.000						
		Đối với lô đất tiếp giáp đường hẻm thông ra đường Võ Nguyên Giáp		4.500.000						
92	Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam	Tuyến đường có lộ giới 13m		4.500.000						
93	Khu dân cư khu phố Tăng Long 2	Lô đất mặt hướng Đông		2.640.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		tiếp giáp đường bê tông								
94	Khu dân cư Mỹ An 2	Đoạn tiếp giáp kênh N2		3.000.000						
95	Khu dân cư Nam Nguyễn Huy Lượng	Đường nội khu		3.000.000						
96	Khu dân cư ngã ba Thái Lợi- Cửu Lợi	Thái Lợi	Nguyễn Trân	2.863.000						
		Đường QH, lộ giới 14m (đoạn giữa khu KL01 và khu KL03)		2.200.000						
		Đường QH, lộ giới 14m (đoạn từ đường Nguyễn Trân đến đường Thái Lợi)		2.500.000						
97	Khu dân cư phía Bắc lô A9, tuyến đường Thái Lợi	Đường nội bộ (lộ giới 16m)		3.200.000						
98	Khu dân cư Rộc Sài, khu phố Mỹ An 2	Đường nội bộ (lộ giới 16m)		3.500.000						
		Đường nội bộ (lộ giới 17m)		3.700.000						
		Đường nội bộ (lộ giới 18m)		3.900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
99	Khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định		5.500.000						
		Các tuyến đường ngang khu dân cư		4.950.000						
100	Khu dân cư thuộc khu phố Tài Lương 1 (dọc kè sông Xưởng)	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		6.500.000						
101	Khu dân cư Trường An 1	Khu dân cư Trường An 1		3.500.000						
102	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại dịch vụ Hoài Thanh Tây	Các lô đất tiếp giáp đường 4A (lộ giới 16m)		4.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường 2A (lộ giới 16m)		3.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường 3A và 5A (lộ giới 12m)		2.400.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D2B (Lê Đại Hành)		3.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N1B (lộ giới 13m)		2.400.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường D1B (lộ giới 13m)		2.400.000						
103	Rẽ nhánh đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu (nhà Nguyễn Văn Minh)	Giáp ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Trần Thị Phu - Mỹ An 2)	1.800.000						
		Đường Bà Triệu (nhà Trần Văn Ấn)	Giáp ngã ba đường Văn Cao (Đất Trần Văn Phú - Mỹ An 1)	1.500.000						
		Đường Bà Triệu (nhà Lê Văn Hát)	Giáp đường Nguyễn Công Trứ (nhà Nguyễn Thị Thanh - Mỹ An 1)	1.500.000						
		Đường Bà Triệu (nhà Trương Văn Phường)	Giáp nhà Lê Thị Quảng - Mỹ An 1	1.500.000						
		Đường từ nhà ông Hiên	Nhà Đinh Công Nam Á Tài lượng 2	1.500.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Đinh Công Khanh khu phố Tài lượng 2	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Lê Văn Nam khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	hà Huỳnh Công Hương khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Huỳnh Văn Nhiên khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Phan Văn Danh khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Nguyễn Minh Thúc khu phố Tài lương 2	1.500.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Phan Thị Hợp khu phố Tài lương 2	1.500.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Phạm Nông (thuộc rẽ nhánh đoạn từ Quang Trung đến giáp đường xe lửa)	2.000.000						
104	Rẽ nhánh đường Cửu Lợi	Nhà bà Ngô Thị Thanh Mai	Nhà ông Nguyễn Đức, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà bà Trịnh Thị Thục	Nhà bà Trương Thị Mận và bà	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Nguyễn Thị Gân, khu phố Cửu Lợi Tây							
		Nhà bà Nguyễn Thị Nga	Đường Xuân Thuỷ và đất ông Nguyễn Văn Ca, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Giã Tân Anh	Đường Xuân Thuỷ, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Nguyễn Tấn Tài	Nhà bà Phạm Thị Liễu, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Trần Minh Tuấn	Nhà ông Trương Kim Xi, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Nguyễn Mai	Nhà bà Lý Thị Cọng, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Sửu	Nhà ông La Văn Xôn, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Huỳnh An	Nhà ông Huỳnh Biên, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
105	Rẽ nhánh đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Thị Sáu)	Giáp chợ An Dinh 2	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Văn Thi)	Giáp nhà Nguyễn Văn Học	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Bùi VănLưỡng)	Giáp nhà Bùi Ngọc Minh	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Nung)	Hết nhà ông Huỳnh Tấn Tài - An Dinh 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Văn Quân) đến giáp nhà Nguyễn Thừa	Giáp nhà Nguyễn Thừa	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Võ Văn Bợ)	Giáp nhà Nguyễn Thị Cán	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Tống Văn Pha)	Giáp đường Tân Đà (nhà ông Nguyễn Niên) - An Dinh 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Bằng)	Giáp nhà Nguyễn Văn Phước	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà	Giáp nhà Duong Thị Lê	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đặng Văn Mạnh)								
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Văn Thuê)	Giáp nhà Tống Văn Sáu	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Dương Hồng Miêu)	Giáp nhà Trần Văn Đền	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Mua)	Giáp nhà Trần Vợt	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Phan Văn Trọng)	Giáp nhà Phan Thị Khăng	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Bường)	Giáp nhà Đinh Thị Thử	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Sơn)	Giáp nhà Nguyễn Thành Nông	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Đản)	Giáp nhà Nguyễn Huân	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Phạm Chở)	Giáp nhà Trần Thị Quán	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Đây)	Giáp nhà Phan Phước	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Thanh Tùng)	Giáp nhà Nguyễn Canh	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Mực)	Giáp nhà Nguyễn Thám	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Hữu Thành)	Giáp nhà Nguyễn Văn Long	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Chín)	Giáp nhà Huỳnh Khôi	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Văn Mạnh)	Giáp nhà Lưu Thị Bằng	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồ Xuân Yên)	Giáp nhà Lưu Thái	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Thị Mười)	Giáp nhà Hồ Nhờ	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà	Đường Nguyễn Trung Trực (nhà	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nguyễn Đức Tuấn)	Lưu Quang Thanh)- Mỹ An 2							
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Ngô Thị Dề)	Giáp đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Ngọc Thanh- Mỹ An 2)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Thị Dề)	Ngã bà đường Nguyễn Trung Trục (Nghĩa địa Gò A- Mỹ An 2)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Ngọc Thanh)	Giáp nhà Nguyễn Dậu	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (đôi diện nhà Nguyễn Ngôn)	Giáp nhà Nguyễn Thị Gặp	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Nghiêm)	Nhà Huỳnh Trước	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Văn Dương)	Nhà Nguyễn Văn Sáu	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
106	Rẽ nhánh đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Văn Thiết)	Nhà Nguyễn Văn Thận	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (Nhà Huỳnh Văn Đãi)	Nhà Nguyễn Văn Qui- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (Chùa Phật Bửu)	Nhà Đỗ Văn Những- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Đặng Thị Đới)	Nhà Lê Văn Ngó- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Lê Thị Bốn)	Nhà Nguyễn Văn Ba- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hữu Thứ)	Nhà Huỳnh Thôi- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Chắc)	Nhà Nguyễn Văn Tín- Trường An 1	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hữu Tam) đến ngã tư đường Phan Trang (nhà	Ngã tư đường Phan Trang (nhà Nguyễn Văn Công- Trường An 1)	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nguyễn Văn Công- Trường An 1)								
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Huỳnh Nguyễn Thi Phong)	Ngã ba đường Nguyễn tri Phương (nhà Nguyễn Văn Đồ- Trường An 2)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Thành Thiệt)	Ngã tư đường Đông Đa (nhà Nguyễn Thái Hòa- Trường An 2).	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Thương)	Nhà Trần Thị Sý- Trường An 2).	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Liêm)	Ngã ba đường Nguyễn Trung Trục (nhà Nguyễn Thanh Hoàng- Trường An 2).	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Quyết)	Ngã ba đường Phạm Thị Đào (nhà Võ Văn Tín- Lâm Trúc 1).	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hón Vinh)	Ngã ba đường Nguyễn Trung Trục (nhà Huỳnh Thị Ngọc- Trường An 2).	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Huỳnh Văn Cang)	Ngã tư đường Nguyễn Trung Trục (nhà Trương Thị Gặp- Trường An 1)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Đỗ Quảng)	Ngã tư đường Phạm Thị Đào (nhà Trương Văn Hồng- Trường An 1)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Lê Hương)	Giáp đất Trần Học - Lâm Trúc 2	1.700.000						
107	Rẽ nhánh đường Nguyễn Trãi	Trường mẫu giáo Ngọc An Trung	Nhà Phan Ngọc Thạnh	1.300.000						
		Nguyễn Văn Thông	Huỳnh Văn Bảy	1.300.000						
		Nhà Phùng Thị Dung	Nhà Huỳnh Thị Kịch	1.100.000						
		Nhà Nguyễn Văn Tiến	Lý Thanh Nhã	1.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
108	Rẽ nhánh đường Nguyễn Trân	Nhà bà Hà Thị Dược	Nhà bà Trần Thị Thắm, khu phố Cửu Lợi Tây	1.000.000						
		Nhà ông Ngô Sở	Đường Tôn Chát, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà ông Giã Tấn Sinh	Đường Tôn Chát, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà bà Trần Thị Hận	Hết chợ Cầu, khu phố Cửu Lợi Tây	1.000.000						
		Đường Nguyễn Trân	Nhà bà Lê Thị Hoà, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Đình Ý	Đường Thái Lợi, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Đường Nguyễn Trân	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuyên, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà ông Huỳnh Văn Sửu	Nhà ông Nguyễn Văn Nuôi, khu phố Cửu Lợi Nam	900.000						
		Nhà ông Mai Xuân Thành	Nhà ông Huỳnh Chi, khu phố Cửu Lợi Nam	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
109	Rẽ nhánh đường Quang Trung	Đường Quang Trung (nhà ông Kiệt)	Giáp đường tàu lửa	3.000.000						
		Nhà ông Hoàng	Nhà ông Đạt, khu phố Tài Lương 1	3.000.000						
		Đường Quang Trung nhà bà Hạp	Nhà Đặng Thị Nhi đến nhà ông Tâm khu phố Tài Lương 1	3.000.000						
		Đường Quang Trung (cây xăng Kim Thành)	Giáp đường Nguyễn Trãi	5.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà bà Lê Thị Phương (Tài lương 4)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Đặng Châu Minh (Tài lương 4)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Phan Thị Cang (Tài lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Đinh Khả (Tài lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Trần Đức Kháng (Tài lương 3)	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Quang Trung	Nhà Phạm Nông (Tài lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Võ Thị Phẩm (Tài lương 1)	3.000.000						
		Đường Quang Trung	Đặng Cư (Tài Lương 1)	4.200.000						
		Đường Quang Trung	Lê Thị Liễu (Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Đào Duy Ích (Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Hồ Thị Chị (Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Huỳnh Đạo (Ngọc An Trung)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Võ Thị Chanh (Ngọc An Trung)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nghĩ Ao Đồi (khu phố Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Quán nhậu 309 (khu phố Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà ông Đặng Văn Tinh (khu phố Tài Lương 1)	3.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Nguyễn Thị Kim Liên	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(khu phố Tài Lương 3)							
		Đường Quang Trung	Nhà Lê Tấn Trà (khu phố Tài Lương 4)	2.000.000						
		Nhà ông Phan Văn Thức	Nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3	3.500.000						
		Đường Quang Trung	Nhà ông Nguyễn Đình Du (Tài Lương 1)	3.000.000						
		Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại		1.700.000						
110	Rẽ nhánh đường Thái Lợi	Nhà ông Trần Luân	Nhà bà Nguyễn Thị Đến, khu phố Cửu Lợi Tây	1.500.000						
		Nhà ông Thái Hồng Trâm	Nhà bà Lê Thị Thỏ, khu phố Cửu Lợi Tây	1.500.000						
		Nhà bà Võ Thị Tháo	Nhà ông Đặng Văn Thân, khu phố Cửu Lợi Tây	1.500.000						
		Đường Thái Lợi	Nhà ông Nguyễn Văn	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Vân, khu phố Cửu Lợi Nam							
111	Rẽ nhánh đường Võ Nguyên Giáp	Nhà Dương Minh Sanh	Nhà Võ Tuấn - Lâm Trúc 2	1.700.000						
		Nhà Trần Quốc Hoàn	Nhà Trần Thị Xị	1.700.000						
		Nhà Đỗ Nhó	Nhà Trần Thời	1.500.000						
		Nhà Lê Văn Tiên	Nhà Nguyễn Thị Tùng	1.700.000						
		Nhà Dương Hội	Nhà Võ Rân	1.700.000						
		Nhà Nguyễn Văn Hoàng	Đường giáp đông Bàu Lưới	1.700.000						
		Nhà Lê Văn Nhanh	Nhà Lê Thị Luyên	1.700.000						
		Nhà Trần Thị Anh	Nhà Phạm Minh Tùng	1.700.000						
		Nhà Phan Minh Luận	Nhà Trần Văn Tò	1.700.000						
		Nhà Trần Đông Quốc	Nhà Nguyễn Tò	1.700.000						
		Nhà Trần Xa	Nhà Chế Minh Nhẫn	1.700.000						
		Nhà Chế Minh Nhẫn	Nhà Chế Thành Sơn	1.500.000						
		Nhà Chế Thành Sơn	Nhà Phạm Chước	1.700.000						
		Nhà Phạm Khéo	Nhà Đỗ Văn Cu	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà Đỗ Văn Đố	Nhà Đỗ Hồng Mơ	1.700.000						
		Nhà Lâm Văn Thư	Nhà Chế Hữu Thạnh	1.500.000						
		Giáp nhà bà Đặng Thị Ái	Nhà ông La Bút, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Nhà ông Đào Duy Lộc	Nhà ông La Văn Cảnh, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp nhà bà Nguyễn Thị Giới	Nhà ông Tô Thanh Quang và Nguyễn Văn Điềm, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Nhà bà Huỳnh Thị Phượng	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc	180.000						
		Giáp nhà ông Trương Minh Huống	Nhà Mai Thị Hoạch, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Nhà nghỉ Hải Yên	Nhà ông Châu, khu phố Cửu Lợi Bắc	2.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Thành Trung	Nhà ông Nguyễn Văn Thường, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp bà Phạm Thị Thuý Phụng	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp ông Trương Hữu Cư	Nhà bà Hoàng Thị Lập, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp ông Trương Văn Đức	Nhà ông Trương Tú và Trương Sơn, khu phố Cửu Lợi Bắc	2.000.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Nữa	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc	2.000.000						
		Giáp ông Đỗ Văn Kiệt	Nhà ông Lưu, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp bà Nguyễn Thị Phải	Cầu dân sinh, khu phố Cửu Lợi Đông	2.500.000						
		Giáp ông Ngô Cờ	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Ông Trần Bộ	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						
		Giáp bà Nguyễn Thị Kinh	Nhà ông Đặng Sơn, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp ông Đào Duy Lẹ ra biển, khu phố Cửu Lợi Đông	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Ông Ngô Cơ	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	3.000.000						
		Giáp ông Trần Sỏi	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Giáp ông Phan Mạnh	Đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Giáp bà Đinh Thị Xuyên	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						
		Giáp ông Hồ Văn Quân	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Phan Giữ	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	1.800.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Thân	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Đông	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp ông Nguyễn Văn Chín	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp bà Nguyễn Thị Mai	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Xuân Ngọc	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Đỗ Văn Kế	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Trai	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Trương Bồng	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Cao Văn Tánh	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Ngọc	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						
		Giáp ông Cao Văn Thanh	Nhà bà Cao Thị Chớ, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Giáp ông Cao Văn Kiệt	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp ông Võ Văn Sông	Đường Hà Huy Tập, khu phố Tăng Long 2	3.000.000						
		Giáp đường Hà Huy Tập	Đường Mai Chí Thọ, Khu phố Tăng Long 2	2.000.000						
		Giáp ông Phan Thị Lan	Bà Trương Thị Công, khu phố Tăng Long 2	2.000.000						
		Giáp ông Lý Văn Tài	Nhà bà Minh, khu phố Tăng Long 2	2.640.000						
		Giáp nhà bà Minh	Nhà bà Phụng (Tài) và đường bê tông, Khu phố Tăng Long 2	2.640.000						
		Ông Huỳnh Văn He	Đường Trần Lê, khu phố Tăng Long 2	1.800.000						
		Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại		1.800.000						
		Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại		1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Kho sữa, khu phố Trung Hoà	2.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Trương Thị Mai và nhà bà Trần	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Thị Hoa, khu phố Trung Hoá							
	Đường Lê Hồng Quang		Ông Đỗ Xuân Vinh, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
	Đường Lê Thị Chính		Ông Nguyễn Văn Nhuệ, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
	Đường Nguyễn Thị Tạ		Ông Nguyễn Huyện, khu phố Trung Hoá	2.000.000						
	Đường Nguyễn văn Bi		Nhà bà Nguyễn Thị Tựu, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
	Đường Hoàng Xuân Hải		Ông Nguyễn Đức Hiền, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
	Đường Hoàng Đôn Thương		Ông Đỗ Văn Phòng và nhà bà Lê Thị Hậu, khu phố Trung Hoá	2.000.000						
	Đường Huỳnh Trọng		Ông Huỳnh Được, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
	Đường Nguyễn Lực		Bà Huỳnh Thị Nữ và nhà ông Lê Thanh Bình, khu phố Trung Hoá	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Phạm Minh Đức	Nhà ông Nguyễn Văn Năm, khu phố Tăng Long 1	2.000.000						
		Đường Lý Thị Diễm	Nhà ông Trần Đường và Chợ Ân, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Nhà ông Hồ Xuân Tuy, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Nhà ông Ngô Thị Xương, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường ông Phạm Khắc Hiếu	Nhà ông Lê Đầu và nhà ông Trương Tường, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
112	Rẽ nhánh đường Ý Lan	Đường Ý Lan (nhà Nguyễn Minh Huệ)	Nhà Nguyễn Minh Thái	1.200.000						
		Đường Ý Lan (nhà Nguyễn Văn Chim)	Nhà Nguyễn Nhu	1.200.000						
		Đường Ý Lan (nhà Đỗ Thị Nhàn)	Giáp nhà Nguyễn Thị	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Tâm - An Dinh 1							
		Đường Ý Lan (nhà Đỗ Thị Học) đến nhà Phan Văn Yên - An Dinh 1	Nhà Phan Văn Yên - An Dinh 1	1.500.000						
		Đường Ý Lan (nhà Nguyễn Nhất Thông)	Giáp đường Ngô Tất Tô (nhà Võ Thanh)	1.500.000						
		Đường Ý Lan (nhà Tống Văn Trực)	Giáp nhà Nguyễn Văn Hùng - An Dinh 1	1.500.000						
		Đường Ý Lan (nhà Nguyễn Văn Ngạt)	Giáp đường Trần Cao Vân (nhà ông Trần Bãi) - An Dinh 2	1.500.000						
113	Rẽ nhánh Huỳnh Triếp	Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Trần Văn Diễm, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Lương Thắng, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Ông Lê Đồng	Nhà ông Hồ Văn Quả và bà Lê Thị Trọng,	1.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			khu phố Cửu Lợi Nam							
	Đường Huỳnh Triếp		Nhà ông Đinh Công Rân, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
	Nhà ông Đào Duy Bé		Nhà ông Nguyễn Nhân; nhà ông Đới Hồng Hoà và nhà ông Nguyễn Dũng khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
	Nhà ông Nguyễn Đức Quý		Nhà ông Đới Văn Giáo và nhà bà Nguyễn Thị Y, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
	Nhà bà Đinh Thị Cấn		Nhà ông Đinh Công Hoà, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
	Nhà bà Phạm Thị Tiệp		Nhà ông Nguyễn Hữu Phải, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
	Đường Huỳnh Triếp		Nhà bà Chế Thị Hiệp, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Mai Hữu Xuân	Nhà ông Huỳnh Ca, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà bà Lương Thị Diệu, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Đinh Hoàng Tấn, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Nhà ông Nguyễn Đương	Đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Nhà bà Đinh Thị Kháng	Nhà ông Nguyễn Văn Thừa và đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
114	Rẽ nhánh Võ Văn Kiệt	Nhà bà Nguyễn Thị Luyện	Nhà ông Trương Văn Đào và nhà bà Trương Thị Phước, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Lý Văn Trọng	Nhà bà Trương Thị Lùi và nhà bà Nguyễn Thị	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Liều, khu phố Tăng Long 1							
		Nhà ông Nguyễn Văn Quyện	Hết đất ông Trương Huých, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Văn Liều	Nhà ông Trà Dũng, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt đến	Nhà ông Lý Văn Mùi, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Bùi Trung Tá	Nhà ông Đào Duy Rí, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Đào Dành	Nhà ông Đào Duy Sinh, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Nhà ông Huỳnh Văn Nông và nhà ông Đỗ Văn Trung, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
115	Tuyến đường bê tông địa phận	Nhà ông Lê Tấn Ích	Nhà ông Nguyễn Văn	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phường Hoài Thanh Tây cũ (nay là phường Hoài Nhơn)		Giáp, khu phố Ngọc An Tây							
		Nhà ông Nguyễn Trọng	Nhà ông Cao Xuân Thanh, khu phố Ngọc An Tây	900.000						
		Quán ông Nha	Nhà ông Trương Ngọc Tiến, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà ông Thới	Trường Bình Phú và nhà bà Phụng, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà ông Trần Tâm	Nhà ông Cao Hữu Trân, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà bà Phan Thị Thới	Chùa Bình Phú	900.000						
		Trụ sở thôn Bình Phú	Nhà ông Bùi Văn Hòa, khu phố Bình Phú	900.000						
		Đường từ trường Mẫu giáo (Bình Phú)	Nhà ông Lê Hữu Bạ, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Ngỗ	Nhà bà Nguyễn Thị Ít, khu phố Ngọc An Đông	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Bùi Thị Hà	Nhà ông Lê Lựt, khu phố Ngọc An Đông	900.000						
		Đường Nguyễn Thị Yên	Giáp trường mẫu giáo cũ đường sắt khu phố Tài Lương 3	900.000						
		Nguyễn Hữu Khoa	Nhà Võ Xử tới giáp đường Nguyễn Thị Yên	900.000						
		Trường Mẫu giáo (Ngọc An Trung)	Nhà ông Phan Ngọc Thanh, khu phố Ngọc An Trung	900.000						
		Hợp tác xã Nông nghiệp Ngọc An	Nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Trung	900.000						
		Nhà ông Lữ Đình Giáp	Nhà ông Võ Thanh Xuân, khu phố Ngọc Sơn Nam	900.000						
		Nhà Đào Duy Bảng	Nhà Đặng Thị Mới, khu phố Ngọc Sơn Bắc	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà ông Nguyễn Kiệt	Nhà ông Nguyễn Thái Học, khu phố Ngọc Sơn Bắc	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Văn Thành	Nhà bà Tinh, khu phố Tài Lương 1	900.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Luyện	Nhà ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Tài Lương 1	900.000						
		Nhà ông Hồ Bình	Mương N2-1 và nhà ông Dũng, khu phố Tài Lương 2	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Minh Thúy	Nhà ông Đinh Công Huyền, khu phố Tài Lương 2	900.000						
		Nhà ông Phan Văn Thức	Nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3	3.500.000						
		Công ông Kê	Ông Lữ Xuân Hoàng, khu phố Tài Lương 4	5.000.000						
		Nhà ông Đặng Cung	Nhà ông Tống Văn Sơn, khu	5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			phố Tài Lương 4							
		Nhà ông Phạm Văn Thương (đường bà Triệu)	Giáp nhà ông Lê Mơi khu phố Tài lương 3	1.000.000						
		Tuyến đường khu dân cư phía Đông nhà Nguyễn Mười Ngọc Sơn Nam		1.500.000						
116	Tuyến Thái Lợi (đoạn qua địa bàn phường Tam Quan Nam)	Toàn tuyến		4.616.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Chế Lan Viên	Ngã 3 (Đường Bê Tông Đi Tổ 2, Khu Phố Dĩnh Thạnh)	Bến Đò Cũ (Khu Phố Tân Thành 2)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
2	Lê Văn Tú	Giáp Đường Bê Tông (Nhà Ông Võ Đức Chi, Khu Phố Tân Thành 1)	Hết đất Ông Lê Tấn Đạt, Khu Phố Tân Thành 1	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
		Giáp Đường bê tông (Nhà Ông Chín, Khu Phố Tân Thành 1)	Giáp Đường Bê Tông (Cổng Bà May)	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
3	Cửu Lợi	Giáp đường nhựa (Nhà ông Lam, Khu Phố Tân Thành)	Cầu Tân Mỹ	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
4	Đặng Tiến Đông	Cuối đường bê tông (Nhà à Phạm Thị Chính, khu phố Dĩnh Thạnh)	Đất Ông Châu Văn Lý khu phố Dĩnh Thạnh	900.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đường 3/2	Giáp địa phận phường Tam Quan	Hết cây xăng đầu Việt Hưng	5.880.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000
6	Giếng Trông	Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Mươi)	Giáp đường gom đường sắt	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
7	Hàm Tử (từ cầu thiện Chánh đến Gò dài)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cầu Thiện Chánh)	Giáp đường Thống Nhất	4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
8	Lê Phi Hùng	Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự)	Hết nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
		Giáp nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	Trạm biên phòng Tam Quan	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
9	Lê Thánh Tông	Ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, khu phố Công Thạnh)	Ngã ba nhà ông Liệu, khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
10	Mạc Đĩnh Chi	Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, khu phố Tân Thành)	Cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý khu phố Tân Thành)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Mê Linh	Giáp đường nhựa (Câu Nghị Trân)	Cuối đường bê tông (Cổng bà Trà khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
12	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2)	Cuối đường bê tông (nhà ông Cước khu phố Tân Thành 2)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
13	Nguyễn Bình Khiêm	Giáp đường nhựa (nhà ông Tường Tài Lâu, khu phố Tân Thành)	Cuối đường bê tông (Cổng ông Chường)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
14	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Bưu điện văn hóa phường	Ngã 4 phường Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế thị xã)	14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
15	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp xã Hoài Châu Bắc	Quán ông Trân, khu phố Trường Xuân Đông đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
16	Phú Xuân	Đoạn Mới Tổ 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân)	(Hết đất ông Thuận, khu phố Công Thạnh)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Quang Trung	Đường từ ngã 4 phường Tam Quan		11.870.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000
		Đường từ 26/3	Đến Cầu Gia An	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
18	Thống Nhất	Đường Gò Dài: Đường từ Quốc lộ 1A (mã ông Già)	Gò Dài	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
19	Trần Đăng Ninh	Cuối đường bê tông (cổng ông Mình, khu phố Tân Thành 1)	Giáp đường bê tông (cổng bà Trà, khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
		Đường bê tông (cổng ông Minh, khu phố Tân Thành 1)	Giáp "Ao Tôm"	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
20	Trần Quang Khải	Ngã 3 giáp đường nhựa (UBND phường)	Giáp đường Thống nhất	2.840.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000
		Giáp đường Thống nhất	Ngã 5 Công Thạnh	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
21	Trần Quốc Toàn	Ngã ba từ nhà ông Trần Văn Hải	Ngã 5 Công Thạnh	3.260.000	1.630.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	930.000	840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 5 đi Công Thạnh	Cầu Xuân Thành	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cầu Xuân Thành	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Khu phố Trường Xuân Tây)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
22	Trần Văn Trà	Giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Khu phố Tân Thành 2)	Bến Đò Cũ	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
23	Trương Định	Ngã 5 Công Thạnh	Cổng Bông Thanh	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cổng Bông Thanh	Cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Công Thạnh	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
24	Văn Lang	Giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, khu phố Tân Thành)	Hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền khu phố Tân Thành	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
25	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Tam Quan Nam	Ngã ba Bru điện văn hóa	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			phường Tam Quan Bắc							
		Ngã 3 Bưu điện văn hóa phường	Hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	13.020.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000
26	Yết Kiêu	Giáp đường bê tông (đất ông Phận khu phố Trường Xuân Tây)	Giáp sông Thiện Chánh	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
27	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	Cầu Ngã 3	Giáp xã Hoài Sơn cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Nhà ông Tùng thôn Tường Sơn Nam	Giáp Cầu Bà Quyển	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
		Cầu Bà Quyển (thôn Bình Đê)	Ngã 4 Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Ngã 4 Bình Đê	Hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	Giáp đường bê tông đi Hy Thế	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Đường bê tông đi Hy Thế	Giáp ngã 3 Chương Hòa	3.470.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000
28	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê)	Nhà bà Lê Thị Ngọc Hoa (thôn Liễu An Nam)	Giáp nhà ông Dương Xuân Thu	2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
		Nhà ông Dương Xuân Thu (Liễu An Nam)	Giáp đường số 2 (Bình Đê)	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
29	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn cũ)	Giáp đường Tây Tỉnh đi qua trường học	Giáp ngã ba Đình	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
		Giáp đường Tây Tỉnh	Giáp ngã ba Đình	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
		Ngã ba Đình	Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ	Hết địa phận thôn An Hội Bắc	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Địa phận thôn An Hội Bắc	Hồ An Đỗ	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
30	Tuyến đường Cản Hậu - Trường Xuân	Giáp đường số 3 (thôn Cản Hậu)	Ngõ Muộn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Ngõ Muộn	Cổng làng văn hóa thôn Túy Sơn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ	1.680.000	840.000	760.000	630.000
31	Tuyến đường Hoài Châu Bắc cũ - Hoài Châu cũ	Ngã 4 thôn Quy Thuận (ĐT 638)	Giáp đường Gia Long (ngã 3 Vũ Thời)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Ngõ Tứ (ĐT 638)	Giáp xã Hoài Châu cũ	610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
32	Tuyến đường xã Hoài Châu Bắc cũ	Tuyến đường gom khu dân cư Bình Đê		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
		Nhà Văn hóa thôn Chương Hòa	Miếu Diên	610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Hoa viên Liễu An Nam	Sân vận động cũ Hoài Châu cũ	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
33	Tuyến đường số 2	Giáp Ngọc An - Lương Thọ	Giáp ngã 4 Bình Đê (trừ khu dân cư thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Tuyến đường Đoạn từ Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn đến Cổng Khẩu	Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn	Cổng Khẩu	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
35	Tuyến đường từ Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn đến nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam	Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn	Nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
36	Tuyến đường từ Ngõ Âu đến đến ngã ba ruộng Xuân	Ngõ Âu	Ngã ba ruộng Xuân	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
37	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân	Ngã ba nhà ông Hiền khu phố Túy Sơn	Giáp Quốc lộ 1A cũ thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Quốc lộ Quốc lộ 1A cũ	Khu phố Trường Xuân Đông thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Đường ngã ba nhà bà Hải khu phố Chương Hòa	Giáp khu phố Trường Xuân Đông	600.000	300.000	270.000	230.000	210.000	180.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc cũ	Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		740.000	370.000	340.000	280.000	260.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới <3m		690.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		690.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới <3m		630.000	320.000	290.000	240.000	220.000	180.000	170.000
39	Các tuyến đường xã	Tuyến đường bê tông tây nam UBND xã (Ngã ba phía nam UBND xã đến nhà ông Bôn)		1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Tuyến đường bê tông Ngã Ba Đình Ngõ Quá (Ngã ba Đình Ngõ Quá)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
		Tuyến bê tông Ngõ Chung thôn Hy Văn Trường mâm non xã Hoài sơn (Ngõ Chung Trường mâm non)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới rộng $\geq 4m$			570.000						
41	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m			440.000						
42	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m			360.000						
43	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có			500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	lộ giới rộng từ 4m trở lên.									
44	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m.			400.000						
45	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng < 3m			330.000						
46	Đường Quốc lộ 1A đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương	Nhà ông Nguyễn Văn Hay, khu phố Công Thạnh	Hết đất ông Nguyễn Văn Trương	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
47	Giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	Nhà ông Nô	Giáp đường sắt	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
48	Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP. Thiện Chánh)	C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn	Giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP.ThiệnChánh)	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ)	Nhà ông Ngô Văn Thơi	Giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ)	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
50	Giáp Đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết khu phố Thiện Chánh 1)	Nhà ông Trần Tăng, khu phố Thiện Chánh 1	Giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết khu phố Thiện Chánh 1)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
51	Đường từ giáp Đường 4 đến hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh	Nhà ông Hưng, khu phố Thiện Chánh	Hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
52	Đường từ giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)	Trụ sở khu phố Thiện Chánh	Giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
53	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh) đến	Giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh)	Giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thắm, khu phố Thiện Chánh 1)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thắm, khu phố Thiện Chánh 1)									
54	Đường từ giáp Đường 4 đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Ngô Thiệm, khu phố Thiện Chánh 2	Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
55	Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Cái Ôn, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
56	Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Nguyễn Trực, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
57	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh đến hết Đất nhà	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh	Hết Đất nhà ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh giới phường Tam Quan Nam		giới phường Tam Quan Nam							
58	Đường bê tông từ giáp đường 4 đến giáp đường Giếng Trông	Nhà ông Bùi văn Hiền	Giáp đường Giếng Trông	820.000	410.000	370.000	310.000	280.000	240.000	220.000
59	Đường từ Đường bê tông vào Khu chế biến thủy sản đến cuối đường bê tông	Nhà ông Ngô Dũng, khu phố Thiện Chánh 1	Cuối đường bê tông	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
60	Đường Bê tông đoạn từ nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1 đến nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2	Nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1	Nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
61	Đường từ giáp ngã tư đến giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)	Trạm biên phòng Tam Quan	Giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Đường từ giáp đường bê tông đến giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2	Nhà ông Hòa, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
63	Đường từ giáp Đường nhựa đến hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành	Nhà ông Phạm Quang Triều, khu phố Tân Thành	Hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
64	Đường từ giáp đường nhựa đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)	Chợ Tam Quan Bắc	Giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
65	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Tý, khu phố Tân Thành	Giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Đường từ giáp đường nhựa đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành	Nhà ông Đào Nguyễn Hóa	Hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
67	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp gác chắn đường sắt	Giếng Trông	Giáp gác chắn đường sắt	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
68	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	Nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1	Giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
69	Đường từ giáp đường bê tông đến chùa Định Quang	Nhà bà Bùi Thị Trường, khu phố Tân Thành 1	Chùa Định Quang	900.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
70	Đường từ cuối đường bê tông đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1	Cổng bà Trà	Nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
71	Đường từ giáp Đường nhựa đến cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)	Nhà ông Võ Lụa, khu phố Tân Thành 1	Cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
72	Đường từ bê tông đến Đất ông Nguyễn Văn Sơn,	Nhà ông Nguyễn Đảnh, khu phố Tân Thành 2	Đất ông Nguyễn Văn Sơn, KP. Tân Thành 2	990.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Đường từ giáp đường bê tông đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Cước, khu phố Tân Thành 2	Giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
74	Đường từ ngã 3 đến hết thổ cư ông Nguyễn Phương	Nhà ông La Văn Muôn, khu phố Tân Thành 2	Hết thổ cư ông Nguyễn Phương	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
75	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh	Cầu Xuân Thạnh	Nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh	940.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
76	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh	Cầu Xuân Thạnh	Trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh	940.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
77	Đoạn giáp Đường từ bê tông đến hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh	Nhà ông Ngô Đình Hạ, khu phố Công Thạnh	Hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
78	Đường từ Ao Gò Tý đến giáp Quốc lộ 1A	Ao Gò Tý	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dán, khu phố Công Thạnh)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
79	Đường từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông	Đường từ ngã 5 Công Thạnh	Giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, khu phố Công Thạnh)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
80	Đường từ giáp đường tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	Đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh	880.000	440.000	400.000	330.000	300.000	250.000	230.000
81	Đường từ ngã 3 giáp đường mới tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh	Nhà ông Thuận	Đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
82	Đường từ ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh) đến ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)	Ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh)	Ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)	1.040.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Đường từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực	Ngã 4 (Ao Gò Tý)	Hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (tổ 1, khu phố Công Thạnh)	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
84	Đường bê tông từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Trần Huyền Lân khu phố Trường Xuân Tây	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Trần Huyền Lân khu phố Trường Xuân Tây	850.000	430.000	390.000	330.000	300.000	250.000	230.000
85	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây	Ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, khu phố Trường Xuân Tây)	Nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
86	Đường từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngô đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)	Giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngô, khu phố Trường Xuân Tây)	Ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
87	Đường từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiên) đến đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây	Ngã ba (đất ông Trần Thành Tiên, khu phố Trường Xuân Tây)	Đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
88	Đường từ giáp đường bê tông đến Cổng ông Gạt	Nhà ông Minh, khu phố Trường Xuân Đông	Cổng Ông Gạt	930.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
89	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông đến Trường Tiểu học Trường Xuân	Nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, khu phố Trường Xuân Đông	Trường Tiểu học Trường Xuân	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
90	Đường từ cổng ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)	Cổng Ông Gạt	Giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)	930.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
91	Đường từ ngã 3 Quán ông Trần đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)	Ngã 3 Quán ông Trần	Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)	990.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
92	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu) đến nhà bà Trần Thị Tập	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, khu phố Dĩnh Thạnh)	Nhà bà Trần Thị Tập	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
93	Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1 mới)	Cầu Gia An đến hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ	Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ	7.770.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000
		Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc cũ	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
94	Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1A)	Cầu Gia An	Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	7.770.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000
		Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	Giáp Cầu Chui	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Cầu Chui	Giáp Quảng Ngãi	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
95	Các tuyến đường nội bộ KDC Trường Xuân Tây (lộ giới 6,0 m)			4.200.000						
				4.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
96	Các tuyến đường nội bộ Khu tái định Cư Quảng trường biên thị xã Hoài Nhơn cũ (lộ giới 7,0 m)			3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
97	Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 1)	Đường từ giáp đường Tây Tinh đi qua trường học	Giáp ngã ba Đình lộ giới 13,5m	3.600.000						
		Tuyến đường tiếp giáp tuyến đường mới quy hoạch 13,5m đường N2 điểm tái định cư số 2		3.300.000						
98	Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 2)	Tuyến đường quy hoạch lộ giới 14,0m		1.500.000						
99	Khu dân cư bình điện khu phố An Hội	Tuyến đường ĐS 1 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
100	Khu dân cư khu phố Phú Nông	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,0m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
101	Khu dân cư phía Đông điểm tái định cư số 1 thôn Gia An Đông	Tuyến đường S1 lộ giới quy hoạch 15m		4.500.000						
		Tuyến đường S2 lộ giới quy hoạch 14m		4.200.000						
		Tuyến đường S3 lộ giới quy hoạch 14m		4.500.000						
		Tuyến đường S4 lộ giới quy hoạch 14m		4.500.000						
102	Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ	Tuyến đường quy hoạch lộ giới 9.5m		2.500.000						
103	Khu dân cư Tại cầu vượt cao tốc, thuộc thôn Bình Đê	Đường S1 lộ giới quy hoạch 9,5m		3.500.000						
		Đường gom lộ giới quy hoạch 9,0m		4.000.000						
104	Khu dân dọc theo tuyến đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ nôi dài lộ giới quy hoạch 26,5m		4.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nối dài, thôn Liễu An Nam.	Đường bê tông hiện trạng quy hoạch 14m		4.000.000						
		Đường S6 lộ giới quy hoạch 9,5m		3.500.000						
105	Khu dân cư khu phố Gia An Nam	Đường S7 lộ giới quy hoạch 20,0 m		5.000.000						
		Đường S8 lộ giới quy hoạch 14,0 m		4.000.000						
		Đường S9 lộ giới quy hoạch 11.5 m		4.000.000						
		Đường S10 lộ giới quy hoạch 11.5 và 14,0 m		5.000.000						
		Tuyến đường bê tông hiện trạng 14,0m		5.000.000						
106	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám) nay là khu dân cư phường Hoài Nhơn Bắc (Khu phố Liễu An)	Đường ĐS2 (Từ Giáp Ngọc Lương Thọ đi ngã 4 Bình Đê)		2.200.000						
		Bê tông liên thôn lộ giới 3m		2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
107	Khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Châu Bắc cũ	Khu dân cư thôn Chương Hòa		2.100.000						
		Khu dân cư thôn Liễu An		2.200.000						
		Khu dân cư thôn Quy Thuận		2.000.000						
		Khu dân cư thôn Bình Đê		2.630.000						
108	Khu dân cư Bình Đê (dọc đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài)	Giáp đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài (đường Gia Long)		4.410.000						
		Tuyến đường DS3 lộ giới 14m		3.150.000						
		Tuyến đường DS4 lộ giới 14m		3.150.000						
		Tuyến đường DS5 lộ giới 14m		3.150.000						
109	Khu dân cư bờ liên doanh (giai đoạn 1)	Đường lộ giới 11,5m		5.500.000						
110	Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ	Cầu Chui Quốc lộ 1A cũ	Đường bê tông Trường Xuân Đông		3.500.000					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
111	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch khu đô thị Khang Mỹ Lộc	Tuyến đường N3, lộ giới 14m		5.780.000						
		Tuyến đường N5, lộ giới 14m		5.780.000						
112	Khu dân cư phía Đông, Quốc lộ 1A cũ, khu phố Công Thành	Tuyến đường D1 có lộ giới 15m		5.110.000						
		Tuyến đường D2 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường D3 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N1 có lộ giới 27m		8.400.000						
		Tuyến đường N2 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N3 có lộ giới 14m		5.110.000						
		Tuyến đường N4 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N5 có lộ giới 13m		5.110.000						
113	Khu dân cư bờ xã thương, khu phố Trường Xuân Đông	Tuyến đường lộ giới 15,5m		4.200.000						
		Tuyến đường lộ giới 11,5m		3.570.000						
114	Khu dân cư bờ liên doanh	Đường quy hoạch phân khu 18m		10.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch lộ giới 18m			9.140.000					
Đường lộ giới 11,5m		6.830.000								
115	KDC bờ gò xa, khu phố Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc	Tuyến đường DS1 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS2 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS3 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS4 lộ giới 14m		3.970.000						
116	Khu dân cư Tây cầu Soi	Đường bê tông hiện trạng lộ giới 5m		2.630.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 14m		2.310.000						
117	Khu dân cư thôn Hy Văn	Đường quy hoạch lộ giới 13,5m		3.780.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 11,5m		3.470.000						
		Đường gom quy hoạch lộ giới 8m		3.150.000						
118	Điểm tái định cư Vị trí 1	Lô đất số 01	Lô số 07, thuộc khu N001 (tiếp giáp với tuyến đường từ Sân	4.120.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			vận động xã Hoài Sơn cũ đến thôn An Hội Bắc, lộ giới tại điểm quy hoạch là 26,5m)							
		Lô đất số 08	Lô số 17 (khu N001) và từ lô đất số 01 đến lô đất số 13 (khu NO02) (Tiếp giáp với tuyến đường Cẩn Hậu Trường Xuân, lộ giới quy hoạch 16m)	3.090.000						
		Lô số 18	Lô đất số 23 (khu NO01) và từ lô đất số 14 đến lô đất số 21, thuộc khu NO02 (tiếp giáp với tuyến đường mới quy hoạch, lộ giới quy hoạch 13,5m)	1.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Điểm tái định cư Vị trí 2	Lô đất số 01	Lô số 11 - khu NO01 (tiếp giáp với tuyến đường từ ĐT.638 đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 26,5m)	4.410.000						
		Lô đất số 12	Lô số 20 -khu NO01 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638, qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1)	2.360.000						
		Lô đất số 01	Lô đất số 07 - khu NO02 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638 qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1)	2.470.000						
		Lô đất số 21	Lô số 29 - khu NO01 và từ lô số 08 đến lô số 14, thuộc khu NO02 (tiếp giáp	1.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			tuyến đường mới QH, lộ giới 14m Đường N2)							
120	Khu tái định cư khu phố An Đô phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 26,5m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS 3 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS 4 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.300.000						
121	Khu tái định cư khu phố Cần Hậu phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 26,5m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.500.000						
122	Khu tái định cư khu phố Tường Sơn Nam phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 16,0m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 13,0 m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Khu tái định cư khu phố Hy Văn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS13 lộ giới quy hoạch 14,0		4.200.000						
		Ngã ba giáp tuyến đường Đ9S13	Giáp ngã ba tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 30,0m	4.500.000						
		Tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS7 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS11 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Triệu	Giáp phường Hoài Thanh	Ngã 4 Ca Công Nam	5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
2	Cao Văn Lâu	Nhà ông Lê Minh Chánh	Giáp nhà ông Chế Văn Loan (Thạnh Xuân)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
3	Châu Thị Tế	Nhà ông Nguyễn Quang Minh	Giáp Bờ kè (Thạnh Xuân)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
4	Cù Chính Lan	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.425.000	1.283.000	1.069.000	963.000
5	Đặng Thai Mai	Cổng Văn hóa Thạnh Xuân	Giáp nhà ông Lê Văn Suôn (Thạnh Xuân)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đặng Văn Chấn	Nhà ông Đặng Ngọc Thâm	Nhà ông Tôn Hữu Đạt (Thiện Đức Bắc)	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
7	Hà Huy Giáp	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.425.000	1.283.000	1.069.000	963.000
8	Hàn Mạc Tử	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 16m)		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
9	Hàn Thuyên	Công văn hóa khu phố Ca Công qua Nhà văn hóa khu phố Ca Công	Nhà bà Phan Thị Diệu (Ca Công)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
10	Hồ Bửu Chánh	Nhà ông Dung	Giáp nhà ông Phần (Thanh Xuân)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
11	Hoàng Hoa Thám	Ngã 3 Thự	Giáp Bản tin (Nhuận An)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
12	Kiều Phụng	Nhà ông Nguyễn Hữu Khoa	Giáp Bờ kè Thanh Xuân Đông	2.650.000	1.325.000	1.193.000	994.000	895.000	746.000	672.000
13	Kim Đồng	Ngã 3 (Miếu Thạch Trì)	Cổng trường THCS Hoài Hương	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000	1.519.000	1.368.000
14	Hồng Bàng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Huân	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
		Nguyễn Hữu Huân	Giáp đường Nguyễn Văn	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
15	Huỳnh Văn Nghệ	Nhà quản trang	Giáp nhà ông Thắng (Thiện Đức Đông)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
16	Lê Anh Xuân	Ngã 4 Ca Công Nam qua Quán Trúc Xinh	Giáp ngã 4 (nhà ông Cường, Ca Công Nam)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
17	Mai An Tiêm	Cầu Lại Giang	Cuối đường bờ kè sông Lại Giang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
18	Nguyễn Đình Thụ	Ngã 3 nhà Thận	Giáp nhà ông Nguyễn Thứ (Thiện Đức Bắc)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
19	Nguyễn Hoàng	Cầu ông Là	Tiệm vàng Kim Châu Dân	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Nguyễn Hữu Huân	Nhà ông Phan Văn Chơn	Giáp nhà Lý Văn Đào (Nhuận An)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
21	Nguyễn Kiệt	Nhà bà Nga (Quán tạp hóa Suni)	Giáp nhà ông Thạt (Thiện Đức Đông)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
22	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Dốc Khải	Giáp ngã 3 (Nhà ông Trần Quốc Triệu)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
23	Nguyễn Phan Vinh	Bà Triệu	Hết nhà ông Trần Lắm	4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
		Nhà ông Trần Lắm	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
24	Nguyễn Thị Định	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Xuân Diệu	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
25	Nguyễn Văn	Cầu ông Sâm qua Quán Ráy	Giáp nhà ông Nguyễn Ngọc (Nhuận An)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
26	Phan Trọng Tuệ	Ngã 3 Kịch	Giáp ngã 4 Phương	7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
27	Thoại Ngọc Hầu	Nhà ông Nguyễn Văn Tân	Cổng Ngăn Mặn (Phú An)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Tinh lộ ĐT.639	Giáp địa phận huyện Phù Mỹ cũ	Hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
		Chân Đèo Lộ Diêu	Trụ sở Thôn Phú Xuân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
		Cây xăng số 12 (Phú Xuân)	Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	4.524.000	2.262.000	2.036.000	1.697.000	1.528.000	1.273.000	1.146.000
29	Tô Ngọc Vân	Nhà ông Nguyễn Hải Triều	Giáp nhà bà Trần Thị Nhuộm (Nhuận An Đông)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
30	Trần Bạch Đằng	Nhà ông Lê Văn Sự	Giáp Quán Hùng (Thiện Đức)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
31	Trần Hoàn	Nhà ông Nguyễn Khánh	Giếng Chu (Thiện Đức)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
32	Trần Huy Liệu	Phan Trọng Tuệ	Cầu Bản mương Ba Bàu	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Cầu Bản mương Ba Bàu	Giáp đường Trường Sa	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
33	Trường Chinh	Giáp phường Hoài Xuân cũ	Dốc Thằng (Ngã 4 Thạnh Xuân)	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Trường Sa	Ngã 4 Thanh Xuân (ngã 4 đường Võ Nguyên Giáp)	Cầu Ông Là	5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
		Cầu Ông Là	Ngã 4 Ca Công Nam	7.500.000	3.750.000	3.375.000	2.813.000	2.532.000	2.110.000	1.899.000
		Ngã 4 Ca Công Nam	Hết đất bà Võ Thị Nào và giáp đất ông Nguyễn Ngọc Sanh	6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000
35	Tú Xương	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Kiệm	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Nguyễn Kiệm	Giáp đường Phan Trọng Tuệ	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
36	Văn Tiến Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Tầm	UBND phường	7.500.000	3.750.000	3.375.000	2.813.000	2.532.000	2.110.000	1.899.000
37	Võ Nguyên Giáp	Cầu Lại Giang	Giáp phường Hoài Thanh	12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.375.000	3.038.000
38	Vũ Kỳ	Hoàng Hoa Thám	Võ Nguyên Giáp	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
		Đoạn còn lại		3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
39	Xuân Diệu	Khu thể thao Ca Công Nam	Giáp phường Hoài Thanh	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Hẻm đường ĐT.639	Hẻm bê tông từ nhà ông Huỳnh Ngọc Tâm	Nhà ông Phan Chung Tình lộ giới 5m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Nguyễn Văn Tự lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Trần Quảnh lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Nguyễn Thị Lanh lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Châu lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Xê lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Mai		700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Thị Nghiêm lộ giới < 2m								
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Viết Yến	Nhà ông Nguyễn Văn Thường lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Hợp vào Miếu lộ giới 3m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Sử Thị Chiến lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ Quán Phúc	Nhà Kính lộ giới 5m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông từ trường TH số 1 Phú Xuân	Nhà ông Huỳnh Đông Kim lộ giới 3,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Lê Văn Kiên	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Dư	Nhà ông Đặng Điện (Diêu	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Quang) lộ giới 6m							
		Hẻm bê tông vào thánh thất Mỹ Quang lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Đặng Văn Vân lộ giới 2m5		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Long	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới < 2m	700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Hẻm bê tông từ nội thất Đô Ly	Nhà ông Trần Đình Chương lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm đường đất từ cây gòn cầu ông Long (cầu Khánh Mỹ)	Giáp nhà ông Huỳnh Thanh Dương lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ quán Sướng	Nhà ông Không Thanh Trà lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm vòng cung từ nhà ông Phan Văn Trọng	Nhà bà Phan Thị Tiệp lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Tiểu	Nhà từ đường Phan Tộc lộ giới 4m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông từ quán Kế	Nhà Tô lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ ông Phạm Phương đi nhà Đặng Hương lộ giới 4m		1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
41	Hẻm đường Phan Trọng Tuệ	Hẻm 20 đoạn đường đất lộ giới 2,5m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 25 đoạn bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 126 đoạn bê tông lộ giới 3,2m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 148 đoạn bê tông lộ giới 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm 164 đoạn bê tông lộ giới 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 137 đoạn đường đất lộ giới 4m		1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Hẻm 149 đoạn đường đất lộ giới 2,5m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
42	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm 437 đoạn bê tông có lộ giới 18m		3.700.000	1.850.000	1.665.000	1.388.000	1.250.000	1.041.000	937.000
		Hẻm 437 đoạn đường đất còn lại	Giáp bờ kè Thanh Xuân Đông	2.640.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000	743.000	669.000
		Hẻm 432 đoạn bê tông có lộ giới 3,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 403 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 387 đoạn đường đất lộ giới 1,2m		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm 375 đoạn đường đất có lộ giới 2m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 347 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 317 đoạn đường đất lộ giới 2m		1.300.000	650.000	585.000	488.000	440.000	366.000	330.000
		Hẻm 313 đoạn đường đất lộ giới 2m		1.300.000	650.000	585.000	488.000	440.000	366.000	330.000
		Hẻm 301 đoạn bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 309 đoạn đường bê tông lộ giới 2m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
43	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Số nhà 1685 Võ Nguyên Giáp	Số nhà 1709 Võ Nguyên Giáp	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Đoạn đường đất phía Bắc Miếu Thạch Trì		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn đường đất phía Nam nhà ông Hà Văn Tự		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm bê tông phía Nam Công An phường Hoài Hương cũ		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 2012 đường Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Hẻm 2038 Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Hẻm vào Thánh Thất Nhơn Hương	Giáp Trường Chinh - đoạn đã bê tông	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 1729 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp	Phan Trọng Tuệ	1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm từ quán cà phê Cao Nguyên	Giáp trụ đèn giao thông ngã	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					tư Thạnh Xuân lộ giới 3m5					
44	Đoạn từ giáp đường liên xã đi Mỹ Thọ			1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
45	Đoạn từ ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc đến giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân	Ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc	Giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
46	Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Tánh đến giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân)	Nhà bà Huỳnh Thị Tánh	Giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
47	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mến đến nhà ông Lê Văn Cư (Định Trị)	Nhà bà Nguyễn Thị Mến	Nhà ông Lê Văn Cư (Định Trị)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
48	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tân đến bà Nguyễn Thị Tắc	Nhà bà Nguyễn Thị Tân	Bà Nguyễn Thị Tắc	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Đoạn từ nhà bà Nhạc đến giáp Hồ Cây Khế	Nhà bà Nhạc	Giáp Hồ Cây Khế	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
50	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bỏ đến đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh)	Nhà ông Đinh Văn Bỏ	Đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
51	Từ nhà ông Phan Minh Thái đến nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch)	Nhà ông Phan Minh Thái	Nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
52	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Tuấn đến giáp đường Mai An Tiêm	Nhà ông Trần Quang Tuấn	Giáp đường Mai An Tiêm	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
53	Từ nhà ông Trương Văn Chiếu đến giáp nhà ông Trần Văn Trung	Nhà ông Trương Văn Chiếu	Giáp nhà ông Trần Văn Trung	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
54	Từ nhà ông Võ Thanh Hùng đến giáp nhà ông	Nhà ông Võ Thanh Hùng	Giáp nhà ông Nguyễn Minh	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Nguyễn Minh Tâm (Công Lương)		Tâm (Công Lương)							
55	Từ nhà Sứ Đảnh đến quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch	Nhà Sứ Đảnh	Quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
56	Từ nhà Văn hoá An Nghiệp đến giáp đường liên xã	Nhà Văn hoá An Nghiệp	Giáp đường liên xã	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
57	Từ Thánh Thất Mỹ Thọ đến Cồng làng văn hoá Khánh Trạch	Thánh Thất Mỹ Thọ	Cồng làng văn hoá Khánh Trạch	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
58	Từ Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày đến Đội 14	Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày	Đội 14	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
59	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó đến hết	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó	Hết nhà bà Nguyễn Thị Hội	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nhà bà Nguyễn Thị Hội									
60	Đường từ cổng trường THCS Hoài Hương đến nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương	Cổng trường THCS Hoài Hương	Nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
61	Đường từ giáp đất ông Phan Văn Tá đến Bờ kè Phú An	Giáp đất ông Phan Văn Tá	Bờ kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
62	Đường từ Miếu Hãn đến Bãi cát Trường Gạo	Miếu Hãn	Bãi cát Trường Gạo (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
63	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng) đến Nghĩa địa Nhuận An	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng)	Nghĩa địa Nhuận An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
64	Đường từ ngân hàng Hoài Hương đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi	Ngân hàng Hoài Hương	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi (Thanh Xuân Đông)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
65	Đường từ nhà bà Lê Thị Mơi qua	Nhà bà Lê Thị Mơi qua nhà	Hết đất ông Lê Văn Đông và bà	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nhà ông Võ Ngọc Lịch hết đất ông Lê Văn Đông và bà Nguyễn Thị Họa	ông Võ Ngọc Lịch	Nguyễn Thị Họa							
66	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)	Nhà bà Nguyễn Thị Nữ	Nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
67	Đường từ nhà nghỉ Phú Quý đến giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)	Nhà nghỉ Phú Quý	Giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
68	Đường từ nhà ông Bành Rầy đến giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)	Nhà ông Bành Rầy	Giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
69	Đường từ nhà ông Bùi Thọ đến Bờ kè Phú An	Nhà ông Bùi Thọ	Bờ kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
70	Đường từ nhà ông Lê Đức Nga đến giáp nhà ông	Nhà ông Lê Đức Nga	Giáp nhà ông Trần Văn Cần (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Trần Văn Càn (Phú An)									
71	Đường từ nhà ông Lê Văn Sớm đến giáp Trường Mầm Non Hoài Hương	Nhà ông Lê Văn Sớm	Trường Mầm Non Hoài Hương	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
72	Đường từ nhà ông Lý Tĩnh Đến nhà ông Lý Được	Nhà ông Lý Tĩnh	Nhà ông Lý Được	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
73	Đường từ nhà ông Nguyễn Chức Đến nhà ông Trần Văn Tâm	Nhà ông Nguyễn Chức	Nhà ông Trần Văn Tâm	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
74	Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Khánh Đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Hòa	Nhà ông Nguyễn Duy Khánh	Nhà ông Nguyễn Hữu Hòa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
75	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chúng đến Giếng nước (Ca Công)	Nhà ông Nguyễn Văn Chúng	Giếng nước (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
76	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lai đến giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)	Nhà ông Nguyễn Văn Lai	Giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
77	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Mẫn đến giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)	Nhà ông Nguyễn Văn Mẫn	Giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
78	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến giáp Bưu Điện Hoài Hương	Nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ	Giáp Bưu Điện Hoài Hương	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
79	Đường từ nhà ông Phạm Sáu Đến nhà ông nguyễn Duy Một	Nhà ông Phạm Sáu	Nhà ông nguyễn Duy Một	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
80	Đường từ nhà ông Trần Bình đến giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân	Nhà ông Trần Bình	Giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
81	Đường từ nhà ông Trần Thanh đến giáp nhà ông Hoàng Hồ (Thanh Xuân)	Nhà ông Trần Thanh	Giáp nhà ông Hoàng Hồ (Thanh Xuân)	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000
82	Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa đến giáp đất bà Luận (Thanh Xuân)	Nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa	Giáp đất bà Luận (Thanh Xuân)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
83	Đường từ nhà ông Trần Văn Đàm Đến nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)	Nhà ông Trần Văn Đàm	Nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
84	Đường từ nhà ông Trần Văn Thượng đến giáp Nhà Văn hóa Phú An	Nhà ông Trần Văn Thượng	Giáp Nhà Văn hóa Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
85	Đường từ nhà ông Trương Hồng	Nhà ông Trương Hồng	Hết nhà ông Nguyễn Thanh	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Đến hết nhà ông nguyễn Thanh Tuấn (nhuận An Đông)		Tuấn (nhuận An Đông)							
86	Đường từ nhà ông Võ Minh Cường đến giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)	Nhà ông Võ Minh Cường	Giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
87	Đường từ nhà ông Võ Thanh Vương đến giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)	Nhà ông Võ Thanh Vương	Giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
88	Đường từ nhà ông Võ Văn Lụa đến giáp nhà ông Nguyễn Mười - Vạn Hải Đông (Ca Công)	Nhà ông Võ Văn Lụa	Giáp nhà ông Nguyễn Mười - Vạn Hải Đông (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
89	Đường từ nhà ông Vương Minh Trai đến giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân)	Nhà ông Vương Minh Trai	Giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
90	Đường từ nhà ông Xuân đến giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)	Nhà ông Xuân	Giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
91	Đường từ Nhà Văn hóa Ca Công Nam đến Nhà trẻ Hoàng Hoa	Nhà Văn hóa Ca Công Nam	Nhà trẻ Hoàng Hoa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
92	Đường từ nhà Võ Hiền Đến nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)	Nhà Võ Hiền	Nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
93	Đường Từ tiểu học số 3 Hoài Hương Đến nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức)	Tiểu học số 3 Hoài Hương	Nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
94	Đường từ Trường Mẫu giáo cũ đến giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thanh Xuân Đông)	Trường Mẫu giáo cũ	Giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thanh Xuân Đông)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong phường Hoài Hương (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Đường có lộ giới > 4m		1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Đường có lộ giới < 2m		1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Đường có lộ giới > 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		600.000	300.000	270.000	225.000	203.000	169.000	153.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		750.000	375.000	338.000	282.000	254.000	212.000	191.000
		Đường có lộ giới > 4m		900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
97	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Đường có lộ giới > 4m		1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Hết Cống nhà Giác thôn Định Công	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Giáp Cống nhà Giác thôn Định Công	Hết Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	3.500.000	1.750.000	1.575.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000
		Giáp Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	Giáp Cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639)	4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
99	Tuyến đường bờ kè (Từ nhà nghỉ Hương Giang đến cuối đường kè Phú An)	Nhà nghỉ Hương Giang	Cuối đường kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
100	Tuyến đường xã Hoài Hải (cũ)	Đoạn Cầu Hoài Hải	Hết khu thể thao liên thôn (thôn Kim Giao Nam)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ngã 3 chợ Hoài Hải	Hết nhà ông Phạm Vi Màng	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
		Trường Tiểu học thôn Kim Giao Nam	Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Bưu điện văn hóa xã (thôn Kim Giao Nam)	Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
101	Tuyến đường xã Hoài Mỹ (cũ)	Nhà ông Thế thôn Xuân Khánh	Giáp nhà bà Nhạc thôn Xuân Vinh	1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Đoạn từ Cầu Máng đi nhà Lán thôn Định Công		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Trường Tiểu học thôn Định Công	Giáp đường ĐT 639 thôn Mỹ Khánh	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
102	Tuyến đường xung quanh chợ Hoài Hương			2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
103	Khu dân cư thôn Kim Giao Nam - Hoài Hải (cũ)	Tuyến đường có lộ giới 11,5m		3.200.000						
		Tuyến đường có lộ giới 13,25m		4.400.000						
104	Các tuyến đường khu dân cư phía Bắc và phía Đông			6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	của UBND phường (đường có lộ giới 5,5m)									
105	Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch dân cư của Tuyến đường ven biển (ĐT.639)	Các lô đất: OLK01, OLK02 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)		5.900.000						
		Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)		6.200.000						
		Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m)		5.200.000						
		Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến		5.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		đường ĐS2 (lộ giới 14 m)								
		Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)		5.000.000						
		Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)		5.200.000						
		Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS4 (lộ giới 14 m)		4.700.000						
106	KDC An Nghiệp	Trường TH Định Công	Giáp ĐT.369 (Đường QH lộ giới 16m)	1.400.000						
		Đường QH lộ giới 7m		1.400.000						
107	KDC Công Lương	Đường QH lộ giới 16m		2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
108	KDC Định Công	Đường QH lộ giới 14m		2.500.000						
		Đường QH lộ giới 26,5m (BC-HH - Từ Hoài Đức đến cổng nhà Giác)		2.500.000						
109	KDC Khánh Trạch	Nhà Sứ Đảnh	Quán bà Nguyễn Thị Hòa, tổ dân phố Khánh Trạch (Đường QH lộ giới 14m)	1.400.000						
110	KDC Kim Giao Thiện (Giai đoạn 3)	Đường QH lộ giới 11m		4.400.000						
		Đường QH lộ giới 20m		5.000.000						
111	KDC Kim Giao Thiện (phía Bắc nhà Huỳnh Lý Nghĩa)	Đường QH lộ giới 7m		3.000.000						
112	KDC Xóm 1, Xuân Vinh	Nhà bà Nhạc	Giáp Hồ Cây Khế (QH lộ giới 17m)	1.400.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	KDC Xóm 2, Xuân Vinh	Đường QH lộ giới 7m		2.500.000						
		Đường QH lộ giới 14m		2.500.000						
114	Khu dân cư gần trụ sở khu phố Nhuận An Đông- Hoài Hương (cũ)	Đường QH lộ giới 7m		5.000.000						
115	Khu dân cư Hạt đường bộ Hoài Hương (cũ)	Đường có lộ giới 18m		5.000.000						
116	Khu dân cư khu phố Ca Công	Đường QH lộ giới 12m		4.560.000						
		Đường QH lộ giới 12m		5.200.000						
117	Khu dân cư khu phố Thạnh Xuân Đông	Đường có lộ giới 18m		8.000.000						
118	Khu dân cư khu phố Thiện Đức Bắc	Đường QH lộ giới 16m		7.000.000						
		Đường QH lộ giới 14m		6.200.000						
119	Khu dân cư mở rộng Tây Trường Sa TĐC Bàu Hồ	Đường có lộ giới 16m		10.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
120	Khu dân cư nhà Mạnh, thôn Định Công - xã Hoài Mỹ cũ	Từ lô 1 đến lô 7		3.400.000						
		Từ lô 21 đến lô 26		2.700.000						
121	Khu dân cư phía tây UBND phường Hoài Nhơn Đông	Đường có lộ giới 30m		12.000.000						
122	Khu dân cư Thiện Đức Đông (sau lưng nhà Kiều UBND phường Hoài Hương) (cũ)	Đường có lộ giới 16m		6.000.000						
123	Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19) - xã Hoài Mỹ (cũ) (Các tuyến đường có lộ giới 7,5m)	Từ lô 26 đến lô 30		2.800.000						
		Lô 31		3.100.000						
		Lô 32		2.900.000						
		Từ lô 33 đến lô 37		2.600.000						
124	Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (TĐĐ số 10) - Hoài Hải (cũ)	Đường có lộ giới 24m		5.280.000						
		Đường lộ giới 11,8m		3.200.000						
125		Đường N1 QH lộ giới 18m		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	KTĐC tuyến Mỹ Thành - Lại Giang	Đường N2 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường N3 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường gom D1 (QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường D21 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường QH lộ giới 20m		4.500.000						
		126	Xây dựng khu dân cư Hoài Hương (Khu phố Thiện Đức)	Đường có lộ giới 8m		5.000.000				

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Nhạn	Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà ông Đảnh, tổ 2)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Xứng, tổ 4, KP. Đệ Đức 1)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
2	Đàm Quang Trung	Giáp đường Lương Văn Cang	Giáp đường Nguyễn Công Hoan (trừ đoạn thuộc KDC tổ 3, KP. An Dưỡng 1)	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
3	Đặng Văn Ngữ	Quang Trung (nhà Trần Nà, KP. An Dưỡng 2)	Điểm trường màn non tổ 1, An Dưỡng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
4	Đình Công Tráng	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Nhà bà Dây, tổ 1, KP. Đệ Đức 2	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
5	Dương Đình Nghệ	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (giáp nhà	Giáp nhà bà Võ Thị Sĩ, tổ 5, KP. Đệ Đức 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		ông Lai, KP. Đệ Đức 1)								
6	Dương Quảng Hàm	Giáp đường Ý Lan	Giáp nhà ông Mạnh tổ 2, KP. An Dương 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
7	Duy Tân	Giáp đường Gom nhà ông Hoang, tổ 1, KP. Đệ Đức 3	Giáp nhà ông Phan Thê, tổ 4, KP. An Dương 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
8	Hải Thượng Lãn Ông	Cầu vượt đường sắt	Giáp Đường Duy Tân (trừ đoạn thuộc KDC Nam trường lái Đình Trung)	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
9	Hồ Sĩ Tạo	Nhà Huỳnh Chi, tổ 2, KP. Giao Hội 1	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
10	Hồ Văn Huê	Nhà ông Lê Hiến, KP. Giao Hội 2	Giáp đường Nguyễn Hồng Châu	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
11	Hoàng Diệu	Lò Gạch ông Đương	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Hà tổ 9, KP. Giao Hội 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
12	Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (trụ sở	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		KP. Đệ Đức 1) đi tổ 4, tổ 3	Sơn, tổ 1, KP. Đệ Đức 1)							
13	Hùng Vương	Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Giáp phường Hoài Nhơn	1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
14	Huỳnh Minh	Từ nhà ông Nguyễn Hủy, tổ 2, KP. Giao Hội 2	Giáp mương Lại Giang	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
		Giáp mương Lại Giang	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
15	Kha Vạn Cân	Tuyến đường số 8 vào Cụm Công nghiệp Hoài Tân		1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
16	Lê Đại Can	Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà bà Kính, tổ 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà Mạnh tổ 6, KP. Đệ Đức 3)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
17	Lê Đình Chinh	Giáp đường sắt (nhà ông Sáu, KP. Đệ Đức 3)	Giáp cầu ông Đô	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Cầu ông Đô	Trường Mầm Non Hoài Xuân	1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Trường Mầm Non Hoài Xuân	Trường THCS	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000
18	Lê Thị Hồng Gấm	Đường nội bộ khu TĐC số 5		3.675.000	1.838.000	1.655.000	1.379.000	1.242.000	1.035.000	932.000
19	Lê Thị Xuyên	Giáp đường Nguyễn Hòa (nhà ông Ánh, tổ 1, KP. Giao Hội 2)	Giáp sân bay cũ	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
20	Lê Trọng Tấn	Giáp đường Quang Trung nhà ông Long	Giáp Chùa Phật giáo (lộ giới 12m)	1.785.000	893.000	804.000	670.000	603.000	503.000	453.000
21	Lương Định Cửa	Trường Chinh (ngã ba nhà Thanh Hạ)	Đập ngăn mặn sông Lại Giang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
22	Lương Văn Cang	Nhà bà Vũ Thị Điềm giáp đường Duy Tân	Giáp đường Đàm Quang Trung	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
23	Ngô Đức Đệ	Trường Chinh, KP. Vĩnh Phụng 1	Giáp đường Phụng Sơn (cầu bà Di)	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
24	Nguyễn An Ninh	Giáp đường Quang Trung (nhà bà Trang đường Quang Trung)	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (nhà ông Sang Quốc lộ 1A mới, KP. Đệ Đức 3)	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Nguyễn Bình	Quang Trung trung tâm giống cây trồng	Khu dân cư Lò Gạch	1.785.000	893.000	804.000	670.000	603.000	503.000	453.000
26	Nguyễn Công Hoan	Giáp đường Lê Đình Chinh (nhà ông Còn, tổ 5, KP. Đệ Đức 3)	Hết nhà ông Lê Đức Ân, tổ 2, KP. Đệ Đức 3	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
		Giáp nhà ông Lê Đức Ân	Giáp Xi phong (nhà bà Dung)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
27	Nguyễn Đức Cảnh	Giáp đường Quang Trung (chợ Đổ)	Giáp khu TĐC số 11	2.520.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000	709.000	639.000
28	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu nhà Lai	Giáp đường Hùng Vương	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
29	Nguyễn Hiền	Nhà ông Minh, KP. An Dương 2	Nhà ông Lùng Tý, KP. An Dương 2	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
		Giáp nhà ông Lùng Tý, KP. An Dương 2	Giáp nhà ông Thọ, tổ 2, KP. Giao Hội 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
30	Nguyễn Hòa	Quang Trung (chợ Bộng mới)	Giáp ngã 3 đường số 8 Cụm công	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			nghiệp Hoài Tân							
		Ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân	Giáp nhà ông Bường tổ 2, KP. Giao Hội 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
31	Nguyễn Hồng Châu	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	840.000	420.000	378.000	315.000	284.000	237.000	214.000
		Giáp đường Hồ Văn Huê (giáp nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
32	Nguyễn Hữu An	Trường Chinh (Cây xăng Hải Vân)	Giáp đường Vạn Thắng	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
33	Nguyễn Huy Phan	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3, KP. Đệ Đức 2	Giáp đường Tôn Thất Thuyết	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
34	Nguyễn Huy Tường	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đất ông Võ Túc	1.470.000						
		Giáp đất ông Võ Túc	Giáp nhà ông Phương, tổ 2, KP. Đệ Đức 1	874.001	438.000	395.000	329.000	297.000	247.000	223.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
35	Nguyễn Khắc Viện	Giáp đường Quang Trung	Tòa thánh Tây Ninh, An Dương 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
36	Nguyễn Văn Linh	Đoạn Quốc lộ 1A mới (Đoạn có rào chắn QL1)		11.445.000	5.723.000	5.151.000	4.293.000	3.864.000	3.220.000	2.898.000
37	Phan Đình Giót	Trường mẫu giáo tổ 4	Giáp nhà ông Hải tổ 4, KP. Đệ Đức 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
38	Phụng Sơn	Ngã 3 Hồ Cá	Hết quán Bảy Khánh, Thái Lai	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
		Quán Bảy Khánh, Thái Lai	Giáp Hoài Nhơn	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
39	Quang Trung	Giáp phường Bồng Sơn	Giáp nhà ông Phạm Quang Châu, KP. Đệ Đức 3	14.175.000	7.088.000	6.380.000	5.316.000	4.785.000	3.987.000	3.589.000
		Nhà ông Phạm Quang Châu	Giáp Trạm Y tế phường Hoài Tân	11.340.000	5.670.000	5.103.000	4.253.000	3.828.000	3.190.000	2.871.000
		Trạm Y tế phường Hoài Tân cũ	Hết phường Hoài Tân cũ	10.080.000	5.040.000	4.536.000	3.780.000	3.402.000	2.835.000	2.552.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Thái Phiên	Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Bá, tổ 3)	Giáp đường Nguyễn Hồng Châu (nhà ông Công, tổ 7, KP. Giao Hội 2)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
41	Thăng Long	Cầu ngã ba cầu xã Bồng	Giáp khu NO01 điểm TĐC số 10	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
		Giáp với khu NO01 điểm TĐC số 10	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
42	Tô Hiến Thành	Khu TĐC mặt tiền (giáp đường Quang Trung)		11.340.000	5.670.000	5.103.000	4.253.000	3.828.000	3.190.000	2.871.000
43	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Quang Trung nhà ông Bích, KP. Đệ Đức 3	Ngã ba đường Bùi Thị Nhạn hết nhà ông Trần Ai	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
		Giáp ngã ba đường Bùi Thị Nhạn	Nhà ông Trần Ai đến giáp khu TĐC số 11	840.000	420.000	378.000	315.000	284.000	237.000	214.000
44	Trần Khát Chân	Giáp đường Ý Lan	Giáp đường Lương Văn Càng	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
45	Trần Tôn Thất	Trụ sở Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thê, Thuận Thượng 1	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
		Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thê	Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Chùa Minh Thuận	Truôn Quýt, Thuận Thượng 1	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Truôn Quýt	Nhà Dậu, Thuận Thượng 2	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
46	Trường Chinh	An Đông	Cổng Dốc Thìn (phường Hoài Xuân cũ)	5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
		Cổng dốc Thìn	Hết phường Hoài Xuân cũ	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
47	Vạn Thắng	Trường Chinh (cầu Bà Mâm)	Trường Mâm Non	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
48	Võ Trường Toàn	Cổng Khả, Thuận Thượng 2	Nhà Phận KP. Vĩnh Phụng 1	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Võ Văn Hiệu	Các tuyến đường còn lại (có lộ giới 7,5m)		2.835.000	1.418.000	1.277.000	1.064.000	958.000	798.000	719.000
50	Vũ Đình Huân	Giáp đường Nguyễn Hòa	Hết đất ông Quý KP. Giao Hội 2	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
51	Ỡ Lan	Giáp đường Quang Trung KP. An Dương 2 (chợ Bông cũ)	Hết địa phận phường Hoài Tân cũ	3.500.000	1.750.000	1.575.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000
52	Ỡ Lan	Giáp An Dinh	Ngã 3 Chợ Gôm	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
53	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới > 4m		814.000						
		Đường có lộ giới > 4m		874.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		735.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		830.000						
		Đường có lộ giới < 3m		700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường có lộ giới < 3m			720.000					
54	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới > 4m		752.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		721.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		777.000						
		Đường có lộ giới < 3m		656.000						
		Đường có lộ giới < 3m		655.000						
55	Đường Bờ kè Song Khánh			1.155.000						
56	Đường hồ cá Hòa Trung 2			959.000						
57	Đường nội bộ khu dân cư tổ 3 KP. Đệ Đức 3			1.785.000						
58	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé đến nhà Long	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé	Nhà Long (Thuận Thượng 1)	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	(Thuận Thượng 1)									
59	Đường từ nhà Tài đến nhà Đinh Trinh, Song Khánh	Nhà Tài	Nhà Đinh Trinh, Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
60	Đường từ bầu điện Song Khánh đến nhà Kiện đến Kè Song Khánh	Bầu điện Song Khánh	Kiện đến Kè Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
61	Đường từ Bờ vùng qua nhà A, nhà Tầm, Thái Lai đến đường bê tông liên KP.	Bờ vùng qua nhà A, nhà Tầm, Thái Lai	Đường bê tông liên KP.	830.000						
62	Đường từ cầu bà Mầm qua nhà Có đến nhà Lượng, Thuận Thượng 2	Cầu bà Mầm qua nhà Có	Nhà Lượng, Thuận Thượng 2	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
63	Đường từ cầu Máng Dài qua nhà Thống đến nhà Lức, Song Khánh	Cầu Máng Dài qua nhà Thống	Nhà Lức, Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
64	Đường từ chang Túc đến nhà Vân, Song Khánh	Chang Túc	Nhà Vân, Song Khánh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Đường từ Chùa Song Khánh đến nhà Bút Song Khánh	Chùa Song Khánh	Nhà Bút Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
66	Đường từ cống chia nước kênh N2A Thái Lai đến nhà Nổi, Hòa Trung 1	Cống chia nước kênh N2A Thái Lai	Nhà Nổi, Hòa Trung 1	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
67	Đường từ cống nhà Thành đến nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh	Cống nhà Thành	Nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
68	Đường từ đoạn thuộc Khu dân cư Nam trường lái Đình Trung (đường Hải Thượng Lãn Ông)			6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
69	Đường từ giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huân) KP. Giao Hội 2 đến giáp đường Hồ Văn Huê	Giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huân) KP. Giao Hội 2	Giáp đường Hồ Văn Huê	5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Đường từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2	10.500.000	5.250.000	4.725.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000
71	Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)	6.300.000	3.150.000	2.835.000	2.363.000	2.127.000	1.773.000	1.596.000
72	Đường từ HTXNN Hoài Xuân đến ngã 3 nhà Thề, Hòa Trung 2	HTXNN Hoài Xuân	Ngã 3 nhà Thề, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
73	Đường từ khu dân cư tổ 3 KP. An Dương 1 đến hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dương 1 (đường Đàm Quang Trung)	Khu dân cư tổ 3 KP. An Dương 1	Hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dương 1 (đường Đàm Quang Trung)	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
74	Đường từ Miếu Hòa Trung 2 đến nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2	Miếu Hòa Trung 2	Nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
75	Đường từ ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2 đến mương trạm bơm Song Khánh	Ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2	Mương trạm bơm Song Khánh	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
76	Đường từ ngã 3 nhà Đành đến nhà Thiết, Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Đành	Nhà Thiết, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
77	Đường từ ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1 đến nhà Nhận, Hòa Trung 1	Ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1	Nhà Nhận, Hòa Trung 1	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
78	Đường từ ngã 3 nhà Nam, Thái Lai đến nhà Minh, KP. Thái Lai	Ngã 3 nhà Nam, Thái Lai	Nhà Minh, KP. Thái Lai	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
79	Đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến nhà Quả đến ngã	Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế	Ngã ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1									
80	Đường từ ngã 3 nhà Thanh đến ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1	Ngã 3 nhà Thanh	Ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
81	Đường từ ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á đến nhà Yên, Song Khánh	Ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á	Nhà Yên, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
82	Đường từ ngã ba nhà Hùng đến nhà Tuôi, Hòa Trung 2	Ngã ba nhà Hùng	Nhà Tuôi, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
83	Đường từ ngã tư cổng chia nước đến nhà Cội, Sòng Khánh	Ngã tư cổng chia nước	Nhà Cội, Sòng Khánh	830.000						
84	Đường từ nhà Á đến nhà Đức, Song Khánh	Nhà Á	Nhà Đức, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
85	Đường từ nhà Ánh đến nhà Trung, Song Khánh	Nhà Ánh	Nhà Trung, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Đường từ nhà Ánh, Hòa Trung 1 đến Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1	Nhà Ánh, Hòa Trung 1	Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
87	Đường từ nhà Bảy đến nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	Nhà Bảy	Nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
88	Đường từ nhà Bè đến nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2	Nhà Bè	Nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
89	Đường từ Nhà Bình (Thuận Thượng 1) đến Chang Đồng Bé	Nhà Bình (Thuận Thượng 1)	Chang Đồng Bé	830.000						
90	Đường từ nhà Bình đến nhà Đông, Thuận Thượng 1	Nhà Bình	Nhà Đông, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
91	Đường từ nhà Chanh, Thái Lai đến kênh N2A	Nhà Chanh, Thái Lai	Kênh N2A	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
92	Đường từ nhà Chùng đến nhà Ngô, Hòa Trung 1	Nhà Chùng	Nhà Ngô, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
93	Đường từ nhà Chung, Vĩnh Phụng 2 đến nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2	Nhà Chung, Vĩnh Phụng 2	Nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
94	Đường từ nhà Chuyên đến nhà Đồi, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1	Nhà Chuyên	Nhà Đồi, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
95	Đường từ nhà Có đến nhà Sung, Thuận Thượng 1	Nhà Có	Nhà Sung, Thuận Thượng 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
96	Đường từ nhà Điện, Hòa Trung 1 đến nhà Đức, Hòa Trung 1	Nhà Điện, Hòa Trung 1	Nhà Đức, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
97	Đường từ nhà Dũng qua nhà Long đến kè Song Khánh	Nhà Dũng qua nhà Long	Kè Song Khánh	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Đường từ nhà Hà Sử đến nhà Tới, Vĩnh Phụng 1	Nhà Hà Sử	Nhà Tới, Vĩnh Phụng 1	830.000						
99	Đường từ nhà Hiếu qua nhà Nôi đến Kè Song Khánh	Nhà Hiếu qua nhà Nôi	Kè Song Khánh	830.000						
100	Đường từ nhà Hồng đến nhà Đồ, Thái Lai	Nhà Hồng	Nhà Đồ, Thái Lai	830.000						
101	Đường từ nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2 đến nhà Tài, KP. Song Khánh	Nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2	Nhà Tài, KP. Song Khánh	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
102	Đường từ nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2 đến nhà Rân, Thuận Thượng 2	Nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2	Nhà Rân, Thuận Thượng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
103	Đường từ nhà Kha đến nhà Bính, Thuận Thượng 1	Nhà Kha	Nhà Bính, Thuận Thượng 1	830.000						
104	Đường từ Nhà Khéo đến nhà Tuấn, Song Khánh	Nhà Khéo	Nhà Tuấn, Song Khánh	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
105	Đường từ nhà Lên đến nhà Trọng, Song Khanh	Nhà Lên	Nhà Trọng, Song Khanh	830.000						
106	Đường từ nhà Loan, Hòa Trung 2 đến nhà giáp nhà Minh, Thái Lai	Nhà Loan, Hòa Trung 2	Nhà giáp nhà Minh, Thái Lai	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
107	Đường từ nhà Lúc, Song Khánh qua nhà Đoan, đến giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn	Nhà Lúc, Song Khánh qua nhà Đoan	Giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
108	Đường từ nhà Minh đến nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2	Nhà Minh	Nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
109	Đường từ nhà Nay đến nhà Giàu, Thuận Thượng 1	Nhà Nay	Nhà Giàu, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
110	Đường từ nhà Nên đến nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến	Nhà Nên	Nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến đường bê tông liên xã	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	đường bê tông liên xã									
111	Đường từ nhà Ngọc, Hòa Trung 1 đến nhà Phúc, Hòa Trung 1	Nhà Ngọc, Hòa Trung 1	Nhà Phúc, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
112	Đường từ nhà Nhã đến nhà Hợp, Thuận Thượng 1	Nhà Nhã	Nhà Hợp, Thuận Thượng 1	830.000						
113	Đường từ nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1 đến Mường N24	Nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1	Mường N24	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
114	Đường từ nhà Những đến nhà Kiểu, Thái Lai	Nhà Những	Nhà Kiểu, Thái Lai	830.000						
115	Đường từ nhà Nông đến nhà Dương, Vĩnh Phụng 1	Nhà Nông	Nhà Dương, Vĩnh Phụng 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
116	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng	Giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và	10.500.000	5.250.000	4.725.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	từ đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)		đường Hồ Văn Huê)							
117	Đường từ nhà Quả qua nhà Công đến nhà Liên, Thuận Thượng 1	Nhà Quả qua nhà Công	Nhà Liên, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
118	Đường từ nhà Quán đến nhà Thăng, Hòa Trung 1	Nhà Quán	Nhà Thăng, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
119	Đường từ nhà Quốc đến nhà Nhậm, Thái Lai	Nhà Quốc	Nhà Nhậm, Thái Lai	830.000						
120	Đường từ nhà Sơn đến nghĩa địa Hồ me, Vĩnh Phụng 2	Nhà Sơn	Nghĩa địa Hồ me, Vĩnh Phụng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
121	Đường từ nhà Sự đến Miếu, tổ 3, KP. Thái Lai	Nhà Sự	Miếu, tổ 3, KP. Thái Lai	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
122	Đường từ nhà Thành qua nhà Tạo đến nhà Dũng, Song Khánh	Nhà Thành qua nhà Tạo	Nhà Dũng, Song Khánh	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Đường từ nhà Thế qua nhà Tính đến nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1	Nhà Thế qua nhà Tính	Nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
124	Đường từ nhà Thiết, Thuận Thượng 2 đến nhà Hoa, Thuận Thượng 2	Nhà Thiết, Thuận Thượng 2	Nhà Hoa, Thuận Thượng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
125	Đường từ nhà Thọ (Thiếp) qua nhà Nôm đến nhà Chân, Thuận Thượng 2			1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
126	Đường từ nhà Thực, Thuận Thượng 1 đến nhà Thoa, Hòa Trung 1	Nhà Thực, Thuận Thượng 1	Nhà Thoa, Hòa Trung 1	830.000						
127	Đường từ nhà Thủy đến nhà Đoan, Song Khánh	Nhà Thủy	Nhà Đoan, Song Khánh	830.000						
128	Đường từ nhà Tiến đến nhà Nông, Vĩnh Phụng 1	Nhà Tiến	Nhà Nông, Vĩnh Phụng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
129	Đường từ nhà Tra đến nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP.	Nhà Tra	Nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP.	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
130	Đường từ nhà Trung Chín đến nhà Mười, Thuận Thượng 1	Nhà Trung Chín	Nhà Mười, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
131	Đường từ nhà Trúng, Thuận Thượng 1 đến nhà Hiên, Thuận Thượng 1	Nhà Trúng, Thuận Thượng 1	Nhà Hiên, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
132	Đường từ Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1 đến nhà Chính	Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1	Nhà Chính	830.000						
133	Đường từ quán Bảy Khánh đến nhà Xin, Thái Lai	Quán Bảy Khánh	Nhà Xin, Thái Lai	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
134	Đường từ trụ sở Hòa Trung 2 đến cầu Máng Dài, Hòa Trung 2	Trụ sở Hòa Trung 2	Cầu Máng Dài, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
135	Đường từ trụ sở Thuận Thượng 2	Trụ sở Thuận Thượng 2	Nhà Tám, Thuận Thượng 2	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	đến nhà Tám, Thuận Thượng 2									
136	Đường vành đai Chợ Trung tâm phường			1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
137	Tuyến từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diên tổ 4 An Dưỡng 1) đến giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1)	Giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diên tổ 4 An Dưỡng 1)	Giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
138	Tuyến từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh vào khu dân cư phía sau Gò Đào KP. Đệ Đức 1	Toàn tuyến		2.520.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000	709.000	639.000
139	Tuyến từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn Chính) vào chợ	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn	Giáp đường Nguyễn Hòa	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Bộng đến giáp đường Nguyễn Hòa	Chính) vào chợ Bộng								
140	Tuyến từ nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1 đến giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chân tổ 3 Giao Hội 1	Nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1	Giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chân tổ 3 Giao Hội 1	630.000	315.000	284.000	237.000	214.000	178.000	161.000
141	Tuyến từ nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3 đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn	Nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3	Hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
142	Điểm TĐC số 9	Đường D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 12,5m		5.040.000						
		Đường N2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
		Đường N1 thuộc khu		3.780.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		NO01, lộ giới QH 14,0m								
		Đường N1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.780.000						
		Đường D1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.062.000						
		Đường N2 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
143	Điểm TĐC số 10	Tiếp giáp với đường D1, D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.119.000						
		Đoạn tiếp giáp với khu N001 điểm TĐC số 10 đến hết khu TĐC		3.780.000						
144	Điểm TĐC số 11	Tiếp giáp với đường QH, lộ giới tại điểm		4.158.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		QH 19,5m đường dự kiến QH 39,0m								
		Tiếp giáp với đường QH N1, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
		Khu TĐC số 11	Giáp cầu nhà Lai	3.780.000						
		Từ khu TĐC số 11	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	3.780.000						
145	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Mỹ Tân (phía Tây)	Tuyến đường Phú Mỹ Tân 7 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 8 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 9 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 12 có lộ giới 22m		7.875.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000	2.216.000	1.995.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 14 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
146	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phúc Gia Tân	Đối với các lô đất khu B5, tiếp giáp tuyến đường ĐS3		8.925.000	4.463.000	4.017.000	3.348.000	3.014.000	2.511.000	2.260.000
147	KDC KP. Vĩnh Phụng 2	Tuyến đường có lộ giới 13m; 8,08m; 7,5m		2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
		Tuyến đường có lộ giới 13m; 6m; 11,5m		2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
148	Khu TĐC KP. Đệ Đức 1 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường QHPK, lộ giới 39m		4.158.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 11,5m		3.197.880						
		Đường ĐS2, N3 lộ giới 16m		3.538.080						
		Đường D1, N2 lộ giới 14m		3.780.000						
		Đường D2, lộ giới 12,5m		5.040.000						
		Đường N3, lộ giới 16m		3.931.200						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Đức Sơn	Giáp đường Quang Trung (ngã ba Chát đốt)	Giáp đường Hùng Vương	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
2	Đặng Trần Côn	Giáp trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	Chùa Bửu Tạng, thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
3	Đặng Xuân Phong	Giáp đường Hùng Vương (nhà bà Trọng)	Trường tổ Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
		Trường tổ Sơn Cây	Trường tổ Phú Tân thuộc khu phố Hội Phú	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
4	Đường số 02	Giáp đường Ngọc An - Lương Thọ (đường Lê Hồng Phong)	Hết địa phận xã Hoài Phú cũ	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Dương Văn An	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Trung)	Nhà ông Tâm thuộc khu phố Tân Thạnh 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
6	Hòa Bình	Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Khoa)	Nhà ông Tự, thuộc khu phố Cự Lễ	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
7	Hùng Vương	Nghĩa Trang liệt sĩ phường Hoài Hảo	Giáp địa giới hành chính xã Hoài Phú cũ	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	760.000
		Địa phận xã Hoài Phú cũ	Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình	3.640.000	1.820.000	1.640.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	930.000
8	Huỳnh Tấn Phát	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Sửu)	Giáp đường 3 (nhà bà Ngự) thuộc khu phố Tân Thạnh 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
9	Lê Công Miến	Nhà ông Lê Nhạc (khu phố Tân Thạnh 1)	Nhà bà Nhung (khu phố Tân Thạnh 1)	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
		Nhà ông Hiều khu phố Cự Lễ	Giáp cầu Bến Dinh thuộc khu phố Cự Lễ	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
10	Lê Duẩn	Địa phận phường Hoài Hảo	Nhà ông Giã (Quang Trung)	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000	2.400.000	2.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Lê Hồng Phong	Giáp đường Quang Trung (ngã 3 Bình Minh) đến	Giáp Cầu Cây Bàng	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
		Cầu Cây Bàng	Ngã tư UBND xã Hoài Phú cũ	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.130.000	1.780.000	1.600.000
12	Lê Văn Thủ	Nhà ông Hùng, khu phố Tân Thanh 2	Hết mương nhà ông Sỏi khu phố Phụng Du 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Giáp đường Quang Trung (nhà ông Luyện)	Giáp mương nhà ông Sỏi thuộc khu phố Phụng Du 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
13	Lưu Trọng Lư	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Trung)	Giáp Trường xóm Phụng Tường, thuộc khu phố Phụng Du 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
		Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Lãm)	Nhà bà Hoa thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
14	Nguyễn Cư Trinh	Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Phương)	Trường mẫu giáo Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
15	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Cụm công nghiệp Tam Quan (Đường từ nhà ông Quang	Hết địa phận phường Hoài Hào)	9.400.000	4.700.000	4.230.000	3.530.000	3.180.000	2.650.000	2.380.000
16	Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Trung)	Đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan	6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
17	Nguyễn Lữ	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Phương)	Giáp nhà ông Minh, khu phố Tân Thạnh 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
18	Nguyễn Nhạc	Cầu Phú Sơn Khu Phố Hội Phú	SH02 (Quân đội)	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	220.000	200.000
19	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Già)	Hết địa phận phường Hoài Hào	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000
		Địa phận phường Hoài Hào cũ	Hết địa phận xã Hoài Phú cũ	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
20	Phạm Hồng Thái	Trụ sở khu phố Hội Phú	Giáp cầu Phú Sơn thuộc khu phố Hội Phú	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
21	Phạm Thành	Trụ sở khu phố Phụng Du 1	Cổng nhà ông Nam thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cổng nhà ông Nam	Nhà ông Thiên (ngang qua Chợ Cát) thuộc khu phố Tân Thạnh 1	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
		Nhà ông Dưỡng	Nhà ông Chân thuộc khu phố Tân Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
22	Phan Huy Chú	Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Nhứt)	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Thân) thuộc khu phố Tân Thạnh 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
23	Phan Kế Bính	Trường tổ Phú Thương	Hết nhà ông Trịnh Công Trinh, khu phố Hội Phú	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
		Cầu Phú Sơn	Trường tổ Phú Thương thuộc khu phố Hội Phú	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
24	Quang Trung	Ngã ba Bình Minh	Nhà bà Nga (khu phố Tân Thạnh 2)	9.900.000	4.950.000	4.460.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.510.000
25	Trịnh Minh Hồ	Giáp đường Quang Trung (nhà bà Khứ)	Giáp đường tàu lửa Phụng Du 2, thuộc khu phố Phụng Du 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Giáp đường tàu lửa Phụng Du 2	Hết nhà bà Hoa	1.200.000	600.000	540.000	450.000
26	Trường Sơn	Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Tâm)	Giáp đường Hùng Vương (Cầu ông Hoành) thuộc khu phố Cự Lễ	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
27	Trương Vĩnh Ký	Nhà ông Trần Văn Sâm, khu phố Tấn Thạnh 2	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiên (nhà ông Nguyễn Văn Trung) khu phố Tấn Thạnh 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
28	Võ Văn Kiệt	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Thịnh)	Giáp địa phận phường Tam Quan Nam	5.500.000	2.750.000	2.480.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000
29	Đường từ đường ĐT 638 đến giáp đường Lê Công Miễn (phường Hoài Hảo cũ)	Ngã tư nhà ông Trạng	Giáp đường Lê Công Miễn (phường Hoài Hảo cũ)	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
30	Đường từ đường ĐT 638 đến nhà thờ họ Nguyễn Tấn đi đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	Ngã tư nhà ông Trạng	Nhà thờ họ Nguyễn Tấn đi đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Đường từ đường ĐT638 đến giáp tuyến đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	Quán tạp hóa bà Trang)	Giáp tuyến đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
32	Đường từ đường ĐT 638 đến đường đường số 2 (vật liệu xây dựng Quốc) đến giáp đường Gia Long cũ (đường Nguyễn Văn Cừ) đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38, phường Hoài Nhơn Tây	Cầu Chín Kiềm, xã Hoài Phú cũ)	Đường đường số 2 (vật liệu xây dựng Quốc) đến giáp đường Gia Long cũ (đường Nguyễn Văn Cừ) đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38, phường Hoài Nhơn Tây	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
33	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	Đường Tây tỉnh	Giáp nhà ông Võ Dũng	5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000
		Nhà ông Võ Dũng	Giáp hồ Mỹ Bình (trừ đoạn trùng các lô đất đầu giá của khu dân cư Ngõ Dị và Ngõ Can)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty) đến giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1	Giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty)	Giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
35	Đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà Thạch	Nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
36	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hường) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Doanh nghiệp Nhơn)	Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hương) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	760.000
37	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến giáp đường Gia Long thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Dung	Nhà ông Năng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
38	Đường từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà bà Huyền	Nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Đường từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2	Quán bà Cù	Nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
40	Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn đến nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà bà Hồng	Nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
41	Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn đến nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Lê Trình	Nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
42	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Liễu đến nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	Nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
43	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến hết nhà bà Diệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà ông Quân	Hết nhà bà Diệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
44	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Nguyễn Văn Ánh	Nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
45	Khu tập thể nhà máy thủy tinh từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Huỳnh Tiến	Nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
46	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà ông Võ Khắc Đê	Nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
47	Đường từ nhà bà Thái Thị Quy đến nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Thái Thị Quy	Nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất bà Kỷ	Nhà ông Trần Thành thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.300.000	650.000	590.000	490.000	440.000	370.000	330.000
49	Đường từ trường tổ An Thạnh Bắc đến nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2	Trường tổ An Thạnh Bắc	Nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
50	Đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Ngô Thị Ngọc	Nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
51	Đường từ đường cơ khí đến nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất bà Phan Thị Hạng	Nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
52	Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan đến đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất ông Trần Xuân Quang	Đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
53	Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan đến đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tân Thạnh 2	Đất ông Nguyễn Văn Minh	Đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tân Thạnh 2	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
54	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tân Thạnh 2	Đất ông Ánh	Đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tân Thạnh 2	1.800.000	900.000	810.000	680.000	610.000	510.000	460.000
55	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan thuộc khu phố Tân Thạnh 2	Đất bà Minh	Đất ông Đức thuộc khu phố Tân Thạnh 2	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
56	Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ đến nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Lê Duông	Nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
57	Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ đến nhà ông Đặng Nhật, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Ngô Xuân Vinh	Nhà ông Đặng Nhật, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
58	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tân Thạnh 1 đến nhà ông Vương, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà ông Thái Hồng Phê, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà ông Vương, khu phố Tân Thạnh 1	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	620.000	560.000
59	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tân Thạnh 1 đến nhà ông An, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà bà Võ Thị Tám, khu phố Tân Thạnh	Nhà ông An, khu phố Tân Thạnh 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
60	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tân Thạnh 1 đến hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà bà Nguyễn Thị Nào, khu phố Tân Thạnh 1	Hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tân Thạnh 1	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	610.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tân Thạnh 1 đến nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà ông Bành Tân Nơi, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tân Thạnh 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
62	Đường từ nhà bà Trần Thị Thơm, khu phố Tân Thạnh 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến, khu phố Tân Thạnh 2	Nhà bà Trần Thị Thơm, khu phố Tân Thạnh 2	Đất ông Phan Thuộc, khu phố Tân Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
63	Đường từ nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tân Thạnh 2 đến giáp đường cơ khí khu phố Tân Thạnh 2	Nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tân Thạnh 2	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Nga khu phố Tân Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
64	Đường từ nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tân Thạnh 2 đến hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tân Thạnh 2	Nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tân Thạnh 2	Hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tân Thạnh 2	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2	Đất ông Phong	Hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
66	Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà ông Nghê thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà bà Mỹ	Hết nhà ông Nghê thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
67	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Mai	Trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
68	Đường từ khu đầu giá trạm khí tượng thủy văn đến giáp mương Lại Giang	Khu đầu giá trạm khí tượng thủy văn	Giáp mương Lại Giang	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
69	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Hà	Trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ thuộc khu phố Phụng Du 2 đến nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Lê Văn Nhi thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
71	Đường từ nhà bà Đào (KP Phụng Du 2) đến hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2)	Nhà bà Đào (khu phố Phụng Du 2)	Hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2)	1.300.000	650.000	590.000	490.000	440.000	370.000	330.000
72	Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Lập	Hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2	1.300.000	650.000	590.000	490.000	440.000	370.000	330.000
73	Đường đi phía trong khu dân cư cầu cây bàng			1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
74	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1	Nhà ông Lưu thuộc khu phố Phụng Du 1	Hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1	Nhà ông Chi thuộc khu phố Phụng Du 1	Hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
76	Giáp đường Lê Hồng Phong, KP Phụng Du 1 đến nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1	Nhà bà Trâm, khu phố Phụng Du 1	Nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
77	Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Đỗ Hoàng Quang, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
78	Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Trần Đức Vân, khu phố Tấn Thạnh 1	Hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	710.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
79	Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tân Thạnh 1 đến hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tân Thạnh 1	Nhà ông Huỳnh Hữu Vân, khu phố Tân Thạnh 1	Hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tân Thạnh 1	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
80	Từ giáp đường Lê Duẩn, khu phố Phụng Du 2 đến giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2	Trường tiểu học số 1 Hoài Hảo, khu phố Phụng Du 2	Giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
81	Đường từ đường Gia Long (xã Hoài Phú cũ) đến giáp đường số 2	Đường từ đường Gia Long (xã Hoài Phú cũ)	Nhà ông Sự - thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 37 (phường Hoài Nhơn Tây)	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
82	Đường từ đường Ngọc An – Lương Thọ đến giáp tuyến đường từ trụ sở Tổ dân phố Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trục đường 2	Trụ sở Tổ dân phố Cự Tài 2	Giáp tuyến đường từ trụ sở Tổ dân phố Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trục đường 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Tuyến Đường gom tại đoạn cầu vượt đường Lê Hồng Phong và đường bộ cao tốc (trên địa phận xã Hoài Phú cũ)			1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
84	Đường từ giáp tuyến đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Nguyễn Khương	Nhà ông Nguyễn Công Ba, thửa đất số 1021 tờ bản đồ số 19	Hết nhà ông Nguyễn Khương (thửa đất số 161, tờ bản đồ số 28)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
85	Hẻm đường Quang Trung (tại vị trí nhà số 798 – thửa đất số 595/tờ bản đồ số 5) đến giáp tuyến đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc tổ dân phố Tấn Thạnh 2 (vị trí nhà bà Nguyễn Thị Dững, thửa đất 493, tờ bản đồ số 5)	Hẻm đường Quang Trung (tại vị trí nhà số 798 – thửa đất số 595/tờ bản đồ số 5)	Giáp tuyến đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc tổ dân phố Tấn Thạnh 2 (vị trí nhà bà Nguyễn Thị Dững, thửa đất 493, tờ bản đồ số 5)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Hẻm đường Quang Trung đến giáp đường Huỳnh Tân Phát	Tại vị trí nhà số 910	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
87	Hẻm đường Quang Trung đến hết nhà ông Giang	Tại vị trí nhà số 914	Hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
88	Hẻm đường Quang Trung đến giáp đường Lê Văn Thủ hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11)	Tại vị trí nhà số 942/ thửa đất số 705, tờ bản đồ số 11	Giáp đường Lê Văn Thủ (vị trí thửa đất số 722, tờ bản đồ số 11) hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
89	Hẻm đường Quang Trung đến nhà ông Bùi Thanh Dũ (vị trí thửa đất số 1620, tờ bản đồ số 11)	Tại vị trí nhà số 976/ thửa đất số 899, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Bùi Thanh Dũ (vị trí thửa đất số 1620, tờ bản đồ số 11)	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
90	Hẻm đường Quang Trung đến nhà Huỳnh Hữu Tổ dân phòg - thửa đất 786, tờ bản đồ số 11)	Tại vị trí nhà số 976/thửa đất số 899, tờ bản đồ số 11	Nhà Huỳnh Hữu Tổ dân phòg - thửa đất 786, tờ bản đồ số 11	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
91	Hẻm đường Quang Trung đến nhà Huỳnh Thị Huê	Tại vị trí nhà số 1002/thửa đất số 1205, tờ bản đồ số 11	Nhà Huỳnh Thị Huê - thửa đất 936, tờ bản đồ số 11	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
92	Đường từ nhà ông Lê Văn Đồi, giáp tuyến đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyền) đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 đến giáp đường Lê Văn Thủ	Nhà ông Lê Văn Đồi, thửa số 11, giáp tuyến đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyền)	Nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 đến giáp đường Lê Văn Thủ	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
93	Đường giáp đường Lê Hồng Phong đến nhà ông Quân đường Bùi Đức Sơn	Nhà ông Huỳnh Tin – thửa 115, tờ bản đồ số 3)	Nhà ông Quân đường Bùi Đức Sơn (thửa 499 tờ bản đồ số 10)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
94	Tuyến đường xã Hoài Phú	Ngã tư UBND xã	Ngã tư xóm 16	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
		Trụ sở thôn Mỹ Bình 1	Giáp nhà ông Trực đường 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
		Nghĩa trang Liệt sĩ	Trụ sở Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường từ số 3	Quán ông Truyền, Lương Thọ 3	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
95	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Lộ giới > 3,5m		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	220.000	200.000
		Lộ giới từ ≤ 3,5m		720.000	360.000	330.000	270.000	250.000	210.000	190.000
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Lộ giới > 3,5m		700.000	350.000	320.000	270.000	240.000	200.000	180.000
		Lộ giới từ ≤ 3,5m		650.000	330.000	300.000	250.000	220.000	190.000	170.000
97	Tuyến đường gom đường sắt khu phố Phụng Du 2			1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
98	Đường gom đoạn cầu vượt đường Bùi Đức Sơn và đường bộ cao tốc (trên địa phận phường Hoài Hảo cũ)			1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
99	Đường đi phía trong khu dân cư trước nhà Thừa gần khu Tái định cư số 7			4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
100	Đường đi phía trong khu dân cư Lân Thạnh - Tấn Thạnh 1			2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
101	Khu quy hoạch dân cư ngõ Hòn – Tổ dân phố Lương Thọ 2			1.500.000						
102	Khu quy hoạch ngõ Can – Tổ dân phố Mỹ Bình 3			3.000.000						
103	Khu quy hoạch ngõ Dị – Tổ dân phố Mỹ Bình 3			4.000.000						
104	KDC phường Hoài Hảo (khu phố Phụng Du 2 phía trong đường xuống Phường Hoài Nhơn)	Tuyến đường DS1 có lộ giới 14m		4.200.000						
		Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường DS3 có lộ giới 14m		4.200.000						
		Tuyến đường DS4 có lộ giới 14m		4.200.000						
		Tuyến đường DS5 có lộ giới 14m		4.200.000						
105	Khu dân cư thôn Lương Thọ 2	Đường quy hoạch lộ giới 14m		2.630.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 9,5m		2.100.000						
106	Điểm tái định cư số 5, thôn Mỹ Bình 3, xã Hoài Phú cũ	Đối với các lô đất tiếp giáp đường DS4 lộ giới 6,5m (từ lô số L01 đến L21)		3.640.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô tiếp giáp đường Tam Quan Mỹ Bình lộ giới 16m (từ lô số L22 - L25 và từ lô số L58 - L63) (trừ các lô thuộc Tuyến Tam Quan – Mỹ Bình: Đường từ giáp đường tây tỉnh đến giáp nhà ông Võ Dũng)		5.600.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô số L26 - L44 mặt tiền quay về hướng Tây)		2.800.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô L45 - L57 mặt tiền quay về hướng Đông)		3.360.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L64 đến L76)		1.820.000						
107	Điểm tái định cư số 6, thôn Lương Thọ 2, xã Hoài Phú cũ	Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L47 đến L53 và lô số L34)		4.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L54 đến L61)		5.040.000						
		Các lô đất: Tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L14 - L33 và từ lô số L35 - L46)		2.520.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (Lô số L62 và lô số L63)		2.380.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (từ lô số L01 đến L13)		1.820.000						
108	KDC dọc tuyến đường tránh Trần Phú khu phố Tân Thạnh 2 phường Hoài Hảo (cũ)	Tuyến đường D1 có lộ giới 12m		6.830.000						
		Tuyến đường N1 có lộ giới 14m		7.880.000						
		Tuyến đường N2 có lộ giới 14m		7.880.000						
		Tuyến đường N3 có lộ giới 14m		7.880.000						
109	Điểm tái định cư số 7	Các lô đất tiếp giáp tuyến đường Bùi Đức Sơn (tuyến đường ĐS6) (từ lô số 01 đến lô số 07 thuộc khu DC01 và từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc khu DC02		10.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất thuộc khu DC01 (từ lô số 08 đến lô số 15) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.800.000						
		Các lô đất thuộc khu DC02 (từ lô số 05 đến lô số 14) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.000.000						
		Các lô đất thuộc khu DC03 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.000.000						
		Các lô đất thuộc khu DC04 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất thuộc khu DC05 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		5.250.000						
		Các lô đất thuộc khu DC06 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		5.250.000						
		Các lô đất tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (từ lô số 16 đến lô số 23 thuộc khu DC01 và từ lô số 12 đến lô số 22 thuộc DC 03) lộ giới quy hoạch 13,5m		4.050.000						
		Đường ĐS3 lộ giới 18 mét		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
110	Khu Tái định cư Thôn Lương Thọ 2 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường D1 lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường D2, D3 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường N1, lộ giới 15m		2.700.000						
		Đường D1, lộ giới 10,5m		2.300.000						
		Đường D2, lộ giới 13m		2.500.000						
		Đường D3, D4, D5, N1 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường D6, N2 lộ giới 18m		4.000.000						
		Đường ĐS1 lộ giới 16m		4.000.000						
		Đường ĐS 2, ĐS3, ĐS4, ĐS6 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 11,5m		2.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường - Giáp đường Lê Lợi	Giáp đường Phan Chu Trinh	19.400.000	9.700.000	8.730.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000
2	Bà Triệu	Trộn đường		19.880.000	9.940.000	8.950.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000
3	Bạch Đằng	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Lợi	19.880.000	9.940.000	8.950.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Phạm Hồng Thái	14.480.000	7.240.000	6.520.000	5.430.000	4.890.000	4.080.000	3.680.000
		Đoạn còn lại		13.830.000	6.920.000	6.230.000	5.190.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
4	Bình Hà	Đường N2 Khu QH phía Bắc HST Đống Đa		50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Bùi Đức Sơn	Trộn đường (Đường số 14, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh)		10.780.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000
6	Bùi Thị Xuân	Trộn đường		24.850.000	12.430.000	11.190.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
7	Bùi Xuân Phái	Trộn đường		22.050.000	11.030.000	9.930.000	8.280.000	7.460.000	6.210.000	5.590.000
8	Cao Bá Quát	Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
9	Cao Thắng	Trộn đường, lộ giới 7,5m (Khu quy hoạch Quân đoàn 3)		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
10	Cao Xuân Dục	Hẻm 101H nối đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu, phường Hải Cảng cũ	36.120.000	18.060.000	16.260.000	13.550.000	12.200.000	10.170.000	9.160.000
11	Chu Văn An	Trộn đường (lộ giới 16m Khu sân bay)		34.510.000	17.260.000	15.540.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000
12	Cổ Loa	Trộn đường (Khu quy hoạch Biệt thự 979)		34.090.000	17.050.000	15.350.000	12.790.000	11.520.000	9.600.000	8.640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Đặng Chất	Đường ĐS5, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đông Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
14	Đặng Huy Trứ	Đường số 11: Đoạn ngang Chợ Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		16.390.000	8.200.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000
15	Đặng Tiến Đông	Đường số 7, lộ giới 14m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		10.780.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000
16	Đặng Trần Côn	Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
17	Đặng Văn Ngữ	Đường Lê Văn Hưu - Đường Đông Đa (Khu QHDC hồ sinh thái Đông Đa)		23.800.000	11.900.000	10.710.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Đặng Xuân Phong	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
19	Đào Duy Từ	Trộn đường (Trong đó có đường Đào Duy Từ nối dài Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
20	Diên Hồng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Lai	45.400.000	22.700.000	20.430.000	17.030.000	15.330.000	12.780.000	11.510.000
21	Đinh Bộ Lĩnh	Đường Nguyễn Huệ	Hết cổng Kho mía đường	22.820.000	11.410.000	10.270.000	8.560.000	7.710.000	6.420.000	5.780.000
		Đoạn còn lại		11.690.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
22	Đô Đốc Bảo	Lộ giới 12m - Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Phạm Hùng	68.000.000	34.000.000	30.600.000	25.500.000	22.950.000	19.130.000	17.220.000
23	Đỗ Nhuận	Đường số 41 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000
24	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Đông Đa	Trộn đường, lộ giới 30m		32.000.000	16.000.000	14.400.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000
26	Đường 1/5	Đường Trần Hung Đạo	Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	13.720.000	6.860.000	6.180.000	5.150.000	4.640.000	3.870.000	3.490.000
		Đoạn đường nội bộ vào KDC Quản lý đường bộ cũ		11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Đoạn còn lại		9.590.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
27	Đường 31/3	Đường Tăng Bạt Hồ	Đường Phan Bội Châu	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hung Đạo	60.130.000	30.070.000	27.070.000	22.560.000	20.310.000	16.920.000	15.230.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Tăng Bạt Hồ	39.690.000	19.850.000	17.870.000	14.890.000	13.410.000	11.170.000	10.060.000
		Đường Trần Hung Đạo	Đường Bạch Đằng	17.430.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000	4.910.000	4.420.000
28	Dương Bá Trạc	Đường quy hoạch lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đông Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
29	Duy Tân	Trộn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)		15.120.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000
30	Hà Huy Giáp	Đường số 4, lộ giới 18m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		18.950.000	9.480.000	8.540.000	7.110.000	6.400.000	5.340.000	4.810.000
31	Hà Huy Tập	Trộn đường		34.510.000	17.260.000	15.540.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000
32	Hai Bà Trưng	Trộn đường		38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
33	Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		23.030.000	11.520.000	10.370.000	8.640.000	7.780.000	6.480.000	5.840.000
34	Hàm Tử	Trộn đường		23.240.000	11.620.000	10.460.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000
35	Hàn Thuyên	Trộn đường		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
36	Hồ Biểu Chánh	Đường số 6, lộ giới 10m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
37	Hồ Sĩ Tạo	Trộn đường lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Hồ Xuân Hương	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
39	Hoa Lư	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Tháp Đôi	32.100.000	16.050.000	14.450.000	12.040.000	10.840.000	9.030.000	8.130.000
		Đường Tháp Đôi	Giáp Cầu Hoa Lư	23.500.000	11.750.000	10.580.000	8.820.000	7.940.000	6.620.000	5.960.000
40	Hoàng Cầm	Trộn đường, khu dân cư đảo 1A và 1B Bắc sông Hà Thanh		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
41	Hoàng Diệu	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
42	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đống Đa	28.980.000	14.490.000	13.050.000	10.870.000	9.790.000	8.160.000	7.350.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Ga xe lửa	21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
43	Hoàng Minh Giám	Đường số C3A; C3B (lộ giới 2836m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		23.240.000	11.620.000	10.460.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
44	Hoàng Minh Thảo	Lộ giới 19 - 20m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		14.840.000	7.420.000	6.680.000	5.570.000	5.020.000	4.180.000	3.770.000
		Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
45	Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Phạm Hồng Thái	34.790.000	17.400.000	15.660.000	13.050.000	11.750.000	9.790.000	8.820.000
		Đường Phạm Hồng Thái	Đường Phan Đình Phùng	28.980.000	14.490.000	13.050.000	10.870.000	9.790.000	8.160.000	7.350.000
		Đoạn còn lại		19.600.000	9.800.000	8.820.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000
46	Hoàng Văn Thái	Đoạn lộ giới 19,5m Đường Lê Thanh Nghị	Đường Huỳnh Tân Phát Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	18.490.000	9.250.000	8.330.000	6.940.000	6.250.000	5.210.000	4.690.000
		Đường số 2: Đoạn lộ giới 18m Đường Lưu Trọng Lư	Đường Lê Thanh Nghị Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	13.090.000	6.550.000	5.900.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Huỳnh Đăng Thơ	Đường số 23B + 23C Từ đường số 6	Hết đường số 23C Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
48	Huỳnh Mẫn Đạt	Đường lộ giới 8m, khu QHDC Cảng Quy Nhơn		16.170.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000	4.560.000	4.110.000
49	Huỳnh Tấn Phát	Đường số 12, lộ giới 36m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		33.130.000	16.570.000	14.920.000	12.430.000	11.190.000	9.330.000	8.400.000
50	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường, lộ giới 10m		22.190.000	11.100.000	9.990.000	8.330.000	7.500.000	6.250.000	5.630.000
51	Kim Đồng	Trộn đường		21.980.000	10.990.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
52	Lê Đại Hành	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		20.200.000	10.100.000	9.090.000	7.580.000	6.830.000	5.690.000	5.130.000
53	Lê Duẩn	Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Diên Hồng (phía Nam)	73.500.000	36.750.000	33.080.000	27.570.000	24.820.000	20.680.000	18.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp đường Diên Hồng (phía Bắc)	Giáp đường Trường Chinh	56.210.000	28.110.000	25.300.000	21.090.000	18.990.000	15.820.000	14.240.000
54	Lê Đức Thọ	Đường Phan Đình Phùng	Giáp ngã tư đường Lê Lợi	50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
		Đường Lê Lợi	Giáp đường Phan Chu Trinh	38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
55	Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã tư đường Mai Xuân Thường	85.050.000	42.530.000	38.280.000	31.900.000	28.710.000	23.930.000	21.540.000
		Giáp ngã 4 đường Mai Xuân Thường	Giáp ngã 4 đường Hai Bà Trung	79.110.000	39.560.000	35.610.000	29.670.000	26.710.000	22.260.000	20.040.000
		Đoạn còn lại		70.740.000	35.370.000	31.840.000	26.530.000	23.880.000	19.900.000	17.910.000
56	Lê Hữu Kiều	Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)		20.090.000	10.050.000	9.050.000	7.540.000	6.790.000	5.660.000	5.100.000
57	Lê Lợi	Đường Xuân Diệu	Giáp đường Nguyễn Huệ	73.250.000	36.630.000	32.970.000	27.480.000	24.740.000	20.610.000	18.550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	68.270.000	34.140.000	30.730.000	25.610.000	23.050.000	19.210.000	17.290.000
		Đường Bạch Đằng	Giáp đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	49.520.000	24.760.000	22.290.000	18.570.000	16.720.000	13.930.000	12.540.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Bạch Đằng	46.000.000	23.000.000	20.700.000	17.250.000	15.530.000	12.940.000	11.650.000
		Đường Lê Đức Thọ	Đường Đồng Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	46.000.000	23.000.000	20.700.000	17.250.000	15.530.000	12.940.000	11.650.000
58	Lê Quý Đôn	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.040.000	13.020.000	11.720.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000
59	Lê Thanh Nghị	Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		28.420.000	14.210.000	12.790.000	10.660.000	9.600.000	8.000.000	7.200.000
		Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		17.160.000	8.580.000	7.730.000	6.440.000	5.800.000	4.830.000	4.350.000
		Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		14.350.000	7.180.000	6.470.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000
60	Lê Thánh Tôn	Trộn đường		38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
61	Lê Thị Hồng Gấm	Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch - Hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch		16.170.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000	4.560.000	4.110.000
62	Lê Trọng Tấn	Đường số 16, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
63	Lê Trung Đình	Đường số 10: lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
64	Lê Văn Hưu	Trộn đường		7.630.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000	2.160.000	1.950.000
65	Lê Xuân Trữ - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Đường Nguyễn Lương Bằng - Giáp đường Mai Xuân Thường		68.390.000	34.200.000	30.780.000	25.650.000	23.090.000	19.240.000	17.320.000
		Đường Hoàng Diệu - Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)		25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000
66	Lương Định Cửa	Đường Tăng Bạt Hồ - Giáp đường Mai Xuân Thường		25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000
67	Lương Thế Vinh	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đàm Đống Đa)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
68	Lưu Hữu Phước	Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa		25.270.000	12.640.000	11.380.000	9.480.000	8.540.000	7.110.000	6.400.000
69	Lưu Trọng Lư	Đường số 1, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Lý Chiêu Hoàng	Trộn đường		28.140.000	14.070.000	12.670.000	10.560.000	9.510.000	7.920.000	7.130.000
71	Lý Chính Thắng	Đường số 17B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		10.640.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
72	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		65.100.000	32.550.000	29.300.000	24.420.000	21.980.000	18.320.000	16.490.000
73	Lý Tử Tấn	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
74	Lý Tự Trọng	Trộn đường		21.770.000	10.890.000	9.810.000	8.170.000	7.360.000	6.130.000	5.520.000
75	Lý Văn Bưu	Đường số 13, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
76	Mạc Thị Bưởi	Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
77	Mai Xuân Thường	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Tôn Đức Thắng	64.610.000	32.310.000	29.080.000	24.240.000	21.820.000	18.180.000	16.370.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Trần Hưng Đạo	55.200.000	27.600.000	24.840.000	20.700.000	18.630.000	15.530.000	13.980.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bạch Đằng	35.640.000	17.820.000	16.040.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000
78	Ngô Chi Lan	Đường số 16A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		6.930.000	3.470.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000
79	Ngô Gia Khảm	Đường số 8, lộ giới 17 Từ đường Lê Đức Thọ	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ sinh thái Đông Đa)	24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
80	Ngô Quyền	Trộn đường		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
81	Ngô Sĩ Liên	Trộn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
82	Ngô Thời Nhiệm	Trộn đường		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Ngô Trọng Thiên	Đường số 6, lộ giới 15m Từ đường Lưu Hữu Phước	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
		Đoạn còn lại, lộ giới 6m (khu QHDC Cảng)		13.860.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
84	Ngô Văn Sở	Trộn đường		41.700.000	20.850.000	18.770.000	15.640.000	14.080.000	11.730.000	10.560.000
85	Ngọc Hân Công Chúa	Trộn đường		33.600.000	16.800.000	15.120.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000
86	Nguyễn Bá Huân	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
87	Nguyễn Bèo	Đường số 8, lộ giới 10m, Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
88	Nguyễn Biểu	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
89	Nguyễn Bính	Đường số 39 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000
90	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
91	Nguyễn Cảnh Chân	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
92	Nguyễn Chánh	Đường Phạm Hồng Thái - Đường Hoàng Hoa Thám		28.980.000	14.490.000	13.050.000	10.870.000	9.790.000	8.160.000	7.350.000
		Đoạn còn lại		13.650.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
93	Nguyễn Cơ Thạch	Đường số 48 (lộ giới 16,5m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000
		Đường số 37A (lộ giới 16m); 37B (lộ giới 13,5m); 37C (lộ giới 15m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
94	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		37.100.000	18.550.000	16.700.000	13.920.000	12.530.000	10.440.000	9.400.000
95	Nguyễn Đáng	Trộn đường (Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không)		65.030.000	32.520.000	29.270.000	24.390.000	21.960.000	18.300.000	16.470.000
96	Nguyễn Đỗ Cung	Đường số 38 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.340.000	9.170.000	8.260.000	6.880.000	6.200.000	5.160.000	4.650.000
97	Nguyễn Du	Trộn đường		24.920.000	12.460.000	11.220.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000
98	Nguyễn Dữ	Đường vào Nhà máy oxyzen (phần đất liền)		13.650.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
99	Nguyễn Duy Trinh	Trộn đường, (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)		21.980.000	10.990.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
100	Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường, lộ giới 5m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
101	Nguyễn Hiền	Đường số 14, lộ giới 7m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		7.170.000	3.590.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
102	Nguyễn Hoàng	Đường số 1: lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh		25.090.000	12.550.000	11.300.000	9.420.000	8.480.000	7.070.000	6.370.000
		Đường số 9 (nối Đảo AB): lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		15.960.000	7.980.000	7.190.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đông Đa) - Đường bê tông xi măng lộ giới 16m nối từ đường Tố Hữu		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
103	Nguyễn Hồng	Đường số 47 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		21.500.000	10.750.000	9.680.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
104	Nguyễn Hồng Đạo	Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)		16.170.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000	4.560.000	4.110.000
105	Nguyễn Huệ	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong - Giáp đường An Dương Vương		49.800.000	24.900.000	22.410.000	18.680.000	16.820.000	14.010.000	12.610.000
		Đầu đường (giáp đường Cổ Loa) - Giáp ngã 3 đường Lê Hồng Phong		40.810.000	20.410.000	18.370.000	15.310.000	13.780.000	11.490.000	10.350.000
106	Nguyễn Hữu Cảnh	Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đống Đa		25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000
107	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
108	Nguyễn Hữu Thọ	Trộn đường, lộ giới 14m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		24.500.000	12.250.000	11.030.000	9.190.000	8.280.000	6.900.000	6.210.000
109	Nguyễn Hữu Tiến	Đường số 16B, lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị - Đường Lý Văn Bru) Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		8.190.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000
110	Nguyễn Huy Tường	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
111	Nguyễn Khuyến	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
112	Nguyễn Lạc	Trộn đường		24.990.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Hùng - đường Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga Hàng Không)		59.850.000	29.930.000	26.940.000	22.450.000	20.210.000	16.840.000	15.160.000
		Đoạn còn lại (lộ giới 16m Khu sân bay)		45.430.000	22.720.000	20.450.000	17.040.000	15.340.000	12.780.000	11.510.000
114	Nguyễn Niệm	Đường số 43 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
115	Nguyễn Quảng	Đường số 10, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		12.300.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
116	Nguyễn Tất Thành	Giáp đường An Dương Vương - Giáp đường Nguyễn Thái Học		115.000.000	57.500.000	51.750.000	43.130.000	38.820.000	32.350.000	29.120.000
		Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường Sắt		104.000.000	52.000.000	46.800.000	39.000.000	35.100.000	29.250.000	26.330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường Sắt		54.260.000	27.130.000	24.420.000	20.350.000
117	Nguyễn Thái Bình	Đường số 4, lộ giới 15m: từ đường Đặng Văn Ngữ - Đường số 8 (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)		22.610.000	11.310.000	10.180.000	8.490.000	7.650.000	6.370.000	5.740.000
118	Nguyễn Thái Học	Đường Phó Đức Chính - Giáp đường Diên Hồng		49.820.000	24.910.000	22.420.000	18.690.000	16.830.000	14.020.000	12.620.000
119	Nguyễn Thanh Trà	Đường số 9, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
120	Nguyễn Thi	Đoạn lộ giới 15m Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa		21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Đoạn còn lại: lộ giới 6m, (khu QHDC Cảng)		13.720.000	6.860.000	6.180.000	5.150.000	4.640.000	3.870.000	3.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
121	Nguyễn Thị Hân	Đường ĐS2 Lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đông Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
122	Nguyễn Thị Hồng Bông	Đường ĐS6, lộ giới 18m, khu QHDC khu vực 1, phường Đông Đa		23.580.000	11.790.000	10.620.000	8.850.000	7.970.000	6.640.000	5.980.000
123	Nguyễn Thị Thập	Đường bê tông xi măng, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh - Đường vào Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
124	Nguyễn Thiện Thuật	Trọn đường		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
125	Nguyễn Thiếp	Trọn đường		54.390.000	27.200.000	24.480.000	20.400.000	18.360.000	15.300.000	13.770.000
126	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000
127	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Phú	Giáp đường Trần Cao Vân	30.450.000	15.230.000	13.710.000	11.430.000	10.290.000	8.580.000	7.730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn còn lại			19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000
128	Nguyễn Trân	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000
129	Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		21.840.000	10.920.000	9.830.000	8.190.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000
130	Nguyễn Trung Ngạn	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000
131	Nguyễn Tư	Trộn đường		49.000.000	24.500.000	22.050.000	18.380.000	16.550.000	13.790.000	12.420.000
132	Nguyễn Tụ Như	Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)		20.580.000	10.290.000	9.270.000	7.720.000	6.950.000	5.790.000	5.220.000
133	Nguyễn Văn Bé	Trộn đường		25.900.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000	7.290.000	6.570.000
134	Nguyễn Văn Huyền	Đường số 4B, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
135	Nguyễn Văn Siêu	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
136	Nguyễn Xí	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		16.450.000	8.230.000	7.410.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000
137	Ông Ích Khiêm	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)		19.040.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000
138	Phạm Cự Lượng	Trộn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
139	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		32.410.000	16.210.000	14.590.000	12.160.000	10.950.000	9.120.000	8.210.000
140	Phạm Hùng: - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Mai Xuân Thường	64.610.000	32.310.000	29.080.000	24.240.000	21.820.000	18.180.000	16.370.000
		Giáp đường Đô Độc Bảo	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 16m)	48.230.000	24.120.000	21.710.000	18.090.000	16.290.000	13.570.000	12.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
141	Phạm Huy Thông	Đường số 11 Từ đường số 2	Giáp đường số 4 Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Từ đường số 4	Giáp đường số 6 Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
142	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường (lộ giới 14m)		37.100.000	18.550.000	16.700.000	13.920.000	12.530.000	10.440.000	9.400.000
143	Phạm Ngọc Thảo	Đường số 8, lộ giới 14,5m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		15.400.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000	4.340.000	3.910.000
144	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		20.300.000	10.150.000	9.140.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000
145	Phạm Phú Thứ	Đường nội bộ khu viên thông Từ đường Trần Hưng Đạo	Đường Cao Xuân Dục	17.360.000	8.680.000	7.820.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
146	Phạm Thành	Đường số 45 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		17.500.000	8.750.000	7.880.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000
147	Phan Bội Châu	Đường Lê Lợi	Giáp đường 31/3	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	58.240.000	29.120.000	26.210.000	21.840.000	19.660.000	16.380.000	14.750.000
		Đường 31/3	Đường Lê Thánh Tôn	51.590.000	25.800.000	23.220.000	19.350.000	17.420.000	14.520.000	13.070.000
		Đoạn còn lại		29.820.000	14.910.000	13.420.000	11.190.000	10.080.000	8.400.000	7.560.000
148	Phan Chu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Cảng Quy Nhơn	34.370.000	17.190.000	15.480.000	12.900.000	11.610.000	9.680.000	8.720.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu	29.540.000	14.770.000	13.300.000	11.080.000	9.980.000	8.310.000	7.480.000
149	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		37.520.000	18.760.000	16.890.000	14.070.000	12.670.000	10.560.000	9.510.000
150	Phan Đình Phùng	Trộn đường		50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
151	Phan Huy Chú	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
152	Phan Kế Bính	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
153	Phan Phú Tiên	Đường số 13, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
154	Phan Văn Lân	Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		14.630.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000	4.120.000	3.710.000
155	Phó Đức Chính	Trộn đường		27.800.000	13.900.000	12.510.000	10.430.000	9.390.000	7.830.000	7.050.000
156	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
157	Tạ Quang Bửu	Đường số 2: Đoạn ngang Chợ, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		25.090.000	12.550.000	11.300.000	9.420.000	8.480.000	7.070.000	6.370.000
		Các đoạn còn lại của đường số 2		16.520.000	8.260.000	7.440.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
158	Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Lê Lợi	Giáp đường 31/3	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Giáp đường Lê Hồng Phong	Giáp đường Lê Lợi	58.240.000	29.120.000	26.210.000	21.840.000	19.660.000	16.380.000	14.750.000
		Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Lê Hồng Phong	55.600.000	27.800.000	25.020.000	20.850.000	18.770.000	15.640.000	14.080.000
		Giáp đường 31/3	Giáp đường Lê Thánh Tôn	51.590.000	25.800.000	23.220.000	19.350.000	17.420.000	14.520.000	13.070.000
		Đoạn còn lại		29.820.000	14.910.000	13.420.000	11.190.000	10.080.000	8.400.000	7.560.000
159	Tháp Đôi	Trộn đường		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
160	Tổ Hữu	Đường số 9, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		17.160.000	8.580.000	7.730.000	6.440.000	5.800.000	4.830.000	4.350.000
		Đường số 15, lộ giới 20m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
161	Tô Vĩnh Diện	Lộ giới 7m Từ 43 Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Đô Độc Bảo	20.020.000	10.010.000	9.010.000	7.510.000	6.760.000	5.640.000	5.080.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
162	Tôn Đức Thắng - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Đường Nguyễn Luong Bằng	Giáp đường Nguyễn Thái Học	58.660.000	29.330.000	26.400.000	22.000.000	19.800.000	16.500.000	14.850.000
		Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Nguyễn Luong Bằng	51.310.000	25.660.000	23.100.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000
		Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Trường Chinh	40.320.000	20.160.000	18.150.000	15.120.000	13.610.000	11.340.000	10.210.000
163	Tôn Thất Đạm	Đường số 12, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
164	Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Tăng Bạt Hồ	23.450.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
		Đường Tăng Bạt Hồ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	16.730.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000	4.710.000	4.240.000
		Đoạn còn lại		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
165	Trần Cao Vân	Trộn đường		38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
166	Trần Độc	Trộn đường		24.990.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
167	Trần Hoàn	Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đông Đa		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
168	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Đông Đa	Giáp đường Lê Thánh Tôn	69.600.000	34.800.000	31.320.000	26.100.000	23.490.000	19.580.000	17.630.000
		Cầu Đôi	Đường Trần Quốc Toàn	28.320.000	14.160.000	12.750.000	10.620.000	9.560.000	7.970.000	7.180.000
		Từ Trần Quốc Toàn - đến ngã ba Đông Đa		27.460.000	13.730.000	12.360.000	10.300.000	9.270.000	7.730.000	6.960.000
		Riêng đoạn trước nhà có đường ray		20.130.000	10.070.000	9.070.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Cổng Hải đoàn 48)		32.910.000	16.460.000	14.820.000	12.350.000	11.120.000	9.270.000	8.350.000
169	Trần Huy Liệu	Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		20.930.000	10.470.000	9.430.000	7.860.000	7.080.000	5.900.000	5.310.000
170	Trần Lê	Đường số 42 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 42 (lộ giới 19,5m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.340.000	9.170.000	8.260.000	6.880.000	6.200.000	5.160.000	4.650.000
171	Trần Nguyên Đán	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)		20.230.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
172	Trần Phú	Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Tăng Bạt Hổ	52.850.000	26.430.000	23.790.000	19.830.000	17.850.000	14.880.000	13.400.000
		Đường Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Lý Thường Kiệt	49.700.000	24.850.000	22.370.000	18.640.000	16.780.000	13.980.000	12.590.000
173	Trần Quang Diệu	Trộn đường		25.300.000	12.650.000	11.390.000	9.490.000	8.550.000	7.120.000	6.410.000
174	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
175	Trần Quý Cáp	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Phan Bội Châu	68.740.000	34.370.000	30.940.000	25.780.000	23.210.000	19.340.000	17.410.000
		Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hung Đạo	65.100.000	32.550.000	29.300.000	24.420.000	21.980.000	18.320.000	16.490.000
176	Trần Thị Dừa	Đường ĐS3 và ĐS4, lộ giới 9m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
177	Trần Thị Lan	Đường số 19B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		10.640.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
178	Trù Văn Thố	Đường số 7, Lộ giới 12m (đoạn ngang Chợ) Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		18.950.000	9.480.000	8.540.000	7.110.000	6.400.000	5.340.000	4.810.000
179	Trường Chinh	Trộn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)		57.050.000	28.530.000	25.680.000	21.400.000	19.260.000	16.050.000	14.450.000
180	Võ Đình Tú	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
181	Võ Giữ	Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đông Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
182	Võ Ngọc Hồ	Đường số 40 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
183	Võ Trọng Sanh	Đường số 44 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.340.000	9.170.000	8.260.000	6.880.000	6.200.000	5.160.000	4.650.000
184	Võ Văn Tần	Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		21.560.000	10.780.000	9.710.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000
		Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đông Đa)		13.650.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
185	Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Nguyễn Đăng	59.500.000	29.750.000	26.780.000	22.320.000	20.090.000	16.740.000	15.070.000
		Đường Trường Chinh	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	20.230.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
186	Vũ Bảo	Giáp đường Diên Hồng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
187	Vũ Đình Huấn	Đường số 15A: lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
188	Vũ Thị Đức	Đường số 13A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		6.930.000	3.470.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000
189	Xuân Diệu	Trộn đường		113.400.000	56.700.000	51.030.000	42.530.000	38.280.000	31.900.000	28.710.000
190	Ỡ Lan	Trộn đường		37.380.000	18.690.000	16.830.000	14.020.000	12.620.000	10.520.000	9.470.000
191	Yongsan	Đường 46A; 46B; 46C (lộ giới 36-39m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		30.000.000	15.000.000	13.500.000	11.250.000	10.130.000	8.440.000	7.600.000
192	Các tuyến đường chưa đặt tên tại phường Hải Cảng (cũ)	Đường nội bộ 4m, đôi diện công viên cuối đường Xuân Diệu		43.780.000	21.890.000	19.710.000	16.420.000	14.780.000	12.320.000	11.090.000
		Hẻm 37 Nguyễn Huệ, nối đường Nguyễn Huệ - Đường Xuân Diệu (Lộ giới 9m)		31.750.000	15.880.000	14.300.000	11.910.000	10.720.000	8.940.000	8.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường vào cảnh sát giao thông đường thủy (Lộ giới 9m)		25.090.000	12.550.000	11.300.000	9.420.000	8.480.000	7.070.000	6.370.000
		Đường nội bộ Khu tập thể tàu thuyền nổi đường Nguyễn Tự Như - Đường Bà Huyện Thanh Quan (Lộ giới 7m)		18.180.000	9.090.000	8.190.000	6.820.000	6.140.000	5.120.000	4.610.000
		Hẻm cạnh chùa Ni Liên (Lộ giới 6m)		15.880.000	7.940.000	7.150.000	5.960.000	5.370.000	4.470.000	4.030.000
		Đường bê tông xi măng > 5m, nối đường Bà Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Mẫn Đạt, khu QHDC Cảng		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
193	Dải cây xanh thuộc khu TĐC phục vụ dự án xây dựng khu đô thị - thương mại phía bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS 5, Lộ giới 13m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
194	Đường nội bộ nối từ đường Trần Quốc Toản vào Khu QH HTKT KV6, phường Đống Đa (cũ)	Lộ giới 10m		13.320.000	6.660.000	6.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000
195	Khu C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa (cũ)	Đường nội bộ, Lộ giới 14m		8.650.000	4.330.000	3.900.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000
		Đường nội bộ, Lộ giới 8m		5.710.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
196	Khu chỉnh trang đô thị khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A	Đường quy hoạch, Lộ giới 19,25m – 21m		15.450.000	7.730.000	6.960.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000
197	Khu CX4 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa (cũ)	Các đường nội bộ lộ giới 9m		32.200.000	16.100.000	14.490.000	12.080.000	10.880.000	9.060.000	8.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
198	Khu dân cư Bàu Sen, phường Trần Phú (cũ)	Hẻm 50 Nguyễn Thái Học		23.100.000	11.550.000	10.400.000	8.670.000	7.810.000	6.510.000	5.860.000
		Nguyễn Chích - Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		14.690.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
199	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 15m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường số 4, Lộ giới 15m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường số 5, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 6, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 7, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 8, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 9, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 2, Lộ giới 10m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
		Đường số 3 Lộ giới 10m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
200	Khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A, phường Đồng Đa (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 20m - 22m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS2A, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS2A (đoạn còn lại), Lộ giới < 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS5 (Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội), Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 17,5m (một phần thuộc khu đô thị thương mại Bắc Sông Hà Thanh)		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 13m		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 16m		22.400.000	11.200.000	10.080.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 14m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
201	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá, phường Đồng Đa (cũ)	Đường có lộ giới 15m		17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
		Đường có lộ giới 9m		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
		Đường có lộ giới 5m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
202	Khu Đô thị mới An Phú Thịnh (đối với tuyến đường chưa đặt tên)	Đường số 49		20.300.000	10.150.000	9.140.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000
203	Khu HTKT cụm kho 76 - 78 Trần Hung Đạo, phường Hải Cảng (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 15m		21.500.000	10.750.000	9.680.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 9m		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
204	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2) - Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới < 8m			4.970.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
205	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)	Đường Hoàng Trí Tích (Từ đường Huỳnh Tấn Phát đến Đường Hoàng Minh Thảo (14m))		40.250.000	20.130.000	18.120.000	15.100.000	13.590.000	11.330.000	10.200.000
206	Khu QHDC khu vực 1 Đông Đa, phường Đông Đa (cũ)	Đường ĐS1,Lộ giới 22m		31.500.000	15.750.000	14.180.000	11.820.000	10.640.000	8.870.000	7.990.000
		Đường ĐS1, Lộ giới 12m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
207	Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng phường Trần Phú (cũ)	Lô số 7 đến lô số 18 - Đường nội bộ		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
		Lô số 19 đến lô số 43 - Đường nội bộ		12.960.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000
		Các lô đất còn lại - Đường nội bộ		12.960.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
208	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ))	Đường bê tông xi măng lộ giới 12m dọc bờ sông		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới <5m		6.150.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
209	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ))	Các tuyến đường có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m		12.550.000	6.280.000	5.660.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000
210	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ))	Các tuyến đường có lộ giới từ 4m đến 7m		9.220.000	4.610.000	4.150.000	3.460.000	3.120.000	2.600.000	2.340.000
211	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc đường Đống Đa, phường Thị Nại	Ngọc Hồi - Đường quy hoạch lộ giới 12m		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
212	Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh	Các đường nội bộ		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
213	Khu tập thể Bộ đội Trinh sát	Các đường nội bộ		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
214	Khu TĐC Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh	Đường số 5 (lộ giới 13m) Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội		17.200.000	8.600.000	7.740.000	6.450.000	5.810.000	4.840.000	4.360.000
		Đường số 1, Lộ giới 20-22m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Đường số 8, Lộ giới 12m		15.280.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000	4.300.000	3.870.000
		Đường số 2, Lộ giới 17,5m		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
		Đường số 5 (lộ giới 13m) Các đoạn phía Đông, phía tây đường số 2		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường số 3, Lộ giới 16m		14.340.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000
		Đường số 4, Lộ giới 14m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
		Đường số 6, Lộ giới 13-14m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 8, Lộ giới 13-14m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 7, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 9, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 10, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 11, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 12, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 13, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường ĐS4-A, Lộ giới 12m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
215	Khu vực 9 phường Hải Cảng (cũ) (Hải Minh)	Đường bê tông xi măng, Lộ giới > 4m		2.260.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000	640.000	580.000
		Đường bê tông xi măng, Lộ giới $\geq 3m$ đến \leq 4m		1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường bê tông xi măng, Lộ giới $\geq 2\text{m}$ đến < 3m		1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Đường bê tông xi măng, Lộ giới < 2m		1.540.000	770.000	700.000	580.000	530.000	440.000	400.000
216	Tuyến đường kè dọc sông Hà Thanh	Cầu Đồi	Cầu Hoa Lư	25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường Nguyễn Hoàng	Đường Huỳnh Tấn Phát (lộ giới 5,5m - 7,0m)	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Đăng Thơ (lộ giới 5,5m)	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
217	Tuyến kè kết hợp chỉnh trang vị trí phía nam cầu Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ ngã 3 Lê Trọng Tấn - Hoàng Cầm đến đường Nguyễn Quảng)	Lộ giới 5m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Tuyên	Trộn đường (lộ giới 19m Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
2	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Ngã ba Hùng Vương	Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	14.560.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000
		Đoạn còn lại		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
3	Đèo Nhông - Dương Liễu	Đường Đ3, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú - lộ giới 15m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
4	Đồi Mური	Đường Đ2, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú		9.200.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đường ĐT638	Giáp đường Quốc lộ 1D	Giáp ranh giới giữa phường Quy Nhơn Tây	12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
6	Hồ Đắc Di	Trộn đường		7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
7	Hồ Huân Nghiệp	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.970.000	1.640.000	1.480.000
8	Hùng Vương	Cầu Đồi	Giáp Cầu Sông Ngang	20.620.000	10.310.000	9.280.000	7.740.000	6.970.000	5.810.000	5.230.000
		Cầu Sông Ngang	Công viên Phú Tài	28.630.000	14.320.000	12.890.000	10.740.000	9.670.000	8.060.000	7.260.000
9	Huỳnh Minh	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
10	Huỳnh Ngọc Huệ	Lộ giới 15,5m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
11	Khu dân cư HH1- HH2	Đường ĐS 1, lộ giới 14m		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
12	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	Giáp Cầu Diêu Trì	Giáp Cầu An Phú	22.600.000	11.300.000	10.170.000	8.480.000	7.640.000	6.360.000	5.730.000
		Từ Cầu An Phú	Giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	16.240.000	8.120.000	7.310.000	6.090.000	5.490.000	4.570.000	4.120.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Từ ngã 3 đường vào Công ty Bia	Hết Cây Xăng đầu Binh Đoàn 15							
				15.190.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000
13	Lê Tấn Quốc	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
14	Mai Chí Thọ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
15	Nguyễn An Khương	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
16	Nguyễn Chí Diệu	Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
17	Nguyễn Công Hoan	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
18	Nguyễn Diêu (nói dài)	Đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Tấn	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
19	Nguyễn Trọng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Núi Bà	Trường Ischool	Trường THCS Nhơn Phú	9.550.000	4.780.000	4.310.000	3.590.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
21	Quốc lộ 1D	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ranh phường Nhơn Phú	14.340.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000
		Ranh giới phường Trần Quang Diệu - Nhơn Phú (cũ)	Ngã 3 Điện Biên Phú	15.700.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000
22	Quỹ đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Đường quy hoạch lộ giới 30m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
23	Thuận Ninh	Đường Hùng Vương	Trường Ischool	14.020.000	7.010.000	6.310.000	5.260.000	4.740.000	3.950.000	3.560.000
24	Trần Đại Nghĩa	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hàm Dầu)	Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm (phường Trần Quang Diệu)	9.100.000	4.550.000	4.100.000	3.420.000	3.080.000	2.570.000	2.320.000
25	Trần Đức Hòa	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
26	Trần Nhân Tông	Đường Hùng Vương	Giáp đường xe lửa	11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Trần Quốc Hoàn	Lộ giới 24m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
28	Trần Văn Cẩn	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
29	Văn Tiến Dũng	Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		15.280.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000	4.300.000	3.870.000
30	Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyet).	Đường đất có lộ giới trên 5m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
		Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		4.260.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
31	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)	Đường trục trung tâm khu công nghiệp Phú Tài (đoạn từ Công ty Bia đến Công ty Như Ý)		7.620.000	3.810.000	3.430.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới từ 5m trở lên		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới từ 2m đến dưới 5m		2.360.000	1.180.000	1.070.000	890.000	810.000	670.000	610.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới dưới 2m trở xuống		1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000
32	Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 14m	Đường Hùng Vương	Đường Đào Tấn	12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 15m	Đập Phú Xuân	Giáp đường sắt	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
34	Đường BTXM lộ giới 7m từ đường D3 (Khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú (cũ) đến đập dâng Phú Xuân, phường Nhơn Phú (cũ) (đoạn nhà ông Nguyễn Tân)			5.610.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000	1.590.000	1.440.000
35	Đường nội bộ vào khu cơ sở giết mổ động vật Bạch Tuyết cũ, KV5, phường Nhơn Phú (cũ)			11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
36	HTKT Khu dân cư Khu vực 4&5, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 1+2)	Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 16m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 16,5m)		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m)		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000		
Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000		
Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000		
Đường D4 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000		
Đường D5 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000		
Đường D6 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000		
Đường D7 - Lộ giới 14m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000		

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D10 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D12 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D13 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D14 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường DS1 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường D1 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D1 nối dài - Lộ giới 8,5m		8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
		Đường D3 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D4 - Lộ giới 30m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS2 - Lộ giới 30m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường D5 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
37	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (cũ)									

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D6 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D8 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D17 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D18 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS10 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D9 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS8A - Lộ giới 18m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		Đường DS7A - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS7 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D10 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đường D11 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường D12 - Lộ giới 13m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D13 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D14 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D14 nối dài - Lộ giới 10m		8.480.000	4.240.000	3.820.000	3.180.000	2.870.000	2.390.000	2.160.000
		Đường DS8 - Lộ giới 18m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D15 - Lộ giới 12m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D16 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS9 - Lộ giới 30m		12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Đường DS8B - Lộ giới 16m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS11 - Lộ giới 22m		10.880.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Khu dân cư khu vực 4 & 5, phường Nhon Phú (cũ)	Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m)		12.040.000	6.020.000	5.420.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000
		Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
		Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
		Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
39	Khu dân cư khu vực 5, phường Nhon Phú (cũ)	Đường Hồ Đắc Di - Lộ giới 16m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 18m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS3, ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 14m		13.550.000	6.780.000	6.110.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000
		Đường ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS10 - Lộ giới 13m		8.900.000	4.450.000	4.010.000	3.340.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000
40	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 14m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 10m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 10m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m- 14m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đường ĐS8 - Lộ giới 13m		14.300.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000
41	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 30m		7.900.000	3.950.000	3.560.000	2.970.000	2.680.000	2.230.000	2.010.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 22m		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS2A - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 14m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS10 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS11 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 14m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS17 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 22m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 30m		8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường ĐS12 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS13 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS18 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS19 - Lộ giới 18m		6.800.000	3.400.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000
42	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn	Đường lộ giới 16m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
		Đường lộ giới 14m		12.500.000	6.250.000	5.630.000	4.690.000	4.230.000	3.520.000	3.170.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Phú - Bố trí Tái định cư	Đường lộ giới 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
43	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 30m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường lộ giới 20m		17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
		Đường lộ giới 16m		13.060.000	6.530.000	5.880.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.320.000
44	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 3)	Đường lộ giới 30m		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường lộ giới 20m		17.500.000	8.750.000	7.880.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000
		Đường lộ giới 18m		16.500.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường lộ giới 17m		16.500.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường lộ giới 16m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
		Đường lộ giới 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
45	Khu dân cư KV1- phường Trần Quang Diệu (cũ) (giai đoạn 2)	Đường D2 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D4 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D5 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D6 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D8 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D10 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D12 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D13 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D14 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D15 - Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D17 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D18 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS1a - Lộ giới 18m		10.850.000	5.430.000	4.890.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
		Đường DS2 - Lộ giới 30m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường DS3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS7 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8A - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8B - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS10 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS11 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
46	Khu dân cư phía Đông viện sốt rét	Đường Đ3, Đ6 - Lộ giới 20m		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhon, phường Nhon Phú (cũ)	Đường Đ2 - Lộ giới 15m		13.930.000	6.970.000	6.280.000	5.230.000	4.710.000	3.930.000	3.540.000
		Đường Đ1 - Lộ giới 14m		12.860.000	6.430.000	5.790.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000
		Đường Đ4, Đ5 - Lộ giới 14m		7.400.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000
		Đường Đ7 - Lộ giới 9m		9.290.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000	2.620.000	2.360.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
47	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhon Phú (cũ)	Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		10.600.000	5.300.000	4.770.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 30m		13.800.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 20m		12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS9 - Lộ giới 20m (đường Trần Nhân Tông)		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
48	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1- Lộ giới 18m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS2- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS3- Lộ giới 16m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS4- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS5- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS6- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS7- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
49	Khu đất Xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 16m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS4 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS8- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 30m		23.430.000	11.720.000	10.550.000	8.790.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
50	Khu đô thị Long Vân 2 - Tái định cư	Đường N5 - Lộ giới 16m (từ N12 đến N9)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường N6 - Lộ giới 16m (từ N5 đến N12)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường N7 - Lộ giới 20,5m (từ N5 đến N12)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường N12 - Lộ giới 20m (từ N5 đến N7)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
51	Khu Đô thị mới Long Vân (A2), phường Trần	Tuyến đường D3 - Lộ giới 15,5m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Quang Diệu (cũ) (TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Tuyến đường N5 và D5)	Tuyến đường D6 - Lộ giới 24m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Tuyến đường N9 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Tuyến đường N10 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
52	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A1)	Tuyến Long Vân - Long Mỹ - Lộ giới 42m		21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
		Tuyến D4 - Lộ giới 15,5m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N6 - Lộ giới 50m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N11 - Lộ giới 37m		18.500.000	9.250.000	8.330.000	6.940.000	6.250.000	5.210.000	4.690.000
		Tuyến N14 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N18 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến N19 - Lộ giới 15,5m		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
53	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2)	Tuyến D1 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N9 - Lộ giới 14m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N10 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N11 - Lộ giới 37m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N12 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N13 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N13a - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N14 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N15 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến N16 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N17 - Lộ giới 14m		15.100.000	7.550.000	6.800.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000
		Tuyến N18 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
54	Khu đô thị Vân Hà, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 30m		19.170.000	9.590.000	8.640.000	7.200.000	6.480.000	5.400.000	4.860.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS10 - Lộ giới 18m		13.850.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
		Đường ĐS11 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS12 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS13 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS17 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS18 - Lộ giới 18m		13.850.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
		Tuyến đường nối QL19C với Cảng Quy Nhơn Lộ giới 40m		23.430.000	11.720.000	10.550.000	8.790.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
55	Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu	Đường lộ giới 8m		8.260.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	vực 5 phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 10m (Xung quanh chợ)		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường lộ giới 14m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường lộ giới 20m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Các lô đường có lộ giới 18m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Các lô đường có lộ giới từ \geq 10m đến 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường nội bộ có lộ giới < 10m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường Nguyễn Tạo		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
56	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu (cũ)	Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Các lô mặt tiền đường bê tông có lộ giới 7m		4.400.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000
57	Khu tái định cư đa phương thức,	Đường quy hoạch lộ giới 16m		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phường Trần Quang Diệu (cũ)	Võ Văn Hiệu - Đường số 4, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Trương Văn Đa - Đường số 2 và 3, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
58	Khu tái định cư Đông núi Mồ Côi phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 20m		12.830.000	6.420.000	5.780.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000
		Đường lộ giới 16m		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
		Đường lộ giới 14m		9.850.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.510.000
		Đường lộ giới 12m		8.060.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
59	Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ	Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m		5.160.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân	Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
	Khu tái định cư HH1 - HH2, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Cù Huy Cận - Đường ĐS11, ĐS11a, lộ giới 22m, khu tái định cư HH1- HH2, phường Trần Quang Diệu		15.910.000	7.960.000	7.170.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
		Dương Đức Hiền - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Lê Thị Xuyên - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1- HH2, phường Trần Quang Diệu		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000
		Đường ĐS1a - Lộ giới 14m		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
61	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Ngô Mây nổi dài, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 48m		19.400.000	9.700.000	8.730.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000
		Đường lộ giới 20m		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường Đ1 - Lộ giới 14m		8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường Đ2 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường Đ3 - Lộ giới 13m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường N1 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường N2 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
62	Khu tái định cư phục vụ dự án	Đường ĐS1 - Lộ giới 30m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	tuyến đường ven biên (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 16m		12.360.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 14m		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16m		7.840.000	3.920.000	3.530.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000
		Đường ĐS12 (thuộc dự án Khu dân cư núi mồ côi) Lộ giới 16m		12.360.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000
		Đường ĐS5 (thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú) Lộ giới 20m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		63	Khu Tái định cư phường Nhơn Phú (cũ) thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường số 3 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000
Đường số 5 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m				15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 16 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Đường số 19 - Lộ giới 14m (3,5-7-3,5)m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường số 20 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		16.410.000	8.210.000	7.390.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000
		Đường số 24 - Lộ giới 16m (4- 8-4)m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
64	Khu tái định cư vườn rau phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 10m		13.420.000	6.710.000	6.040.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000
		Đường lộ giới 9m		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
65	Khu tái định cư vườn ươm phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 6,5m		11.630.000	5.820.000	5.240.000	4.370.000	3.940.000	3.280.000	2.960.000
		Đường lộ giới 5,5m		6.900.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
66	Khu TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng QL 1D tại khu HH1 và HH2	Đường ĐS1a - Lộ giới 19,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Đường ĐS1a - Lộ giới 18m		15.500.000	7.750.000	6.980.000	5.820.000	5.240.000	4.370.000	3.940.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường quy hoạch - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
67	Tuyến đường bờ kè 2 bên sông Dinh (bờ phái Bắc và bờ phía Nam)	Đập Phú Xuân	Giáp đường Sắt	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường sắt	Giáp đường Hùng Vương	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Tấn	12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
68	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành	Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm - Hết Trạm điện E21		7.050.000	3.530.000	3.180.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.800.000
		Đoạn còn lại		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
69	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A	Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đoạn tiếp theo cho đến 200m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đoạn còn lại		3.590.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000
70	Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường lộ giới từ 4m trở lên		2.360.000	1.180.000	1.070.000	890.000	810.000	670.000	610.000
		Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		1.390.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Cẩm Hồ	Đường số 3, lộ giới 18m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu		26.970.000	13.490.000	12.150.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000
		Đường số 3, lộ giới 10m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu		21.150.000	10.580.000	9.530.000	7.940.000	7.150.000	5.960.000	5.370.000
2	Bùi Thị Nhạn	Đường lộ giới 12m - Đường số 11 - Đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)		12.250.000	6.130.000	5.520.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
3	Đặng Lộ	Đường số 9, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
4	Đặng Thái Thuyền	Đường số 3, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Ngã ba Hùng Vương	Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	14.560.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000
		Đoạn còn lại		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
6	Điện Biên Phủ	Giáp đường Hùng Vương	Hết giáp đường Lâm Văn Tương	24.070.000	12.040.000	10.840.000	9.030.000	8.130.000	6.780.000	6.110.000
		Đoạn còn lại		12.530.000	6.270.000	5.650.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000
7	Đình Ruổi	Đường số 2, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
8	Dương Đình Nghệ	Đường số 2 lộ giới 19m, khu dân cư dải cây xanh cách ly - Cụm công nghiệp Nhơn Bình		12.100.000	6.050.000	5.450.000	4.540.000	4.090.000	3.410.000	3.070.000
9	Đường Quốc lộ 19 mới	Từ ngã 4 (đường QL19 mới và Đường Điện Biên Phủ) đến giáp ranh xã Tuy Phước		11.000.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
10	Hồ Văn Huê	Đường Trần Thúc Tụ - Đường Đ3 KDC phía Bắc làng SOS		12.950.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000
11	Hồ Văn Huê (nổi dài)	Đường Đ2, Khu dân cư phía Bắc làng SOS (Từ Đường Đ3 đến Đường Hồ Văn Huê) - Lộ giới 25,6m		13.040.000	6.520.000	5.870.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000
12	Hoa Lư	Giáp Cầu Hoa Lư	Giáp đường Điện Biên Phủ	23.500.000	11.750.000	10.580.000	8.820.000	7.940.000	6.620.000	5.960.000
13	Hoàng Hữu Nam	Đường Đ1- Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 13,5m		17.310.000	8.660.000	7.800.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000
14	Hùng Vương	Từ giáp Cầu Đôi đến Cây xăng dầu Trung Hậu (Giáp ranh phường Quy Nhơn Bắc)		20.700.000	10.350.000	9.320.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
15	Huỳnh Côn	Trộn đường (Đường số 4, lộ giới 10m, khu QH Tây Võ Thị Sáu)		9.310.000	4.660.000	4.200.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000
16	Huỳnh Thị Đào	Đường số 10	Đường số 9 (lộ giới 21m quay mặt Chợ) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
		Đường số 9	Đường số 15 (đoạn còn lại lộ giới 18m) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
		Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
17	Huỳnh Tịnh Của	Đường số 3, lộ giới 12m, khu tái định cư tiêu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		15.400.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000	4.340.000	3.910.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Huỳnh Văn Thống	Đường số 4, lộ giới 14m, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ)		13.680.000	6.840.000	6.160.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
19	Huỳnh Văn Thống (Đường số 3, lộ giới 15m (Đoạn trước Chợ))	Giáp đường số 1	Giáp mương thoát nước, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ)	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
20	Lâm Văn Thật	Đường số 11, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
21	Lâm Văn Tương	Đường số 18, lộ giới 16m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
22	Lê Bá Trinh	Trọn đường (Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)		13.020.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Lê Cơ	Trộn đường (Đường số 7, lộ giới 10m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
24	Lê Đại Cang	Đường số 1, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
25	Lê Đình Lý	Đường số 8, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.400.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000	3.210.000	2.890.000
26	Lê Phụ Trần	Đường ĐS6, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		16.890.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
27	Lê Thận	Đường số 13, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.690.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Lê Thị Khuông	Đường số 6, lộ giới 11m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000
29	Lê Văn Thiêm (Đường số 11, lộ giới 18m (quay mặt Chợ))	Đường số 10	Đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
30	Lê Văn Thủ	Đường Đào Tấn	Đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ)	18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
		Giáp đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ)	Đường Trần Thúc Tụ (khu QHDC xung quanh chợ Dinh, phường Nhơn Bình cũ)	21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Đường số 3, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình cũ		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Lương Nhữ Học	Đường số 14, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
32	Lý Tế Xuyên	Đường số 5B, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)		21.700.000	10.850.000	9.770.000	8.140.000	7.330.000	6.110.000	5.500.000
33	Mai An Tiêm	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
34	Nguyễn Bá Tuyên	Đường số 17, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
35	Nguyễn Cư Trinh (Đường số 7, lộ giới 12m)	Đường số 1	Đường số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	12.250.000	6.130.000	5.520.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
36	Nguyễn Địa Lô	Đường ĐS3, lộ giới 9m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		7.820.000	3.910.000	3.520.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
37	Nguyễn Diêu (nói dài)	Đường Đào Tấn - Giáp đường Trần Thúc Tụ, lộ giới 20m		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
		Đường Trần Thúc Tụ	Giáp đường Trần Đình Trí, lộ giới 20m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình	9.940.000	4.970.000	4.480.000	3.730.000	3.360.000	2.800.000	2.520.000
38	Nguyễn Đình Hoàng (Đường số 1)	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	13.580.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
39	Nguyễn Hữu Thận	Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
40	Nguyễn Mân	Cầu Lê Thanh Nghị	Đường Điện Biên Phủ, lộ giới 30m	21.770.000	10.890.000	9.810.000	8.170.000	7.360.000	6.130.000	5.520.000
41	Nguyễn Quý Đức	Đường số 6, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.400.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000	3.210.000	2.890.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Nguyễn Thông	Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		17.290.000	8.650.000	7.790.000	6.490.000	5.850.000	4.870.000	4.390.000
43	Nguyễn Trác	Lộ giới 16m khu Đông đường Nguyễn Trọng Trì		23.630.000	11.820.000	10.640.000	8.870.000	7.990.000	6.660.000	6.000.000
		Đường số 2, lộ giới 16m, khu tái định cư tiêu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
44	Nguyễn Trọng Trì	Giáp đường Hùng Vương	Giáp cầu Hoa Lư	7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Giáp đường Hoa Lư	Giáp đường Nguyễn Mân	20.530.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000	5.790.000	5.220.000
		Đoạn còn lại		15.290.000	7.650.000	6.890.000	5.740.000	5.170.000	4.310.000	3.880.000
45	Nguyễn Văn Tâm	Trộn đường (đường số 8 và đường số 15) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
46	Phạm Thế Hiển	Đường số 12, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
47	Phạm Tông Mại	Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		16.380.000	8.190.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000
48	Phạm Tu	Đường số 7, lộ giới 18m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
49	Phan Bá Vành	Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
50	Phan Huy Ích	Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 10m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		8.050.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Đoạn 13m, khu Đông đường Nguyễn Trọng Trì		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
51	Phan Thúc Trực	Đường số 5, lộ giới 10m, khu tái định cư tiêu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		7.420.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
52	Phùng Chí Kiên	Đường Đ3, Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 14m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
53	Quách Thị Trang	Đường số 5, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		8.150.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
54	Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Đường số 4, lộ giới 19m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		15.800.000	7.900.000	7.110.000	5.930.000	5.340.000	4.450.000	4.010.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
55	Thoại Ngọc Hầu	Đường số 10, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
56	Tôn Đản	Đường số 4, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		7.420.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
57	Trần Bá	Đường số 1, lộ giới 22m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		17.290.000	8.650.000	7.790.000	6.490.000	5.850.000	4.870.000	4.390.000
58	Trần Đình Tri	Đường số 6, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
59	Trần Khát Chân	Đường ĐS3, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Tri		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Trần Quốc Tảng	Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
61	Trần Thủ Độ	Đường ĐS1, lộ giới 17,5m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		20.220.000	10.110.000	9.100.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
62	Trần Thúc Tụ (Đường số 2, lộ giới 18m)	Đường Đào Tấn	Đường Nguyễn Diêu (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường Nguyễn Diêu	Đường bê tông (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
63	Trần Tự Khánh	Đường ĐS4, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		19.160.000	9.580.000	8.630.000	7.190.000	6.480.000	5.400.000	4.860.000
64	Trần Văn Thiều	Đường số 5A, lộ giới 7m, Khu dân cư phía Tây đường Võ Thị Sáu		8.050.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
65	Trần Xuân Soạn	Đường số 16, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
66	Trịnh Hoài Đức	Đường số 5, lộ giới 12 m Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		13.580.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
67	Trương Vĩnh Ký	Đường số 10, lộ giới 16m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
		Đường số 14, lộ giới 9m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Tú Mỡ	Đường số 6, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)		21.700.000	10.850.000	9.770.000	8.140.000	7.330.000	6.110.000	5.500.000
69	Tú Xương	Nối từ đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hung Đạo	23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
70	Võ Nguyên Giáp	Trộn đường		24.710.000	12.360.000	11.130.000	9.270.000	8.350.000	6.960.000	6.270.000
71	Võ Thị Sáu	Trộn đường		16.240.000	8.120.000	7.310.000	6.090.000	5.490.000	4.570.000	4.120.000
72	Võ Trọng Lo	Đường Huỳnh Văn Thống	Đường Trần Thúc Tụ	16.020.000	8.010.000	7.210.000	6.010.000	5.410.000	4.510.000	4.060.000
		Đường Trần Thúc Tụ	Đường Hồ Văn Huê	14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
73	Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu	Đường số 3, Lộ giới 10m		9.410.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
74	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông	Đoạn từ hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	Nam Trần số 1 Đê khu Đông	4.480.000	2.240.000	2.020.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000
75	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, Lộ giới 18m		13.440.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000
		Đường số ĐS 10- II, Lộ giới 12m		11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
76		Đường lộ giới 22m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 16m		17.810.000	8.910.000	8.020.000	6.690.000	6.030.000	5.020.000	4.520.000
		Đường lộ giới 14m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
		Đường lộ giới 12m		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Các đường nội bộ lộ giới 6m		14.790.000	7.400.000	6.660.000	5.550.000	5.000.000	4.170.000	3.760.000
		Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn (giáp Cầu chợ Dinh) đến đường Lê Thị Khuông		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
77	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đường lộ giới 12m		7.620.000	3.810.000	3.430.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000
78	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đường lộ giới 12m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
79	Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
80	Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ) (Đường bê tông hiện trạng, lộ giới 12m)	Đường số 4	Đường số 2	6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
81	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 12m		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
82	Khu Quy hoạch dân cư phía Bắc làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ4, Lộ giới 13m		11.730.000	5.870.000	5.290.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
83	Khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ3, Lộ giới 12m		11.340.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000
		Đường Đ4, Lộ giới 12m		11.340.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000
84		Đường bê tông, Lộ giới 8m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khu đất Tây Trường THCS Nhơn Bình	Đường bê tông muơng có nắp đậy, Lộ giới 8m		4.930.000	2.470.000	2.230.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
85	Khu QHDC dải cây xanh cách ly Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 28m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
86	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Đường ĐS1, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 18m		25.200.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		26.600.000	13.300.000	11.970.000	9.980.000	8.990.000	7.490.000	6.750.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS9, Lộ giới 13m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS10 (tuyến đường QL 19C), Lộ giới 31,5m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
87	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu TĐC tiêu dự án Vệ sinh môi trường (phần mở rộng), phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 15m - 15,5m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Đường ĐS2, ĐS3 - Lộ giới 14m		9.120.000	4.560.000	4.110.000	3.420.000	3.080.000	2.570.000	2.320.000
		Đường ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 16m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
88	Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 13m		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
89	Khu C Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia)	Đường số 1- Lộ giới 21m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 2- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 3- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 4- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 4a- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 5- Lộ giới 21m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 6- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 7- Lộ giới 19m		22.300.000	11.150.000	10.040.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000
		Đường số 8- Lộ giới 19m		20.900.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 9- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 10- Lộ giới 18m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 11- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 12- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 13- Lộ giới 18m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 14- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 16- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 17- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 18- Lộ giới 17m		22.300.000	11.150.000	10.040.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000
90	Đường vòng xuyên trong công Khu đô thị Đại Phú Gia			19.520.000	9.760.000	8.790.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
91	Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 11,5m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 2, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 3, Lộ giới 17m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 4, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 5, Lộ giới 17,18m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 6A, 6B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 7A, 7B, Lộ giới 21m		20.710.000	10.360.000	9.330.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000
		Đường số 8A, 8B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 9, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 10A, Lộ giới 18m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 10B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 11B, Lộ giới 15,5m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 11C, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 16, Lộ giới 13m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 17, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số C1A, Lộ giới 30m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 18, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 19A, Lộ giới 19m		20.710.000	10.360.000	9.330.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000
		Đường số 19B, Lộ giới 15,5m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 19C, Lộ giới 14m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 21A, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đường số 20, Lộ giới 13m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000
92	Khu đất hành lang cây xanh và an toàn đô (CX1 và HL) Khu quy hoạch mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường số 19, Lộ giới 12m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
93	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 15m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
94	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ) (giai đoạn 1+2+3)	Đường quy hoạch lộ giới 15m		9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D2 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D1, D7 (Lộ giới 24m)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D4, Lộ giới 32m		11.810.000	5.910.000	5.320.000	4.440.000	4.000.000	3.330.000	3.000.000
		Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m)		10.870.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D8, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D15, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D16, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D17, lộ giới 15m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D18, Lộ giới 12m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường D19, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D20, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D21, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Hạ tầng kỹ thuật KDC KV6, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D3 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m)		10.700.000	5.350.000	4.820.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000
		Đường D1, D7 (Lộ giới 24m)		10.470.000	5.240.000	4.720.000	3.930.000	3.540.000	2.950.000	2.660.000
		Đường D4, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m)		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D8, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D15, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D16, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D17, Lộ giới 15m		10.700.000	5.350.000	4.820.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D18, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D19, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D20, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D21, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
96	HTKT hai bên sông Hà Thanh	Cầu Đồi	Cầu Hoa Lu (Đường lộ giới 12m)	25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
97	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		14.900.000	7.450.000	6.710.000	5.590.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 26m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 20m		16.900.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		16.900.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS8, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		17.200.000	8.600.000	7.740.000	6.450.000	5.810.000	4.840.000	4.360.000
98	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		31.280.000	15.640.000	14.080.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000
99	Dự án tiêu thoát lũ sông Dinh	Đường lộ giới 14m		23.650.000	11.830.000	10.650.000	8.880.000	8.000.000	6.660.000	6.000.000
100	Khu TĐC-01 thuộc dự án Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Đường quy hoạch lộ giới 13m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
101	Khu tái định cư Đê Đông – Nhơn Bình	Đường A2; A3; A7; A6; A5; A4 (Lộ giới 15m)		25.900.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000	7.290.000	6.570.000
		Đường A8, Lộ giới 13m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường Đê Đông, Lộ giới 6,5m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường số 13, Lộ giới 19m		27.980.000	13.990.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 7C, Lộ giới 21m		29.170.000	14.590.000	13.140.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000
		Đường A9, Lộ giới 12m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường A1, Lộ giới 11m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
102	Khu tái định cư dự án nâng cấp Đê Đông (gần Núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình (cũ))	Đường nội bộ có lộ giới < 7m		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
103	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình (cũ) (phần mở rộng)	Đường Đ6, Lộ giới 20m		33.280.000	16.640.000	14.980.000	12.480.000	11.240.000	9.360.000	8.430.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ2, Lộ giới 12,5m		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
104	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An - phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ1(A-A), Đ1(B-B) lộ giới 14m - 15,5m (Từ đường bê tông hiện trạng khu QHDC 2-3 - Đường Đ7)		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ2, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9)		16.510.000	8.260.000	7.440.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường Đ3, Lộ giới 18m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7)		20.100.000	10.050.000	9.050.000	7.540.000	6.790.000	5.660.000	5.100.000
		Đường Đ4, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9)		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ5, Lộ giới 14m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ8)		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ6, Lộ giới 20m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7)		33.280.000	16.640.000	14.980.000	12.480.000	11.240.000	9.360.000	8.430.000
		Đường Đ7, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639)		21.620.000	10.810.000	9.730.000	8.110.000	7.300.000	6.090.000	5.490.000
		Đường Đ8, Lộ giới 14m (Từ đường Đ6 đến Đường Đ1)		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ9, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639)		21.620.000	10.810.000	9.730.000	8.110.000	7.300.000	6.090.000	5.490.000
		Đường Đ10, Lộ giới 10m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường Đ6)		19.840.000	9.920.000	8.930.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
		Đường Đ11, Lộ giới 16m (Từ đường Đ5 đến Đường Đ3)		28.480.000	14.240.000	12.820.000	10.680.000	9.620.000	8.010.000	7.210.000
		Đường Đ13, Lộ giới 9m		19.820.000	9.910.000	8.920.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
		Đường Đ14, Lộ giới 12m		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000
		Đường quy hoạch, Lộ giới 5,5m (Từ đường Đ7 đến Đường Đ8)		11.940.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường quy hoạch, Lộ giới 6m (Từ đường Đ6 đến Đường quy hoạch LG 5,5m)		11.940.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
105	Khu TĐC Dự án khu đô thị Chợ góc (Qũy đất TĐC theo quy hoạch)	Đường D1, Lộ giới 18m		14.130.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
		Đường D2, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D3, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D4, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D5, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D6, Lộ giới 34m		17.260.000	8.630.000	7.770.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000
		Đường N1, Lộ giới 21m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường N3, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
106	Khu Tái định cư tại khu đất phía Tây chung cư NOXH Nhơn Bình thuộc DA Tuyến đường	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường ĐS3, Lộ giới 26m		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường nối QL 19C	Cảng Quy Nhơn (Lộ giới 32m)	17.600.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000	4.950.000	4.460.000
		Đường ĐS1, Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
107	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 32m		26.000.000	13.000.000	11.700.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, Lộ giới 17m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường ĐS32, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường ĐS1, Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường 20A, Lộ giới 16m			14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000
108	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình (bố trí tái định cư)	Đường ĐS3, Lộ giới 26m		14.350.000	7.180.000	6.470.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 20m		12.720.000	6.360.000	5.730.000	4.770.000	4.300.000	3.580.000	3.230.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		12.720.000	6.360.000	5.730.000	4.770.000	4.300.000	3.580.000	3.230.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		13.520.000	6.760.000	6.090.000	5.070.000	4.570.000	3.810.000	3.430.000
109	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ) (các vị trí bố trí tái định cư)	Đường gom, Lộ giới 10m (theo quy hoạch có tiếp giáp đường Điện Biên Phủ lộ giới 24m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường ĐS1, Lộ giới 16m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 11m		11.600.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 16m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		11.600.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000
110	Khu dân cư xã Nhơn Lý (cũ)	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		2.860.000	1.430.000	1.290.000	1.080.000	980.000	810.000	730.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		1.940.000	970.000	880.000	730.000	660.000	550.000	500.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		2.080.000	1.040.000	940.000	780.000	710.000	590.000	540.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Đất khu dân cư còn lại		980.000	490.000	450.000	370.000	340.000	280.000	260.000
111		Đường trục lộ giới 18m		23.000.000	11.500.000	10.350.000	8.630.000	7.770.000	6.480.000	5.840.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khu dân cư khu vực Suối Cả, xã Nhơn Lý (cũ)	Đường D1, Lộ giới 22m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D2, Lộ giới 16m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D4, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D5, Lộ giới 10m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Đường N1, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường N3, Lộ giới 16m		21.400.000	10.700.000	9.630.000	8.030.000	7.230.000	6.030.000	5.430.000
		Đường N4, Lộ giới 13m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		19.000.000	9.500.000	8.550.000	7.130.000	6.420.000	5.350.000	4.820.000
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	Tuyến đường ĐT639 - Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ)	Km0	Giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước (cũ)	1.990.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
113	Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ)	Các Khu vực còn lại của xã Nhơn Hội (cũ)		1.090.000	550.000	500.000	420.000	380.000	320.000	290.000
114	Khu dân cư xã Nhơn Hải (cũ)	Các lô đất đường liên xã		5.700.000	2.850.000	2.570.000	2.140.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000
		Đất khu dân cư còn lại (Bao gồm các tuyến đường trong khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 1,2 và Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam, phía Nam 2)		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
115	Đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội, xã Nhơn Hải (cũ)			7.840.000	3.920.000	3.530.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000
116	HTKT Khu dân cư thôn Hải Bắc - Nhơn Hải	Đường N3, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường N4, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N5, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường D5, Lộ giới 13,5m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường D6, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
117	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ)	Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội cũ (đường bê tông xi măng)		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
		Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
118	Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 10m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường số 2, Lộ giới 10m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường số 3, Lộ giới 9m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
		Đường số 4, Lộ giới 9m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
		Đường số 5, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 8, Lộ giới 6m		3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.170.000	1.060.000	880.000	800.000
		Đường số 9, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường số 8, Lộ giới 6m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 9, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 10, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 11, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
119	Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4)	Đoạn địa bàn thành phố Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đoạn từ phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh đến giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh)		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn từ ranh giới phía Nam phân khu số 8, thuộc Khu đô thị du lich sinh thái Nhon Hội đến cây xăng dầu Phương Linh (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
120	Đường trục Khu Kinh tế Nhon Hội	Đoạn từ Cầu Thị Nại đến giáp Quốc lộ 19B (nút T0)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
121	Đường nối từ đường trục Khu Kinh tế	Đoạn từ Khe đá thuộc xã Nhon Hội đến giáp Đồn Biên phòng xã Nhon Lý, TP Quy Nhon (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
122	Đoạn đường từ Km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp Dự án Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định			9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
123	Đoạn đường từ nút T26 (đường trục Khu kinh tế) đến đường ra cảng Tổng Hợp			9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
124	Đường chuyên dụng phía Tây Khu Kinh tế	Trộn đường		9.280.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000	2.610.000	2.350.000
125	Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội	Đường ĐS1, ĐS2		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
126	Tuyến đường tránh Nhơn Lý	Đoạn đầu tuyến (lộ giới 45m)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đoạn tuyến còn lại (lộ giới 18m)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
127	Tuyến đường lõi trung tâm - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội			8.900.000	4.450.000	4.010.000	3.340.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
128	Tuyến đường Liên khu vực	Đường QL 19	Đường lõi khu đô thị	8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
		Đường tránh Nhơn Lý	Đường lõi khu đô thị, Lộ giới 27m	8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
129	Tuyến đường vành đai - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội			8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
130	Tuyến đường K2 - Phân khu số 2	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
131	Tuyến đường D3 và D12 - Phân khu số 2	Lộ giới 18m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
132	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
133	Tuyến đường K2 và K3 - Phân khu số 4	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
134	Tuyến đường N4 - Phân khu số 4	Lộ giới 18m		7.360.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000	2.070.000	1.870.000
135	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7) - Phân khu số 4	Lộ giới từ 8,5m- 18m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
136	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường từ tuyến số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 có lộ giới từ 11,5m - 15,5m và từ tuyến số 12, 13, 14, 15, 16, 17A, 17B, 18, 19, 20, 21) - Phân khu số 6	Lộ giới từ 9,5m - 15,5 m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
137	Tuyến đường K5 - Phân khu số 9	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
138	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26, N27 và đường D1, D2, D3, D4, D5) - Phân khu số 9	Lộ giới từ 8,5m - 12m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
139	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 5	Lộ giới 80m		22.220.000	11.110.000	10.000.000	8.340.000	7.510.000	6.260.000	5.640.000
140	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 5	Lộ giới 52m		19.530.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000
141	Tuyến đường số 19 - Phân khu số 5	Lộ giới 27m		14.820.000	7.410.000	6.670.000	5.560.000	5.010.000	4.170.000	3.760.000
142	Tuyến đường số 18 - Phân khu số 5	Lộ giới 18m		13.700.000	6.850.000	6.170.000	5.140.000	4.630.000	3.860.000	3.480.000
143	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17) - Phân khu số 5	Lộ giới 12m		10.170.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000
144	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 8	Lộ giới 80m		22.220.000	11.110.000	10.000.000	8.340.000	7.510.000	6.260.000	5.640.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
145	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 8	Lộ giới 52m		19.530.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000
146	Tuyến đường số 1 - Phân khu số 8	Lộ giới 27m		14.820.000	7.410.000	6.670.000	5.560.000	5.010.000	4.170.000	3.760.000
147	Tuyến đường số 2 - Phân khu số 8	Lộ giới 18m		13.700.000	6.850.000	6.170.000	5.140.000	4.630.000	3.860.000	3.480.000
148	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thuộc khu K, I và H có lộ giới từ 12m-18m) và các đường nội bộ khác có lộ giới 12m - Phân khu số 8			10.170.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000
149		Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khu TĐC Nhơn Phước (giai đoạn 1)	Đường ĐS4, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS18, ĐS22, ĐS24, ĐS26, ĐS5A, ĐS5B, ĐS12 - Lộ giới 10m		5.920.000	2.960.000	2.670.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
		Đường ĐS 9, ĐS 6 - Lộ giới 10m		5.920.000	2.960.000	2.670.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
		Đường ĐS3, ĐS20 - Lộ giới 12m		6.100.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000
		Đường ĐS11; ĐS28; ĐS14; ĐS16 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS 2 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS1A; ĐS1B - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS1C; ĐS2 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
150	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam	Đường ĐS2B - Lộ giới 16m		7.040.000	3.520.000	3.170.000	2.640.000	2.380.000	1.980.000	1.790.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS2C, ĐS2A - Lộ giới 12m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
151	Khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phân mở rộng về phía Bắc 15ha	Đường ĐS4A, ĐS6A - Lộ giới 16m		7.300.000	3.650.000	3.290.000	2.740.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000
		Đường ĐS27A - Lộ giới 10m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS15A - Lộ giới 12m		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Đường ĐS2A, ĐS9A, ĐS19A, ĐS21A - Lộ giới 10m		5.700.000	2.850.000	2.570.000	2.140.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000
		Đường ĐS3A - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS28 - Lộ giới 11m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
152	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Đường ĐS 5A - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS 15A - Lộ giới 14m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS 7A; ĐS 8A; ĐS 9A; ĐS 12A - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN NAM**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	An Dương Vương	Trộn đường		94.400.000	47.200.000	42.480.000	35.400.000	31.860.000	26.550.000	23.900.000
2	Bé Văn Đàn	Trộn đường (Đường lộ giới 8m)		20.200.000	10.100.000	9.090.000	7.580.000	6.830.000	5.690.000	5.130.000
3	Biên Cương	Trộn đường		24.200.000	12.100.000	10.890.000	9.080.000	8.180.000	6.810.000	6.130.000
4	Bùi Điền	Đường số 6	Đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng), lộ giới 8m	8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
5	Bùi Hữu Nghĩa (Đường số 4, lộ giới 20m)	Đường Võ Thị Yến	Đường Nguyễn Thị Định (Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương)	38.300.000	19.150.000	17.240.000	14.370.000	12.940.000	10.780.000	9.710.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Bùi Hữu Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Trung Trực (Khu quy hoạch D3), Lộ giới 10m	19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
7	Bùi Tư Toàn	Đường số 5, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		26.880.000	13.440.000	12.100.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000
8	Cần Vương	Trộn đường		23.600.000	11.800.000	10.620.000	8.850.000	7.970.000	6.640.000	5.980.000
9	Cao Văn Lâu	Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
10	Chàng Lúa	Đoạn từ Mai Hắc Đế	Giáp đường Tổng Phước Phổ (lộ giới 9m)	22.710.000	11.360.000	10.230.000	8.520.000	7.670.000	6.390.000	5.760.000
11	Châu Mạnh Trinh	Đường số 27, lộ giới 13m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ)		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
12	Châu Thượng Văn	Đường số 26, lộ giới 9m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ)		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
13	Châu Văn Liêm	Trộn đường, Khu QHDC Trại Gà		19.700.000	9.850.000	8.870.000	7.390.000	6.660.000	5.550.000	5.000.000
14	Chế Lan Viên	Trộn đường		20.300.000	10.150.000	9.140.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000
15	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1D	Hết Trại Tam giam thành phố Quy Nhơn	6.930.000	3.470.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000
		Đoạn còn lại		3.430.000	1.720.000	1.550.000	1.290.000	1.170.000	970.000	880.000
16	Chương Dương	Trộn đường, lộ giới 20m		59.500.000	29.750.000	26.780.000	22.320.000	20.090.000	16.740.000	15.070.000
17	Dã Tượng	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		25.130.000	12.570.000	11.320.000	9.430.000	8.490.000	7.080.000	6.380.000
18	Đại lộ Khoa học	Đường quy hoạch ĐS3 (Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn)		8.450.000	4.230.000	3.810.000	3.180.000	2.870.000	2.390.000	2.160.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Đặng Đoàn Bằng	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
20	Đặng Dung	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)		15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
21	Đặng Thai Mai (Đường số 2, lộ giới 18m)	Từ đường Võ Liệu	Đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	36.600.000	18.300.000	16.470.000	13.730.000	12.360.000	10.300.000	9.270.000
22	Đặng Thành Chơn	Đường số 23, lộ giới 9m, khu Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
23	Đặng Thành Tích	Đường số 1, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
24	Đặng Thùy Trâm	Đoạn ngang Chợ Ghènh Ráng		16.400.000	8.200.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 2, lộ giới 15m, khu QHDC Bông Hồng		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
25	Đặng Văn Chấn	Lộ giới 6m (từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)		13.160.000	6.580.000	5.930.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000
26	Đào Doãn Dịch	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
27	Đào Duy Anh	Đường số 7, lộ giới 11m Khu QHDC Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
28	Đào Phan Duân	Đường Mai Hắc Đế	Giáp đường Tông Phước Phổ (lộ giới 9m)	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
29	Điện Biên Phủ	Quốc lộ 1D	Giáp đường Trần Hưng Đạo	12.810.000	6.410.000	5.770.000	4.810.000	4.330.000	3.610.000	3.250.000
30	Diên Hồng	Đường Lê Lai	Đường Ngô Mây	46.270.000	23.140.000	20.830.000	17.360.000	15.630.000	13.020.000	11.720.000
31	Đình Công Tráng	Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)		26.670.000	13.340.000	12.010.000	10.010.000	9.010.000	7.510.000	6.760.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	Đinh Liệt	Trộn đường		23.760.000	11.880.000	10.700.000	8.910.000	8.020.000	6.690.000	6.030.000
33	Đinh Văn Nhung	Đường số 11, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
34	Đoàn Nguyễn Tuấn	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
35	Đội Cán	Trộn đường (đường số 2, lộ giới 11m Trại gà 2)		18.400.000	9.200.000	8.280.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000
36	Hàm Nghi	Giáp đường Ngô Máy	Giáp đường Vũ Bảo	33.950.000	16.980.000	15.290.000	12.740.000	11.470.000	9.560.000	8.610.000
		Đoạn còn lại		25.130.000	12.570.000	11.320.000	9.430.000	8.490.000	7.080.000	6.380.000
37	Hàn Mặc Tử	Ngã ba Ghềnh Ráng	Chân Đèo Quy Hòa (giáp Cầu)	53.700.000	26.850.000	24.170.000	20.140.000	18.130.000	15.110.000	13.600.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Hồ Công Thuyên	Hẻm 34 đường Ngô Gia Tự lộ giới 8m (nối từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lý Thái Tổ)		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
39	Hồ Học Lãm	Đường số 25 và đường số 28, lộ giới 14m, khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ)		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
40	Hồ Tá Bang	Đường số 14 - Đường Xuân Thủy - Đường Lý Thái Tổ (Khu Xóm Tiêu)		12.240.000	6.120.000	5.510.000	4.590.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
41	Hồ Tùng Mậu	Đường số 18, lộ giới 11m, khu quy hoạch Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
42	Hoài Thanh	Lộ giới 20m, khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung		17.850.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Hoàng Văn Thụ	Ngã ba Quốc lộ 1D	Khu tập thể Ngân hàng (lộ giới 20m)	30.750.000	15.380.000	13.850.000	11.540.000	10.390.000	8.660.000	7.800.000
		Đoạn còn lại, lộ giới 13m		22.140.000	11.070.000	9.970.000	8.310.000	7.480.000	6.240.000	5.620.000
44	Hoàng Xuân Hãn	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Chế Lan Viên Khu QHDC Trại Gà (lộ giới 10m)	18.700.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
45	Huỳnh Lý	Đường D13, lộ giới 9m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		13.110.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
46	Khúc Hạo	Đường số 19, lộ giới 11m, khu QHDC Xóm Tiêu		15.240.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000
47	La Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 10m)	Lê Công Miễn	Đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Lâm Văn Thạnh	Đường số 9, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
49	Lê Anh Xuân	Đường số 9, lộ giới 10,5m, khu QHDC Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
		Đường số 8, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
50	Lê Công Miễn	Giáp Cầu Hàn Mặc Tử	Giáp đường La Văn Tiến	18.070.000	9.040.000	8.140.000	6.780.000	6.110.000	5.090.000	4.590.000
		Đoạn còn lại (bao gồm đường số 5, lộ giới 7m, khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng cũ)		8.750.000	4.380.000	3.950.000	3.290.000	2.970.000	2.470.000	2.230.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Lê Đình Chinh	Đường số 20, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
52	Lê Lai	Trộn đường		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
53	Lê Thành Phương	Đường số 8, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
54	Lê Thị Riêng	Đường D11, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		9.800.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000
55	Lê Văn Chân	Trộn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)		18.970.000	9.490.000	8.550.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
56	Lê Văn Hưng	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
57	Lê Văn Trung	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
58	Lê Văn Tú	Đường số 3A, lộ giới 14m, khu QHDC Bông Hồng		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường số 12, lộ giới < 10m, khu QHDC Bông Hồng		8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
59	Lữ Gia	Trộn đường		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
60	Lương Đắc Bằng	Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		27.300.000	13.650.000	12.290.000	10.240.000	9.220.000	7.680.000	6.920.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Lưu Quang Vũ	Lộ giới 14m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung (cũ)		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
62	Lưu Văn Lang	Đường số 4, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu		15.240.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000
63	Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Hoàng Văn Thụ, lộ giới 17,5m	26.460.000	13.230.000	11.910.000	9.930.000	8.940.000	7.450.000	6.710.000
64	Mai Dương	Đường số 18, lộ giới 14m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
65	Mai Hắc Đế	Trộn đường		25.200.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000
66	Nam Cao (Đường số 6, lộ giới 10m)	Đường số 1	Đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
67	Ngô Bân (Đường số 5A)	Đường Thành Thái	Đường Xuân Thủy, (lộ giới 9m Khu Xóm Tiêu)	14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Ngô Đức Đệ	Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)		17.430.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000	4.910.000	4.420.000
69	Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Thị Định		30.000.000	15.000.000	13.500.000	11.250.000	10.130.000	8.440.000	7.600.000
		Đường Nguyễn Thị Định đến đường Võ Thị Yến		45.000.000	22.500.000	20.250.000	16.880.000	15.200.000	12.660.000	11.400.000
		Đường Võ Thị Yến đến đường Chương Dương		35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
70	Ngô Lê Tân (Đường số 8, lộ giới 12m)	Đường số 3	Đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
71	Ngô Mây	Ngã ba An Dương Vương		52.360.000	26.180.000	23.570.000	19.640.000	17.680.000	14.730.000	13.260.000
		Đoạn còn lại		39.830.000	19.920.000	17.930.000	14.940.000	13.450.000	11.210.000	10.090.000
72	Ngô Tất Tố	Đường Mai Hắc Đế	Đường Chế Lan Viên (lộ giới 10m)	18.800.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000	5.290.000	4.770.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Ngô Thi Sĩ	Đường Chế Lan Viên	Đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	18.700.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
74	Nguyễn Cang	Đường số 5 và số 6, lộ giới 18m, (khu dân cư phía Tây đường An Dương Vương)		25.710.000	12.860.000	11.580.000	9.650.000	8.690.000	7.240.000	6.520.000
75	Nguyễn Đình Thụ	Số 47 Tây Sơn	Giáp đường Chương Dương (Lộ giới 6m)	13.160.000	6.580.000	5.930.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000
76	Nguyễn Hòa	Đường D9, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		12.440.000	6.220.000	5.600.000	4.670.000	4.210.000	3.510.000	3.160.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
77	Nguyễn Hồng Châu	Đường Bé Văn Đàn	Đường Chế Lan Viên, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghênh Ráng, lộ giới 11-13m	11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
78	Nguyễn Hữu Quang (Đường số 5, lộ giới 12m)	Đường Nguyễn Văn	Đường Đặng Thai Mai Khu quy hoạch dân cư Đông bên xe khách Trung tâm	26.300.000	13.150.000	11.840.000	9.870.000	8.890.000	7.410.000	6.670.000
79	Nguyễn Khắc Viện	Đường Nguyễn Văn	Đường Châu Văn Liêm Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 10m	18.700.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
80	Nguyễn Khoa Chiêm	Đường số 22, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
81	Nguyễn Khoái	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		21.140.000	10.570.000	9.520.000	7.930.000	7.140.000	5.950.000	5.360.000
82	Nguyễn Lữ	Trộn đường		28.770.000	14.390.000	12.960.000	10.800.000	9.720.000	8.100.000	7.290.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Nguyễn Minh Vỹ	Đường D8, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		12.440.000	6.220.000	5.600.000	4.670.000	4.210.000	3.510.000	3.160.000
84	Nguyễn Nghiêm	Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
85	Nguyễn Nhạc	Trộn đường		26.400.000	13.200.000	11.880.000	9.900.000	8.910.000	7.430.000	6.690.000
86	Nguyễn Như Đỗ	Lộ giới 8m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		32.620.000	16.310.000	14.680.000	12.240.000	11.020.000	9.180.000	8.270.000
87	Nguyễn Phi Khanh	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)		15.540.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000	4.380.000	3.950.000
88	Nguyễn Phong Sắc	Đường số 5, lộ giới 15m Khu QHDC Xóm Tiêu		17.680.000	8.840.000	7.960.000	6.630.000	5.970.000	4.980.000	4.490.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
89	Nguyễn Phúc Lan	Đường Chế Lan Viên	Đường Mai Hắc Đế Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 9m	13.300.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000
90	Nguyễn Thái Học	Đường Diên Hồng	Giáp đường Ngô Mây	50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
		Giáp đường Ngô Mây	Giáp đường Tây Sơn	42.000.000	21.000.000	18.900.000	15.750.000	14.180.000	11.820.000	10.640.000
91	Nguyễn Thị Định	Đường Chương Dương	Giáp đường Ngô Mây, đoạn có lộ giới 20 m	52.640.000	26.320.000	23.690.000	19.740.000	17.770.000	14.810.000	13.330.000
		Đường Tây Sơn	Giáp đường Chương Dương, đoạn có lộ giới 15m	35.630.000	17.820.000	16.040.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000
92	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Ngô Mây	Giáp đường Vũ Bảo	33.950.000	16.980.000	15.290.000	12.740.000	11.470.000	9.560.000	8.610.000
		Giáp đường Lý Thái Tổ	Giáp đường Ngô Mây	26.000.000	13.000.000	11.700.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000
		Giáp đường Vũ Bảo	Giáp đường Phạm Ngũ Lão	25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Nguyễn Thị Yên	Đường D10, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		13.110.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
94	Nguyễn Thị Yên (Đường số 5, lộ giới 12m)	Đường số 2	Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	12.240.000	6.120.000	5.510.000	4.590.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
95	Nguyễn Trung Tín	Đường An Dương Vương	Đường Nguyễn Thị Định, lộ giới 40m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	72.520.000	36.260.000	32.640.000	27.200.000	24.480.000	20.400.000	18.360.000
96	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
97	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 11, lộ giới 18m Khu quy hoạch Xóm Tiêu		19.320.000	9.660.000	8.700.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Nguyễn Văn	Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)		21.900.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 8, lộ giới 10m Trại gà 2		19.100.000	9.550.000	8.600.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000
99	Nguyễn Văn Hiển	Lộ giới 9m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		34.300.000	17.150.000	15.440.000	12.870.000	11.590.000	9.660.000	8.700.000
100	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
101	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường (Đường số 1, lộ giới 10m Trại Gà 2)		19.100.000	9.550.000	8.600.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000
102	Nguyễn Xuân Nhĩ	Đường số 13, lộ giới 12m Khu quy hoạch Xóm Tiêu		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
103	Nguyễn Xuân Ôn	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
104	Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Thị Định	Hẻm hiện trạng, lộ giới 9,4m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
105	Phạm Cần Chính	Đường Mai Hắc Đế	Đường Tổng Phước Phổ (lộ giới 9m)	13.800.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000
106	Phạm Hồ	Lộ giới 1014m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
107	Phạm Thị Đào	Trộn đường (gồm đường số 10 và 13 Khu QHDC Bông Hồng)		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
108	Phan Văn Trị	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
109	Quốc lộ 1D	Ngã 5 Nguyễn Thái Học	Giáp hết ngã ba đường Võ Liệu	33.040.000	16.520.000	14.870.000	12.390.000	11.160.000	9.300.000	8.370.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 3 Tô Hiệu	Giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học	33.000.000	16.500.000	14.850.000	12.380.000	11.150.000	9.290.000	8.370.000
		Giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ	Giáp ngã 3 Tô Hiệu	25.620.000	12.810.000	11.530.000	9.610.000	8.650.000	7.210.000	6.490.000
		Km 11	Km 15	8.960.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
		Giáp ngã ba đường Võ Liễu	Km 11	4.970.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
		Km 15	Giáp ranh giới Phú Yên	4.130.000	2.070.000	1.870.000	1.560.000	1.410.000	1.170.000	1.060.000
110	Tân Đà	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
111	Tây Sơn	Giáp ngã 3 đường An Dương Vương	Ngã 5 đường Nguyễn Thái Học	64.000.000	32.000.000	28.800.000	24.000.000	21.600.000	18.000.000	16.200.000
112	Thái Văn Lung	Đường số 10, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
113	Thanh Niên	Hẻm 358 Nguyễn Thái Học	Đường Tô Hiển Thành	20.510.000	10.260.000	9.240.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Lý Thái Tổ	Quốc Lộ 1D							
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Thái Tổ	15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
114	Thành Thái	Đường số 1, lộ giới 20m, Khu Xóm Tiêu		25.300.000	12.650.000	11.390.000	9.490.000	8.550.000	7.120.000	6.410.000
115	Thép Mới	Lộ giới 14m - Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
116	Thị Sách	Trộn đường - Từ nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai - Nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai		15.190.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000
117	Tô Hiến Thành	Trộn đường		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
118	Tô Hiệu	Đường số 21, lộ giới 18m Khu Xóm Tiêu		19.320.000	9.660.000	8.700.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000
119	Tô Ngọc Vân (Đường số 3, lộ giới 12m)	Đường số 2	Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
120	Tôn Thất Bách (Đường số 4)	Đường Nguyễn Văn	Đường số 5 (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	22.260.000	11.130.000	10.020.000	8.350.000	7.520.000	6.270.000	5.650.000
121	Tôn Thất Thiệp	Chàng Lúa	Đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng	10.570.000	5.290.000	4.770.000	3.970.000	3.580.000	2.980.000	2.690.000
122	Tôn Thất Tùng	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
123	Tổng Phước Phổ	Trộn đường (Khu QH DC Trại Gà)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
124	Trần An Tư	Trộn đường		24.780.000	12.390.000	11.160.000	9.300.000	8.370.000	6.980.000	6.290.000
125	Trần Anh Tông	Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		26.250.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000	7.390.000	6.660.000
126	Trần Can	Đường số 12, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
127	Trần Đăng Phong	Đường số 2 và 3, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
128	Trần Khánh Dư	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		21.140.000	10.570.000	9.520.000	7.930.000	7.140.000	5.950.000	5.360.000
129	Trần Kỳ Phong	Chàng Lúa	Đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng	10.570.000	5.290.000	4.770.000	3.970.000	3.580.000	2.980.000	2.690.000
130	Trần Lương	Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)		17.430.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000	4.910.000	4.420.000
131	Trần Nhật Duật	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		21.140.000	10.570.000	9.520.000	7.930.000	7.140.000	5.950.000	5.360.000
132	Trần Quang Khải	Trộn đường, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		25.130.000	12.570.000	11.320.000	9.430.000	8.490.000	7.080.000	6.380.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
133	Trần Quang Khanh	Đường số 15, lộ giới 12m Khu Xóm Tiêu		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
134	Trần Quý Khoáng	Trộn đường (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)		15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
135	Trần Thị Kỳ	Giáp đường Diên Hồng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Giáp đường Hoàng Văn Thụ	Giáp đường Diên Hồng	19.810.000	9.910.000	8.920.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
136	Trần Thị Lý (Đường số 7, lộ giới 5m)	Đường Lê Công Miên	Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	12.240.000	6.120.000	5.510.000	4.590.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
137	Trần Văn Giáp	Đường số 3, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
138	Trần Văn Kỳ	Đường số 6, lộ giới 14m Khu Xóm Tiêu		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
139	Trần Văn Ôn	An Dương Vương	Nguyễn Thị Định	37.310.000	18.660.000	16.800.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000
140	Trạng Quỳnh	Trộn đường		17.080.000	8.540.000	7.690.000	6.410.000	5.770.000	4.810.000	4.330.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
141	Trịnh Công Sơn	An Dương Vương	Đặng Văn Chấn, Khu đất phía Tây Nam Bệnh viện Quân y 13	32.270.000	16.140.000	14.530.000	12.110.000	10.900.000	9.090.000	8.190.000
142	Trương Định	Trộn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)		34.510.000	17.260.000	15.540.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000
143	Trương Minh Giảng	Đường Ché Lan Viên	Đường Ngô Tất Tô Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 10m	14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
144	Trương Văn Cửa	Lộ giới 14m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		33.110.000	16.560.000	14.910.000	12.420.000	11.180.000	9.320.000	8.390.000
145	Võ Duy Dương	Lộ giới 14m (Khu QHDC Xóm Tiêu)		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
146	Võ Lai	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hàm Nghị	37.520.000	18.760.000	16.890.000	14.070.000	12.670.000	10.560.000	9.510.000
		Đoạn còn lại		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
147	Võ Liệu	Trộn đường (lộ giới 22m; Khu QHĐV Đông Bến xe hướng Tây Bắc)		37.450.000	18.730.000	16.860.000	14.050.000	12.650.000	10.540.000	9.490.000
148	Võ Mười	Đường Nguyễn Thái Học	Giáp hết đường Biên Cương	20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đoạn còn lại		18.620.000	9.310.000	8.380.000	6.990.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000
149	Võ Phước	Đường số 4, lộ giới 12m Khu QHDC Bông Hồng		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
150	Võ Thị Yến	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đặng Thành Tích, lộ giới 18m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
151	Võ Văn Dũng	Trộn đường		21.800.000	10.900.000	9.810.000	8.180.000	7.370.000	6.140.000	5.530.000
152	Vũ Bảo	Giáp đường Nguyễn Thái Học	Giáp đường Diên Hồng	34.440.000	17.220.000	15.500.000	12.920.000	11.630.000	9.690.000	8.730.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
153	Vũ Huy Tấn	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
154	Xuân Thủy	Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu)		19.040.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000
155	Yên Lan	Đường Bé Văn Đàn	Đường Ché Lan Viên lộ giới 11-13m, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng	11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
156	Yết Kiêu	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		22.600.000	11.300.000	10.170.000	8.480.000	7.640.000	6.360.000	5.730.000
157	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thu,	Đường có lộ giới dưới 14m		21.030.000	10.520.000	9.470.000	7.890.000	7.110.000	5.920.000	5.330.000
		Đường lộ giới 10m		17.860.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phường Ngô Mây (cũ)	Đường nhựa nối đường Hoàng Văn Thụ	Đường Võ Văn Dũng (đường phía sau Trường Tiểu học Võ Văn Dũng)	16.710.000	8.360.000	7.530.000	6.270.000	5.650.000	4.710.000	4.240.000
		Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		11.800.000	5.900.000	5.310.000	4.430.000	3.990.000	3.330.000	3.000.000
		Đường số 2 và đường số 6 (lộ giới 7m) thuộc Khu dân cư tổ 15B. KV3, P. Ghềnh Ráng (cũ)		8.750.000	4.380.000	3.950.000	3.290.000	2.970.000	2.470.000	2.230.000
158	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Hẻm 85 Hoàng Văn Thụ (đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1D đến khu tập thể ngân hàng, lộ giới 20m)		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường nội bộ Simona Home, phường Ngô Mây		23.910.000	11.960.000	10.770.000	8.970.000	8.080.000	6.730.000	6.060.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nội bộ (đoạn từ Cầu Vương đến giáp tổ 27, khu vực 5, phường Nguyễn Văn Cừ)		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
159	HTKT khu vực 5, phường Quang Trung (cũ)	Các tuyến đường quy hoạch Lộ giới 12m-13m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
160	Khu dân cư Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng	Đường quy hoạch Lộ giới 6m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
161	Khu dân cư Đô Thị Xanh, phường Ghềnh Ráng cũ	Trần Hoàn, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua Đường quy hoạch khu BB2 và khu BC1 Đường Tây Sơn đường H		15.360.000	7.680.000	6.920.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Lộ giới 13,5m		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nguyễn Đình Thi, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua - lộ giới 11m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Vũ Ngọc Nha, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua- lộ giới 10m-10,5m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Lộ giới 11,5m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Lộ giới 9m		12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Tuyến K Lộ giới 8,5m		12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Tuyến L Lộ giới 8m		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
		Tuyến A Lộ giới 9m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Đường Gom Lộ giới 7m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến H Lộ giới 7m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến G Lộ giới 7,5m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến A Lộ giới 7m-7,75m			9.990.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000
Lộ giới 4m		9.220.000	4.610.000	4.150.000	3.460.000	3.120.000	2.600.000	2.340.000		
Tuyến B Lộ giới 5,75m		8.960.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000		
162	Khu dân cư khu vực 2 phường Ghềnh Ráng	Đường Quốc lộ 1D	Cổng trại Phong, Quy Hòa	3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Các tuyến đường rẽ nhánh		2.130.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000	610.000	550.000
163	Khu dân cư mới và khu dịch vụ phía Tây - Nam viện Quân y 13, phường Nguyễn Văn Cừ	Đường lộ giới 10m		29.090.000	14.550.000	13.100.000	10.920.000	9.830.000	8.190.000	7.380.000
164	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	Đường A2 - Lộ giới 12m		35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
		Đường A1 - Lộ giới 20m		33.000.000	16.500.000	14.850.000	12.380.000	11.150.000	9.290.000	8.370.000
		Đường A4 - Lộ giới 16m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường A7 - Lộ giới 16m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
						28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000
		Đường A8 - Lộ giới 16m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A3 - Lộ giới 13m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A5 - Lộ giới 13m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A6 - Lộ giới 13m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường Trạng Quỳnh - Lộ giới 12m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A4 - Lộ giới 17,5m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
		Đường A8 - Lộ giới 16m (đoạn từ ĐA4 đến ĐA5) - phục vụ Tái định cư		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
165	Khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng	Đường số 8 - Lộ giới 6m		3.720.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000
		Đường số 9 - Lộ giới 4m		2.130.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000	610.000	550.000
		Đường số 4, 7 và 10 - Lộ giới 3m		1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
166	Khu dân cư Trại Gà, phường Ghềnh Ráng	Đường Mai Hắc Đế	Đường Bế Văn Đàn (Lộ giới 7m)	8.710.000	4.360.000	3.930.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
167	Khu đất Xi nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đường Thành Thái nối dài	Đường QL 1D, Lộ giới 20m	44.100.000	22.050.000	19.850.000	16.540.000	14.890.000	12.410.000	11.170.000
		Đường Thành Thái nối dài (Đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Thanh Niên) lộ giới 18m		42.000.000	21.000.000	18.900.000	15.750.000	14.180.000	11.820.000	10.640.000
		Đường nhựa Lộ giới 12m (Từ đường Thành Thái nối dài đến Đường QL 1D)		35.700.000	17.850.000	16.070.000	13.390.000	12.060.000	10.050.000	9.050.000
168	Khu hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung (cũ)	Đoạn nối dài của đường Thành Thái (Lộ giới 18m)		21.250.000	10.630.000	9.570.000	7.980.000	7.190.000	5.990.000	5.400.000
		Đường quy hoạch (Lộ giới 12m)		16.390.000	8.200.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
169	Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ, phường Nguyễn Văn Cừ cũ (Đường lộ giới 6m)	Lý Thái Tổ	Đặng Dung	21.890.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
170	Khu quy hoạch dân cư - Dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm, phường Ghềnh Ráng cũ	Các lô đất quay mặt tiền đường Lộ giới <12m		19.460.000	9.730.000	8.760.000	7.300.000	6.570.000	5.480.000	4.940.000
171	Khu quy hoạch dân cư E655 phường Nguyễn Văn Cừ (cũ)	Các lô đất quay mặt đường nội đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		19.300.000	9.650.000	8.690.000	7.240.000	6.520.000	5.430.000	4.890.000
172	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường), phường Quang Trung (cũ)	Đường số 24 - Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)		19.970.000	9.990.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường số 29 - Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường đất dọc theo tuyến điện và mương (đường phía sau Cụm Công nghiệp)		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Đường 2A - Lộ giới 6m (1-4-1)		6.660.000	3.330.000	3.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000
173	Khu quy hoạch tái định cư dự án xây dựng Doanh trại Đại đội trinh sát tại khu vực 5, phường Quang Trung (cũ)	Đường lộ giới 9,5m (trộn đường)		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
174	Khu quy hoạch Trung đoàn vận tải 655	Đường số 1A		35.720.000	17.860.000	16.080.000	13.400.000	12.060.000	10.050.000	9.050.000
175	Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng (cũ)			11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
176	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Lộ giới 9m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ (cũ)		23.450.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
177	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc Khu tái định cư Quy Hòa, thuộc KV2, phường Ghềnh Ráng (cũ), TP. Quy Nhơn	Đường ĐS4 - Lộ giới 20m		5.640.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000	1.590.000	1.440.000
		Đường ĐS6 (cũ) - Lộ giới 15m		5.120.000	2.560.000	2.310.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 12,5m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 16m		4.610.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000	1.180.000
178	Khu Tái định cư phía Bắc Công viên Khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS4 (Đường quy hoạch đường vành đai) - Lộ giới 24m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 13m		4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 13m		4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS3 - Lộ giới 13 m								
179	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)	Đường D12 - Lộ giới 9,5m		11.090.000	5.550.000	5.000.000	4.170.000	3.760.000	3.130.000	2.820.000
		Đường D12 - Lộ giới 7m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
180	Khu tập thể Bình đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương), phường Nguyễn Văn Cừ cũ	Các đường nội bộ còn lại		32.260.000	16.130.000	14.520.000	12.100.000	10.890.000	9.080.000	8.180.000
181	Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ), phường Ngô Mây (cũ)			15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
182	Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng cũ	Các đường nội bộ còn lại		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
183	Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học), phường Quang Trung (cũ)	Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào (lộ giới 10m)		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
184	Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng, phường Ngô Mây (cũ)	Đường nội bộ trên 10m (từ công giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
		Các đường nội bộ khác		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
185	Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỷ, phường Ngô Mây (cũ)	Đường từ đường Trần Thị Kỷ đi vào		18.440.000	9.220.000	8.300.000	6.920.000	6.230.000	5.190.000	4.680.000
		Các đường nội bộ		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
186	Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây (cũ)			15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
187	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án khác lân cận tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	A1-Số 6 cũ - Lộ giới 15m		5.120.000	2.560.000	2.310.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
188	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (cũ)	Đường số 6 - Lộ giới 15,5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường N2 - Lộ giới 13,5-15,85m		4.100.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.050.000
		Đường D1 và đường D2 - Lộ giới 12m		3.720.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000
189	Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng			2.120.000	1.060.000	960.000	800.000	720.000	600.000	540.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	Cửa hàng xăng dầu của Bình Đoàn 15	Hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	9.410.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Giáp phía Nam Trường THCS Bùi Thị Xuân	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	Ngã tư đi Long Mỹ	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
		Ngã tư đi Long Mỹ	Giáp Cầu Suối Dứa	5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
		Cầu Suối Dứa	Km 1240 (Quốc lộ 1A)	3.950.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000	1.120.000	1.010.000
		Km 1240 (Quốc lộ 1A)	Giáp ranh tỉnh Đak Lak (Đèo Cù Mông)	1.850.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000
2	Bùi Huy Bích	Trộn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
3	Chu Huy Mân	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.440.000	3.220.000	2.900.000	2.420.000	2.180.000	1.820.000	1.640.000
4	Đào Cam Mộc	Trộn đường (lộ giới 10m, khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
5	Đoàn Văn Cát	Lộ giới 18m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.160.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
6	Dương Văn An	Lộ giới 18m (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		17.850.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000
7	Đội Cung	Trộn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
8	Hoàng Thúc Trâm	Lộ giới 10 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
9	Huỳnh Thị Cúc	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
10	Lê Tuyên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Lộ giới 33m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		8.120.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.070.000
12	Nguyễn Phăng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
13	Phan Trọng Tuệ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
14	Trần Thị Liên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000
15	Võ Nhâm	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Đường ĐT638	Ranh giới phường Quy Nhơn Bắc và phường Quy Nhơn Tây	Giáp ranh phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ)	12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Ranh giới giữa phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ)	Giáp ranh giới xã Canh Vinh (cầu Nhị Hà)	4.710.000	2.360.000	2.130.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000
17	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào chợ, đường vào Khu dân cư phía Bắc, phía Nam và phía Đông chợ)		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào Công ty TNHH Minh Tiến		5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đoạn rẽ nhánh từ Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000
		Đường rẽ nhánh vào Xí nghiệp khai thác đá và xây dựng số 1: Đoạn từ đường ĐT638 đến		2.660.000						
		Đoạn từ Nghĩa trang Kinh Bắc	Công ty đá VRG (đoạn còn lại)	2.920.000	1.460.000	1.314.000	1.095.000	986.000	822.000	740.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 5m trở lên)	Hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc - Công ty đá VRG (đoạn còn lại)	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	872.000	726.000	654.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m)		2.360.000	1.180.000	1.062.000	885.000	797.000	664.000	598.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới dưới 2m trở xuống)		1.860.000	930.000	837.000	698.000	629.000	524.000	472.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC cũ)	Lê Truân (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
		Lê Tấn (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
		Cao Văn Khánh (Đường quy hoạch lộ giới 20m)		3.250.000	1.625.000	1.463.000	1.219.000	1.098.000	915.000	824.000
		Huỳnh Ngạc (Đường số 4 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
19	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường có lộ giới nhỏ hơn 12m		4.260.000	2.130.000	1.917.000	1.598.000	1.439.000	1.199.000	1.080.000
		Kha Vạng Cân (Đường số 5 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Ngô Tùng Nho (Đường số 2 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Nguyễn Hân (Đường số 3 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (cũ) (Khu QHDC mới)	Đường có lộ giới 16m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000
		Giáp Văn Cương (Đường số 1 và đường số 7, lộ giới 24m)		7.170.000	3.585.000	3.227.000	2.689.000	2.421.000	2.017.000	1.816.000
21	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân cũ	Huỳnh Văn Nghệ (Đường số 1, lộ giới 20m)		12.480.000	6.240.000	5.616.000	4.680.000	4.212.000	3.510.000	3.159.000
22	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường có lộ giới 14m		10.880.000	5.440.000	4.896.000	4.080.000	3.672.000	3.060.000	2.754.000
23	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	Cao Xuân Huy (Đường số 6, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đào Thụy Thạch (Đường số 2 và một đoạn đường số 4, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đào Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hoàng Trung Thông (Đường số 5, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Lê Văn Hiến (Đường số 7, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Lê Văn Huân (Đường số 3 và một phần đường số 4, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
24	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Khu A giáp Quốc lộ 1A		12.550.000	6.275.000	5.648.000	4.707.000	4.237.000	3.531.000	3.178.000
		Khu B: lộ giới 18m		8.740.000	4.370.000	3.933.000	3.278.000	2.951.000	2.459.000	2.214.000
		Khu C: lộ giới 10m - 11m		5.830.000	2.915.000	2.624.000	2.187.000	1.969.000	1.641.000	1.477.000
		Khu D: lộ giới 20m hướng Đông		8.740.000	4.370.000	3.933.000	3.278.000	2.951.000	2.459.000	2.214.000
		Khu E: lộ giới < 10m		4.480.000	2.240.000	2.016.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000
25	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường cao tốc	Đường ĐS1, ĐS5 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.248.000	3.540.000	3.186.000	2.655.000	2.390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Bắc – Nam, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4 - Lộ giới 14m		7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
26	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường từ ngã ba Long Vân đến ngã tư Long Mỹ, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 33,5m		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 24m		8.480.000	4.240.000	3.816.000	3.180.000	2.862.000	2.385.000	2.147.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m		6.020.000	3.010.000	2.709.000	2.258.000	2.033.000	1.694.000	1.525.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
27	Khu Quy hoạch dân cư đường vào Trạm y tế	Đường ĐS 15 - Lộ giới 22m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000
		Đường ĐS 3 - Lộ giới 15m		1.560.000	780.000	702.000	585.000	527.000	439.000	396.000
		Đường ĐS 17 - Lộ giới 12m		1.460.000	730.000	657.000	548.000	494.000	411.000	370.000
28	Khu HTKT khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ, xã Phước Mỹ (cũ)	Đường số 9 (Khu E) - Lộ giới 12m		2.080.000	1.040.000	936.000	780.000	702.000	585.000	527.000
		Đường ĐS 11 (khu G) - Lộ giới 12m		3.700.000	1.850.000	1.665.000	1.388.000	1.250.000	1.041.000	937.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
29	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT638	Cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ	1.670.000	835.000	752.000	627.000	565.000	471.000	424.000
		Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ	Hết nhà ông Lê Văn Thu (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)	1.810.000	905.000	815.000	679.000	612.000	510.000	459.000
		Đoạn tiếp theo	Hết nhà ông Lê Văn Thu đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)	1.460.000	730.000	657.000	548.000	494.000	411.000	370.000
		Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành (cổng chào thôn Thanh Long 4)	Cầu Chợ Chiều (đường rẽ đi Sông Hà Thanh)	1.350.000	675.000	608.000	507.000	457.000	381.000	343.000
		Cầu Chợ Chiều	Trường Tiểu học Phước Mỹ (trường Tiểu học Cây Thè cũ)	1.250.000	625.000	563.000	469.000	423.000	352.000	317.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Các khu vực khác còn lại (ngoài Khu quy hoạch Long Mỹ)	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
		Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
		Các khu vực khác còn lại		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
31	HTKT Khu dân cư khu đất cạnh đường vào Trạm y tế, xã Phước Mỹ (cũ) (phần mở rộng)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 22m		3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 13m		2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
32	HTKT Khu dân cư kết hợp chợ xã Phước Mỹ (cũ)	Đường ĐS2A - Lộ giới 14m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 12m		2.260.000	1.130.000	1.017.000	848.000	764.000	636.000	573.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ (cũ)	Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô I (lô góc kê lô 19) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (lô đất 39 đường xà) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Trộn đường Đường lộ giới 20 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trộn đường Đường lộ giới 18 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Trộn đường Đường lộ giới 16 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Trộn đường Đường lộ giới 14 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8) Đường lộ giới 12 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 18 - ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường lộ giới 12m và Các đoạn còn lại		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
34	Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ (cũ)	Đường ĐS1		2.990.000	1.495.000	1.346.000	1.122.000	1.010.000	842.000	758.000
		Đường ĐS2		2.450.000	1.225.000	1.103.000	919.000	828.000	690.000	621.000
		Đường ĐS3 (lộ giới 14m)		2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	675.000	608.000
35	Đường song song với đường cao tốc Bắc - Nam (Đường cao tốc Bắc - Nam - Cây xăng dâu số 5)			1.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Âu Lạc	Đường từ ngã 3 Quang Trung qua Nhà trẻ	Đường 3/2 (lộ giới 21,5m)	8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000
		Đoạn còn lại		5.150.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
2	Chu Văn An	Trộn đường		5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
3	Cửu Lợi	Đường từ ranh giới phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ)	Đến giáp Cầu Tân Mỹ	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
4	Đỗ Xuân Hợp	Giáp đường vào cụm công nghiệp Tam Quan	Nhà ông Huỳnh Nhữ	3.050.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	870.000	790.000
5	Đường 26/3	Trộn đường		9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
6	Đường 3/2	Công ông Tài	Giáp ngã 4 Âu Lạc	14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 4 Âu Lạc	Trường Trung học cơ sở Tam Quan	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Đường từ Trường THCS Tam Quan	Ngã 4 đường 26/3	14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
		Ngã 4 đường 26/3	Hết nhà ông Ngô Tường	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
7	Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Trân	Nhà bà Cẩm, khu phố 1	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
8	Giếng Trông	Trộn đường (thuộc địa phận phường Tam Quan)		1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
9	Hải Triều	Giáp đường 3/2	Hết nhà bà Ngô Thị Chanh	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
10	Hồ Đắc Di	Đường Nguyễn Trân	Giáp nhà bà Niệp, khu phố 1	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
11	Hoàng Xuân Hãn	Nhà văn hóa khu phố 5	Nhà ông Hoàng (Trừ khu dân cư khu phố 5)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
12	Huỳnh Nhất Long	Lò gốm khu phố 1 (qua miếu Phó Vương)	Giáp đường Lý Thường Kiệt	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
13	Lê Duẩn	Trộn đường		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
14	Lê Đức Thọ	Trộn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
15	Lê Văn Lương	Nhà văn hoá khu phố 2	Giáp đường Nguyễn Trân	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(Trừ khu dân cư khu phố 2)							
16	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Quận (Khu phố 2)	Giáp Bờ Tràng (Khu phố 3)	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
		Từ bờ tràng	Giáp nhà bà Huệ	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
17	Lý Tự Trọng	Đường Quang Trung	Đường 3/2	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Đoạn còn lại		4.300.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
18	Mai Hắc Đế	Quang Trung	Giáp đường 3/2	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
		Đường 3/2	Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	5.150.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
19	Ngô Mây	Quang Trung	Giáp đường 3/2	5.460.000	2.730.000	2.460.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Đoạn còn lại		2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
20	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
21	Ngô Văn Sở	Quang Trung	Giáp đường 3/2	5.780.000	2.890.000	2.610.000	2.170.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
22	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Giáp Kênh N8	13.340.000	6.670.000	6.010.000	5.010.000	4.510.000	3.760.000	3.390.000
		Đoạn còn lại		3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
23	Nguyễn Cơ Thạch	Nhà ông Nhẫn	Giáp đường Cụm công	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			nghiệp Tam Quan							
24	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường 3/2	Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan	Giáp đường Mai Hắc Đế	5.780.000	2.890.000	2.610.000	2.170.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
25	Nguyễn Trân	Quang Trung	Mương ông Đông	7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường từ Mương ông Đông	Giáp phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ)	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Đoạn chính tuyến		7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
26	Phạm Sư Mạnh	Đường Khu dân cư sân vận động Tam Quan (đường kết nối giữa đường Lý Tự Trọng và đường Nguyễn Chí Thanh)		4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
27	Phan Chu Trinh	Trộn đường		2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
28	Phan Đăng Lưu	Đường từ nhà bà Bường	Giáp đường bê tông đi phường Hoài Nhơn	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(phường Tam Quan cũ)							
29	Phan Kế Toại	Đường từ đường 3/2 (nhà ông Huỳnh Cao Sơn)	Bãi tràng (phường Tam Quan cũ)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Bãi tràng	Giáp kênh N8	1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
30	Quang Trung	Địa phận phường Hoài Nhơn Tây	Cổng ông Tài	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Cổng ông Tài	Ngã 4 Tam Quan	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Ngã 4 Tam Quan	Giáp đường 26/3	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường 26/3	Hết địa phận phường Tam Quan	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
31	Sương Nguyệt Ánh	Gác Ghi	Nhà bà Nguyễn Thị An, khu phố 2	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
32	Trần Khánh Dư	Nhà ông Hồng	Hết nhà ông Bé	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
33	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
34	Trần Quốc Hoàn	Quang Trung	Giáp đường 3/2	3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
35	Trần Thủ Độ	Nhà ông Trương Văn Thạnh	Giáp đường Xuân Thủy	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
36	Triệu Việt Vương	Giáp đường Nguyễn Trân	Giáp đường Sương Nguyệt	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Ánh (lộ giới 18m) (Trừ khu dân cư khu phố 2 (kể cả phía Đông đường và phía Tây đường)							
		Đoạn còn lại (lộ giới 11m)		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
37	Trịnh Hoài Đức	Nhà bà Thi	Nhà bà Cẩm	3.050.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	870.000	790.000
38	Vạn Xuân	Giáp đường Ngô Mây	Hết Trường tiểu học số 1 Tam Quan (đoạn đã đổ bê tông)	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
39	Võ Thị Sáu	Trọng Đường		4.410.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000
40	Xuân Thủy	Trọng đường (Trừ khu dân cư khu phố 9)		1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
41	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ)	3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.080.000	980.000
42	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Giáp đường Tam Quan Mỹ Bình	Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ)	3.300.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000
43	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	Giáp phường Tam Quan cũ	Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ) - trừ khu dân cư Suối Găng	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
		Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ)	Giáp đường Tây Tỉnh (trừ khu dân cư xóm 2, Tân Trung)	2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
44	Tuyến đường số 2	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Bắc	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
45	Đường từ Đội Thué đến giáp đường 2	Đội Thué	Giáp đường 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
46	Đường từ trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp đường số 2	Trạm biến áp hồ Đập Cẩm	Giáp đường số 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
47	Đường từ ngõ Thẩn đến giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	Ngõ Thẩn	Giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Đường từ Trường tiểu học đến Trường THCS Hoài Châu	Trường tiểu học	Trường THCS Hoài Châu	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
49	Đường từ ngõ Toàn đến giáp ngõ Phước qua chợ Trường	Ngõ Toàn	Giáp ngõ Phước qua chợ Trường	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
50	Đường từ ngõ Giới đến giáp ngõ Cảnh	Ngõ Giới	Ngõ Cảnh	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
51	Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp tuyến Gia An Quán Mỹ Hoài Châu Bắc (cũ)	Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cẩm	Đến giáp tuyến Gia An - Quán Mỹ phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
52	Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh đến giáp Gia An Hoài Châu Bắc (cũ)	Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh	Đến giáp Gia An phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
53	Đường từ ngõ Minh thôn Hội An đến giáp đường số 2	Ngõ Minh thôn Hội An	Giáp đường số 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Đường từ ngõ Định đến ngõ Khanh thôn An Sơn	Ngõ Định	Ngõ Khanh thôn An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
55	Đường từ Ngõ Gần đến giáp Ngõ Sơn	Ngõ Gần	Giáp Ngõ Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
56	Đường từ cổng hồ Đập cắm đến giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn	Cổng hồ Đập cắm	Giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
57	Đường từ phía Tây Ngõ Tám đến giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn	Phía Tây Ngõ Tám	Giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
58	Đường từ đoạn trụ sở thôn An Sơn đến giáp Ngõ Bình	Đoạn trụ sở thôn An Sơn	Giáp Ngõ Bình	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
59	Đường từ Ngõ Tĩnh đến giáp cổng mương Bà Đặng	Ngõ Tĩnh	Giáp cổng mương Bà Đặng	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Đường từ ngõ Tứ đến giáp Phường Hoài Nhơn Bắc qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)	Ngõ Tứ	Giáp phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
61	Đường từ đoạn Ngõ Đồng đến giáp Ngõ Thôn	Đoạn Ngõ Đồng	Giáp Ngõ Thôn	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
62	Đường từ ngõ Lắm đến giáp Đồi Mười Hoài Châu Bắc (thôn An Quý Bắc)	Ngõ Lắm	Giáp Đồi Mười phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) (thôn An Quý Bắc)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
63	Đường từ Ngõ Cúc đến giáp Ngõ Trôn (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây	Ngõ Cúc	Giáp Ngõ Trôn (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
64	Đường từ Ngõ Niên đến Đài tượng niệm Tân An	Ngõ Niên	Đài tưởng niệm Tân An	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
65	Đường từ đường số 2 qua Miếu Gia Xuân	Đường số 2 qua Miếu Gia Xuân (Thành Sơn)	Giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	(Thành Sơn) đến giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)									
66	Đường từ ngõ Mai đến ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc	Ngõ Mai	Ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
67	Đường từ đường số 2 đến giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)	Đường số 2	Giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
68	Đường từ trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam đến giáp ngõ Thắng	Trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam	Giáp ngõ Thắng	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
69	Đường trục xóm 2 lên hồ Hồ Giang thôn Thành Sơn Tây			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
70	Đường trục xóm 1 Tân An (Trừ khu tái định cư 3)			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
71	Đường trục xóm 2 Tân An			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
72	Đường từ ngõ Ly thôn Hội An Tây đến ngõ Huấn thôn Hội An	Ngõ Ly thôn Hội An Tây	Ngõ Huấn thôn Hội An	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
73	Đường từ ngõ Thần đến quán Long xóm 2 An Quý Bắc	Ngõ Thần	Quán Long xóm 2 An Quý Bắc	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
74	Tuyến đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu)	Tuyến đường kết nối đường 26/3	Cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu cũ nay là phường Tam Quan)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
75	Từ giáp đường An Quý Nam đến giáp đường Gia Long	Giáp đường An Quý Nam	Giáp đường Gia Long	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
76	Đường từ phía Bắc UBND phường Tam Quan (cũ)	Quang Trung	Giáp đường 3/2	9.030.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000
77	Đường phía Tây sân vận động Tam Quan (Trừ			1.900.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu dân cư khu phố 7)									
78	Đường phía Nam sân vận động Tam Quan (Trừ khu dân cư khu phố 7)			1.900.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
79	Đường Bê tông khu phố 1	Nhà bà An	Giáp đường Lê Đức Thọ	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Giáp đường Dương Đức Hiền	Giáp đường Hồ Đắc Di	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
80	Đường Bê tông khu phố 2	Giáp đường Triệu Việt Vương	Sân thể thao khu phố 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Đường nối dài đường Lý Thường Kiệt	Giáp nhà ông Nguyễn Quán khu phố 2	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
81	Đường Bê tông khu phố 3	Giáp đường Quang Trung	Giáp nhà ông Bền	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Đường gom đường sắt	Giáp bờ trảng (khu phố 3)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
82	Đường bê tông khu phố 5,6	Giáp đường 3 tháng 2 (Trường THCS Tam Quan)	Nhà ông Phước	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
83	Đường bê tông khu phố 6	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Nam)	Giáp đường Ngô Mây (phía tây nhà ông Tường)	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
84	Đường bê tông khu phố 7, 8	Từ hộ nhà ông Hồng	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
85	Đường Bê tông khu phố 8	Giáp đường Phan Chu Trinh	Giáp đường tránh đường 3/2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
86	Đường bê tông khu phố 9 (Trừ khu dân cư khu phố 9)	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà bà Thơ	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Đường phía Đông khu thể thao khu phố 9 (giáp đường Xuân Thủy)	Đường Cửu Lợi (quy hoạch khu dân cư)	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
87	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 1, lộ giới 18m		11.030.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến đường số 5, lộ giới 18m		11.030.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến đường số 6, lộ giới 18m		7.350.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000	2.070.000	1.870.000
		Tuyến đường số 9, lộ giới 18m		9.660.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000	2.730.000	2.460.000
		Tuyến đường số 10, lộ giới 18m		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
88	Các tuyến đường trong khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ)	Từ lô số 01 đến lô số 7 (Tiếp giáp với tuyến đường kết nối đường 26/3, phường		7.560.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tam Quan (cũ) đến Cụm công nghiệp Hoài Châu								
		Từ lô số 08 đến lô số 15 (tiếp giáp đường lộ giới 18m)		5.670.000						
		Từ lô số 18 đến lô số 25 (tiếp giáp đường lộ giới 9,5m)		3.780.000						
89	Khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ)	Tuyến đường lộ giới 11,5m		5.780.000						
		Tuyến đường lộ giới 18m		5.670.000						
		Tuyến đường lộ giới 9,5m		4.410.000						
90	Khu dân cư khu phố 3, phường Tam Quan (cũ)	Tuyến đường DS1 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS2 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS3 có lộ giới 20m		3.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường DS4 có lộ giới 13m		4.500.000						
		Tuyến đường DS5 có lộ giới 13m		2.200.000						
		Tuyến đường DS6 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS7 có lộ giới 18m		5.300.000						
		Tuyến đường DS8 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS9 có lộ giới 13m		3.800.000						
91	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ)	Đường có lộ giới ≥ 4m		1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
92	Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ)	Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới ≥ 4m)		1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đối với Khu phố 1, C951Khu phố 2 và Khu phố 9 (Đường có lộ giới $\geq 4m$)		1.300.000	650.000	590.000	490.000	450.000	370.000	340.000
		Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới $< 4m$)		1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	320.000	290.000
		Đối với khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 9 (Đường có lộ giới $< 4m$)		1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
93	Tuyến đường Khu dân cư Tân Trung Điểm số 2			3.000.000						
94	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ	Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Gãng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m	5.880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Gãng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m									
95	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Gãng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ	Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Gãng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m	5.600.000						
96	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Gãng: Đoạn đường Nguyễn			6.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	chí Thanh: QH rộng 26,5 m									
97	Điểm tái định cư vị trí 3 Từ lô đất số 01 đến số 08 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m)			2.890.000						
98	Điểm tái định cư Vị trí 4	Từ lô đất số 01 đến lô đất số 08, thuộc khu NO01 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)		1.770.000						
		Từ lô đất số 04 đến lô đất số 06, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại		1.840.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)								
		Từ lô đất số 01 đến lô đất số 03, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp tuyến đường ra đồng ruộng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,0m – Đường D1)		1.470.000						
99	Đường Thái Lợi	Từ khu A1 đến khu A8, trừ các lô từ số 01 đến số 11 của khu A5		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Khu A5 Từ lô số 01 đến số 11		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
100	Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 04, lộ giới 18m		5.000.000						
		Tuyến đường số 11, lộ giới 8m		3.400.000						
		Tuyến đường số 3, lộ giới 18m		5.000.000						
101	Khu dân cư phía Đông đường Triệu	Khu O04 từ lô 01 đến lô 04		4.000.000						
		Khu O04 lô 05 và lô 06		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Việt Vương (khu phố 2)	Khu O03 từ lô số 01 đến lô số 03, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O03 lô số 04, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O03 từ lô số 05 đến lô số 10, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O03 từ lô số 11 đến lô số 15, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O03 lô số 16, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O02 từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O02 từ lô số 14 đến lô số 18, lộ giới 11,5m		4.000.000						
		Khu O02 lô số 19, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O01 lô số 01, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O01 từ lô số 02 đến lô số 08, lộ giới 18m		4.000.000						
		102	Khu dân cư khu phố 5	Từ Lô số 01 đến lô số 05		3.600.000				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
103	Khu dân cư khu phố 7	Từ lô số 01 và lô số 02, lộ giới 30m		13.500.000						
		Lô số 04, lộ giới 24m		9.500.000						
104	Khu dân cư khu phố 9	Từ lô số 01 và lô số 07, lộ giới 24m		4.860.000						
		Lô số 08		2.600.000						
105	Khu dân cư khu phố An Sơn	Từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 14m		2.800.000						
		Từ lô số 14 đến lô số 16, lộ giới 7,5m		2.000.000						
106	Khu dân cư xóm 2 Tân Trung	Tuyến Đường Tam Quan Tân Bình Khu A (trừ lô số 01,02,03, 16,17,18,19,20,21 và 22), lộ giới 13,25		7.500.000						
		Khu A từ lô số 01 đến 03 và từ lô số 16 đến lô số 22, lộ giới 14m		4.500.000						
		Từ tuyến đường số 01 đến đường		3.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		số 08, lộ giới 14m								
107	Khu dân cư khu phố 7 (phía sau sân vận động)	Từ lô số 01 đến lô số 12, lộ giới 6,5m		4.500.000						
		Từ lô số 13 đến lô số 20, lộ giới 9,5m		4.500.000						
108	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Bắc đường Sương Nguyệt Ánh	Đường Triệu Việt Vương Khu OLK 16		4.000.000						
		Đường Lý Thường kiệt		5.400.000						
		Đường Xuân Thủy		4.860.000						
		Đường từ đường ĐS2 đến đường ĐS14		3.500.000						
109	Khu dân cư khu phố 2 (phía tây đường Triệu Việt Vương)	Các lô đất tiếp giáp đường Sương Nguyệt Ánh		5.500.000						
		Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Trân		10.000.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường Triệu Việt Vương		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô tiếp giáp đường ĐS5, lộ giới 22,5m		5.000.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS7, lộ giới 19,5		4.800.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS11 và ĐS12, lộ giới 16m		4.600.000						
110	Khu tái định cư thôn Tân Trung, phường Tam Quan phục vụ công tác GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Các lô đất tiếp giáp đường D1, lộ giới 16m		3.000.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D2, lộ giới 16m		3.900.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D3, lộ giới 16m		3.100.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N1, lộ giới 16m		2.600.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Tây		3.400.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Đông		3.900.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N3, lộ giới 11,5m		4.200.000						
111	Khu dân cư thôn Tân Trung (ngã 3 Hương Bình)	Các lô đất tiếp giáp đường số 2 (đôi diện Hoa viên Tân Trung)		6.800.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu dân cư		4.500.000						
112	Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 7, lộ giới 18m		5.000.000						
		Tuyến đường số 8, lộ giới 31m		12.000.000						
		Tuyến đường số 2, lộ giới 16m		8.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN BÌNH***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gắm	6.130.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000
		Lê Thị Hồng Gắm	Đường tránh Quốc lộ 19	5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
2	Đào Duy Từ	Quang Trung	Lê Phi Hùng	1.950.000	975.000	880.000	730.000	660.000	550.000	495.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
3	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3.370.000	1.690.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	855.000
		Phan Đình Giót	Ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	3.160.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.070.000	890.000	800.000
		Hết ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	Đường số 1 đi nhà máy đường	2.930.000	1.470.000	1.320.000	1.100.000	990.000	825.000	745.000
		Hết đường số 1 đi nhà máy đường	Ranh giới P. An Bình - xã Thành An (cũ)	1.910.000	955.000	860.000	715.000	645.000	540.000	485.000
4	Lê Phi Hùng	Phạm Hồng Thái	Đào Duy Từ	1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	525.000	470.000
5	Lê Quý Đôn	Lê Thị Hồng Gắm	Đặng Thai Mai	1.390.000	695.000	625.000	520.000	470.000	390.000	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Lê Thị Hồng Gắm	Quang Trung	Ngã 3 Phan Đình Giót	2.460.000	1.230.000	1.110.000	925.000	830.000	695.000	625.000
		Ngã 3 Phan Đình Giót	Đặng Thai Mai	1.970.000	985.000	885.000	740.000	665.000	555.000	500.000
		Đặng Thai Mai	Đường tránh Quốc lộ 19	1.830.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000
7	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hẻm thứ hai bên phải	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
		Hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
8	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
		Phan Đình Giót	Hẻm Lê Lợi (cũ)	5.050.000	2.530.000	2.270.000	1.900.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Hết hẻm Lê Lợi (cũ)	Lê Lợi	1.900.000	950.000	855.000	715.000	645.000	535.000	480.000
9	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Hết ranh giới trường Nguyễn Viết Xuân	2.380.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000	670.000	605.000
10	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.540.000	1.270.000	1.140.000	955.000	860.000	715.000	645.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	1.270.000	635.000	570.000	475.000	430.000	360.000	320.000
11	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	5.580.000	2.790.000	2.510.000	2.090.000	1.880.000	1.570.000	1.410.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gắm	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
12	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gắm	Hết cầu sông Ba	6.380.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Tô Hiệu	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.740.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000
14	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	2.320.000	1.160.000	1.050.000	870.000	785.000	655.000	590.000
		Hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000
15	Đường bê tông xi măng đi nghĩa địa Hiệp Phú	Đường tránh Quốc lộ 19	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Thảo (Tổ dân phố Hiệp Phú)	450.000	225.000	205.000	170.000	150.000	125.000	115.000
16	Quốc lộ 19	Lê Thị Hồng Gấm	Cổng Đất Đen	2.910.000	1.460.000	1.310.000	1.090.000	985.000	820.000	740.000
		Cổng Đất Đen	Đường vào nghĩa địa Tân Định	2.260.000	1.130.000	1.020.000	850.000	765.000	635.000	570.000
		Đường vào nghĩa địa Tân Định	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1.400.000	700.000	630.000	525.000	475.000	395.000	355.000
17	Đường tránh Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Đặng Thai Mai	2.050.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000	580.000	520.000
		Đặng Thai Mai	Giáp ranh phường An Khê	1.840.000	920.000	830.000	690.000	620.000	520.000	465.000
18	Đường bê tông	Nhà ông Lê Văn Minh (Quốc lộ 19)	Hết ranh giới đất nhà ông Đông Kim Thiết	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Đường bê tông xi măng phía đông cây xăng Nhơn Tín, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
20	Đường bê tông xi măng phía Tây cầu Taly, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
21	Đường bê tông xi măng tổ dân phố Tân Bình	Giáp đường Ri (Tân An) (nhà ông Khánh)	Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
		Giáp đường Ri (Tân An) (nhà bà Kim Anh)	Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
22	Đường bê tông xi măng vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Lợi	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
23	Đường đi Hàm Đá tổ dân phố Hiệp Phú	Lê Thị Hồng Gấm	Đến đầu ranh giới đất trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
				Đầu ranh giới trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Ngô	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000
24	Đường đi nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong	Đường đi Tư Lương (ngã 3 nhà Minh)	Đầu ranh giới nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
25	Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chè)	Quốc lộ 19	Hết công số 2 (đầu ranh giới thửa đất ông Lê Minh)	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Hết công số 2 (giáp ranh giới đất ông Lê Minh)	Giáp đường Tỉnh lộ 667	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
26	Đường đi Tư Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	Tiếp giáp đường đi Phú An (nhà ông Lâm Ngọc Trãi)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
		Đoạn từ ngã ba Cầu Đỏ	Giáp đường đi Phú An (cũ)	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Đường đi xã Yang Bắc (cũ)	Ngã ba Long Khánh	Giáp ranh xã Đak Pơ	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
28	Đường Đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Đường Lê Thị Hồng Gấm	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
29	Đường Đội 3 tổ dân phố Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt)	Quốc lộ 19	Ngã ba (nhà ông ba Hòa)	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
30	Đường giáp ranh tổ dân phố An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Đường tránh Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà ông Linh)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
31	Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận	Quốc lộ 19 (nhà ông Bàng)	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Xuân	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
32	Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận - Chí Công	Quốc lộ 19	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Đức	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
33	Đường phía Đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Đường phía Đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín)	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín)	Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
35	Đường phía Nam trường PTHH Nguyễn Trãi	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cống	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Hết cống	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lợi	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
36	Đường phía Tây chi nhánh NHNNPTNT (tổ dân phố Chí Công)	Quốc lộ 19	Tịnh Xá Ngọc Túc	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
37	Đường phía Tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
38	Đường phía Tây UBND xã Cư An (cũ)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh)	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
		Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh)	Hết trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Đường QH Đ17 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Phan Đình Giót	Đường QH Đ20	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
40	Đường QH Đ20 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Phan Đình Giót	Đường QH Đ8	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
41	Đường QH Đ7 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Toàn tuyến		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
42	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.520.000	760.000	685.000	570.000	510.000	425.000	385.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.520.000	760.000	685.000	570.000	510.000	425.000	385.000
44	Đường QH số 3 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An	1.460.000	730.000	655.000	545.000	490.000	410.000	370.000
45	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.610.000	805.000	725.000	600.000	540.000	450.000	405.000
46	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	Giáp đường đi Tur Lương	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
47	Đường Ri (Tân An)	Quốc lộ 19	Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tur Lương	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	Ngã ba đi vào Bàu Bà Mỹ (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
48	Đường sau trụ sở tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
49	Đường số 1 vào nhà máy đường	Lê Lợi	Ranh giới xã Thành An (cũ)	1.340.000	670.000	600.000	500.000	450.000	375.000	340.000
50	Đường tổ dân phố An Định (đường đi núi Đá lửa)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiêm)	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
		Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiêm)	Hết đường	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Đường tổ dân phố An Sơn	Nhà ông Toàn Sang	Giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Nhà bà Nguyễn Thị Loan	Ngã ba ông Trần Nhật Thành	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
52	Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Mưu)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Liên	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
53	Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Sang Hạnh)	Quốc lộ 19	Trụ sở tổ dân phố An Sơn	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
54	Đường tổ dân phố An Thuận (nhà ông Tài)	Quốc lộ 19	Đường Tịnh Xá Ngọc Túc	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
55	Đường tổ dân phố Chí Công (nghĩa địa Thuận Công)	Quốc lộ 19	Ngã 3 đường đi đập Ông Tài	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
56	Đường tổ dân phố Hiệp An	Nhà ông Lê Công Đáng	Nhà ông Đào Văn Thành	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
		Đường tránh Quốc lộ 19	Nhà bà Nguyễn Thị Lợi	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Nhà bà Lê Thị Hạnh	Nhà ông Phạm Tấn Tuấn	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Nguyễn Thị Hà	Nhà ông Trần Văn Quang							
				320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
57	Đường	Nhà ông Nguyễn Kim Linh (Quốc lộ 19)	Ranh giới quy hoạch khu dân cư Ngô Quyền	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
58	Đường	Nhà ông Nguyễn Xưởng (Quốc lộ 19)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
59	Đường từ nhà ông Phan Tâm Sư đến nhà ông Phạm Văn Tuyền, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Tuyền	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
60	Đường từ trường Trần Phú (Cơ sở 2) đi Đội 9 tổ dân phố Tân Tụ	Đường Ri (trường Trần Phú - cơ sở 2)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
61	Đường vào cánh đồng mía lớn tổ dân phố Tân Hội	Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Kiều)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	Quốc lộ 19	Giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
63	Đường vào lò gạch	Quốc lộ 19	Hết khu dân cư quy hoạch	400.000	200.000	180.000	150.000	135.000	115.000	100.000
64	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc (tổ dân phố Chí Công)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
		Ngã ba thứ nhất	Hết khu QH Gò Rau Trai	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
65	Đường vào trạm bơm Tân Hội	Bàu Mươi Lễ	Trạm bơm một tổ dân phố Tân Hội	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
		Đường đi Tur Lương	Bàu Mươi Lễ	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
66	Đường vào trụ sở tổ dân phố An Cư	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
67	Đường vào trụ sở tổ dân phố Tân Thuận (cũ)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường vào Xóm Dừa (nhà ông Nguyễn Văn Ry)	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
68	Đường vào trường Ngô Quyền	Giáp đường đi Phú An (Đất ông Thoại)	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
69	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
70	Đường vào trường Y Đôn (Cơ sở 2)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới phía Nam trường Y Đôn (Cơ sở 2)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
71	Đường vào Xóm Dừa	Quốc lộ 19 (nhà Tần Văn Anh)	Đường đi Tư Lương	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
72	Đường Xóm 3, tổ dân phố Tân Hội	Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Minh)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
73	Đường Xóm Bắc, tổ dân phố An Định	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Kiếm	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN KHÊ***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Anh Hùng Núp	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	3.310.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
2	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	5.500.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000	1.550.000	1.390.000
		Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	5.500.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000	1.550.000	1.390.000
		Đỗ Trạc	Phan Chu Trinh	8.840.000	4.420.000	3.980.000	3.310.000	2.980.000	2.490.000	2.240.000
		Phan Chu Trinh	Võ Văn Dũng	5.500.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000	1.550.000	1.390.000
		Võ Văn Dũng	Hết đường (mét thứ 1.500)	3.190.000	1.590.000	1.430.000	1.200.000	1.080.000	895.000	805.000
3	Cao Bá Quát	Lương Thế Vinh	Hết đường	3.310.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
4	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	6.920.000	3.460.000	3.110.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.750.000
		Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.100.000
5	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	7.490.000	3.740.000	3.370.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000
		Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	8.380.000	4.190.000	3.770.000	3.140.000	2.830.000	2.360.000	2.120.000
		Bùi Thị Xuân	Quang Trung	7.490.000	3.740.000	3.370.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đổng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000	955.000	860.000
		Hoàng Văn Thụ	Hết đường	1.560.000	780.000	700.000	585.000	525.000	440.000	395.000
7	Duy Tân	Quang Trung	Ngã 5 Ngô Mây	3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
8	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Ngã 5 Đỗ Trạc	6.920.000	3.460.000	3.110.000	2.590.000	2.330.000	1.950.000	1.750.000
9	Hoàng Diệu	Ngô Mây	Tôn Đức Thắng	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
10	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Đỗ Trạc	9.250.000	4.630.000	4.160.000	3.470.000	3.120.000	2.600.000	2.340.000
		Đỗ Trạc	Chu Văn An	5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000
		Chu Văn An	Ngô Mây	3.430.000	1.720.000	1.540.000	1.290.000	1.160.000	965.000	870.000
11	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Trần Đại Nghĩa	8.560.000	4.280.000	3.850.000	3.210.000	2.890.000	2.410.000	2.170.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Thiếp	6.690.000	3.350.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000	1.880.000	1.700.000
		Nguyễn Thiếp	Võ Thị Sáu	5.680.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000
		Võ Thị Sáu	Suối Cái (ranh giới xã Ya Hội)	3.280.000	1.640.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	920.000	830.000
12	Huỳnh Thúc Kháng	Ya Đố	Ranh giới xã Cửu An	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
13	Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	3.090.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.040.000	870.000	780.000
		Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	4.570.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.160.000
		Đỗ Trạc	Hẻm Võ Văn Dũng	5.130.000	2.570.000	2.310.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
14	Lê Hồng Phong	Đổng Đa	Đỗ Trạc	3.740.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000
		Đỗ Trạc	Hẻm 12-Hoàng Hoa Thám	2.880.000	1.440.000	1.290.000	1.080.000	970.000	810.000	730.000
15	Lê Lai	Quang Trung	Phan Chu Trinh	5.480.000	2.740.000	2.470.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phan Chu Trinh	Đường tránh phía Nam	1.990.000	995.000	895.000	745.000	670.000	560.000	505.000
		Đường tránh phía Nam	Hết đường (mét thứ 900)	1.110.000	555.000	500.000	415.000	375.000	310.000	280.000
16	Lương Thế Vinh	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	4.570.000	2.280.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.280.000	1.160.000
		Lê Duẩn	Chu Văn An	2.830.000	1.420.000	1.280.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000
17	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lữ	Hoàng Văn Thụ	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
18	Mai Xuân Thưởng	Ya Đố	Hết đường	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
19	Ngô Gia Tự	Quang Trung	Đầu ranh giới Nghĩa trang	1.120.000	560.000	505.000	420.000	375.000	315.000	285.000
20	Ngô Mây	Sông Ba	Hoàng Hoa Thám	2.290.000	1.150.000	1.030.000	860.000	775.000	645.000	580.000
		Hoàng Hoa Thám	Tôn Đức Thắng	7.170.000	3.580.000	3.230.000	2.690.000	2.420.000	2.020.000	1.810.000
21	Ngô Thi Nhậm	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	3.950.000	1.970.000	1.780.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	1.000.000
		Đỗ Trạc	Quang Trung	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
		Quang Trung	Nguyễn Nhạc	5.950.000	2.970.000	2.680.000	2.230.000	2.010.000	1.670.000	1.510.000
		Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000	1.040.000	935.000
		Ngô Văn Sở	Võ Thị Sáu	2.030.000	1.020.000	915.000	760.000	685.000	570.000	515.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
22	Ngô Văn Sở	Ngô Thi Nhậm	Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mây (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000	845.000	760.000
23	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Chu Trinh	Ngô Văn Sở	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
24	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000
25	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	Hết đường	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
26	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
27	Nguyễn Du	Quang Trung	Hai Bà Trưng	6.810.000	3.400.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000	1.910.000	1.720.000
		Hai Bà Trưng	Đỗ Trạc	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
28	Nguyễn Hữu Hào	Chu Văn An	Ngô Máy	6.900.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
29	Nguyễn Lữ	Ngô Thi Nhậm	Võ Thị Sáu	2.170.000	1.080.000	975.000	815.000	730.000	610.000	550.000
30	Nguyễn Nhạc	Ngô Thi Nhậm	Hết đường	3.140.000	1.570.000	1.410.000	1.180.000	1.060.000	885.000	795.000
31	Nguyễn Thị Minh Khai	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thi Nhậm	3.310.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
32	Nguyễn Thiệp	Đông Đa	Cổng chùa Tân An	1.620.000	810.000	730.000	605.000	545.000	455.000	410.000
		Góc cua cổng chùa Tân An	Hoàng Văn Thụ	1.940.000	970.000	875.000	730.000	655.000	545.000	490.000
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Thi Nhậm	5.730.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	4.900.000	2.450.000	2.200.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	3.640.000	1.820.000	1.640.000	1.370.000	1.230.000	1.020.000	920.000
34	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	7.450.000	3.730.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
35	Nguyễn Trung Trực	Chu Văn An	Lê Duẩn	5.490.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Lê Duẩn	Bùi Thị Xuân	5.490.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	5.490.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
36	Nguyễn Văn Cừ	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.125.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.740.000	2.290.000	2.060.000
37	Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	Ngô Mây	8.250.000	4.130.000	3.710.000	3.090.000	2.790.000	2.320.000	2.090.000
38	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
39	Phan Bội Châu	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	8.790.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.470.000	2.230.000
		Bùi Thị Xuân	Lê Duẩn	4.760.000	2.380.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.200.000
		Lê Duẩn	Phan Chu Trinh	1.970.000	985.000	890.000	740.000	665.000	555.000	500.000
40	Phan Chu Trinh	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	9.090.000	4.550.000	4.090.000	3.410.000	3.070.000	2.560.000	2.300.000
		Bùi Thị Xuân	Ngọc Hân Công Chúa	8.480.000	4.240.000	3.820.000	3.180.000	2.860.000	2.390.000	2.150.000
		Ngọc Hân Công Chúa	Lê Lai	4.680.000	2.340.000	2.110.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.180.000
41	Quang Trung	Cầu sông Ba	Hoàng Hoa Thám	9.640.000	4.100.000	3.690.000	3.070.000	2.770.000	2.310.000	2.080.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	13.350.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000
		Bùi Thị Xuân	Lê Lai + Đỗ Trạc	9.640.000	4.100.000	3.690.000	3.070.000	2.770.000	2.310.000	2.080.000
		Lê Lai + Đỗ Trạc	Hết ranh giới Tổ 1 An Tân	8.470.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.820.000
		Ranh giới Tổ 2 Ngô Mây (giáp Tổ 1 An Tân)	Đường vào bãi rác	6.380.000	2.710.000	2.440.000	2.030.000	1.830.000	1.530.000	1.370.000
		Đường vào bãi rác	Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Cửu An)	4.570.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.310.000	1.090.000	985.000
42	Tăng Bạt Hồ	Tôn Đức Thắng	Hết đường	2.740.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000
43	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	3.890.000	1.950.000	1.750.000	1.460.000	1.310.000	1.100.000	985.000
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	5.240.000	2.620.000	2.360.000	1.970.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
		Ngô Mây	Chu Văn An	5.990.000	2.990.000	2.700.000	2.250.000	2.020.000	1.690.000	1.520.000
44	Trần Đại Nghĩa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	2.650.000	1.320.000	1.190.000	995.000	895.000	745.000	670.000
45	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Quang Trung	5.410.000	2.710.000	2.440.000	2.030.000	1.830.000	1.520.000	1.370.000
		Quang Trung	Hết ranh giới Suối tre	4.590.000	2.300.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000	1.290.000	1.160.000
		Hết ranh giới Suối tre	Hoàng Hoa Thám	3.810.000	1.910.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.070.000	965.000
46	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hẻm thứ ba bên phải	3.010.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	845.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết hẻm thứ ba bên phải	Hết đường (mét thứ 1.100)							
47	Trần Phú	Quang Trung	Đổng Đa	4.780.000	2.390.000	2.150.000	1.790.000	1.610.000	1.350.000	1.210.000
		Đổng Đa	Trần Hưng Đạo	3.630.000	1.810.000	1.630.000	1.360.000	1.220.000	1.020.000	920.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
48	Trần Quang Diệu	Quang Trung	Phan Chu Trinh	9.270.000	4.630.000	4.170.000	3.480.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000
		Phan Chu Trinh	Võ Văn Dũng	5.810.000	2.910.000	2.620.000	2.180.000	1.960.000	1.640.000	1.470.000
49	Trần Quang Khải	Ya Đố	Đập thủy điện An Khê - Kanat	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
50	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Thiệu	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
51	Trần Văn Bình	Ya Đố	Hẻm đầu tiên đi Quang Trung	2.540.000	1.270.000	1.140.000	955.000	860.000	715.000	645.000
		Hết hẻm đầu tiên đi Quang Trung	Hết đường	1.590.000	795.000	715.000	595.000	535.000	445.000	400.000
52	Trần Văn Thiệu	Ya Đố	Hết đường	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
53	Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	2.530.000	1.270.000	1.140.000	950.000	855.000	710.000	640.000
		Lý Thái Tổ	Suối Cái (ranh giới ĐăkPơ)	1.730.000	865.000	780.000	650.000	585.000	485.000	440.000
54	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	3.110.000	1.550.000	1.400.000	1.170.000	1.050.000	875.000	785.000
55	Ya Đố	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Thiếp	1.930.000	965.000	870.000	725.000	655.000	545.000	490.000
		Ngã 5	Trần Văn Bình	3.280.000	1.640.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	920.000	830.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trần Văn Bình	Đầu cầu suối Vôi							
	Đầu cầu suối Vôi	Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	1.870.000	935.000	840.000	700.000	630.000	525.000	470.000	
		Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	Hết đường	1.040.000	520.000	470.000	390.000	350.000	295.000	265.000
56	Đường đi nhà máy đường	Ngã 5 trung tâm Thành An	Đường số 2 đi nhà máy đường	760.000	380.000	340.000	285.000	255.000	215.000	195.000
		Đường số 2 đi nhà máy đường	Ranh giới phường An Bình	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
57	Đường đi Tổ 4 Thành An và Tổ 5 Thành An	Ngã 5 trung tâm Thành An	Đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng	780.000	390.000	350.000	290.000	265.000	220.000	195.000
		Đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng	Hết đường	440.000	220.000	200.000	165.000	150.000	125.000	115.000
58	Đường liên xã	Đầu Cầu 15	Đầu Cầu 16	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000
		Đầu Cầu 16	Đầu Cầu ông Thắng	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đầu Cầu ông Thắng	Giáp xã Kông Bơ La							
59	Đường nối quốc lộ 19	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000
		Hoàng Hoa Thám	Cầu Sông Ba (đang xây dựng)	3.430.000	1.720.000	1.540.000	1.290.000	1.160.000	965.000	870.000
60	Đường số 2 vào nhà máy đường	Ya Đô	Cuối ranh giới ngầm suối Vôi	1.030.000	515.000	465.000	385.000	350.000	290.000	260.000
		Cuối ranh giới ngầm suối Vôi	Đường trước công nhà máy đường	865.000	435.000	390.000	325.000	295.000	245.000	220.000
61	Đường số 4 vào khu đô thị An Tân	Chu Văn An	Mét thứ 150	2.620.000	1.310.000	1.180.000	980.000	885.000	735.000	665.000
		Mét thứ 150	Hết đường	980.000	490.000	440.000	370.000	330.000	275.000	250.000
62	Đường tránh ngập	Đầu ranh giới trụ sở xã Thành An (cũ)	Đầu Cầu ông Đô	285.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
		Đầu Cầu ông Đô	Hết ranh giới xã Thành An (cũ)	170.000	120.000	105.000	90.000	80.000	65.000	60.000
63	Đường tránh phía Bắc	Ranh giới Phường An Bình	Cầu Sông Ba	2.070.000	1.040.000	930.000	775.000	700.000	580.000	525.000
		Cầu sông Ba	Ranh giới xã Cửu An	3.110.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.050.000	875.000	785.000
64		Chu Văn An	Mét thứ 70	5.310.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.790.000	1.490.000	1.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Đường tránh phía Nam	Mét thứ 70	Lê Lai	1.210.000	605.000	545.000	455.000	410.000	340.000	305.000
65	Đường trong khu quy hoạch tái định cư Tây Sơn Thượng Đạo	Nguyễn Lữ	Ngô Thi Nhậm	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Đường vào bãi rác	Quang Trung	Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ)	1.380.000	690.000	620.000	515.000	465.000	385.000	350.000
		Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ)	Hết đường	1.030.000	515.000	465.000	385.000	350.000	290.000	260.000
67	Đường vào chợ xã	Ngã 5 trung tâm Thành An	Hết đường	780.000	390.000	350.000	290.000	265.000	220.000	195.000
68	Đường vào chùa Viên Quang	Quang Trung	Ya Đố (đường tỉnh lộ 669)	1.670.000	835.000	755.000	625.000	565.000	470.000	425.000
69	Khu đô thị phường An Tân, thị xã An Khê (cũ)	Đường quy hoạch D5		6.500.000						
		Đường quy hoạch D7		5.300.000						
		Đường quy hoạch D10		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch D11		5.000.000						
		Đường quy hoạch D15		5.000.000						
		Đường quy hoạch D22		4.800.000						
		Đường quy hoạch D23		3.200.000						
		Đường quy hoạch D24		5.200.000						
70	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn (cũ)	Lô số 01, lô số 92		1.370.000						
		Lô số 02 đến lô số 91 và lô số 93 đến lô số 105		1.210.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	An Dương Vương	Lê Duẩn	Hết nhà số 38, 37	3.240.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000	725.000	690.000
		Hết nhà số 38, 37	Lạc Long Quân	2.620.000	915.000	825.000	730.000	655.000	585.000	555.000
2	Anh Hùng Đôn	Toàn tuyến		3.240.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000	725.000	690.000
3	Âu Cơ	Lê Duẩn	Lạc Long Quân	4.250.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Lạc Long Quân	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	3.000.000	1.050.000	945.000	840.000	755.000	670.000	635.000
4	Bùi Viện	Toàn tuyến		1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh giới phường Pleiku	Hết ranh giới phường An Phú	3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	775.000
6	Dã Tượng	Lê Duẩn	Hết ranh giới trại tạm giam	2.880.000	1.010.000	910.000	810.000	730.000	650.000	620.000
7	Đặng Dung	Lê Duẩn	Cầu	1.240.000	590.000	550.000	530.000	490.000	470.000	440.000
		Cầu	Hết đường	915.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Đặng Thai Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000
		Mét thứ 310	Nguyễn Chí Thanh	2.600.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
9	Hàm Nghi	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	2.790.000	975.000	880.000	780.000	700.000	625.000	595.000
		Lý Thường Kiệt	Mỏ đá Chư Á	1.890.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
10	Hoàng Diệu	Lê Duẩn	Ngã ba (đến 1,3km)	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
		Ngã ba (đến 1,3km)	Hết ranh giới phường An Phú	930.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
11	Huỳnh Văn Bánh	Lê Duẩn	Ngã ba làng văn hóa	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
		Ngã ba làng văn hóa	Hết ranh giới làng Thung Dờ	935.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
12	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà số 27A	3.660.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Hết ranh giới nhà số 27A	Âu Cơ	2.320.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
		Âu Cơ	Hết đường	1.870.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
13	Lê Anh Xuân	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
14	Lê Duẩn	Ranh giới phường An Phú	Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A)	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
		Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A)	Nguyễn Chí Thanh	6.920.000	2.080.000	1.870.000	1.660.000	1.490.000	1.330.000	1.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	5.580.000	1.670.000	1.500.000	1.340.000	1.210.000	1.070.000	965.000
		Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	Bùi Viện	4.500.000	1.350.000	1.220.000	1.080.000	970.000	865.000	780.000
		Bùi Viện	Hết ranh giới phường An Phú	2.620.000	915.000	825.000	730.000	655.000	585.000	555.000
15	Lý Thường Kiệt	Vòng xoay Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú (Cầu suối Lý Thường Kiệt)	2.970.000	1.040.000	935.000	830.000	745.000	665.000	630.000
16	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	2.740.000	960.000	865.000	770.000	695.000	615.000	585.000
		Cầu thứ nhất	Lý Chính Thắng	905.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú	6.250.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.350.000	1.200.000	1.080.000
19	Nguyễn Duy Trinh	Lê Duẩn	Thôn 1 (cây xăng đầu đường)	1.550.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
20	Nguyễn Thị Chiên	Toàn tuyến		1.260.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
21	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44)	3.200.000	1.120.000	1.010.000	895.000	805.000	715.000	680.000
		Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44)	Hết ranh giới Trường Mẫu giáo	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
22	Nguyễn Văn Nghi	Lê Duẩn	Cầu	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
		Cầu	Trương Định	945.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
23	Phạm Văn Hai	Đường thôn 5 (trường Tiểu học Trần Quý Cáp)	Bùi Viện	1.080.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	2.770.000	970.000	875.000	775.000	700.000	620.000	590.000
		Nguyễn Chí Thanh	Cầu	2.560.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
		Cầu	Hết ranh giới phường An Phú	910.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
25	Tú Xương	Lê Duẩn	Hàm Nghi	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
26	Tuyến tránh Pleiku	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú	1.620.000	970.000	875.000	775.000	700.000	620.000	590.000
27	Võ Văn Tần	Lê Duẩn	Lạc Long Quân	2.730.000	955.000	860.000	765.000	690.000	610.000	580.000
28	Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi (cũ)	Toàn tuyến		1.750.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
29	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Trương Định	Lý Chính Thắng	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
30	Đường vào Chợ Thắng Lợi	Lê Duẩn	Công chợ	2.930.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
		Công chợ	Đặng Thai Mai	1.990.000	870.000	820.000	690.000	650.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Đường hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay Phường Thắng Lợi cũ)	Quân đoàn 3	Khu giao đất cho người có thu nhập thấp	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
32	Đường hẻm 154 Âu Cơ	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
33	Đường hẻm 174 Âu Cơ (Hội trưởng tổ dân phố)	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
34	Đường hẻm 176 Âu Cơ	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
35	Đường hẻm 184 Âu Cơ	Âu cơ	Hết nhà số 184/118 Âu Cơ	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
36	Đường hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
37	Đường hẻm 02 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
38	Đường hẻm 18 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
39	Đường hẻm 24 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
40	Đường hẻm 42 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
41	Đường hẻm 58 Lạc Long Quân	Lạc Long Quân	Âu Cơ	2.420.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
43	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.710.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AYUN PA***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ama Quang	Đỉnh Núp	Hết đường	1.510.000	755.000	679.500	566.000	509.000	425.000	383.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	1.920.000	960.000	864.000	720.000	648.000	540.000	486.000
3	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2.350.000	1.175.000	1.057.500	881.000	793.000	661.000	595.000
4	Cao Thắng	Nay Pin	Phạm Hồng Thái	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000
5	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	7.350.000	3.675.000	3.307.500	2.756.000	2.480.000	2.067.000	1.860.000
6	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
7	Đỉnh Núp	Cầu Bền Mộng	Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
8	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	8.910.000	4.455.000	4.009.500	3.341.000	3.007.000	2.506.000	2.255.000
9	Đường D2	Ngô Mây (nối dài)	Đường D1	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
10	Đường D2 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.340.000	1.170.000	1.053.000	878.000	790.000	659.000	593.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Đường D3 (02 đoạn đường bê tông, thuộc khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết cũ)	Nay Pin	Cuối đường	2.965.000	1.482.500	1.334.250	1.112.000	1.001.000	834.000	751.000
12	Đường D4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.330.000	1.165.000	1.048.500	874.000	787.000	656.000	590.000
13	Đường N4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ)	Đường D2 (Khu dân cư QH Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.470.000	2.735.000	2.461.500	2.051.000	1.846.000	1.538.000	1.384.000
14	Đường vào Buôn Banh	Kênh mương Ayun Hạ - N25	Trần Hưng Đạo	1.310.000	655.000	589.500	491.000	442.000	368.000	331.000
15	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư	6.340.000	3.170.000	2.853.000	2.378.000	2.140.000	1.784.000	1.606.000
16	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư	5.280.000	2.640.000	2.376.000	1.980.000	1.782.000	1.485.000	1.337.000
17	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
18	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Đình Núp	2.430.000	1.215.000	1.093.500	911.000	820.000	683.000	615.000
		Đình Núp	Cầu sông bờ	2.350.000	1.175.000	1.057.500	881.000	793.000	661.000	595.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	1.850.000	925.000	832.500	694.000	625.000	521.000	469.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.470.000	1.235.000	1.111.500	926.000	833.000	695.000	626.000
		Lê Duẩn	Ranh phường Ayun Pa	1.850.000	925.000	832.500	694.000	625.000	521.000	469.000
20	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Duy Tân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
21	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Ngô Quyền	Đường QH giáp đường vành đai 1	2.350.000	1.175.000	1.060.000	880.000	795.000	660.000	595.000
22	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	13.290.000	6.645.000	5.980.500	4.984.000	4.486.000	3.738.000	3.364.000
		Trần Quốc Toản	Ngô Máy	13.290.000	6.645.000	5.980.500	4.984.000	4.486.000	3.738.000	3.364.000
23	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000	1.519.000	1.367.000
		Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	4.850.000	2.425.000	2.182.500	1.819.000	1.637.000	1.364.000	1.228.000
24	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.240.000	1.620.000	1.458.000	1.215.000	1.094.000	911.000	820.000
		Hai Bà Trưng	Đình Núp (Cầu Bến Mộng)	2.660.000	1.330.000	1.197.000	998.000	898.000	749.000	674.000
		Lê Duẩn	Đình Núp (Cầu Bến Mộng)	2.660.000	1.330.000	1.197.000	998.000	898.000	749.000	674.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Kpă Klong	Phạm Hồng Thái	Lý Thái Tổ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
26	Lê Duẩn	Hàm Nghi	Hùng Vương	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000
27	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	7.020.000	3.510.000	3.159.000	2.633.000	2.370.000	1.975.000	1.778.000
		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	7.820.000	3.910.000	3.519.000	2.933.000	2.640.000	2.200.000	1.980.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	4.600.000	2.300.000	2.070.000	1.725.000	1.553.000	1.294.000	1.165.000
28	Lê Lai	Lê Lợi	Nay Der	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
29	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	4.650.000	2.325.000	2.092.500	1.744.000	1.570.000	1.308.000	1.177.000
30	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2.530.000	1.265.000	1.138.500	949.000	854.000	712.000	641.000
31	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	4.120.000	2.060.000	1.854.000	1.545.000	1.391.000	1.159.000	1.043.000
		Nguyễn Viết Xuân	Hồ Xuân Hương	4.120.000	2.060.000	1.854.000	1.545.000	1.391.000	1.159.000	1.043.000
32	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3.060.000	1.530.000	1.377.000	1.148.000	1.033.000	861.000	775.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên	2.030.000	1.015.000	913.500	761.000	685.000	571.000	514.000
		Khúc cua đầu tiên	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư Bôn Banh	1.060.000	530.000	477.000	398.000	358.000	299.000	269.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
34	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.080.000	1.540.000	1.386.000	1.155.000	1.040.000	866.000	779.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Lê Lai	Wừu	1.370.000	685.000	616.500	514.000	463.000	386.000	347.000
		Wừu	Hết đường bê tông	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
35	Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Cao Thắng	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000
36	Ngô Mây	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Hoa Thám	2.930.000	1.465.000	1.318.500	1.099.000	989.000	824.000	742.000
		Hoàng Hoa Thám	Kpã Klong	3.250.000	1.625.000	1.462.500	1.219.000	1.097.000	914.000	823.000
37	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
38	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3.620.000	1.810.000	1.629.000	1.358.000	1.222.000	1.019.000	917.000
39	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	2.320.000	1.160.000	1.044.000	870.000	783.000	653.000	588.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.770.000	885.000	796.500	664.000	598.000	498.000	448.000
40	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hết đường (Khúc cua đầu tiên)	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	7.720.000	3.860.000	3.474.000	2.895.000	2.606.000	2.171.000	1.954.000
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	6.620.000	3.310.000	2.979.000	2.483.000	2.235.000	1.862.000	1.676.000
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3.760.000	1.880.000	1.692.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới Trung Tâm y tế Ayun Pa	2.980.000	1.490.000	1.341.000	1.118.000	1.006.000	839.000	755.000
		Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	2.980.000	1.490.000	1.341.000	1.118.000	1.006.000	839.000	755.000
42	Nguyễn Khuyến	Trần Cao Vân	Đường hiện trạng (cuối đường)	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
43	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	1.860.000	930.000	837.000	698.000	628.000	524.000	472.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.550.000	775.000	697.500	581.000	523.000	436.000	392.000
44	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpã Klong	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
45	Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	Ranh giới xã Ia Rbol	1.510.000	755.000	679.500	566.000	509.000	425.000	383.000
46	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Xuân Diệu	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.790.000	2.895.000	2.605.500	2.171.000
47	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Phan Đình Giót	Nguyễn Viết Xuân	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
48	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường phường Ayun Pa	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.835.000
49	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toản	Kpã Klong	3.050.000	1.525.000	1.372.500	1.144.000	1.030.000	858.000	772.000
		Kpã Klong	Nguyễn Công Trứ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Nguyễn Công Trứ	Ranh giới xã Ia Rbol	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
50	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
51	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Ngã 03 (Điểm nối đường hẻm Lý Thái Tổ và đường hẻm Nguyễn Văn Trỗi)	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	2.440.000	1.220.000	1.098.000	915.000	824.000	686.000	617.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thượng Hiền	1.990.000	995.000	895.500	746.000	671.000	560.000	504.000
		Nguyễn Thượng Hiền	Duy Tân	1.630.000	815.000	733.500	611.000	550.000	458.000	412.000
53	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2.140.000	1.070.000	963.000	803.000	723.000	602.000	542.000
54	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	2.790.000	1.395.000	1.255.500	1.046.000	941.000	785.000	707.000
		Trần Quang Khải	Hết đường	1.490.000	745.000	670.500	559.000	503.000	419.000	377.000
55	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.930.000	965.000	868.500	724.000	652.000	543.000	489.000
56	Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Quyền (Quy hoạch)	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	405.000
		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Đường Quy hoạch (công nghĩa trang nhân dân)	1.300.000	650.000	585.000	488.000	439.000	366.000	329.000
57	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	2.140.000	1.070.000	963.000	803.000	723.000	602.000	542.000
58	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.010.000	1.005.000	904.500	754.000	679.000	566.000	509.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết ranh giới đội quản lý thị trường	2.750.000	1.375.000	1.237.500	1.031.000	928.000	773.000	696.000
		Hết ranh giới đội quản lý thị trường	Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	3.640.000	1.820.000	1.638.000	1.365.000	1.229.000	1.024.000	922.000
		Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	Nguyễn Viết Xuân	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	6.750.000	3.375.000	3.037.500	2.531.000	2.278.000	1.898.000	1.708.000
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	8.580.000	4.290.000	3.861.000	3.218.000	2.896.000	2.414.000	2.173.000
		Lê Lợi	Nay Der	3.810.000	1.905.000	1.714.500	1.429.000	1.286.000	1.072.000	965.000
		Nay Der	Trần Cao Vân	3.290.000	1.645.000	1.480.500	1.234.000	1.111.000	926.000	833.000
60	Trần Phú	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
61	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiều	Lê Duẩn	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
62	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	3.050.000	1.525.000	1.372.500	1.144.000	1.030.000	858.000	772.000
		Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
63	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	7.780.000	3.890.000	3.501.000	2.918.000	2.626.000	2.189.000	1.970.000
64	Wừu	Phạm Hồng Thái	Nay Der	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đường D2 (khu dân cư Bình Hòa)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Đường D2 (Khu dân cư Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG DIÊN HỒNG***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Xuân	Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	8.980.000	2.690.000	2.420.000	2.020.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.680.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.150.000	960.000	865.000
2	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	6.900.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.040.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.400.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000
		Trần Quốc Toản	Cổng nước	4.320.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000
		Cổng nước	Phùng Khắc Khoan	3.530.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000	595.000	535.000
3	Cao Bằng	Lê Thánh Tôn	Hoàng Sa	2.900.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
4	Cao Thắng	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	23.680.000	7.100.000	6.390.000	5.330.000	4.800.000	4.000.000	3.600.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	15.980.000	4.790.000	4.310.000	3.590.000	3.230.000	2.690.000	2.420.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	11.460.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.320.000	1.940.000	1.750.000
		Yên Đỗ	Huỳnh Thúc Kháng	6.480.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.310.000	1.100.000	990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Châu Văn Liên	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba), hết ranh giới nhà số 28	4.300.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000
		Mét thứ 330 (ngã ba), hết ranh giới nhà số 28	Hết đường (hết đất nhà ông Ân)	3.710.000	1.110.000	1.000.000	835.000	750.000	625.000	565.000
6	Cù Chính Lan	Trần Phú	Lê Hồng Phong	17.170.000	5.150.000	4.640.000	3.860.000	3.470.000	2.900.000	2.610.000
		Lê Hồng Phong	Wừu	14.360.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
7	Duy Tân	Ngô Gia Tự	Đình Tiên Hoàng	52.790.000	15.840.000	14.260.000	11.880.000	10.690.000	8.910.000	8.020.000
		Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Trường Tộ	33.980.000	10.190.000	9.170.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Khánh Dư	24.940.000	7.480.000	6.730.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	16.820.000	5.050.000	4.550.000	3.790.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	7.970.000	2.390.000	2.150.000	1.790.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
		Trần Quốc Toản	Hết ranh giới nhà số 160, 179	5.270.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000
		Hết ranh giới nhà số 160, 179	Nguyễn Thiếp	4.340.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Phú	40.460.000	12.140.000	10.930.000	9.110.000	8.200.000	6.830.000	6.150.000
		Trần Phú	Hai Bà Trung	60.690.000	18.210.000	16.390.000	13.660.000	12.290.000	10.250.000	9.230.000
		Hai Bà Trung	Tăng Bạt Hổ	40.460.000	12.140.000	10.930.000	9.110.000	8.200.000	6.830.000	6.150.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	24.280.000	7.280.000	6.550.000	5.460.000	4.910.000	4.100.000	3.690.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	13.940.000	4.180.000	3.760.000	3.140.000	2.830.000	2.360.000	2.120.000
		Yên Đỗ	Nguyễn Công Trứ	9.580.000	2.870.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.610.000	1.450.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	8.330.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
9	Đoàn Kết	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh	Trần Can	900.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
10	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		20.350.000	6.110.000	5.500.000	4.580.000	4.120.000	3.440.000	3.100.000
11	Đông Đa	Toàn tuyến		5.500.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000
12	Đông Tiến	Wừu	Quyết Tiến	6.920.000	2.080.000	1.870.000	1.560.000	1.400.000	1.170.000	1.050.000
		Quyết Tiến	Võ Trung Thành	5.680.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.150.000	960.000	865.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	30.610.000	9.180.000	8.260.000	6.890.000	6.200.000	5.170.000	4.650.000
		Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng	66.680.000	20.000.000	18.000.000	15.000.000	13.500.000	11.250.000	10.130.000
		Đình Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	41.370.000	12.410.000	11.170.000	9.310.000	8.380.000	6.980.000	6.280.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	30.610.000	9.180.000	8.260.000	6.890.000	6.200.000	5.170.000	4.650.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	14.540.000	4.360.000	3.920.000	3.270.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000
		Trần Quốc Toản	Hết ranh giới nhà số 163, 236	10.160.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.060.000	1.720.000	1.550.000
		Hết ranh giới nhà số 163, 236	Hết ranh giới nhà số 233, 330	7.330.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000
		Hết ranh giới nhà số 233, 330	Nguyễn Thiếp	4.540.000	1.360.000	1.220.000	1.020.000	920.000	765.000	690.000
14	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		6.840.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.040.000
15	Hoàng Sa	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú	2.740.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Hoàng Văn Thụ	Wừu	Hùng Vương	22.810.000	6.840.000	6.160.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
		Hùng Vương	Trần Phú	31.720.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.820.000
		Trần Phú	Hai Bà Trung	67.180.000	20.150.000	18.140.000	15.110.000	13.600.000	11.330.000	10.200.000
		Hai Bà Trung	Tăng Bạt Hổ	31.720.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.820.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	23.000.000	5.750.000	5.180.000	4.600.000	4.140.000	3.680.000	3.310.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	11.860.000	3.680.000	3.310.000	3.130.000	2.820.000	2.660.000	2.390.000
		Yên Đỗ	Trần Quý Cáp	7.130.000	2.210.000	1.990.000	1.880.000	1.690.000	1.600.000	1.440.000
17	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	Võ Thị Sáu	14.490.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.930.000	2.450.000	2.210.000
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	24.090.000	7.230.000	6.510.000	5.420.000	4.880.000	4.070.000	3.660.000
		Lê Lai	Thống Nhất	31.910.000	9.570.000	8.610.000	7.180.000	6.460.000	5.390.000	4.850.000
18	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	6.990.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	8.650.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000	1.460.000	1.310.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.430.000	1.630.000	1.470.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan	4.290.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000
		Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Thiếp	3.300.000	990.000	890.000	745.000	670.000	560.000	505.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	25.340.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.850.000
20	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật (Hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh)	63.180.000	18.950.000	17.060.000	14.210.000	12.790.000	10.660.000	9.590.000
		Nguyễn Thiện Thuật (Hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh)	Hai Bà Trưng	51.950.000	15.590.000	14.030.000	11.690.000	10.520.000	8.770.000	7.890.000
21	Lê Quý Đôn	Thông Nhất	Đông Tiến	4.400.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000	745.000	670.000
		Đông Tiến	Hết ranh giới phường Diên Hồng	2.830.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
22	Lê Thánh Tôn	Cao Bằng	Hết ranh giới nhà số 347, Trạm biên áp 345	7.250.000	2.320.000	2.090.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 347, Trạm biên áp 345	Nguyễn Thái Bình	10.040.000	3.010.000	2.710.000	2.260.000	2.030.000	1.700.000	1.530.000
		Nguyễn Thái Bình	Hùng Vương	10.690.000	3.210.000	2.890.000	2.410.000	2.170.000	1.810.000	1.630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Thái Tổ	Hết ranh giới phường Diên Hồng	5.090.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	865.000	780.000
24	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	14.200.000	3.980.000	3.580.000	3.180.000	2.860.000	2.540.000	2.410.000
		Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	12.180.000	3.650.000	3.290.000	2.740.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000
		Nguyễn Trãi	Hết ranh giới phường Diên Hồng	8.290.000	2.490.000	2.240.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
25	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		64.280.000	19.280.000	17.350.000	14.460.000	13.010.000	10.850.000	9.770.000
26	Ngô Mây	Toàn tuyến		5.500.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000
27	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		6.760.000	2.030.000	1.830.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000
28	Nguyễn Công Trứ	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	7.030.000	2.110.000	1.900.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.500.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000
29	Nguyễn Đường	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu tiên	5.320.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Ngã ba đầu	Hết đường	4.140.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000	700.000	630.000
30	Nguyễn Siêu	Trần Nhật Duật	Trường Sa	1.530.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
31	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	5.460.000	1.640.000	1.480.000	1.230.000	1.110.000	925.000	835.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	4.400.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000	745.000	670.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	Nguyễn Thị Minh Khai	Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	7.370.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000
		Lý Thái Tổ	Hết đường	5.540.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000
33	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn tuyến		64.280.000	19.280.000	17.350.000	14.460.000	13.010.000	10.850.000	9.770.000
34	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Văn Cừ	Phan Đình Phùng	3.960.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000	670.000	605.000
		Phan Đình Phùng	Đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	2.810.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
35	Nguyễn Trãi	Phan Đình Phùng	Cao Bá Quát	16.080.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000	2.720.000	2.450.000
		Cao Bá Quát	Nguyễn Công Trứ	13.760.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
		Nguyễn Công Trứ	Tô Hiến Thành	9.450.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000
		Tô Hiến Thành	Lý Thái Tổ	5.210.000	1.560.000	1.400.000	1.170.000	1.050.000	880.000	790.000
36	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		19.840.000	5.950.000	5.360.000	4.460.000	4.010.000	3.350.000	3.020.000
37	Nguyễn Văn Linh	Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính phường Diên Hồng)	Lê Thánh Tôn	15.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.040.000	2.540.000	2.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Nguyễn Văn Cừ	Ranh giới xã Ia Hrug	Công Nghĩa trang	2.520.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
		Công Nghĩa trang	Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	5.040.000	1.510.000	1.360.000	1.130.000	1.020.000	850.000	765.000
		Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	Nguyễn Thiếp, hết RG nhà 31	6.090.000	1.830.000	1.650.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000
		Nguyễn Thiếp, hết RG nhà 31	Lý Thái Tổ	13.190.000	3.960.000	3.560.000	2.970.000	2.670.000	2.230.000	2.010.000
39	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	24.740.000	7.420.000	6.680.000	5.570.000	5.010.000	4.180.000	3.760.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	10.720.000	3.220.000	2.900.000	2.420.000	2.180.000	1.820.000	1.640.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 325	6.320.000	1.900.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.070.000	960.000
		Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 325	Hết ranh giới nhà số 360, 625	5.410.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000
		Hết ranh giới nhà số 360, 625	Nguyễn Thiếp	3.850.000	1.160.000	1.040.000	870.000	785.000	655.000	590.000
		Nguyễn Thiếp	Cầu	3.360.000	1.010.000	910.000	760.000	685.000	570.000	515.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Phùng Khắc Khoan	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	3.520.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000	595.000	535.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	2.860.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
41	Quyết Tiến	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	13.400.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000	2.270.000	2.040.000
		Thống Nhất	Đông Tiến	8.210.000	2.460.000	2.210.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000
		Đông Tiến	Hết ranh giới phường Diên Hồng	5.470.000	1.640.000	1.480.000	1.230.000	1.110.000	925.000	835.000
42	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Trung Trực	Đông Tiến	5.700.000	1.770.000	1.590.000	1.500.000	1.350.000	1.280.000	1.150.000
43	Tân Tiến	Wừu	Quyết Tiến	6.710.000	2.010.000	1.810.000	1.510.000	1.360.000	1.130.000	1.020.000
44	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	17.350.000	5.210.000	4.690.000	3.910.000	3.520.000	2.930.000	2.640.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	9.000.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000	1.520.000	1.370.000
		Trần Quốc Toản	Hết ranh giới nhà số 279	3.610.000	1.080.000	970.000	810.000	730.000	610.000	550.000
45	Thị Sách	Hai Bà Trưng	Trần Phú	65.600.000	19.680.000	17.710.000	14.760.000	13.280.000	11.070.000	9.960.000
46	Thống Nhất	Toàn tuyến		9.900.000	2.970.000	2.670.000	2.230.000	2.010.000	1.670.000	1.500.000
47	Tô Hiến Thành	Trần Quý Cáp	Lý Thái Tổ	5.530.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000
		Lý Thái Tổ	Hội trường TDP 11	4.300.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Tô Hiệu	331 Lý Thái Tổ	Hết ranh giới phường Diên Hồng	4.170.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000	705.000	635.000
49	Trần Bình Trọng	Toàn tuyến		14.360.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
50	Trần Bội Cơ	Toàn tuyến		4.160.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000	705.000	635.000
51	Trần Can	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Diên Phú (cũ)	Hết ranh giới phường Diên Hồng	1.100.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
52	Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		21.430.000	6.430.000	5.790.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000
53	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Sa	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
		Hoàng Sa	Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh	2.220.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
54	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		14.790.000	4.440.000	4.000.000	3.330.000	3.000.000	2.500.000	2.250.000
55	Trần Quốc Toản	Duy Tân	Phan Đình Phùng	5.530.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000
		Phan Đình Phùng	Bùi Thị Xuân	4.300.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000
56	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4.220.000	1.270.000	1.140.000	950.000	855.000	715.000	645.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	3.050.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
57	Trần Phú	Lê Lai	Đình Tiên Hoàng	53.820.000	16.150.000	14.540.000	12.110.000	10.900.000	9.080.000	8.170.000
		Đình Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	36.990.000	11.100.000	9.990.000	8.330.000	7.500.000	6.250.000	5.630.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	29.140.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.900.000	4.920.000	4.430.000
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Công an tỉnh Gia Lai cũ, đường hẻm 264 Trần Phú	14.210.000	4.260.000	3.830.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
		Hết ranh giới Công an tỉnh Gia Lai cũ, đường hẻm 264 Trần Phú	Đường ra trạm điện 35KV (Đường hẻm 319)	9.670.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.960.000	1.640.000	1.480.000
		Đường ra trạm điện 35KV (Đường hẻm 319)	Hết ranh giới Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333	7.050.000	2.120.000	1.910.000	1.590.000	1.430.000	1.190.000	1.070.000
		Hết ranh giới Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333	Nguyễn Thiếp	5.280.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba Tô Hiển Thành, Trần Quý Cáp	8.210.000	2.460.000	2.210.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000
		Ngã ba Tô Hiển Thành, Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	3.540.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000	595.000	535.000
59	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	2.620.000	915.000	825.000	780.000	700.000	665.000	600.000
60	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		4.420.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	24.420.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000
		Hùng Vương	Wừu	14.360.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
62	Võ Trung Thành	Lê Thánh Tôn	Hết đường	5.310.000	1.590.000	1.430.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000
63	Wừu	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	14.320.000	4.300.000	3.870.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
		Thống Nhất	Hết ranh giới phường Diên Hồng	14.350.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
64	Yên Đỗ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	9.830.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	6.900.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.040.000
		Trần Quốc Toản	Hết đường	4.310.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Đường số 1 song song đường Hoàng Sa	Đường hẻm Hoàng Sa	Cao Bằng	1.530.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
66	Đường vào bến xe nội tỉnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	53.680.000	16.100.000	14.490.000	12.080.000	10.870.000	9.060.000	8.150.000
		Khu vực bên trong xung quanh Bến xe		34.870.000	10.460.000	9.410.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.300.000
67	Đường hẻm 194 và đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	2.730.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	1.960.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
68	Đường hẻm 206 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hết đường	2.920.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
69	Đường hẻm 377 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Mét thứ 400, đường hẻm Lê Thị Hồng Gấm	2.900.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
		Mét thứ 400, đường hẻm Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	1.980.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Đường hẻm 125 Hoàng Sa	Hoàng Sa	Đường QH 41m (thuộc Quy hoạch Khu dân cư Lê Thánh Tôn)	2.010.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
71	Đường hẻm 360 Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		1.970.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
72	Đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	Đường hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57	1.950.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
		Đường hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57	Cuối đường hẻm	1.910.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
73	Đường hẻm 03 Nguyễn Thiếp (Song song Nguyễn Văn Cừ)	Nguyễn Thiếp	Hết đường	2.820.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
74	Đường hẻm 22 Trần Phú	Toàn tuyến		24.420.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Đường hẻm 2 (283) và đường hẻm 3 (293) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	3.670.000	1.100.000	990.000	825.000	745.000	620.000	560.000
76	Đường hẻm 4 (323) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Thiếp	2.970.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
77	Khu QH dân cư tổ 04, phường Ia Kring (cũ)	Toàn tuyến		4.320.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000
78	Đường QH 41m (thuộc Quy hoạch Khu dân cư Lê Thánh Tôn)	Lê Thánh Tôn	Trần Nhật Duật	4.320.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000
79	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH D2: Toàn tuyến		7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000
80	Các tuyến đường quy hoạch khu phân lô đất ở xã Diên Phú cũ	Toàn tuyến		2.110.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
81	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng	Đường QH D1: Từ Nguyễn Văn Cừ đến Đường QH D2		11.990.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường QH D2: Toàn tuyến		9.200.000	2.760.000	2.480.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HỘI PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	A Sanh	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.220.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000	780.000	700.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	3.990.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000
		Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	3.580.000	1.360.000	1.220.000	1.090.000	980.000	870.000	785.000
3	Bé Văn Đàn	Lương Định Cửa	Lê Thánh Tôn	3.310.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	730.000
4	Chu Mạnh Trình	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trung Trực	3.100.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
5	Chu Văn An	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	2.040.000	1.840.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000
6	Dương Thành Đạt	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.160.000	1.200.000	1.080.000	960.000	865.000	770.000	695.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Đặng Trần Côn	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	2.550.000	895.000	805.000	760.000	685.000	645.000	580.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đầu sân vận động Làng Ngol	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
8	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	4.280.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Đặng Trần Côn	Nguyễn Chí Thanh	3.490.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
9	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Nguyễn Bình	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
10	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	2.880.000	1.010.000	910.000	860.000	775.000	730.000	655.000
11	Hàn Mạc Tử	Trường Chinh	Lý Nam Đế	4.170.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000
		Lý Nam Đế	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	2.990.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
12	La Sơn	Võ Nguyên Giáp (ngã ba La Sơn)	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.450.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Lê Duẩn	Lý Nam Đé	Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh giới phường Hội Phú	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
14	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới nhà số 347, trạm biển áp 345	7.250.000	2.320.000	2.090.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 347, trạm biển áp 345	Hết ranh giới phường Hội Phú	10.040.000	3.010.000	2.710.000	2.260.000	2.030.000	1.700.000	1.530.000
15	Lê Thị Riêng	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Viết Xuân	4.300.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Nguyễn Viết Xuân	Út Tịch	3.500.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
16	Lương Định Cửa	Nguyễn Viết Xuân	Bé Văn Đàn	3.880.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000
		Bé Văn Đàn	Trường Chinh	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
17	Lương Ngọc Quyên	Chu Mạnh Trình	A Sanh	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Lý Chính Thắng	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư đầu tiên	3.140.000	1.190.000	1.070.000	950.000	855.000	760.000	685.000
		Ngã Tư đầu tiên	Nguyễn Bá Ngọc	1.820.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
		Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường (đường Nguyễn Bình mới)	1.640.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
19	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế	6.700.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.280.000
		Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế	Hàn Mặc Tử	4.980.000	1.840.000	1.660.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000
		Hàn Mặc Tử	Nguyễn Chí Thanh	3.440.000	1.310.000	1.180.000	1.050.000	945.000	840.000	755.000
20	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Trung Trực	Lương Định Cửa	3.580.000	1.360.000	1.220.000	1.090.000	980.000	870.000	785.000
21	Ngô Gia Khâm	Trường Chinh	Nguyễn Việt Xuân	9.700.000	3.200.000	2.880.000	2.560.000	2.300.000	2.050.000	1.850.000
22	Nguyễn Biểu	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ nhất	2.340.000	820.000	740.000	695.000	625.000	590.000	530.000
		Ngã tư thứ nhất	Trại giam T20	1.870.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết ranh giới nhà số 22, 25	3.740.000	1.420.000	1.280.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
		Hết ranh giới nhà số 22, 25	Nguyễn Chí Thanh	2.590.000	905.000	815.000	770.000	695.000	655.000	590.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
24	Nguyễn Bình	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	1.800.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
		Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	Lý Chính Thắng	1.610.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
25	Nguyễn Chí Thanh	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	6.250.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.350.000	1.200.000	1.080.000
26	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	4.220.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000
		Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	3.280.000	1.250.000	1.130.000	1.000.000	900.000	800.000	720.000
27	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới phường Hội Phú	7.390.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Nguyễn Trung Trực	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	4.440.000	1.690.000	1.520.000	1.350.000	1.220.000	1.080.000	970.000
		Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới phường Hội Phú	5.040.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000	1.190.000	1.070.000
29	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính Phường Hội Phú)	15.000.000						
30	Nguyễn Viết Xuân	Cầu Hội Phú	Hết ranh giới nhà số 55, 62	8.830.000	2.650.000	2.390.000	2.120.000	1.910.000	1.700.000	1.530.000
		Hết ranh giới nhà số 55, 62	Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	7.010.000	2.240.000	2.020.000	1.790.000	1.610.000	1.430.000	1.290.000
		Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478	7.380.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000
		Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478	Lê Thánh Tôn	4.980.000	1.840.000	1.660.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Nơ Trang Long	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	1.980.000	1.780.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000
32	Phạm Ngũ Lão	Trường Chinh	Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	4.590.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.000.000
		Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	Lý Nam Đế	3.710.000	1.410.000	1.270.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000
33	Thế Lữ	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.210.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000	780.000	700.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	2.400.000	840.000	755.000	715.000	645.000	610.000	550.000
34	Trần Khắc Chân	Lý Nam Đế	Nơ Trang Long	2.460.000	860.000	775.000	730.000	655.000	620.000	560.000
35	Trần Nhân Tông	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Trung Trực	2.050.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
36	Trường Chinh	Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh	Lê Thánh Tôn	14.780.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.500.000	2.090.000	1.880.000
37	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	2.620.000	915.000	825.000	780.000	700.000	665.000	600.000
38	Tuyến tránh Pleiku	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.620.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Út Tịch	Nguyễn Viết Xuân	Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch	3.020.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
		Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch	Lê Thị Riêng	1.850.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
40	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tôn	Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	9.160.000	2.750.000	2.480.000	2.200.000	1.980.000	1.760.000	1.580.000
		Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	5.290.000	1.900.000	1.710.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000
		Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
		Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	La Sơn	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		La Sơn	Ngã ba Hàm Rồng	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Đường hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết đường hẻm	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
42	Đường hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết đường hẻm	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
43	Đường hẻm 07 Bé Văn Đàn	Bé Văn Đàn	Đường hẻm 62 Lương Định Cửa	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
44	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
45	Đường hẻm 191 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang)	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	2.840.000	995.000	895.000	845.000	760.000	720.000	650.000
		Ngã tư thứ 3	Lý Chính Thắng	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
46	Đường hẻm 245 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang)	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
		Ngã tư thứ 3	Cuối đường hẻm	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
47	Đường hẻm 29 Nơ Trang Long	Toàn tuyến		2.460.000	860.000	775.000	730.000	655.000	620.000	560.000
48	Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	Nơ Trang Long	Phạm Ngũ Lão	3.670.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.000.000	890.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Đường hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
50	Đường hẻm 308 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
51	Đường hẻm 338 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
52	Đường hẻm 376 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
53	Đường hẻm 367 Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		3.020.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
54	Đường hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	2.820.000	985.000	885.000	835.000	750.000	710.000	640.000
55	Đường hẻm 53 Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng cũ)	1.840.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
56	Đường hẻm 41 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
57	Đường hẻm 63 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
58	Đường hẻm 461 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Đường hẻm Nguyễn Viết Xuân	2.770.000	970.000	875.000	825.000	745.000	700.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Đường hẻm 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Số nhà 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
60	Đường hẻm 83 Trường Sa	Trường Sa	Đường vào Cơ động Bộ	1.900.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
61	Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú)	Lê Thánh Tôn	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
62	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	29.240.000	17.540.000	15.790.000	14.030.000	12.630.000	11.220.000	10.100.000
63	Đường QH D4 khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.500.000	1.980.000	1.780.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000
64	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ)	Đường D5: Từ Nguyễn Bình đến hết đường		3.490.000	2.090.000	1.880.000	1.670.000	1.500.000	1.340.000	1.210.000
		Đường QH D6: Toàn tuyến		2.880.000	1.730.000	1.560.000	1.380.000	1.240.000	1.100.000	990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH D2: Toàn tuyến		7.500.000						
		Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai		11.830.000	3.550.000	3.200.000	2.660.000	2.390.000	2.000.000	1.800.000
		Đường QH D3 còn lại: Toàn tuyến		11.830.000	3.550.000	3.200.000	2.660.000	2.390.000	2.000.000	1.800.000
66	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Đường D1B (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)		8.590.000	2.580.000	2.320.000	2.060.000	1.850.000	1.650.000	1.490.000
		Đường D1E (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)		4.290.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Đường N6 (Các lô đất thuộc khu E1)		8.590.000	2.580.000	2.320.000	2.060.000	1.850.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
67	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ)	Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150		1.410.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000	460.000
		Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến hết đường		1.330.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
68	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh: Từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh		3.490.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá cũ)	Đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duân, Nguyễn Chí Thanh		2.990.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
		Đường hẻm đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duân, Nguyễn Chí Thanh		900.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG PLEIKU***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ama Quang	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	8.560.000	2.650.000	2.390.000	2.250.000	2.030.000	1.910.000	1.720.000
		Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	Hết đường	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
2	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	32.850.000	9.860.000	8.870.000	8.380.000	7.540.000	7.120.000	6.410.000
3	Âu Dương Lân	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới khu liên hợp thể thao	8.500.000	2.640.000	2.380.000	2.240.000	2.020.000	1.900.000	1.710.000
		Hết ranh giới khu liên hợp thể thao	Lê Thị Hồng Gấm	7.000.000	2.170.000	1.950.000	1.840.000	1.660.000	1.560.000	1.400.000
4	Bà Triệu	Hùng Vương	Nguyễn Lương Bằng	9.400.000	2.910.000	2.620.000	2.470.000	2.220.000	2.100.000	1.890.000
5	Bùi Đình Túy	Tô Vĩnh Diện	Hết đường	3.000.000	930.000	835.000	790.000	710.000	670.000	605.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Bùi Dự	Khu Tái Định Cư tổ 11, phường Hoa Lư (cũ)	Tô Vĩnh Diện	4.710.000	1.460.000	1.310.000	1.240.000	1.120.000	1.050.000	945.000
		Tô Vĩnh Diện	Hết xưởng gỗ Đức Trung	3.000.000	930.000	835.000	790.000	710.000	670.000	605.000
		Hết xưởng gỗ Đức Trung	Hết sân bóng làng ộp	2.230.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
		Hết sân bóng làng ộp	Hết ranh giới quán Pleiku xanh	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
7	Bùi Hữu Nghĩa	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	25.360.000	7.610.000	6.850.000	5.710.000	5.140.000	4.280.000	3.850.000
8	Cách Mạng Tháng Tám	Phạm Văn Đồng	Phù Đổng	25.110.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
		Phù Đổng	Bùi Dự	11.720.000	3.630.000	3.270.000	3.090.000	2.780.000	2.630.000	2.370.000
		Bùi Dự	Đường hẻm 350	10.360.000	3.210.000	2.890.000	2.730.000	2.460.000	2.320.000	2.090.000
		Đường hẻm 350	Tôn Thất Tùng	7.160.000	2.220.000	2.000.000	1.890.000	1.700.000	1.610.000	1.450.000
		Tôn Thất Tùng	Hết ranh giới Phường Pleiku	5.600.000	1.740.000	1.570.000	1.480.000	1.330.000	1.260.000	1.130.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới phường An Phú	Lý Thường Kiệt		3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000
9	Chi Lăng	Toàn tuyến		4.160.000	1.290.000	1.160.000	1.100.000	990.000	935.000	840.000
10	Chữ Đồng Tử	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	11.720.000	3.630.000	3.270.000	3.090.000	2.780.000	2.630.000	2.370.000
11	Chu Văn An	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	2.040.000	1.840.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000
12	Cô Bắc	Cách Mạng Tháng Tám	Hết đường	2.700.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
13	Cô Giang	Đặng Thùy Trâm	Bùi Dụ	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét)	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
15	Đặng Thùy Trâm	Cách Mạng Tháng Tám	Cô Giang	2.710.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
16	Đặng Văn Ngữ	Trần Văn Bình	Đường QH Đ2	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
17	Đào Duy Anh	Cách Mạng Tháng Tám (ranh giới quy hoạch cầu Sắt)	Trần Văn Bình	1.970.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Dương Minh Châu	Ngô Quyền	Hết Trường Lê Văn Tám	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
		Hết Trường Lê Văn Tám	Giáp ranh giới Mỏ đá Ô. Trinh (Trà Đa)	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
19	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Hoàng Văn Thụ	30.610.000	9.180.000	8.260.000	6.890.000	6.200.000	5.170.000	4.650.000
20	Hồ Đắc Di	Trần Văn Bình	Hết khu QH	2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
21	Hoàng Đạo Thúy	Phạm Văn Đông	Khu liên hợp TDTT tỉnh	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
22	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		42.850.000	12.860.000	11.570.000	10.930.000	9.840.000	9.290.000	8.360.000
23	Hoàng Quốc Việt	Cô Bắc	Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8	4.830.000	1.500.000	1.350.000	1.280.000	1.150.000	1.090.000	980.000
24	Hoàng Văn Thái	Cách Mạng Tháng 8	Hết ranh giới nhà số 08, 21	6.650.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 08, 21	Bùi Dự	4.250.000	1.320.000	1.190.000	1.120.000	1.010.000	950.000	855.000
		Bùi Dự	Hết khu Tái định cư Tổ 11	4.250.000	1.320.000	1.190.000	1.120.000	1.010.000	950.000	855.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	31.720.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.820.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	23.000.000	5.750.000	5.180.000	4.600.000	4.140.000	3.680.000	3.310.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	11.860.000	3.680.000	3.310.000	3.130.000	2.820.000	2.660.000	2.390.000
		Yên Đỗ	Trần Quý Cáp	7.130.000	2.210.000	1.990.000	1.880.000	1.690.000	1.600.000	1.440.000
26	Hùng Vương	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	31.910.000	9.570.000	8.610.000	7.180.000	6.460.000	5.390.000	4.850.000
		Trần Hưng Đạo	Hết khách sạn Hùng Vương, đường hẻm 268	41.100.000	12.330.000	11.100.000	10.480.000	9.430.000	8.910.000	8.020.000
		Hết khách sạn Hùng Vương, đường hẻm 268	Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân	25.950.000	7.790.000	7.010.000	6.620.000	5.960.000	5.630.000	5.070.000
		Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới nhà thờ Thánh Tâm, đường Nguyễn Tất Thành	24.090.000	7.230.000	6.510.000	6.150.000	5.540.000	5.230.000	4.710.000
27	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Hết đường	5.900.000	1.830.000	1.650.000	1.560.000	1.400.000	1.330.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Nhánh Huyện Trần Công Chúa B	Huyện Trần Công Chúa	Hết ranh giới đất Ông Hiếu	3.020.000	935.000	840.000	795.000	715.000	675.000	610.000
29	Khuất Duy Tiến	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
30	Kpa Klong	Toàn tuyến		7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
31	Lê Đình Chính	Toàn tuyến		5.090.000	1.580.000	1.420.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000
32	Lê Duẩn	Hùng Vương	Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh giới phường Pleiku	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
33	Lê Đức Thọ	Toàn tuyến		3.000.000	930.000	835.000	790.000	710.000	670.000	605.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	63.180.000	18.950.000	17.060.000	14.210.000	12.790.000	10.660.000	9.590.000
		Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	Hai Bà Trung	51.950.000	15.590.000	14.030.000	11.690.000	10.520.000	8.770.000	7.890.000
35	Lê Lợi	Toàn tuyến		24.830.000	7.450.000	6.710.000	6.330.000	5.700.000	5.380.000	4.840.000
36	Lê Thành Phương	Đặng Văn Ngữ	Hoa Viên	2.800.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
37	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đông	Cổng (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ)	11.280.000	3.380.000	3.040.000	2.540.000	2.290.000	1.910.000	1.720.000
38	Lê Văn Tám	Lê Duẩn	Đường hẻm 46 Phù Đổng	5.410.000	1.680.000	1.510.000	1.430.000	1.290.000	1.220.000	1.100.000
		Đường hẻm 46 Phù Đổng	Đường hẻm 94 Phù Đổng	3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	735.000
39	Lương Thạnh	Cách Mạng Tháng 8	Đường ngang thứ 3	8.280.000	2.570.000	2.310.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000
		Đường ngang thứ 3	Hết đường	5.040.000	1.560.000	1.400.000	1.330.000	1.200.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Chu Văn An	6.700.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.280.000
41	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		24.420.000	7.330.000	6.600.000	6.230.000	5.610.000	5.300.000	4.770.000
42	Lý Thường Kiệt	Ranh giới phường Pleiku (Cầu suối Lý Thường Kiệt)	Trần Văn Bình	2.970.000	1.040.000	935.000	830.000	745.000	665.000	630.000
43	Mạc Đĩnh Chi	Toàn tuyến		7.240.000	2.240.000	2.020.000	1.900.000	1.710.000	1.620.000	1.460.000
44	Nay Der	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà số 28,47	11.900.000	3.690.000	3.320.000	3.140.000	2.830.000	2.670.000	2.400.000
		Hết ranh giới nhà số 28,47	Nguyễn Tấn Thành	9.890.000	3.070.000	2.760.000	2.610.000	2.350.000	2.220.000	2.000.000
45	Ngô Gia Khảm	Cầu Ngô Gia Khảm	Đường hẻm 162 Trường Chinh	9.700.000	3.200.000	2.880.000	2.560.000	2.300.000	2.050.000	1.850.000
46	Ngô Quyền	Ranh giới phường Pleiku	Hết đường	2.420.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
		Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt	3.220.000	1.000.000	900.000	850.000	765.000	725.000	655.000
48	Nguyễn Bá Lân	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Điện	12.800.000	3.970.000	3.570.000	3.370.000	3.030.000	2.860.000	2.570.000
49	Nguyễn Cư Trinh	Toàn tuyến		2.170.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
50	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		24.740.000	7.420.000	6.680.000	6.310.000	5.680.000	5.360.000	4.820.000
51	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	31.380.000	9.410.000	8.470.000	8.000.000	7.200.000	6.800.000	6.120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	35.000.000	10.500.000	9.450.000	8.930.000
52	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		8.820.000	2.730.000	2.460.000	2.320.000	2.090.000	1.970.000	1.770.000
53	Nguyễn Hữu Huân	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới nhà ông Báu	8.500.000	2.640.000	2.380.000	2.240.000	2.020.000	1.900.000	1.710.000
		Nguyễn Hữu Huân	Âu Dương Lân	7.160.000	2.220.000	2.000.000	1.890.000	1.700.000	1.610.000	1.450.000
54	Nguyễn Lương Bảng	Suối Hội Phú	Nay Der	19.040.000	5.710.000	5.140.000	4.850.000	4.370.000	4.120.000	3.710.000
55	Nguyễn Tất Thành	Cầu Hoa Lư	Lê Duẩn	27.600.000	8.280.000	7.450.000	7.040.000	6.340.000	5.980.000	5.380.000
56	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Wừu	20.580.000	6.170.000	5.550.000	5.240.000	4.720.000	4.450.000	4.010.000
		Wừu	Nhà số 118 - Nhà số 63	11.810.000	3.660.000	3.290.000	3.110.000	2.800.000	2.640.000	2.380.000
		Hết nhà số 118 - Nhà số 63	Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	6.960.000	2.160.000	1.940.000	1.840.000	1.660.000	1.560.000	1.400.000
		Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	Hết nhà số 154	5.450.000	1.690.000	1.520.000	1.440.000	1.300.000	1.220.000	1.100.000
57	Nguyễn Thế Lịch	Ngô Thị Nhậm	Đường hẻm 27 Lê Duẩn	3.600.000	1.120.000	1.010.000	950.000	855.000	810.000	730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		2.800.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
59	Nguyễn Tri Phương	Ranh giới phường Pleiku	Sư Vạn Hạnh	7.390.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000
60	Nguyễn Trung Trực	Ranh giới phường Pleiku	Sư Vạn Hạnh	5.040.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000	1.190.000	1.070.000
61	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		39.860.000	11.960.000	10.760.000	10.170.000	9.150.000	8.640.000	7.780.000
62	Nguyễn Việt Xuân	Hùng Vương	Cầu Hội Phú	12.430.000	3.850.000	3.470.000	3.270.000	2.940.000	2.780.000	2.500.000
63	Nguyễn Xí	Ngô Quyền	Hết ranh giới Hội trường thôn 03	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		Hết ranh giới Hội trường thôn 03	Hết đường (rẫy cà phê)	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
64	Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		20.880.000	6.260.000	5.630.000	5.320.000	4.790.000	4.520.000	4.070.000
65	Phạm Văn Đông	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh giới UBND phường Hoa Lư (cũ)	24.370.000	7.310.000	6.580.000	6.210.000	5.590.000	5.280.000	4.750.000
		Hết ranh giới UBND phường Hoa Lư (cũ)	Hết ranh giới Trường Phạm Hồng Thái	19.150.000	4.790.000	4.310.000	3.830.000	3.450.000	3.060.000	2.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới Trường Phạm Hồng Thái	Tôn Thất Thuyết (Lê Thị Hồng Gấm cũ)	10.560.000	3.270.000	2.940.000	2.780.000	2.500.000	2.360.000	2.120.000
66	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hùng Vương	24.420.000	7.330.000	6.600.000	6.230.000	5.610.000	5.300.000	4.770.000
		Hùng Vương	Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ	20.130.000	6.040.000	5.440.000	5.130.000	4.620.000	4.360.000	3.920.000
		Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	14.360.000	4.450.000	4.010.000	3.780.000	3.400.000	3.210.000	2.890.000
67	Phan Đình Giót	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	12.050.000	3.740.000	3.370.000	3.180.000	2.860.000	2.700.000	2.430.000
68	Phan Đình Phùng	Phạm Văn Đồng	Hoàng Văn Thụ	37.550.000	11.270.000	10.140.000	9.580.000	8.620.000	8.140.000	7.330.000
69	Phan Kế Bính	Trần Kiên	Chữ Đồng Tử	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
70	Phù Đổng	Nguyễn Tất Thành	Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư (cũ)	12.930.000	4.010.000	3.610.000	3.410.000	3.070.000	2.900.000	2.610.000
		Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư (cũ)	Cách Mạng Tháng Tám	11.380.000	3.530.000	3.180.000	3.000.000	2.700.000	2.550.000	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
71	Phùng Hưng	Lê Lợi	Hết đường	8.770.000	2.720.000	2.450.000	2.310.000	2.080.000	1.960.000	1.760.000
72	Quang Trung	Toàn tuyến		36.000.000	10.800.000	9.720.000	9.180.000	8.260.000	7.800.000	7.020.000
73	Quyết Tiến	Ranh giới phường Pleiku	Hết đường	5.470.000	1.640.000	1.480.000	1.230.000	1.110.000	925.000	835.000
74	Sur Vạn Hạnh	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ	14.110.000	4.370.000	3.930.000	3.710.000	3.340.000	3.150.000	2.840.000
		Hết ranh giới nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ	Nguyễn Tri Phương, đường hẻm 38	11.870.000	3.680.000	3.310.000	3.130.000	2.820.000	2.660.000	2.390.000
		Nguyễn Tri Phương, đường hẻm 38	Nguyễn Trung Trực	7.330.000	2.270.000	2.040.000	1.930.000	1.740.000	1.640.000	1.480.000
		Nguyễn Trung Trực	Đông Tiến	5.700.000	1.770.000	1.590.000	1.500.000	1.350.000	1.280.000	1.150.000
75	Tạ Quang Bửu	Suối Hội Phú	Nguyễn Tất Thành	20.500.000	6.150.000	5.540.000	5.230.000	4.710.000	4.450.000	4.010.000
76	Thống Nhất	Ranh giới phường Pleiku	Hùng Vương	9.900.000	2.970.000	2.670.000	2.230.000	2.010.000	1.670.000	1.500.000
77	Tô Vĩnh Diện	Phạm Văn Đông	Phan Đình Giót	10.690.000	3.310.000	2.980.000	2.810.000	2.530.000	2.390.000	2.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phan Đình Giót	Nguyễn Bá Lân	9.220.000	2.860.000	2.570.000	2.430.000	2.190.000	2.070.000	1.860.000
		Nguyễn Bá Lân	Hết ranh giới Trường PTTH Pleiku, nhà số 132	7.050.000	2.190.000	1.970.000	1.860.000	1.670.000	1.580.000	1.420.000
		Hết ranh giới Trường PTTH Pleiku, nhà số 132	Hoàng Quốc Việt	4.970.000	1.540.000	1.390.000	1.310.000	1.180.000	1.110.000	1.000.000
		Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	6.720.000	2.350.000	2.120.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.430.000
78	Tôn Thất Thuyết	Chi Lăng	Hết ranh giới nhà số 159, 184/2	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	Suối Phạm Văn Đồng	2.140.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
79	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, đường hẻm nối Ngô Thị Nhậm	4.200.000	1.300.000	1.170.000	1.110.000	1.000.000	945.000	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, đường hẻm nổi Ngô Thì Nhậm	Cách Mạng Tháng Tám	6.900.000	2.140.000	1.930.000	1.820.000	1.640.000	1.550.000	1.400.000
80	Trần Cao Vân	Toàn tuyến		9.220.000	2.860.000	2.570.000	2.430.000	2.190.000	2.070.000	1.860.000
81	Trần Hưng Đạo	Phạm Văn Đông	Hùng Vương	52.850.000	15.860.000	14.270.000	13.480.000	12.130.000	11.460.000	10.310.000
82	Trần Kiên	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	11.830.000	3.670.000	3.300.000	3.120.000	2.810.000	2.650.000	2.390.000
83	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	53.820.000	16.150.000	14.540.000	12.110.000	10.900.000	9.080.000	8.170.000
84	Trần Quý Cáp	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	13.920.000	4.320.000	3.890.000	3.670.000	3.300.000	3.120.000	2.810.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh giới phường Pleiku	8.210.000	2.460.000	2.210.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000
85	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28	4.000.000	1.240.000	1.120.000	1.050.000	945.000	895.000	805.000
		Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28	Lý Thường Kiệt	3.220.000	1.000.000	900.000	850.000	765.000	725.000	655.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Triệu Quang Phục	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà số 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27	4.090.000	1.270.000	1.140.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000
		Hết ranh giới nhà số 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27	Hết đường (giáp ranh phường An Phú)	2.320.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
87	Trường Chinh	Hùng Vương, Lê Duẩn	Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh	20.810.000	5.410.000	4.870.000	4.330.000	3.900.000	3.460.000	3.110.000
88	Ung Văn Khiêm	Đường QH 4	Giáp đường QH Hoa Lư Phù Đổng	9.960.000	3.090.000	2.780.000	2.630.000	2.370.000	2.240.000	2.020.000
89	Văn Cao	Ngô Quyền	Hết đường	2.390.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
90	Wừu	Ranh giới phường Pleiku	Nguyễn Thái Học	14.350.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
91	Đường bên hông chợ Trà Đa	Dương Minh Châu	Hết đường	2.460.000	1.350.000	1.220.000	1.150.000	1.040.000	980.000	880.000
92	Đường hẻm 169 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	5.500.000	1.710.000	1.540.000	1.450.000	1.310.000	1.230.000	1.110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Hoàng Quốc Việt	5.100.000	1.580.000	1.420.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000
		Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Điện	3.020.000	935.000	840.000	795.000	715.000	675.000	610.000
94	Đường hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Đường hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
95	Đường hẻm 37 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 34B Huyện Trần Công Chúa	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
96	Đường hẻm 131 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
97	Đường hẻm 191 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
98	Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh	Lê Đình Chinh	Cách Mạng Tháng 8	2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
99	Đường hẻm 17/12 Lê Đình Chinh	Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh	Khu Tái định cư Tổ 11, phường Hoa Lư (cũ)	2.070.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Đường hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh	Đường hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám, hết ranh giới nhà số 17/30/30	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
101	Đường hẻm 42 Lê Lợi	Lê Lợi	D2 suối Hội Phú	8.710.000	2.700.000	2.430.000	2.300.000	2.070.000	1.960.000	1.760.000
102	Đường hẻm làng Ngol	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	1.790.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
103	Đường hẻm 14 Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi	Hết đường	3.490.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000	780.000	700.000
104	Đường hẻm 24 Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi	Hết ranh giới nhà số 24/53, 24/21	2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
105	Đường hẻm 61 Nguyễn Đình Chiểu	Hết nhà số 61 Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	11.080.000	3.430.000	3.090.000	2.920.000	2.630.000	2.480.000	2.230.000
106	Đường hẻm 112 Phan Đình Phùng (nhà hàng Thanh Trúc)	Nhà số 112/4/30 Phan Đình Phùng	Hết ranh giới nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8	5.610.000	1.740.000	1.570.000	1.480.000	1.330.000	1.260.000	1.130.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8	Đường hẻm 62 Phan Đình Phùng	3.640.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	735.000
107	Đường hẻm 46 Phù Đổng	Phù Đổng	Lê Văn Tám	4.760.000	1.480.000	1.330.000	1.260.000	1.130.000	1.070.000	965.000
		Lê Văn Tám	Huyện Trần Công Chúa nhánh B	2.820.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
108	Đường hẻm 94 Phù Đổng	Phù Đổng	Lê Văn Tám	5.010.000	1.550.000	1.400.000	1.320.000	1.190.000	1.120.000	1.010.000
		Lê Văn Tám	Kim Lân	3.770.000	1.170.000	1.050.000	995.000	895.000	845.000	760.000
109	Đường hẻm 58 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cổng nhà hàng Thiên Thanh	5.810.000	1.800.000	1.620.000	1.530.000	1.380.000	1.300.000	1.170.000
		Cổng nhà hàng Thiên Thanh	Hết ranh giới Khu tập thể công ty Xây lắp	4.050.000	1.260.000	1.130.000	1.070.000	965.000	910.000	820.000
110	Đường hẻm 86 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà số 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	7.370.000	2.280.000	2.050.000	1.940.000	1.750.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới nhà số 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	Tôn Thất Thuyết		4.590.000	1.420.000	1.280.000	1.210.000	1.090.000	1.030.000
111	Đường hẻm 96 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
112	Đường hẻm 87 Phan Đình Giót	Phan Đình Giót	Tạ Quang Bửu	4.180.000	1.300.000	1.170.000	1.110.000	1.000.000	945.000	850.000
113	Đường hẻm 54 Sur Vạn Hạnh	Sur Vạn Hạnh	Hết đường	3.490.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000	780.000	700.000
114	Đường hẻm 61 Sur Vạn Hạnh	Sur Vạn Hạnh	Hết đường	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
115	Đường hẻm 02 Trường Chinh	Trường Chinh	Mét thứ 235	5.570.000	1.730.000	1.560.000	1.470.000	1.320.000	1.250.000	1.130.000
		Mét thứ 235	Ngô Gia Khâm	3.720.000	1.150.000	1.040.000	980.000	880.000	835.000	750.000
116	Đường hẻm 90 Trường Chinh	Toàn tuyến		5.840.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000	1.310.000	1.180.000
117	Đường hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khâm	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
118	Đường song song với đường Văn Cao	Ngã ba	Hết đường	1.930.000	1.160.000	1.040.000	985.000	885.000	835.000	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm thương mại Hội Phú	Toàn tuyến		5.370.000	3.220.000	2.900.000	2.740.000	2.470.000	2.330.000	2.100.000
120	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trại kỹ thuật Quân đội	Đường Ngô Tất Tố: Toàn tuyến		7.800.000	2.420.000	2.180.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000
		Đường Kim Lân: Từ Phù Đổng đến Ngô Tất Tố		6.860.000	2.130.000	1.920.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000
		Đường Tô Hoài: Từ Phù Đổng đến Ngô Tất Tố		6.860.000	2.130.000	1.920.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000
		Các tuyến đường còn lại : Toàn tuyến		6.860.000	2.130.000	1.920.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000
121	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha	Toàn tuyến		1.830.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
122	Các tuyến đường trong	Đường D6: Toàn tuyến		3.730.000	1.160.000	1.040.000	985.000	885.000	835.000	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2	Các tuyến đường còn lại: Toàn tuyến		2.680.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
123	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Trà Đa (cũ) - GD2	Khu C1, C4, D1 (đường Đ10)		2.680.001	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
124	Đường QH D1 khu 2287	Toàn tuyến		17.170.000	5.320.000	4.790.000	4.520.000	4.070.000	3.840.000	3.460.000
125	Đường QH D2 khu 2287	Toàn tuyến		17.170.000	5.320.000	4.790.000	4.520.000	4.070.000	3.840.000	3.460.000
126	Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu A	Toàn tuyến		4.200.000	1.300.000	1.170.000	1.110.000	1.000.000	945.000	850.000
127	Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu B	Toàn tuyến		3.780.000	1.170.000	1.050.000	995.000	895.000	845.000	760.000
128	Các tuyến đường quy hoạch còn lại khu đô thị cầu Sắt	Toàn tuyến		2.800.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
129	Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp	Phan Kế Bính	Đường hẻm Nay Der	5.500.000	1.710.000	1.540.000	1.450.000	1.310.000	1.230.000	1.110.000
130	Đường quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Đường hẻm 49 Trần Kiên	11.830.000	3.670.000	3.300.000	3.120.000	2.810.000	2.650.000	2.390.000
131	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Hết đường	6.600.000	2.050.000	1.850.000	1.740.000	1.570.000	1.480.000	1.330.000
132	02 tuyến Đường Quy hoạch KDC xã Trà Đa cũ (song song đường Dương Minh Châu)	Toàn tuyến		1.260.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
133	Đường quy hoạch Hoa Lư - Phù Đổng	Nguyễn Tất Thành	Ung Văn Khiêm	10.010.000	6.010.000	5.410.000	5.110.000	4.600.000	4.340.000	3.910.000
134	Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Đường hẻm 05 Trần Hưng Đạo)	Toàn tuyến		24.420.000	7.330.000	6.600.000	6.230.000	5.610.000	5.300.000	4.770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
135	Đường trục chính thôn 4, Trà Đa	Công thôn 4 cũ	Ngô Quyền	1.960.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000	780.000	700.000
		Ngô Quyền	Ngã ba	1.600.000	880.000	790.000	750.000	675.000	640.000	575.000
136	Đường trục chính thôn 5, Trà Đa	Lý Thường Kiệt	Ngã ba	1.930.000	1.060.000	955.000	900.000	810.000	765.000	690.000
137	Đường vào Chùa Phổ Hiền (xã Trà Đa cũ)	Toàn tuyến		900.000	560.000	505.000	505.000	455.000	455.000	410.000
138	Đường QH D1, khu Trung tâm DV địa chất	Toàn tuyến		5.600.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.050.000
139	Đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Đường D1 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Lê Đức Thọ	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
140	Đường D3 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Nguyễn Thượng Hiền	Đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
141	Đường D8 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Bình	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
142	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Lương Bằng	Bà Triệu	22.500.000	6.750.000	6.080.000	5.740.000	5.170.000	4.880.000	4.390.000
143	Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TDĐT)	Âu Dương Lân	Tôn Thất Thuyết	7.800.000	2.420.000	2.180.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000
144	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư (cũ)	Toàn tuyến		4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
145	Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Đoàn Địa chất 709 phường Hoa Lư (cũ)	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư (cũ): lô số 8		9.700.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG THỐNG NHẤT***(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	17 Tháng 3	Toàn tuyến		5.290.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
2	Bạch Đằng	Toàn tuyến		3.020.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
3	Đình Công Tráng	Toàn tuyến		4.230.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.060.000	945.000	900.000
4	Hà Huy Tập	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	2.260.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
5	Hải Thượng Lãn Ông	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.330.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000
6	Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		3.450.000	1.210.000	1.090.000	970.000	875.000	775.000	735.000
7	Kim Đồng	Toàn tuyến		4.060.000	1.420.000	1.280.000	1.140.000	1.030.000	910.000	865.000
8	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm	3.350.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Hết ranh giới trường Nguyễn Bình Khiêm	Võ Văn Kiệt	2.370.000	740.000	700.000	660.000
9	Lê Chân	Toàn tuyến		1.920.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
10	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Trường Sơn	8.260.000	2.890.000	2.600.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.760.000
		Trường Sơn	Phạm Văn Đồng	11.860.000	4.150.000	3.740.000	3.320.000	2.990.000	2.660.000	2.530.000
11	Lê Quang Định	Toàn tuyến		2.990.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
12	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	Cổng (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ)	11.280.000	3.950.000	3.560.000	3.160.000	2.840.000	2.530.000	2.400.000
13	Lê Văn Hưu	Trường Sơn	Hà Huy Tập	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
		Hà Huy Tập	Nguyễn Lữ	2.050.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
14	Lê Văn Sỹ	Võ Văn Kiệt	200m đầu	1.980.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		200m đầu	Cầu treo Biển Hồ	1.710.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
15	Lữ Gia	Toàn tuyến		2.770.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		2.760.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
17	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Thống Nhất	Vạn Kiếp	8.290.000	2.490.000	2.240.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
18	Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4.240.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.060.000	945.000	900.000
19	Mai Xuân Thường	Toàn tuyến		3.470.000	1.210.000	1.090.000	970.000	875.000	775.000	735.000
20	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		3.400.000	1.190.000	1.070.000	950.000	855.000	760.000	720.000
21	Nguyễn Kiệt	Phạm Ngọc Thạch	Giáp ranh giới xã Ia Dêr (cũ)	2.310.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
22	Nguyễn Lữ	Trần Văn Ôn	Hết ranh giới phường Thống Nhất	1.560.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
23	Nguyễn Nhạc	Trường Sơn	Hết ranh giới nhà số 17, 42	2.570.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
		Hết ranh giới nhà số 17, 42	Nguyễn Lữ	2.090.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
24	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4.350.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	925.000
25	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng	4.610.000	1.610.000	1.450.000	1.290.000	1.160.000	1.030.000	980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4.610.000	1.610.000	1.450.000	1.290.000	1.160.000	1.030.000	980.000
		Lê Đại Hành	Nguyễn Kiệm	3.080.000	1.080.000	970.000	865.000	780.000	690.000	655.000
26	Phạm Văn Đồng	Tôn Thất Thuyết	Phạm Ngọc Thạch	10.560.000	2.960.000	2.660.000	2.370.000	2.130.000	1.900.000	1.810.000
		Phạm Ngọc Thạch	Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726	9.980.000	2.990.000	2.690.000	2.390.000	2.150.000	1.910.000	1.810.000
		Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726	Tôn Đức Thắng	10.250.000	3.590.000	3.230.000	2.870.000	2.580.000	2.300.000	2.190.000
27	Phan Chu Trinh	Trường Sơn	Trần Văn Ôn	2.350.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
28	Phan Đăng Lưu	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	8.890.000	3.110.000	2.800.000	2.490.000	2.240.000	1.990.000	1.890.000
		Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	6.880.000	2.410.000	2.170.000	1.930.000	1.740.000	1.540.000	1.460.000
29	Siu Bleh	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.380.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Tôn Đức Thắng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	6.780.000	2.370.000	2.130.000	1.900.000	1.710.000	1.520.000	1.440.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	Hết ranh giới phường Thống Nhất	4.080.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	865.000
31	Tôn Thất Thuyết	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	6.720.000	2.350.000	2.120.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.430.000
		Chi Lăng	Hết ranh giới nhà số 159, 184/2	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	Suối Phạm Văn Đồng	2.140.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
32	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
33	Trần Nguyên Hãn	Toàn tuyến		4.350.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	925.000
34	Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.430.000	2.950.000	2.660.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.800.000
35	Trần Văn Ơn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	2.480.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
36	Trường Sơn	Lê Đại Hành	Lữ Gia, Bạch Đằng	6.610.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lữ Gia, Bạch Đằng	Hết ranh giới nhà số 80, 109	5.290.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
		Hết ranh giới nhà số 80, 109	Hết ranh giới phường Thống Nhất (đường Lê Chân)	5.300.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
37	Vạn Kiếp	Toàn tuyến		6.230.000	2.180.000	1.960.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.320.000
38	Võ Duy Dương	Toàn tuyến		3.330.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000
39	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt	6.310.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.350.000
		Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt	Lê Chân	3.430.000	1.200.000	1.080.000	960.000	865.000	770.000	730.000
		Lê Chân	Hết ranh giới phường Thống Nhất	2.780.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
40	Yết Kiêu	Phạm Văn Đồng	Hết đường	7.030.000	2.460.000	2.210.000	1.970.000	1.770.000	1.580.000	1.500.000
41	Đường hẻm 83 đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng	2.790.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường hẻm 01 Lê Đại Hành	Toàn tuyến		3.020.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
44	Đường hẻm 225 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
45	Đường hẻm 243 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Ngã ba cuối đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
46	Đường hẻm 273 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
47	Các đường hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Giáp ranh giới xã Ia Der (cũ)	2.980.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
48	Đường hẻm 130 Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch	Lê Đại Hành	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
49	Các đường hẻm 132, 184, 188, 222, 250 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		4.560.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
50	Đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	4.170.000	1.460.000	1.310.000	1.170.000	1.050.000	935.000	890.000
		Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu, hết ranh giới nhà số 225/27	2.810.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
51	Đường hẻm 269 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Phan Đăng Lưu	3.040.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
52	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	3.150.000	1.100.000	990.000	880.000	790.000	705.000	670.000
		Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	Hết đường	2.280.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
53	Đường hẻm 312 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
54	Đường hẻm 347 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	4.320.000	3.885.000	3.495.000	3.145.000	2.830.000	2.545.000	2.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng		3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000
55	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211)	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A	Hồ Tùng Mậu	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
56	Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng)	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
57	Đường hẻm 441 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
58	Đường hẻm 494 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm vào Trường Sao Khuê	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Đường hẻm vào Trường Sao Khuê	Cuối đường hẻm	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
59	Đường hẻm 547 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.940.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
60	Đường hẻm 555 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.940.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Đường hẻm 578 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết đường	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
62	Đường hẻm 591 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		2.750.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
63	Đường hẻm 609 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.530.000	1.240.000	1.120.000	990.000	890.000	790.000	750.000
64	Đường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng, cạnh khu tập thể YaLy)	Toàn tuyến		2.970.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
65	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	2.960.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
66	Đường hẻm 37 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
67	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Lê Thị Hồng Gấm	3.530.000	1.240.000	1.120.000	990.000	890.000	790.000	750.000
68	Đường hẻm 49 Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn	Phạm Ngọc Thạch	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
69	Đường hẻm 63 Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Cuối đường hẻm	1.960.000	1.760.000	1.580.000	1.420.000	1.275.000	1.145.000	1.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
					Nhánh 2 (giáp đường hẻm 132 Phạm Văn Đông)	Giáp đường hẻm đi HT TDP 4	1.250.000	1.125.000	1.010.000	905.000
70	Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế (cũ)	Toàn tuyến		1.940.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
71	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		10.460.000	3.660.000	3.290.000	2.930.000	2.640.000	2.340.000	2.220.000
72	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		14.530.000	5.090.000	4.580.000	4.070.000	3.660.000	3.260.000	3.100.000
73	Đường quy hoạch Đ2 Phạm Văn Đông (Công ty Ong)	Yết Kiêu	Lê Thị Hồng Gấm	6.600.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.410.000
74	Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	Đường QH khu hồ Trạch Sâm: Toàn tuyến		4.320.000	1.510.000	1.360.000	1.210.000	1.090.000	970.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 đường hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất	Đường hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết ranh giới trường tiểu học Phan Đăng Lư) - Lô số C09		1.620.000						
76	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch (gồm các lô số 02, 03, 04)		15.600.000						